

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
INTERNATIONAL MECHANDISE TRADE
VIETNAM
2014

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

LỜI GIỚI THIỆU

Trên cơ sở nguồn số liệu ban đầu chủ yếu từ tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan cung cấp và một số nguồn bổ sung khác, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn số liệu chi tiết **"Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam 2014"** nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu của người sử dụng số liệu.

So với số liệu sơ bộ 2014 đã công bố trong các ấn phẩm trước đây, số liệu chính thức trong ấn phẩm này có một số thay đổi do được kiểm tra và cập nhật đầy đủ hơn. Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với 106 nước bạn hàng và mỗi nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương trên 50 triệu USD (trừ Croa-ti-a, E-xtô-ni-a, Luc-xăm-bua, Man-ta, Síp là thành viên của EU; I-ran, Li-bi thành viên của OPEC) được chi tiết trong lần xuất bản này.

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần I: Trị giá xuất nhập khẩu gồm 8 biểu

Phần II: Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu gồm 6 biểu

Phần III: Xuất nhập khẩu với một số khối nước gồm 12 biểu

Phần IV: Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng gồm 106 biểu

Mặc dù nội dung của ấn phẩm lần này đã được biên soạn chi tiết hơn trên cơ sở nghiên cứu yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, nhưng có thể không tránh khỏi những thiếu sót. Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến phê bình, góp ý để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau này được tốt hơn.

Nhân dịp xuất bản cuốn số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2014, Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

*Based on primary data source collected from Customs Declarations and provided by the General Department of Customs as well as from additional sources, General Statistics Office publishes the annual “**Vietnam International Merchandise Trade 2014**” in order to meet better data requirements of users.*

There are some changes of official in this publication compared to the preliminary information of 2014 in the publications before, because of data updating and checking sufficiently. In this publication, the number of tables on trading partners is 106 partners having total trade of 50 million USD or more (excluding the cases of Croatia, Estonia, Luxembourg, Malta, Cyprus are the members of the EU; Iran, Libyan Arab are the members of OPEC).

The publication is divided into four sections together with some appendices that give more detailed information.

Section I: Total value of exports and imports comprising 8 tables

Section II: Trade in merchandise comprising 6 tables

Section III: Trade with major country groups comprising 12 tables

Section IV: Trade with major trading partners comprising 106 tables

Although the publication has been compiled on the base of extensive consideration of requirements from both local and foreign users as well as of step-by-step applying national and international standards, but the shortcomings would be unavoidable. The General Statistics Office welcomes to receive the comment from users for higher quality publications in the future.

On the occasion of this “Vietnam International Merchandise Trade 2014” publication, the General Statistics Office gratefully acknowledges contributions by officials of the General Department of Customs for carrying out rough checks and providing such a valuable primary source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

STT Nº	Mục lục	Contents	Tr.P
	Lời giới thiệu	<i>Foreword</i>	3
	Tổng quan hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2014	<i>Main trade features of 2014</i>	9
	PHẦN I TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU	SECTION I TOTAL VALUE OF EXPORTS AND IMPORTS	21
1	Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại	<i>Total merchandise trade, balance of merchandise trade</i>	23
2	Tốc độ tăng trưởng ngoại thương so với năm trước và năm gốc 2010	<i>Growth rate, in comparison with previous year and base year 2010</i>	23
3	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước	<i>Exports and imports by commodity composition of State plan</i>	24
4	Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số	<i>Exports & imports by SITC 1 section</i>	25
5	Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2012)	<i>Exports by HS chapter</i>	27
6	Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2012)	<i>Imports by HS chapter</i>	32
7	Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý	<i>Number of trading partners and market percentage share by geographical region</i>	37
8	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước	<i>Exports and imports by country and country group</i>	38
	PHẦN II - MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU	SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE	45
9	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	<i>Major exports</i>	47
10	Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	<i>Exports value by SITC three-digit group</i>	49
11	Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu	<i>Major imports</i>	54
12	Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	<i>Imports value by SITC three-digit group</i>	58
13	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014	<i>Major exports by country</i>	63
14	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014	<i>Major imports by country</i>	136
	PHẦN III XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ KHỐI NƯỚC	SECTION III TRADE WITH MAJOR COUNTRY GROUPS	187
15	Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity</i>	189
16	Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with APEC by SITC 1-digit commodity</i>	191
17	Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity</i>	193
18	Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with EU by SITC 1-digit commodity</i>	195

STT N ^o	Mục lục	Contents	Tr.P
19	Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with North America by SITC 1-digit commodity</i>	197
20	Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with Africa by SITC 1-digit commodity</i>	199
21	Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2014	<i>Trade with ASEAN</i>	201
22	Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2014	<i>Trade with APEC</i>	206
23	Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2014	<i>Trade with Eastern Europe</i>	211
24	Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2014	<i>Trade with EU</i>	216
25	Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2014	<i>Trade with North America</i>	221
26	Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2014	<i>Trade with Africa</i>	226
	PHẦN IV - XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ NƯỚC BẠN HÀNG	SECTION IV TRADE WITH MAJOR TRADING PARTNERS	231
27	Ác-hen-ti-na	<i>Argentina</i>	233
28	A-dec-bai-zan	<i>Azerbaijan</i>	236
29	Ai-Cập	<i>Egypt</i>	237
30	Ai-len	<i>Ireland</i>	240
31	An-giê-ri	<i>Algeria</i>	243
32	Anh	<i>United Kingdom</i>	245
33	Áo	<i>Austria</i>	250
34	Ả-rập Xê-út	<i>Saudi Arabia</i>	254
35	Ăn-gô-la	<i>Angola</i>	257
36	Ấn Độ	<i>India</i>	259
37	Ba-lan	<i>Poland</i>	263
38	Băng-la-đet	<i>Bangladesh</i>	267
39	Bê-la-rut	<i>Belarus</i>	270
40	Bê-nanh	<i>Benin</i>	272
41	Bỉ	<i>Belgium</i>	273
42	Bờ Biển Ngà	<i>Cote d'Ivoire</i>	277
43	Bồ Đào Nha	<i>Portugal</i>	279
44	Bra-xin	<i>Brazil</i>	282
45	Bru-nây	<i>Brunei Darussalam</i>	286
46	Bun-ga-ri	<i>Bulgaria</i>	288
47	Buốc-ki-na-fa-xô	<i>Burkina Faso</i>	291
48	Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	<i>United Arab Emirates</i>	292
49	Ca-dắc-xtan	<i>Kazakhstan</i>	296
50	Ca-mơ-run	<i>Cameroon</i>	298
51	Ca-na-đa	<i>Canada</i>	300
52	Căm-pu-chia	<i>Cambodia</i>	305
53	CH Đô-mi-ni-ca	<i>Dominican</i>	309
54	CHDC Công gô	<i>Democratic Rep</i>	311
55	Chi-lê	<i>Chile</i>	312
56	Cô-lôm-bi-a	<i>Colombia</i>	315

STT N ^o	Mục lục	Contents	Tr.P
57	Công-gô	<i>Congo</i>	318
58	Cô-oét	<i>Kuwait</i>	319
59	Côt-xta-ri-ca	<i>Costa Rica</i>	321
60	Crô-at-ti-a	<i>Croatia</i>	323
61	Đài Loan	<i>Taiwan</i>	325
62	Đan-mạch	<i>Denmark</i>	331
63	Đông Ti-mo	<i>East Timor</i>	335
64	Đức	<i>Germany</i>	337
65	Et-xtô-ni-a	<i>Estonia</i>	343
66	Ê-cu-a-đo	<i>Ecuador</i>	345
67	Ô-man	<i>Oman</i>	347
68	Ô-xtrây-li-a	<i>Australia</i>	349
69	Ga-na	<i>Ghana</i>	354
70	Ghi-nê	<i>Guinea</i>	356
71	Hà Lan	<i>Netherlands</i>	358
72	Hàn Quốc	<i>Republic of Korea</i>	363
73	Hồng Kông	<i>Hong Kong, China</i>	368
74	Hun-ga-ri	<i>Hungary</i>	373
75	Hy Lạp	<i>Greece</i>	376
76	In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>	379
77	I-ran	<i>Iran</i>	384
78	I-ta-li-a	<i>Italy</i>	385
79	Ix-ra-en	<i>Israel</i>	390
80	Joóc-đa-ni	<i>Jordan</i>	394
81	Lào	<i>Laos</i>	396
82	Lat-vi-a	<i>Latvia</i>	399
83	Lech-ten-sten	<i>Liechtenstein</i>	401
84	Li-Băng	<i>Lebanon</i>	403
85	Li-bi	<i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	405
86	Lit-va	<i>Lithuania</i>	406
87	Luc-xăm-bua	<i>Luxembourg</i>	408
88	Ma-lay-xi-a	<i>Malaysia</i>	409
89	Ma-li	<i>Mali</i>	414
90	Man-ta	<i>Malta</i>	415
91	Ma-rốc	<i>Morocco</i>	417
92	Mê-hi-cô	<i>Mexico</i>	419
93	Mô-dăm-bic	<i>Mozambique</i>	423
94	Mô-ti-tuyt	<i>Mauritius</i>	425
95	Mỹ	<i>United States</i>	427
96	My-an-ma	<i>Myanmar</i>	432

STT N ^o	Mục lục	Contents	Tr.P
97	Nam Phi	<i>South Africa</i>	435
98	Na-uy	<i>Norway</i>	438
99	Nga	<i>Russian</i>	441
100	Nhật Bản	<i>Japan</i>	445
101	Ni-giê-ri-a	<i>Nigeria</i>	450
102	Niu-zi-lân	<i>Newzealand</i>	452
103	Pa-kít-xtan	<i>Pakistan</i>	456
104	Pa-na-ma	<i>Panama</i>	459
105	Pa-pua Niu Ghi-nê	<i>Papua New Guinea</i>	461
106	Pa-ra-guay	<i>Paraguay</i>	463
107	Pê-ru	<i>Peru</i>	464
108	Pháp	<i>France</i>	466
109	Phần Lan	<i>Finland</i>	470
110	Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>	473
111	Qa-ta	<i>Qatar</i>	477
112	Rê-uy-ni-ông	<i>Reunion</i>	479
113	Ru-ma-ni	<i>Romania</i>	481
114	Séc	<i>Czech Republic</i>	484
115	Síp	<i>Cyprus</i>	487
116	Slô-va-ki-a	<i>Slovakia</i>	489
117	Slô-ven-nhi-a	<i>Slovenia</i>	491
118	Tan-za-ni-a	<i>Tanzania</i>	493
119	Tây Ban Nha	<i>Spain</i>	495
120	Tô-Gô	<i>Togo</i>	499
121	Thái Lan	<i>Thailand</i>	500
122	Thổ Nhĩ Kỳ	<i>Turkey</i>	505
123	Thụy Điển	<i>Sweden</i>	509
124	Thụy Sĩ	<i>Switzerland</i>	512
125	Trung Quốc	<i>China</i>	515
126	Tuy-ni-di	<i>Tunisia</i>	520
127	U-crai-na	<i>Ukraine</i>	522
128	U-ru-guay	<i>Uruguay</i>	525
129	Vê-nê-xu-ê-la	<i>Venezuela</i>	527
130	Xê-nê-gan	<i>Senegal</i>	529
131	Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>	530
132	Xri-lan-ca	<i>Sri Lanka</i>	535
	Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu	Explanatory notes	539
	Phụ lục A: Các nhóm nước chủ yếu	<i>Appendix A: Major Country groups</i>	544
	Phụ lục B: Ký hiệu và viết tắt	<i>Appendix B: Abbreviations and Symbols</i>	547

Tổng quan hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2014

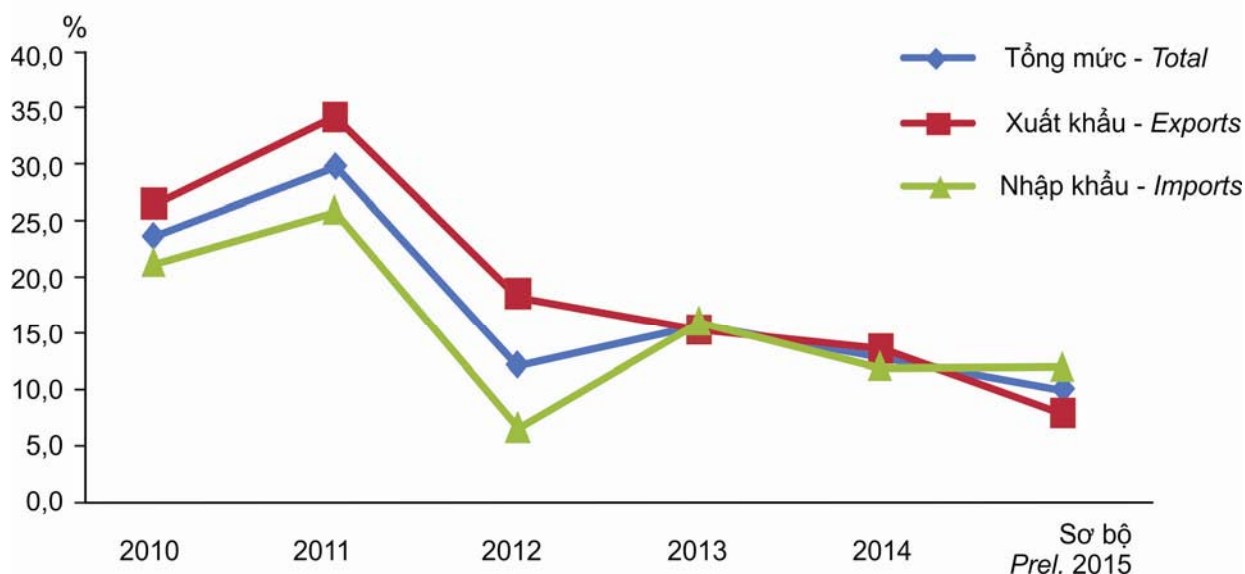
Năm 2014, cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục thặng dư với 2,4 tỷ USD và được coi là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của Việt Nam. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 298,1 tỷ USD, tăng 12,9%, trong đó, xuất khẩu đạt 150,2 tỷ USD, tăng 13,8% (18,2 tỷ USD), nhập khẩu đạt 147,8 tỷ USD, tăng 12,0% (15,8 tỷ USD) so với năm 2013. Xuất khẩu khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả Dầu thô) đạt 101,2 tỷ USD, tăng 14,8% (13 tỷ USD), khu vực trong nước đạt 49 tỷ USD, tăng 11,7% (10,5 tỷ USD). Nhập khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài đạt 84,2 tỷ USD, tăng 13,1% (9,8 tỷ USD), khu vực trong nước đạt 63,6 tỷ USD, tăng 10,5% (6 tỷ USD).

Main trade features of 2014

The trade balance of goods in 2014 continued to gain surplus with 2.4 billion dollars and considered was bright spot in Vietnam's economic picture. Total trade in goods gained 298.1 billion dollars, growth by 12.9%, of which, exports achieved 150.2 billion dollar, up to 13.8% (18.2 billion dollars), imports achieved 147.8 billion dollars, up to 12% (15.8 billion dollars) in comparison with the 2013. Exports of FDI sector achieved the values of 101.2 billion dollars (including crude oil), increasing by 14.8% (13 billion dollars) and domestic sector gained 49 billion dollar, up to 11.7% (10.5 billion dollars). Imports of FDI sector achieved the values of 84.2 billion dollars, up to 13.1% (9.8 billion dollars) and domestic sector achieved 63.6 billion dollars, up to 10.5% (6 billion dollars).

Đồ thị 1. Tăng trưởng xuất, nhập khẩu giai đoạn 2010 - 2015

Chart 1. Growth rate of exports, imports in 2010 - 2015



Về thị trường

Trong năm 2014, Việt Nam có quan hệ buôn bán với 151 nước trên thế giới (năm 2013 là 142 nước). Châu Á vẫn đứng đầu về thị phần buôn bán hai chiều với kim ngạch chiếm 65,6% tổng mức lưu chuyển ngoại thương (giảm 0,9 điểm % so với năm 2013) và có quan hệ thương mại với 41 nước (năm 2013 là 42 nước). Thị phần buôn bán hai chiều với các nước thuộc khu vực

Trade by partner countries

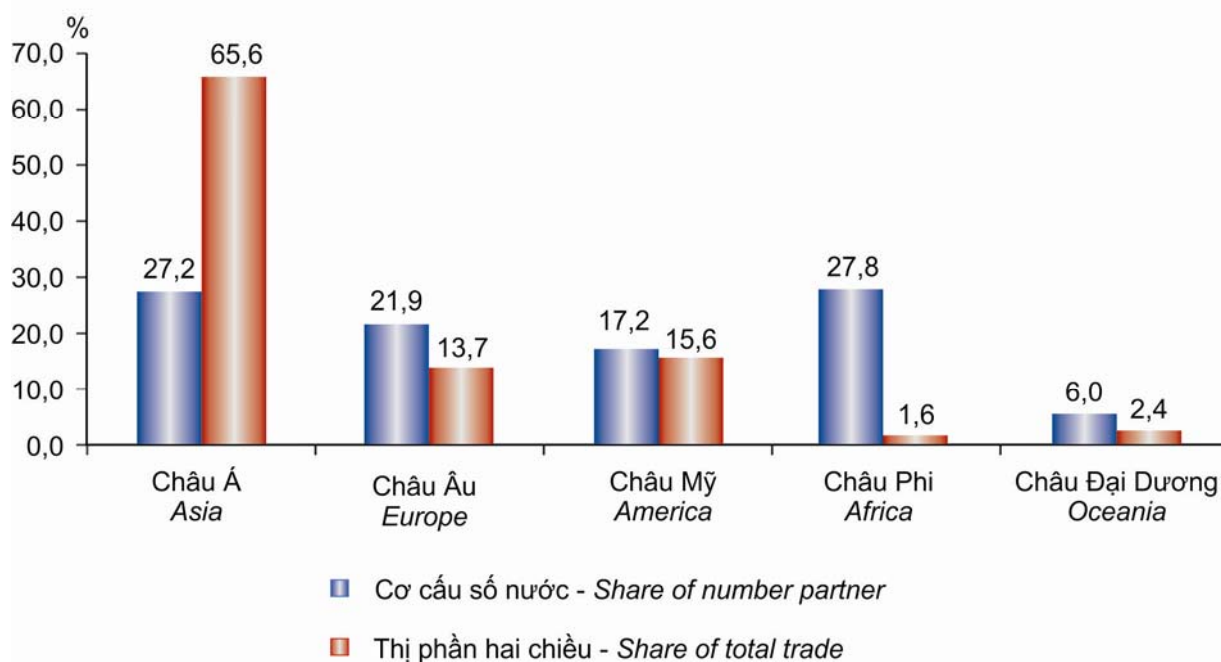
In 2014, Vietnam having trade transactions with 151 partner countries over the world (142 partner countries in 2013). Market share of Asia remained a market leader on two way trade, accounting for 65.6% of total trade (down 0.9 marks % comparing to 2013) with 41 partner countries (42 partner countries in 2013). The market share of America accounted 15.6% (up 1.3 marks %)

Châu Mỹ chiếm 15,6% (tăng 1,3 điểm % so với năm 2013) với 26 nước (năm 2013 là 22 nước), đứng ở vị trí thứ 2. Các nước thuộc khu vực Châu Âu đứng thứ 3, chiếm 13,7% với 33 nước (năm 2013 là 32 nước), giảm 0,7 điểm % so với năm 2013. Châu Phi chiếm 1,6% thị phần với 42 nước, và Châu Đại Dương chiếm 2,4% với 9 nước.

with 26 partner countries (22 partner countries in 2013). Europe were 13.7% (down 0.7 marks %) with 33 countries (32 partner countries in 2013). 1.6% for Africa (42 countries) and Oceania 2.4% (9 countries).

Đồ thị 2. Cơ cấu số nước và thị phần buôn bán hai chiều năm 2014

Chart 2. Share of number partner and total trade in 2014



Xuất, nhập khẩu với một số thị trường lớn

Trade with some major partners

Trung Quốc vẫn giữ vị trí đứng đầu trong quan hệ thương mại hai chiều của Việt Nam với tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2014 đạt 58,6 tỷ USD, tăng 17% (8,5 tỷ USD) so với năm 2013, trong đó, xuất khẩu đạt 14,9 tỷ USD, tăng 13,3% (1,8 tỷ USD); nhập khẩu đạt 43,6 tỷ USD, tăng 18,3% (6,8 tỷ USD). Mặc dù cán cân thương mại thặng dư 2,4 tỷ USD song với thị trường Trung Quốc, Việt Nam vẫn nhập siêu nhiều nhất với 28,7 tỷ USD, tăng 21,1% (5 tỷ USD) so với 2013. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao: Sơ xị dệt 1,2 tỷ USD, tăng 38,5% (346 triệu USD); Dầu thô 1,2 tỷ, tăng 117,5% (664 triệu USD); Sản và các sản

China continues to be the largest trading partner of Vietnam with 58.6 billion dollars of total merchandise trade, up 17% compared to 2013 (equivalenting 8.5 billion dollars). Exports soared 14.9 billion dollars, up 13.3% (1.8 billion dollars), imports reached to 43.6 billion dollars, up 18.3% (6.8 billion dollars) compared to 2013. In 2014, although balance of merchandise trade of Vietnam got surplus of 2.4 billion dollars, balance of merchandise trade with China reached deficit with 28.7 billion dollars (the largest trade deficit market of Vietnam), growing by 21.1% (5 billion dollars) compared to 2013. Exports of major goods reached the high value

phẩm từ sản 964 triệu USD, tăng 2,3% (22 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng gia công lắp ráp đạt giá trị cao: Máy móc thiết bị thông tin liên lạc 6,5 tỷ USD, tăng 12,3% (710 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng khác đạt 6,4 tỷ USD, tăng 21% (1,1 tỷ USD); Vải các loại 4,9 tỷ USD, tăng 21,8% (845 triệu USD).

Tiếp đến là thị trường ASEAN với tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 42 tỷ USD, tăng 5,4% (2,2 tỷ USD) so với 2013. Xuất khẩu đạt 19,1 tỷ USD (chiếm 12,7% tổng kim ngạch xuất khẩu), tăng 2,8 % (522 triệu USD), kim ngạch một số mặt hàng đạt giá trị cao như: Dầu thô 2 tỷ USD, tăng 14,7% (257 triệu USD); sắt thép 1,5 tỷ USD, tăng 2,4% (36 triệu USD); máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,3 tỷ USD, tăng 30,3% (304 triệu USD); Gạo 1,1 tỷ USD, tăng 47,9% (345 triệu USD). Nhập khẩu đạt 22,9 tỷ USD (chiếm 15,5% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 7,7% (1,6 tỷ USD) so với 2013, kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao: Máy vi tính, linh kiện điện tử 4 tỷ USD, tăng 6,6% (243 triệu USD); Xăng dầu 3,3 tỷ USD, tăng 17,2% (480 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,5 tỷ, tăng 31,9% (359 triệu USD). Năm 2014, nhập siêu từ thị trường này ở mức 3,8 tỷ USD và có xu hướng tăng lên, so với 2013 nhập siêu tăng 41% (tương đương 1,1 tỷ USD).

Thương mại hai chiều giữa Việt Nam với EU đứng ở vị trí thứ 3 với tổng mức lưu chuyển đạt 36,7 tỷ USD, tăng 8,9% (3 tỷ USD) so với 2013. Kim ngạch xuất khẩu sang EU đạt 27,9 tỷ USD (chiếm 18,6% tổng xuất khẩu), tăng 14,7% (3,6 tỷ USD), một số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu cao như: Hàng thủy sản 1,4 tỷ USD, tăng 22,4% (256 triệu USD); điện thoại các loại và linh kiện 8,4 tỷ USD, tăng 3,7% (297 triệu USD); giày dép 3,6 tỷ USD, tăng 22,8% (675 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu đạt 8,8 tỷ USD (chiếm 6,0% tổng kim ngạch nhập khẩu), giảm 6,2% (583 triệu USD) so với 2013, giá

were Fibres with 1.2 billion dollars, up 38.5% (346 million dollar); Crude oil gained 1.2 billion dollar, up 117.5% (664 million dollars); 964 million dollars for Cassave & cassava products, up 2.3% (22 million dollars). Imports of major items for manufacturing achieved high value: Machinery, apparatus and parts for telecommunication with 6.5 billion dollars, up 12.3 (710 million dollars); Machinery, apparatus, accessory 6.4 billion dollars, up 21% (1.1 billion dollars); Fibrics with 4.9 billion dollars, up 21.8% (845 million dollars).

ASEAN ranked at the second position with 42 billion dollars of total merchandise trade, up 5.4% (2.2 billion dollars) in comparison with the value of 2013. Exports to ASEAN valued 19.1 billion dollars (contribution by 12.7% of exports total); up 2.8% (522 million dollars), the exports of major goods were high such as: Crude oil with 2 billion dollars, up 14.7% (257 million dollars); Iron and steel 1.5 billion dollars, up 2.4% (36 million dollars); Machinery, apparatus and accessory 1.3 billion dollars, up 30.3% (304 million dollars); Rice with 1.1 billion dollars, up 47.9% (345 million dollars). Imports recorded 22.9 billion dollars (contribution by 15.5% of imports total) - up 7.7% (1.6 billion dollars) comparing to 2013, the major imports: Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 4 billion dollars, up 6.6% (243 million dollars); Petroleum oils, refined 3.3 billion dollars, up 17.2% (480 million dollars); Machinery, apparatus and accessory with 1.5 billion dollars, up 31.9% (359 million dollars). Trade balance were deficit with ASEAN of 3.8 billion dollars, which having upward trend and the deficit increased 41% (1.1 billion dollars) comparing to 2013.

Total merchandise trade with EU achieved the third position with 36.7 billion dollars, up 8.9% (3 billion dollars) in comparison with the value of 2013. Exports to EU gained 27.9 billion dollars (contribution by 18.6% of total exports), up 14.7% (3.6 billion dollars) compared to 2013, the exporting value of some major goods were high such as: Fishery products 1.4 billion dollars, up 22.4% (256 million dollars); Telephones, mobile phones and part thereof 8.4 billion dollar, up 3.7% (297 million dollars); Footwear 3.6 billion dollars, up 22.8% (675 million dollars). Imports gained 8.8 billion dollars

trị nhập khẩu một số mặt hàng đạt giá giảm như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm -70% (657 triệu USD); Máy móc thiết bị hàng không -76% (807 triệu USD). Xuất siêu từ thị trường này luôn tăng dần qua các năm, mức xuất siêu năm 2014 đạt 16,9 tỷ USD, tăng 13,7% (2 tỷ USD) so với năm 2013.

Hoa Kỳ đứng ở vị trí thứ 4 với tổng mức lưu chuyển đạt 34,9 tỷ USD, tăng 20,1% (5,8 tỷ USD) so với năm 2013, trong đó xuất khẩu đạt 28,6 tỷ USD, tăng 20% (4,8 tỷ USD) và nhập khẩu đạt 6,3 tỷ USD, tăng 20,4% (1,1 tỷ USD). Xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 20,3 tỷ USD, tăng 20% (3,7 tỷ USD) so với năm 2013. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang thị trường này gồm: Hàng dệt may 9,9 tỷ USD, tăng 13,9% (1,2 tỷ USD); Giày dép 3,3 tỷ USD, tăng 26,6% (700 triệu USD); Sản phẩm gỗ 2,2 tỷ USD, tăng 11,6% (227 triệu USD); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 2,1 tỷ USD, tăng 43,2% (636 triệu USD); Hàng thủy sản 1,7 tỷ USD, tăng 17,4% (253 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng từ thị trường này tăng như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 871 triệu USD, tăng 49,8% (290 triệu USD); Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng 800 triệu USD, tăng 21% (139 triệu USD); Đậu tương 403 triệu USD, tăng 25,1% (81 triệu USD).

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương với Hàn Quốc đạt giá trị 28,9 tỷ USD, đứng ở vị trí thứ 5, tăng 5,6% (1,5 tỷ USD) so với 2013, trong đó xuất khẩu đạt 7,2 tỷ USD, tăng 7,3% (485 triệu USD), nhập khẩu đạt 21,7 tỷ USD, tăng 5,1% (1,1 tỷ USD). Hàn Quốc là thị trường nhập siêu lớn thứ 2 của Việt Nam sau Trung Quốc với gần 14,6 tỷ USD trong năm 2014, tăng 4% (566 triệu USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao: Hàng dệt may 2 tỷ USD, tăng 28,3% (448 triệu USD); Hàng thủy sản 652 triệu USD, tăng 28% (143 triệu USD); Máy vi tính, linh kiện và phụ tùng 419 triệu USD, tăng 28,4% (93 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng khác 324 triệu USD, tăng 19,8% (54 triệu USD); Điện thoại các loại và linh kiện 314 triệu USD, tăng 43,9% (96 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một

(contribution by 6.0% of total imports) - down 6.2% (583 million dollars), imports of some major goods decreased such as: Computers and their part down 70% (657 million dollars); Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield down 76% (807 million dollars). Trade balance were surplus during some previous years with 16.9 billion dollars in 2014, up 13.7% (2 billion dollars) comparing to 2013.

United States reached the forth position on two-way trade with 34.9 billion dollars, up 20.1% (5.8 billion dollars) compared to 2013. Exports with 28.6 billion dollars - up 20% (4.8 billion dollars), imports was 6.3 billion dollars, up 20.4% (1.1 billion dollars). United states was still major market for goods of Vietnam with a surplus of 20.3 billion dollars, up 20% (3.7 billion dollars) in comparison with the value of 2013, major exports: Articles of apparel and clothing accessories achieved 9.9 billion dollars, up 13.9% (1.2 billion dollars); Footwear is 3.3 billion dollars, up 26.6% (700 million dollars), articles of woods gained 2.2 billion dollars, +11.6% (227 million dollars); Electronic parts (including TV parts), computer and their part 2.1 billion dollars, +43.2% (636 million dollars); Fishery products 1.7 billion dollars, +17.4% (253 million dollars). Some imports of major items rose in comparison with the value of 2013: The machinery, apparatus, accessory 800 million dollars, +21% (139 million dollars); Soybeans 403 million dollars, up 25.1% (81 million dollars).

Total trade with Korea gained 28.9 billion dollars in fifth position, up 5.6% (1.5 billion dollars), of which exports achieved 7.2 billion dollars - up 7.3% (485 million dollars), imports with 21.7 billion dollars - up 5.1% (1.1 billion dollars), comparing to 2013. Korea is still in the second - largest trade deficit market (Deficit from China were biggest) of 14.6 billion dollars. The major export items: Articles of apparel and clothing accessories 2 billion dollars, up 28.3% (448 million dollars); Fishery products 652 million dollars, up 28% (143 million dollars); Electronic parts, computer and their part 419 million dollars, up 28.4% (93 million dollars); machinery, apparatus and accessory 324 million dollars, up 19.8% (54 million dollars); Telephones, mobile phones and parts thereof 314 million dollars, up 43.9%

số mặt hàng tăng cao: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 5,1 tỷ USD, giảm 1% (53 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 2,7 tỷ USD, tăng 16,4% (378 triệu USD); Vải các loại 1,9 tỷ USD, tăng 8,9% (153 triệu USD).

Nhật Bản giữ vị trí thứ 6 về kim ngạch thương mại hai chiều với 27,5 tỷ USD, tăng 9,7% (2,4 tỷ USD) so với năm 2013, trong đó, xuất khẩu đạt 14,7 tỷ USD, tăng 8,3% (1,1 tỷ USD), nhập khẩu đạt 12,9 tỷ USD, tăng 11,2% (1,3 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng tăng: Hàng dệt may 2,6 tỷ USD, tăng 10,1% (242 triệu USD); Dầu thô đạt 1,8 triệu tấn và 1,5 tỷ USD, giảm 20,3% (470 nghìn tấn) và 23,8% (468 triệu USD) về lượng; Phương tiện vận tải và phụ tùng 1,5 tỷ USD, tăng 9% (121 triệu USD); Sản phẩm gỗ 523 triệu USD, tăng 15,8% (71 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng tăng: Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 3 tỷ USD, tăng 29,6% (691 triệu USD); Máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện 1,9 tỷ USD, tăng 5,5% (101 triệu USD); Vải các loại 566 triệu USD, tăng 0,9% (5,3 triệu USD); Hóa chất 288 triệu USD, tăng 27,2% (62 triệu USD).

Đài Loan đứng ở vị trí thứ 7 với tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 13,4 tỷ USD tăng 15% (1,7 tỷ USD), xuất khẩu đạt 2,3 tỷ USD, tăng 3,7% (82,9 triệu USD); nhập khẩu đạt 11,1 tỷ USD, tăng 17,7% (1,7 tỷ USD). Một số mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch cao như: Máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện 163 triệu USD, tăng 80,1% (73 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 130 triệu USD, tăng 17,4% (19 triệu); Giày dép 85 triệu, tăng 7,3% (6 triệu USD). Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng giảm như: Điện thoại các loại và linh kiện 353 triệu USD, giảm 24,4% (114 triệu USD); Hàng dệt may 187 triệu, giảm 0,6% (1,2 triệu USD)

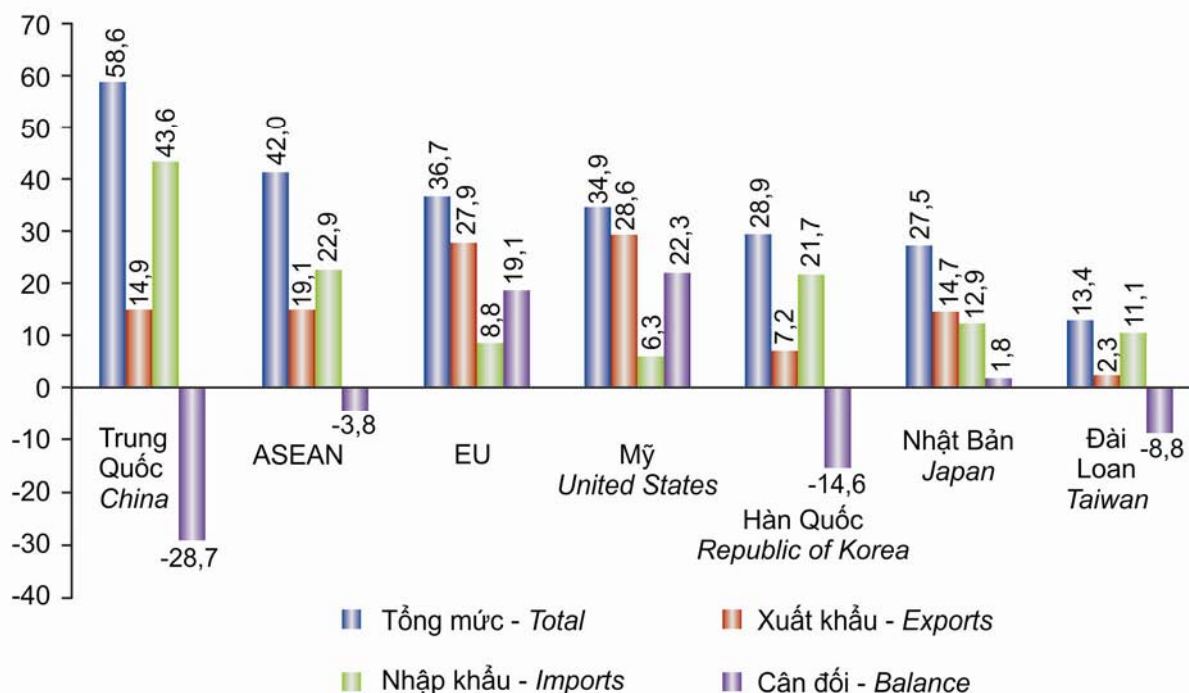
(96 million dollars). The major import items achieved high value such as: Electronic parts, computer and their part gained to 5.1 billion dollars -1% (53 million dollars); machinery, apparatus and accessory 2.7 billion dollars, +16.4% (378 million dollars); textile fabrics gained 1.9 billion dollars +8.9% (153 million dollars).

Japan ranked the sixth position on two-way trade turnover of 27.5 billion dollars, up 9.7% (2.4 billion dollars), in comparison with the value of 2013. Exports to Japan achieved 14.7 billion dollars, up 8.3% (1.1 billion dollars). Imports reached 12.9 billion dollars, up 11.2% (1.3 billion dollars). The major export items include: Articles of apparel and clothing accessories 2.6 billion dollars, up 10.1% (242 million dollars); export of Crude oil 1.8 million tonnes and 1.5 billion dollars, down 20.3% (470 thousand tonnes) and 23.8% (468 million dollars) respectively; Articles of woods 523 million dollars, up 15.8% (71 million dollars). Imports of major goods obtained higher value: Machinery, apparatus and accessory 3 billion dollars +29.6% (691 million dollars); Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 1.9 billion dollars, up 5.5% (101 million dollars); Fabrics 566 million dollars +0.9 % (5.3 million dollars); Chemicals 288 million dollars, up 27.2% (62 million dollars).

Taiwan ranked seventh position on two way trade turnover to 13.4 billion dollars, up to 15 % (1.7 billion dollars) in comparison with the value of 2013. Of which, exports gained 2.3 billion dollars up 3.7% (82.9 million dollars); imports 11.1 billion dollars, up 17.7% (1.7 billion dollars). Some major Export products: Electronic part, computers and their parts 163 million dollars, up 80.1% (73 million dollars); Machinery, apparatus and accessory 130 million dollars, up 17.4% (19 million dollars); Footwear 85 million dollar, up 7.3% (6 million dollars). Besides, exports of some major goods gained lower value: Telephone, mobile phones and part thereof 353 million dollars, down 24.4% (114 million dollars); Fabric textile 187 million dollars -0.6% (1.2 million dollars).

Đồ thị 3. Xuất, nhập khẩu với một số thị trường lớn năm 2014
Chart 3. Trade with some major partners in 2014

Tỷ USD - Bill. USD



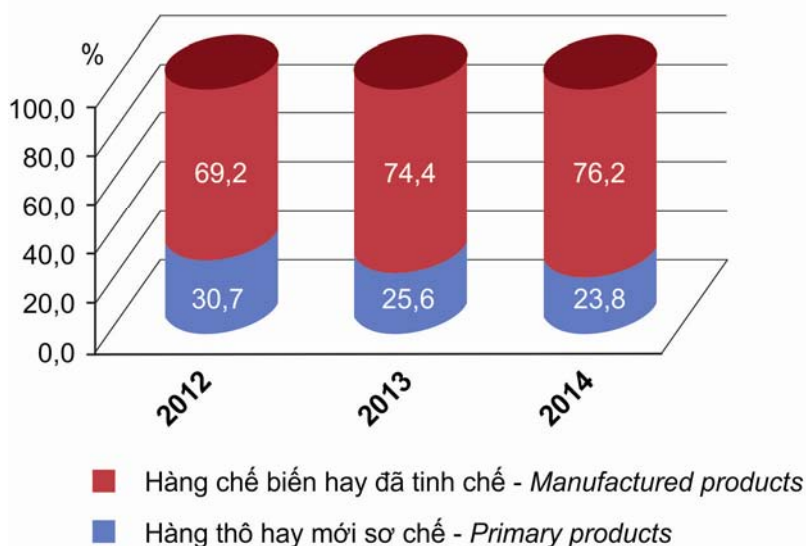
Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu đạt 150,2 tỷ USD, tăng 13,8% (18,2 tỷ USD) so với năm 2013. Xét theo mức độ chế biến của hàng hoá (phân loại SITC Rev.3 - Biểu 4). Tỷ trọng nhóm hàng chế biến có xu hướng tăng lên, năm 2014 chiếm tới 76,2% tổng kim ngạch xuất khẩu, với trị giá đạt 114,5 tỷ USD trong đó, tỷ trọng nhóm hàng máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng chiếm 32,4% (giảm nhẹ 0,2 điểm phần trăm so với 2013), kim ngạch đạt 48,6 tỷ USD, tăng 13% (5,6 tỷ USD) so với 2013. Tỷ trọng nhóm hàng thô hay mới sơ chế giảm 1,8 điểm phần trăm, kim ngạch đạt 35,7 tỷ USD, tăng 5,8% (1,95 tỷ USD).

Exports

Exports gained 150.2 billion dollars, soared by 13.8% (18.2 billion dollars) compared to 2013. Under manufacturing level (exports & imports by SITC Rev.3, table 4). Share of manufactured products remained increasing trend, accounted for 76.2% of total exports, exports of the group were 114.5 billion dollars; in which share of machinery and transport equipment gained 32.4%, down 0.2 marks % in comparision with 2013, exports of the group gained 48.6 billion dollars - up 13% (5.6 billion dollars). Share of primary products group decreased 1.8 marks %, the value of the group gained 35.7 billion dollars, up 5.8% (1.95 billion dollars).

Đồ thị 4. Tỷ trọng xuất khẩu phân theo Danh mục SITC
Chart 4. Share of exports by SITC



Xuất khẩu các mặt hàng gia công, lắp ráp có xu hướng tăng lên và chiếm trọng số trong tổng kim ngạch xuất khẩu vẫn là các mặt hàng thuộc về các doanh nghiệp FDI như: Điện thoại các loại và linh kiện; Hàng dệt may; Giày dép; Linh kiện điện tử, ti vi và máy tính.

Exports of manufacturing products that FDI enterprises achieved the big contribution remained the upward trend such as: Telephone, mobile phones and part thereof, electronic parts (include TV), computer and their parts, apparel and clothing accessories, footwear.

Điện thoại các loại và linh kiện giữ vững vị trí đứng đầu về kim ngạch với 23,6 tỷ USD, tăng 10,9% (2,3 tỷ USD) so với năm 2013. Xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường: Các tiểu Vương quốc Ả-rập Thống nhất 3,6 tỷ USD, tăng 6% (207 triệu USD); Áo 1,7 tỷ USD, tăng 9,8% (155 triệu USD); Mỹ 1,5 tỷ USD, tăng 105,1% (792 triệu USD).

Telephones, mobile phones and parts thereof remained the first position with 23.6 billion dollars, up 10.9% (2.3 billion dollars) compared to 2013. Some majors market: United Arab Emirates with 3.6 billion dollars, up 6% (207 million dollars) compared to 2013; Austria with 1.7 billion dollars, up 9.8% (155 million dollars); United State 1.5 billion dollars, up 105.1% (792 million dollars).

Hàng dệt may đứng ở vị trí thứ 2 với 20,1 tỷ USD, tăng 12,1% (2,2 tỷ USD) so với năm 2013. Chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường như: Hoa Kỳ dẫn đầu với 9,8 tỷ USD, tăng 11,6% (1 tỷ USD); Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 2 với 2,6 tỷ USD, tăng 8,6% (204 triệu USD); Hàn Quốc 2 tỷ USD, tăng 27,5% (434 triệu USD); Đức 756 triệu USD, tăng 11% (75 triệu USD); Tây Ban Nha 695 triệu USD, tăng 28,4% (154 triệu USD).

Exports of Articles of apparel and clothing accessories is the second position with value at 20.1 billion dollars, up 12.1% (2.2 billion dollars) compared to 2013. The leading export markets of articles of apparel and clothing accessories include: United State ranked first with 9.8 billion dollars, up 11.6% (1 billion dollars). The second were Japan with 2.6 billion dollars, up 8.6% (204 million dollars). Korea 2 billion dollar, up 27.5% (434 million dollars). Germany 756 million dollars, up 11% (75 million dollars). Spain 695 million dollars, up 28.4% (154 million dollars).

Linh kiện điện tử, máy tính và linh kiện đứng ở vị trí thứ 3 với 11,4 tỷ USD, tăng 7,5% (798 triệu USD) so với năm 2013. Xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Trung Quốc với 2,2 tỷ USD, tăng 3,5% (73 triệu USD); Hoa Kỳ ở vị trí thứ 2 với 2,1 tỷ USD, tăng 43,2% (636 triệu USD); Hồng Kong 929 triệu USD, tăng 126,2% (518 triệu USD); tiếp đến là Hà Lan 685 triệu USD, tăng 22,7% (127 triệu USD).

Giày dép đạt 10,3 tỷ USD, tăng 22,8% (1,9 tỷ USD) so với 2013. Hoa Kỳ dẫn đầu với 3,3 tỷ USD tăng 26,6% (700 triệu USD), thị trường Bỉ 659 triệu USD, tăng 27,6% (143 triệu USD), tiếp theo là thị trường Anh 572 triệu USD, tăng 5,4% (29 triệu USD), Nhật Bản 519 triệu USD, tăng 33,6% (130 triệu USD).

Xuất khẩu thủy sản đạt 7,8 tỷ USD, tăng 16,9% (1,1 tỷ USD) so với năm 2013. Kim ngạch xuất sang một số thị trường tăng khá như: Hoa Kỳ 1,7 tỷ USD, tăng 17,4% (253 triệu USD); Nhật Bản 1,2 tỷ USD, tăng 7,7% (86 triệu USD); Hàn Quốc 652 triệu USD, tăng 28% (143 triệu USD); Trung Quốc 466 triệu USD, tăng 11,3% (47 triệu USD).

Dầu thô với lượng xuất khẩu 9,3 triệu tấn và 7,2 tỷ USD, tăng 10,8% về lượng nhưng giá trị chỉ đạt xấp xỉ so với năm 2013 do giá xuống thấp. Thị trường Úc vươn lên là thị trường tiêu thụ nhiều nhất với 2,3 triệu tấn và 1,9 triệu USD, tăng 23,5% (439 nghìn tấn) về lượng và 14,3% (232 triệu USD) về trị giá. Thị trường tiêu thụ lớn thứ 2 là Nhật Bản với 1,8 triệu tấn, tương đương 1,5 tỷ USD, giảm 20,3% (470 nghìn tấn) và 23,8% (468 triệu USD). Trung Quốc 1,6 nghìn tấn và 1,2 tỷ USD, tăng 138,1% (916 triệu USD) và 117,5% (664 triệu USD). Malaysia đứng ở vị trí thứ 4 với 1,1 triệu tấn và 821 triệu USD, giảm 2,8% về lượng và giảm 15,6% về trị giá.

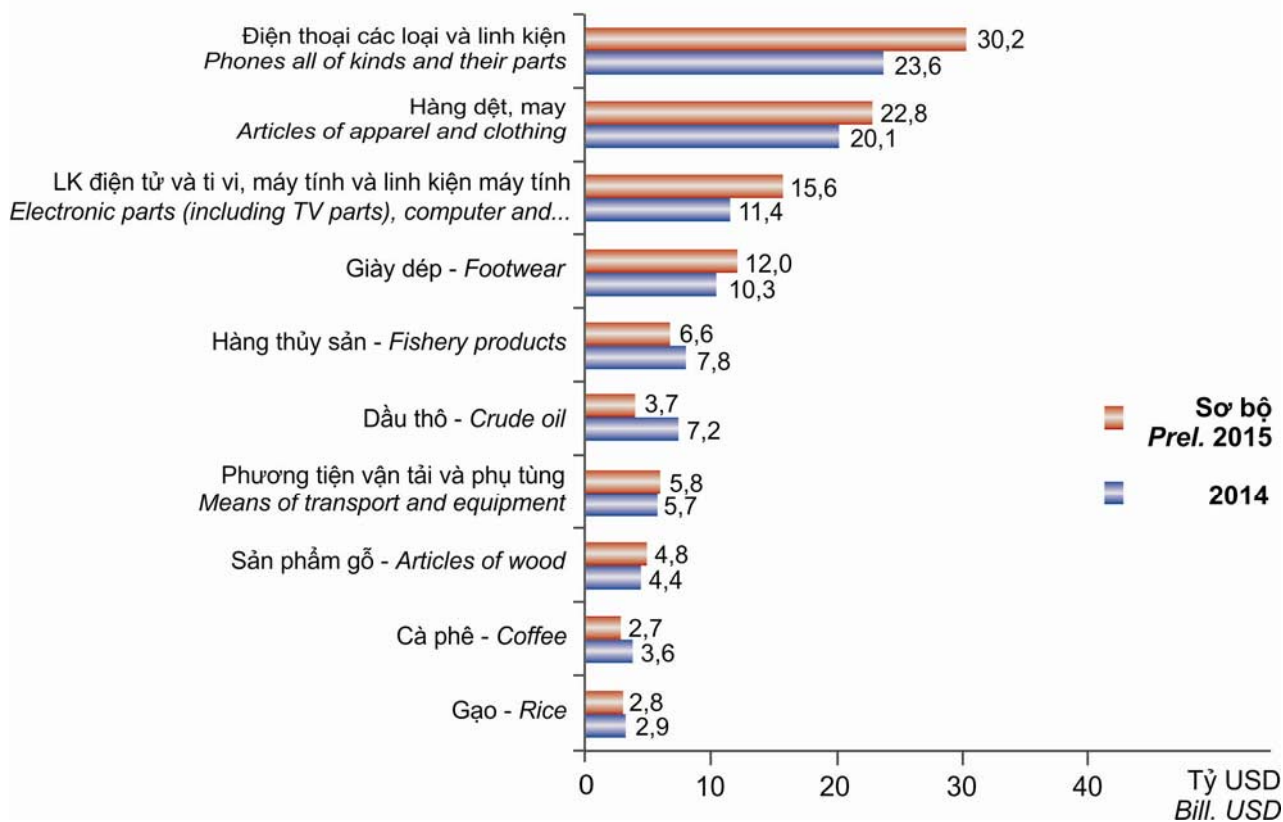
Electronic parts (include TV), computer and their parts stood at third position with 11.4 billion dollars, up 7.5% (798 million dollars) compared to 2013. China is the biggest market with 2.2 billion dollars, up 3.5% (73 million dollars); United State is second position with 2.1 billion dollars, up 43.2% (636 million dollar); Hong Kong, China 929 million dollars, up 126.2% (518 million dollars); Netherland 685 million dollars, up 22.7% (127 million dollars).

Footwear achieved 10.3 billion dollars, up 22.8% (1.9 billion dollars) in comparison with the value of 2013. United State is the biggest market, gained 3.3 billion dollars, up 26.6% (700 million dollars); Belgium 659 million dollars, up 27.6% (143 million dollars); United Kingdom 572 million dollars, up 5.4% (29 million dollars); Japan 519 million dollars, up 33.6% (130 million dollars).

Export of fishery products gained 7.8 billion dollars, grew by 16.9% (1.1 billion dollars) compared to 2013. Exports of some markets increased such as: United States 1.7 billion dollars, up 17.4% (253 million dollars); Japan 1.2 billion dollars, +7.7% (86 million dollars); Korea 652 million dollars, up 28% (143 million dollars); China 466 million dollars, up 11.3% (47 million dollars).

Exports of crude oil valued at 9.3 million tonnes and 7.2 billion dollars. Increasing 10.8% for quantity, however the exports gained approximately with the value of 2013, due to the price of crude oil decreased significantly. Australia climbed the first position with 2.3 million tones and 1.9 million dollars, up 23.5% (439 thousand tones) and 14.3% (232 million dollars) respectively. The second market is Japan with 1.8 million tonnes and 1.5 billion dollars, equivalent to down 20.3% (470 thousand tones) and 23.8% (468 million dollars). China 1.6 million tonnes and 1.2 billion dollars, up 138.1% (916 million dollars) and 117.5% (664 million dollars) respectively.

Đồ thị 5. Mười nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn nhất năm 2014
Chart 5. 10 biggest exported commodities/commodity groups in 2014



Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu đạt 147,8 tỷ USD, tăng 12% (15,8 tỷ USD) so với năm 2013. Trong đó, tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng Máy móc, thiết bị chiếm 38,1% tổng kim ngạch (giảm 0,2 điểm phần trăm), đạt 56,3 tỷ USD, tăng 11,5% (5,8 tỷ USD); nhóm Nguyên, nhiên vật liệu chiếm 53,0% (tăng 0,4 điểm phần trăm), kim ngạch đạt 78,4 tỷ USD, tăng 12,9% (9 tỷ USD); nhóm Hàng tiêu dùng chiếm 8,8% (giảm nhẹ với 0,3 điểm phần trăm), kim ngạch đạt 13 tỷ USD, tăng 8,9% (1,1 tỷ USD) so với 2013.

Imports

Total imports were valued 147.8 billion dollars, up 12% (15.8 billion dollars) compared to 2013. The share of capital and intermediate goods were 38.1%, down 0.2 marks %. Imports of the group reached 56.3 billion dollars, up by 11.5% (5.8 billion dollars), of which intermediate goods accounted for 53% (up 0.4 mark %) and imports of the group reached 78.4 billion dollars, up 12.9% (9 billion dollars). The share of consumer goods were 8.8%, down 0.3 marks %, imports of consumer goods gained 13 billion dollars, up 8.9% (1.1 billion dollars) in comparison with the value of 2013.

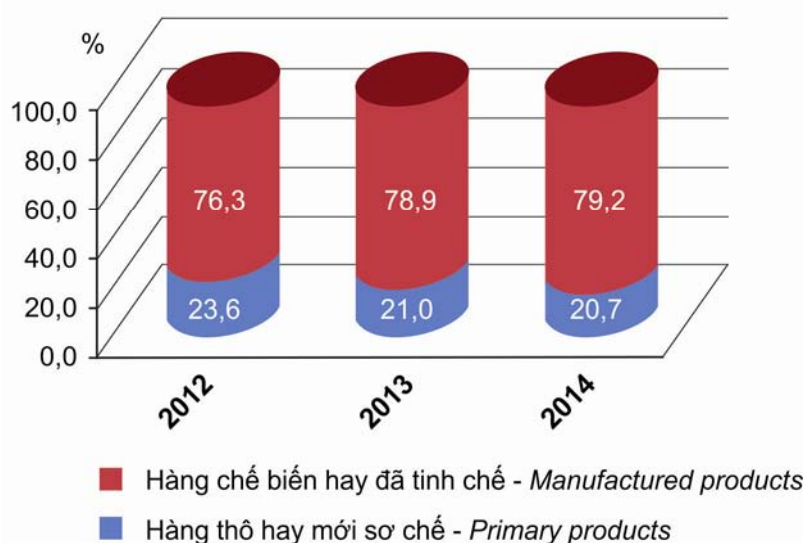
Đồ thị 6. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa
Chart 6. Share of imports value



Xét theo mức độ chế biến của hàng hóa, tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế vẫn có xu hướng tăng lên và tỷ trọng nhóm hàng thô hay mới sơ chế giảm đi nhưng biến động không nhiều so với năm 2013 (khoảng 0,3 điểm phần trăm). Tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu của từng nhóm hàng vẫn có xu hướng tăng lên, nhóm Hàng thô hay mới sơ chế đạt 30,6 tỷ USD, tăng 10,6% (2,9 tỷ USD), nhóm Hàng chế biến hay đã tinh chế đạt 117 tỷ USD, tăng 12,3% (12,9 tỷ USD) so với năm 2013.

Under manufacturing rates, the proportion of manufactured products remained increasing trend and the proportion of primary products declined slightly comparing to 2013 (about 0.3 marks %). However, imports of groups still gained higher values, primary products gained 30.6 billion dollars, up 10.6% (2.9 billion dollars), manufactured products achieved 117 billion dollars, up 12.3% (12.9 billion dollars) in comparison with the value of 2013.

Đồ thị 7. Tỷ trọng nhập khẩu phân theo Danh mục SITC
Chart 7. Share of imports by SITC



Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng phục vụ sản xuất, gia công lắp ráp vẫn ở mức cao

Linh kiện điện tử, máy tính và linh kiện vẫn đứng ở vị trí thứ nhất với 18,8 tỷ USD, tăng 5,8% (1 tỷ USD) so với năm 2013; chiếm 12,7% tổng kim ngạch nhập khẩu. Kim ngạch nhập khẩu lớn nhất từ thị trường Hàn Quốc với 5,1 tỷ USD, giảm 1% (53 triệu USD); thị trường Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 2 với 4,6 tỷ USD, tăng 1,5% (68 triệu USD); Xinh-ga-po 2,4 tỷ USD, tăng 24,3% (470 triệu USD); Nhật Bản 1,9 tỷ USD, tăng 5,5% (102 triệu USD); Đài Loan 1,4 tỷ USD, tăng 62,7% (547 triệu USD).

Vải các loại đứng ở vị trí thứ 2 với 9,6 tỷ USD, tăng 13,9% (1,2 tỷ USD) so với năm 2013. Nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc với 4,7 tỷ USD, tăng 21,8% (845 triệu USD); Hàn Quốc 1,8 tỷ USD, tăng 8,9% (153 triệu USD); Đài Loan 1,4 tỷ USD, tăng 12,5% (157 triệu USD); Thái Lan 217 triệu USD, tăng 0,4% (790 triệu USD).

Điện thoại các loại và linh kiện vươn lên vị trí thứ 3 với kim ngạch nhập khẩu đạt 8,7 tỷ USD, tăng 7,9% (634 triệu USD) so với năm 2013. Nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc với 6,5 tỷ USD, tăng 12,3% (708 triệu USD); thị trường Hàn Quốc đứng ở vị trí thứ 2 với 1,8 tỷ USD, giảm 20,2% (446 triệu USD); tiếp đến là thị trường Thái Lan với 118 triệu USD, tăng 36,4 lần (114,7 triệu USD); Đài Loan với 99 triệu USD, tăng 54,4% (36,2 triệu USD).

Nhập khẩu sắt thép đạt 11,8 triệu tấn và 7,7 tỷ USD, tăng 24,3% (2,3 triệu tấn) và 15,4% (1 tỷ USD). Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 6,2 triệu tấn và 3,8 tỷ USD tăng cả về lượng và giá trị tương ứng là 79,2% (2,7 tỷ USD) và 59,8% (1,4 tỷ USD) so với 2013; Nhật Bản 2,2 triệu tấn và 1,5 tỷ USD, tăng nhẹ về lượng và trị giá với 4,7% và 0,3%; Đài Loan đạt 1,1 triệu USD và 734 triệu USD, tăng tương ứng 20% về lượng và 12,8% về trị giá; Hàn Quốc 1,4 triệu tấn và 1,1 tỷ USD, tăng 2,7% lượng và giảm 1,9% về trị giá.

Xăng dầu đạt giá trị nhập khẩu là 8,4 triệu tấn và 7,5 tỷ USD, tăng cả lượng và trị giá với mức tương ứng là

Some of import goods for used in manufacturing operations still having higher value

Electronic parts, computer and their parts remained the first position with 18.8 billion dollars, up 5.8% (1 billion dollars) compared to 2013, accounted for 12.7% of total imports. Imports from Korea reached the first position with 5.1 billion dollars, down 1% (53 million dollars); China with 4.6 billion dollars, up 1.5% (68 million dollars); Singapore 2.4 billion dollar, up 24.3% (470 million dollars); Japan 1.9 billion USD, up 5.5% (102 million dollars); Taiwan 1.4 billion USD, up 62.7% (547 million dollars).

Fabrics imports achieved second position, with 9.6 billion dollars, up 13.9% (1.2 billion dollars) in comparision with the value of 2013. China is major market with 4.7 billion dollars, up 21.8% (845 million dollars). Korea 1.8 billion dollars, up 8.9% (153 million dollars). Taiwan 1.4 billion dollars, up 12.5% (157 million dollars). Thailand 217 million dollars, up 0.4% (790 million dollars).

Telephones, mobile phones and parts thereof gained the third positon with 8.7 billion dollars, up 7.9% (634 million dollars) comparing to 2013. Imports from China were the highest with 6.5 billion dollars, up 12.3% (708 million dollars); Korea is the second lagest market with 1.8 billion dollars, down 20.2% (446 million dollars); Thailand with 118 million dollars, up 36.4 times (114.7 million dollars); Taiwan with 99 million dollars, up 54.4% (36.2 million dollars).

Iron and steel gained 11.8 million tonnes and 7.7 billion dollars, up 24.3% (2.3 million tonnes) and 15.4% (1 billion dollars). Import from China with 6.2 million tonnes and 3.8 billion dollars, up 79.2% (2.7 billion dollars) and 59.8% (1.4 billion dollars) comparing to 2013. Japan 2.2 million tones and 1.5 billion dollars, up 4.7% and 0.3% respectively. Taiwan 1.1 million tones - up 20% and 734 million dollars - up 12.8%. Korea 1.4 million tones - +2.7% and 1.1 billion dollars -1.9%.

Refined petroleum with imports of 8.4 million tonnes and 7.5 billion dollars, up equivalent to 14% and 7.4%.

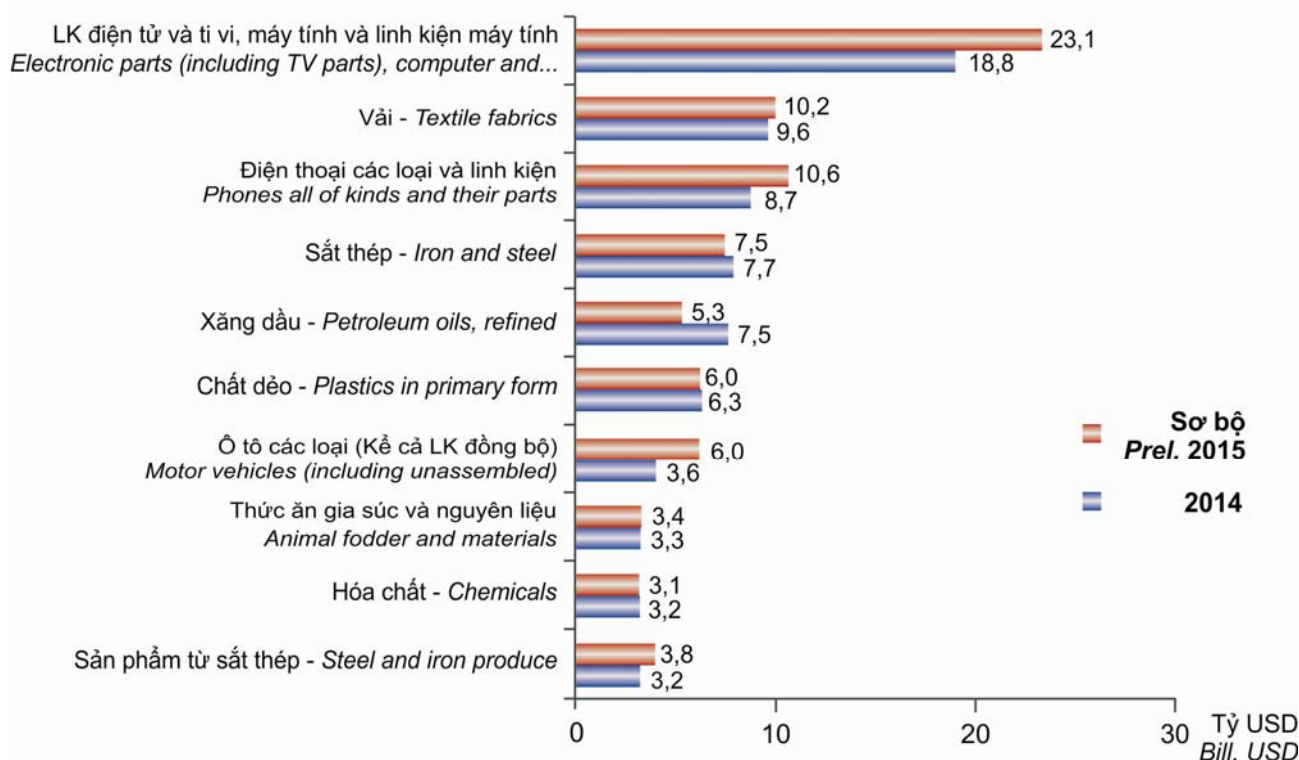
14% và 7,4% so với năm 2013. Xinh-ga-po vẫn là nước cung cấp mặt hàng này lớn nhất cho Việt Nam với 2,6 triệu tấn, đạt 2,2 tỷ USD, tăng tương ứng 26,2% (529 triệu tấn) về lượng và 19% (361 triệu USD) về trị giá so với 2013; Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 2 với 1,7 triệu tấn và 1,5 tỷ USD, tăng 29,9% (368 nghìn tấn) về lượng và 19,7% (250 triệu USD) về trị giá; Đài Loan với 1,3 triệu tấn và 1,1 tỷ USD, giảm 1,9% (25 nghìn tấn) về lượng và 7,9% (96 triệu USD) về trị giá; Hàn Quốc 520 nghìn tấn và 502 triệu USD, giảm 19,3% (124 nghìn tấn) về lượng và 22,7% (147 triệu USD) về trị giá.

Chất dẻo đạt giá trị 3,5 triệu tấn và 6,3 tỷ USD, tăng 296 nghìn tấn (9,4%) và 601 triệu USD (10,5%). Nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 647 nghìn tấn và 1,2 tỷ USD, tăng cả về lượng và giá trị tương đương 1,8% (11 nghìn tấn) và 2,7% (31 triệu USD) so với 2013; Ả-rập Xê-út 754 nghìn tấn và 1,2 tỷ USD với lượng tăng 4,9% (35 nghìn tấn) và trị giá 11,8% (125 triệu USD); Đài Loan 502 nghìn tấn và 961 triệu USD, tăng tương ứng là 12,7% (57 nghìn tấn) về lượng và 15,5% (129 triệu USD) về trị giá.

Singapore is still biggest supplying market with 2.6 million tonnes, up 26.2% (529 million tonnes) and 2.2 billion dollars, up 19% (361 million dollars) comparing to 2013; China with 1.7 million tonnes and 1.5 billion dollars, up 29.9% (368 thousand tonnes) and 19.7% (250 million dollars) respectively; Taiwan gained 1.3 million tonnes, down 1.9% (25 thousand tonnes) and 1.1 billion dollars, down 7.9% (96 million dollars). Korea 520 thousand tonnes and 502 million dollars, down 19.3% (124 thousand tonnes) and 22.7% (147 million dollars) respectively.

Plastic in primary form gained 3.5 million tonnes and 6.3 billion dollars, up 9.4% (296 thousand tonnes) and 10.5% (601 million dollars). Import from Korea gained 647 thousand tonnes, up 1.8% (11 thousand tonnes) and 1.2 billion dollars, up 2.7% (31 million dollars) comparing to 2013. Saudi Arabia 754 thousand tonnes, up 4.9% (35 thousand tonnes) and 1.2 billion dollars, up 11.8% (125 million dollars). Taiwan 502 thousand tonnes and 961 million dollars, +12.7% (57 thousand tonnes) and 15.5% (129 million dollars).

Đồ thị 8. Mười nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất năm 2014
Chart 8. 10 biggest imported commodities/commodity groups in 2014



PHẦN I
TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU
SECTION I
TOTAL VALUE OF EXPORTS AND IMPORTS

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại

Total merchandise trade, balance of merchandise trade

Triệu USD - Mill. USD

	2012	2013	2014	2015 ^(*)
Tổng mức LCNT - Total trade	228 310	264 065	298 066	327 587
Xuất khẩu - Exports	114 529	132 033	150 217	162 017
Nhập khẩu - Imports	113 780	132 033	147 849	165 570
Cân đối TM - Balance of trade	749		2 368	- 3 554

2 Tốc độ tăng trưởng ngoại thương so với năm trước và năm gốc 2010

Growth rate, in comparison with previous year and base year 2010

%

	2012		2013		2014		2015 ^(*)		Tăng trưởng bình quân năm Annual Average
	Năm trước Prev	Năm gốc Base	Năm trước Prev	Năm gốc Base	Năm trước Prev	Năm gốc Base	Năm trước Prev	Năm gốc Base	
Tổng mức LCNT - Total trade	12,1	45,4	15,7	68,1	12,9	89,8	9,9	108,6	12,6
Xuất khẩu - Exports	18,2	58,5	15,3	82,8	13,8	108,0	7,9	124,3	13,7
Nhập khẩu - Imports	6,6	34,1	16,0	55,6	12,0	74,3	12,0	95,2	11,6

^(*) Số liệu năm 2015 là số sơ bộ

^(*) Figures for 2015 are preliminary

3 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước

Exports and imports by commodity composition of State plan

1000 USD

Nhóm hàng <i>Commodity groups</i>	2012		2013		2014	
	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share</i> (%)	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share</i> (%)	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share</i> (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	114 529 171	100,0	132 032 851	100,0	150 217 139	100,1
1. Hàng CN nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	48 228 186	42,1	59 364 246	45,0	66 159 081	44,0
2. Hàng CN nhẹ và TTCN <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	43 298 653	37,8	49 939 650	37,8	59 083 390	39,4
3. Hàng Nông sản và NSCB <i>Agriculture products</i>	15 463 441	13,5	14 079 378	10,7	15 213 015	10,1
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	1 363 729	1,2	1 906 208	1,4	1 952 625	1,3
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	6 088 508	5,3	6 666 473	5,0	7 799 593	5,2
6. Vàng phi tiền tệ - <i>Non monetary gold</i>	86 654	0,1	76 896	0,1	9 435	0,0
NHẬP KHẨU - IMPORTS	113 780 431	100,0	132 032 557	100,0	147 849 081	100,0
I. Tư liệu sản xuất <i>Capital and intermediate goods</i>	103 430 178	90,9	119 933 056	90,8	134 674 548	91,1
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng ⁽¹⁾ <i>Capital goods</i>	39 911 574	35,1	50 520 135	38,3	56 306 631	38,1
2. Nguyên, nhiên vật liệu <i>Intermediate goods</i>	63 518 604	55,8	69 412 921	52,6	78 367 917	53,0
II. Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	10 249 845	9,0	11 982 413	9,1	13 046 333	8,8
1. Lương thực - <i>Food</i>	8 420	0,0	6 488	0,0	5 471	0,0
2. Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	3 761 601	3,3	4 564 817	3,5	5 456 281	3,7
3. Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	1 868 639	1,6	1 956 879	1,5	2 115 726	1,4
4. Hàng tiêu dùng khác - <i>Others</i>	4 611 185	4,1	5 454 229	4,1	5 468 855	3,7
III. Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	100 408	0,1	117 088	0,1	128 200	0,1

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng TD.
Note: (1) Excluding motor cars with 9 seats or less and assembled motorcycles of consumer goods.

4 Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng Section	2012		2013		2014	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	114 529 172	100,0	132 032 851	100,0	150 217 139	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	35 200 859	30,7	33 782 570	25,6	35 734 532	23,8
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	18 812 650	16,4	18 561 159	14,1	21 546 622	14,3
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	464 325	0,4	538 141	0,4	540 409	0,4
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	4 254 153	3,7	4 742 262	3,6	4 146 352	2,8
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	11 353 145	9,9	9 685 224	7,3	9 238 256	6,1
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	316 586	0,3	255 784	0,2	262 893	0,2
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	79 241 573	69,2	98 172 368	74,4	114 472 031	76,2
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	3 749 519	3,3	3 831 641	2,9	4 220 375	2,8
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	12 203 501	10,7	13 844 168	10,5	16 517 795	11,0
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	30 703 631	26,8	43 027 054	32,6	48 618 962	32,4
8. Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	32 584 922	28,5	37 469 505	28,4	45 114 899	30,0
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	86 739	0,1	77 913	0,06	10 576	0,01

4 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

(Cont.) Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng Section	2012		2013		2014	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS	113 780 431	100,0	132 032 557	100,0	147 849 081	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	26 898 790	23,6	27 712 013	21,0	30 648 173	20,7
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	7 669 107	6,7	9 077 150	6,9	10 666 931	7,2
1. Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	321 131	0,3	377 677	0,3	383 161	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	6 739 054	5,9	7 469 253	5,6	8 505 659	5,8
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	11 452 131	10,1	10 118 766	7,7	10 355 684	7,0
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	717 368	0,6	669 167	0,5	736 738	0,5
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	86 780 510	76,3	104 202 779	78,9	117 072 121	79,2
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	16 161 390	14,2	18 197 529	13,8	19 714 562	13,3
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - Manufactured goods classified chiefly by materials	26 221 370	23,0	30 058 421	22,8	34 763 851	23,5
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng Machinery and transport equipment	38 885 381	34,2	49 419 897	37,4	55 018 066	37,2
8. Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	5 512 368	4,8	6 526 932	4,9	7 575 642	5,1
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	101 131	0,1	117 765	0,1	128 788	0,1

Ghi chú: Theo danh mục SITC, hàng được phân loại là hàng thô là những hàng hóa ở dạng thô hoặc mới chỉ gia công chế biến giản đơn, hàng chế biến là hàng đã qua quy trình chế biến phức tạp.

Note: In SITC revision 3, commodities are classified primary products if they are in primary form or simply processed; manufactured products are which being complicated processing stage.

5 Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2012	2013	2014
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		114 529 171	132 032 851	150 217 139
01	Động vật sống - Live animals	3 725	4 126	6 213
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm Meat and edible meat offal	64 689	47 356	60 715
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...	4 868 035	5 062 027	5 762 642
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...	187 447	214 946	239 874
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác Products of animal origin, not elsewhere specified included	19 152	21 613	22 691
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...	37 456	39 868	43 299
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được Edible vegetables and certain roots and tubers	694 372	532 227	993 545
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...	1 980 259	2 042 339	2 569 169
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị Coffee, tea, maté and spices	4 639 058	3 770 052	4 869 769
10	Ngũ cốc - Cereals	3 685 498	2 939 288	2 969 001
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten	856 928	790 152	819 933
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...	46 444	55 818	61 176
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts	3 581	8 932	3 733
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...	13 755	17 492	19 955
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...	317 878	256 015	263 320
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... Preparation of meat, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic...	1 224 622	1 610 704	2 007 717
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường Sugars and sugar confectionery	152 461	355 296	222 573
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao Cocoa and cocoa preparations	13 908	16 646	15 759

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2012	2013	2014
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	416 325	479 077	433 005
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	184 290	287 289	297 383
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	228 905	449 127	405 105
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	300 080	310 405	322 289
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	286 799	350 273	479 796
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	260 582	306 588	278 140
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	683 405	978 458	1 165 849
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	175 331	202 098	169 648
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	11 353 448	9 685 333	9 238 544
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	251 890	429 745	745 300
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	196 632	175 487	183 109
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	84 613	91 236	106 628
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	553 881	418 717	373 811
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	40 449	49 293	57 294
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	188 778	244 907	283 377
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	380 237	359 850	355 722
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	79 736	79 951	89 520
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	1 125	1 198	252
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	7 682	12 887	15 926
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	431 074	467 965	546 158
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	2 186 376	2 456 765	2 722 425
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	3 625 662	3 271 149	2 751 212

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2012	2013	2014
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	255 046	278 540	351 217
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	1 379 300	1 776 790	2 350 776
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	5 357	8 689	28 575
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	1 465 261	2 028 551	2 115 023
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	162	127	142
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	162 716	178 316	193 841
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	17 586	31 487	18 304
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	464 208	492 770	478 949
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	17 213	18 422	43 305
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	52 979	64 541	68 332
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	5 714	3 527	4 875
52	Bông - <i>Cotton</i>	829 637	1 156 265	1 553 286
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	38 898	34 228	47 041
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	704 430	756 699	834 726
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	671 594	596 601	535 264
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	172 434	198 493	244 826
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	25 183	29 864	30 960
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	50 268	54 144	65 205
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	399 386	453 547	519 020

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2012	2013	2014
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	225 031	267 619	333 297
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	6 639 953	7 916 531	9 180 768
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	7 438 869	8 828 950	10 518 410
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	895 462	1 172 996	1 302 303
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	7 515 321	8 721 913	10 690 489
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	200 361	222 953	267 027
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	8 703	9 996	12 941
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	21 899	30 695	35 790
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	210 157	263 613	332 859
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	440 476	471 076	514 346
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	547 730	547 678	737 699
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	569 692	607 473	723 636
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	1 871 878	2 021 543	2 502 614
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	1 391 690	1 566 267	1 736 887
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	179 081	206 481	267 978
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	519	1 117	1 803
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	272 929	360 070	503 072
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	39 478	50 916	67 635
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	20 671	16 442	16 175
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	35 188	46 089	50 103
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	33 796	34 794	32 588
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	244 355	291 369	344 320

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2012	2013	2014
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	166 033	186 441	225 396
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	5 880 277	8 239 729	8 932 477
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	22 395 624	32 282 861	36 494 505
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	1 825	1 626	3 652
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	1 320 439	1 598 857	1 913 136
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	61 826	75 807	205 825
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	1 034 186	818 688	1 064 156
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	2 445 720	2 446 414	3 061 546
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	18 135	32 171	33 393
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	20 278	19 295	23 693
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	3 810 053	4 242 397	5 016 815
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	442 637	489 170	649 528
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	314 364	359 982	413 325
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	972	836	869
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	369 619	527 702	550 840

6 Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2012	2013	2014
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		113 780 431	132 032 557	147 849 081
01	Động vật sống - Live animals	36 605	97 474	282 831
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm Meat and edible meat offal	141 996	171 931	231 879
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...	642 855	714 755	1 049 755
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...	552 834	616 865	726 486
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác Products of animal origin, not elsewhere specified included	154 472	264 901	340 836
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...	50 409	60 629	64 978
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được Edible vegetables and certain roots and tubers	276 780	323 418	347 395
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...	516 317	823 246	930 681
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị Coffee, tea, maté and spices	168 697	177 036	167 536
10	Ngũ cốc - Cereals	1 348 296	1 359 177	1 924 301
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten	227 324	255 279	271 382
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...	859 036	888 554	1 013 476
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts	31 743	36 134	41 151
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...	1 326	1 527	1 646
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...	753 769	699 226	765 609
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...	13 834	7 171	19 505
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường Sugars and sugar confectionery	265 244	267 390	233 835
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao Cocoa and cocoa preparations	30 687	32 702	32 555

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2012	2013	2014
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	550 400	596 787	542 431
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	30 990	36 502	45 344
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	331 765	459 715	529 694
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	76 225	104 213	161 065
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	2 455 378	3 077 069	3 253 539
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	247 374	275 468	224 656
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	344 768	295 096	351 640
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	165 688	217 024	224 171
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	11 501 800	10 174 171	10 443 776
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	838 992	832 790	948 900
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	2 209 209	2 508 923	2 725 093
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1 902 457	2 002 246	2 173 628
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1 693 452	1 706 170	1 240 810
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	810 719	913 432	1 083 461
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	425 601	494 550	560 286
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	352 634	384 827	421 065
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	315 463	371 171	408 897
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	1 956	837	3 977
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	105 880	82 928	82 743
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	1 700 294	1 925 703	2 107 989
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	7 118 547	8 512 775	9 714 834
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	1 577 711	1 496 430	1 547 191

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2012	2013	2014
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	980 515	1 164 801	1 686 007
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	64 527	97 137	100 255
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	93 010	114 717	155 118
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	1 312 263	1 588 787	2 156 671
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	619	627	760
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	1 326	1 838	3 351
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	220 871	221 643	271 923
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	1 530 798	1 753 166	1 887 738
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	71 249	73 785	142 791
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	69 159	79 440	74 228
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	116 105	121 827	153 996
52	Bông - <i>Cotton</i>	2 367 016	2 871 831	3 205 948
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	30 394	31 136	38 661
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	1 420 007	1 691 277	1 955 426
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	2 398 369	2 536 057	2 844 527
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	476 721	555 981	619 989
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	32 568	35 840	41 342
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	603 722	754 183	896 941
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	848 197	933 856	963 371

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2012	2013	2014
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	2 158 168	2 744 629	3 191 604
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	224 574	259 055	273 334
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	164 091	187 351	206 376
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	37 996	43 880	56 885
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	311 955	407 062	494 605
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	9 330	9 706	15 216
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	2 090	2 171	3 384
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	42 138	73 363	72 988
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	227 485	281 542	312 114
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	189 197	204 117	265 454
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	491 979	471 121	528 566
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	340 460	512 834	613 139
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	7 546 823	8 094 791	9 290 380
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	2 396 803	2 834 390	3 193 042
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	1 374 104	1 494 596	1 712 099
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	20 693	24 020	37 766
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	1 302 230	1 459 256	1 693 916
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	238 471	288 543	316 512
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	162 963	204 530	273 900
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	33 387	31 051	33 447
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	101 349	119 430	95 234
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	238 880	293 226	333 033

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2012	2013	2014
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	450 817	495 491	553 433
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	12 698 130	14 747 733	17 142 723
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	22 963 270	31 423 616	34 080 845
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	29 634	24 287	39 759
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	1 721 976	1 886 317	3 183 011
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	1 279 533	1 143 964	338 113
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	171 718	156 802	111 017
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	2 131 881	2 442 724	2 926 073
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	35 801	62 586	61 222
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	25 900	22 040	20 790
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	211 923	271 737	331 121
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	83 397	81 814	108 290
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	542 007	680 594	756 684
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	104	1 143	775
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	352 212	656 875	742 157

7 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý

Number of trading partners & market percentage share by geographical region

Khu vực địa lý <i>Geographical region</i>	2012		2013		2014	
	Số lượng nước ⁽¹⁾ <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share (%)</i>	Số lượng nước ⁽²⁾ <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share (%)</i>	Số lượng nước ⁽³⁾ <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	140	100,0	142	100,0	151	100,0
I. Châu Á - Asia	42	67,0	42	66,5	41	65,6
1. Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>	10,0	16,8	10	15,1	10	14,1
2. Đông Á - <i>Eastern Asia</i>	7,0	45,1	6	45,2	7	45,2
3. Trung Nam Á <i>South-Central Asia</i>	9,0	2,2	10	2,5	8	2,5
4. Tây Á - <i>Western Asia</i>	16,0	2,9	16	3,7	16	3,8
II. Châu Âu - Europe	32	14,6	32	14,4	33	13,7
1. Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	9,0	1,9	9	1,8	9	1,6
2. Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>	9,0	2,8	9	2,9	9	2,4
3. Nam Âu - <i>Southern Europe</i>	7,0	2,4	7	2,5	7	2,6
4. Tây Âu - <i>Western Europe</i>	7,0	7,5	7	7,3	8	7,1
III. Châu Mỹ - America	25	13,8	22	14,3	26	15,6
1. Bắc Mỹ - <i>North America</i>	2,0	11,4	2	11,8	2	12,5
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê <i>Latin America and Caribbean</i>	23,0	2,4	20	2,5	24	3,0
IV. Châu Phi - Africa	34,0	1,5	39	1,6	42	1,6
V. Châu Đại Dương - Oceania	7,0	2,5	7	2,2	9	2,4
VI. Không phân tổ được - N.E.S		0,6		1,0		1,2

(1): Năm 2012 bao gồm các nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương từ 8102 (1000 USD) trở lên

(2): Năm 2013 bao gồm các nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương từ 7 (1000 USD) trở lên

(3): Năm 2014 bao gồm các nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương từ 10 (1000 USD) trở lên

8 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2012			2013			2014		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	114 529 171	113 780 431	748 740	132 032 851	132 032 557	294	150 217 139	147 849 081	2 368 057
Trong đó: DN có vốn ĐTTT nước ngoài FDI Enterprises									
Kể cả dầu thô Including crude oil	72 251 979	59 941 234	12 310 745	88 150 211	74 435 001	13 715 210	101 179 770	84 210 942	16 968 828
Không kể dầu thô Excluding crude oil	64 040 127	59 941 234	4 098 893	80 923 809	74 435 001	6 488 808	93 955 540	84 210 942	9 744 598
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ BY GEOGRAPHICAL REGION									
I. CHÂU Á - ASIA	61 368 334	91 484 052	-30 115 718	68 321 443	107 230 537	-38 909 094	75 160 552	120 428 062	-45 267 510
1. Đông Nam Á South East Asia	17 460 935	20 820 432	-3 359 497	18 631 319	21 287 057	-2 655 738	19 170 077	22 918 724	-3 748 647
Bru-nây - Brunei	16 871	610 551	- 593 680	17 481	606 952	- 589 471	49 626	102 297	- 52 671
Cam-pu-chia - Cambodia	2 929 946	542 561	2 387 385	2 933 997	503 649	2 430 348	2 685 437	623 405	2 062 031
Đông Timo - East Timor	34 408	94	34 314	46 889	3	46 886	63 308	224	63 083
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2 357 706	2 247 448	110 258	2 502 204	2 367 388	134 816	2 890 397	2 488 501	401 896
Lào - Laos	432 584	450 898	- 18 314	423 187	668 724	- 245 537	484 031	802 148	- 318 117
Ma-lai-xi-a - Malaysia	4 500 284	3 412 030	1 088 254	4 984 468	4 095 914	888 554	3 926 398	4 203 573	- 277 175
Mi-an-ma - Myanmar	117 813	109 476	8 337	229 747	123 515	106 232	344 983	134 622	210 361
Phi-lip-pin - Philippines	1 871 462	964 492	906 970	1 732 313	952 327	779 986	2 310 333	675 941	1 634 393
Xinh-ga-po - Singapore	2 367 683	6 690 984	-4 323 301	2 691 474	5 685 156	-2 993 682	2 942 040	6 834 730	-3 892 690
Thái Lan - Thailand	2 832 178	5 791 898	-2 959 720	3 069 559	6 283 429	-3 213 870	3 473 523	7 053 283	-3 579 759
2. Đông Á - East Asia	37 287 282	65 684 253	-28 396 971	39 760 331	79 574 417	-39 814 086	44 359 594	90 335 059	-45 975 465
Đài Loan - Taiwan	2 081 513	8 534 198	-6 452 685	2 223 616	9 402 001	-7 178 385	2 306 504	11 063 579	-8 757 075
Hàn Quốc - Korea, Rep.	5 580 892	15 535 365	-9 954 473	6 682 945	20 677 896	-13 994 951	7 167 479	21 728 466	-14 560 987
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	3 705 369	969 504	2 735 865	4 113 497	1 049 049	3 064 448	5 264 731	1 036 868	4 227 863
Mông Cổ - Mongolia	15 634	680	14 954	18 333	667	17 666	17 501	1 498	16 003
Nhật Bản - Japan	13 064 524	11 602 055	1 462 469	13 544 245	11 558 300	1 985 945	14 674 923	12 857 046	1 817 877
Trung Quốc - China	12 835 975	29 034 966	-16 198 991	13 177 694	36 886 504	-23 708 810	14 928 318	43 647 603	-28 719 285
3. Trung Nam Á South-Central Asia	2 505 593	2 495 114	10 479	3 429 291	3 145 039	284 252	3 931 792	3 409 083	522 709
Ấn Độ - India	1 782 178	2 160 471	- 378 293	2 354 695	2 879 297	- 524 602	2 510 734	3 110 982	- 600 248
Ap-ga-ni-xtan - Afghanistan				83 279	8 169	75 110			
Băng-la-đet - Bangladesh	352 965	37 567	315 398	485 719	36 477	449 242	709 898	56 006	653 893
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	72 169	13 761	58 408	154 309	5 235	149 074	219 050	10 435	208 615
I-ran - Iran				330		330	440		440
Kiêc-gi-ki-xtan - Kyrgyzstan				7		7			
Nê-pan - Nepal	9 171	189	8 982	23 416	164	23 252	27 704	257	27 447

38 Trị giá xuất, nhập khẩu - Total value of exports and imports

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2012			2013			2014		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	174 790	215 859	- 41 069	187 326	143 087	44 239	282 460	144 354	138 106
Ta-ji-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	2 166	9 517	- 7 351						
Tuốc-mê-ni-xtan <i>Turkmenistan</i>	13 328	5 269	8 059	4 726	18 016	- 13 290			
U-zơ-bê-ki-xtan <i>Uzbekistan</i>	3 552	16 589	- 13 037	5 133	12 284	- 7 151	14 809	7 008	7 801
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	95 274	35 892	59 382	130 351	42 310	88 041	166 695	80 041	86 654
4. Tây Á - Western Asia	4 114 524	2 484 253	1 630 271	6 500 502	3 224 024	3 276 478	7 699 089	3 765 195	3 933 894
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	24 187	5 008	19 179	56 884	324 462	- 267 578	73 590	348 821	- 275 231
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	10 134	1 257	8 877	73		73	21 493	198	21 294
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	599 066	886 534	- 287 468	470 935	1 238 815	- 767 880	534 233	1 336 918	- 802 685
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	6 010	11 029	- 5 019	7 000	14 582	- 7 582	13 889	12 329	1 560
Các TVQ Ả-rập TN <i>United Arab Emirates</i>	2 078 323	303 767	1 774 556	4 138 413	326 176	3 812 237	4 626 999	466 078	4 160 921
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	29 202	708 653	- 679 451	35 281	704 813	- 669 532	72 183	611 125	- 538 943
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	15 107	26 117	- 11 010	19 085	3 932	15 153	38 131	1 173	36 958
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	279 274	158 902	120 372	404 514	204 401	200 113	495 824	570 139	- 74 315
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	42 191	3 929	38 262	48 203	9 717	38 486	81 463	20 444	61 020
Li-băng - <i>Lebanon</i>	53 893	209	53 684	53 569	821	52 748	69 593	1 130	68 463
Ô Man - <i>Oman</i>	13 425	42 396	- 28 971	13 267	35 388	- 22 121	39 323	29 462	9 861
Qua-ta - <i>Qatar</i>	18 569	233 506	- 214 937	15 212	253 154	- 237 942	36 582	220 298	- 183 715
Síp - <i>Cyprus</i>	17 661	11 159	6 502	16 593	11 074	5 519	28 706	17 710	10 995
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	862 727	90 113	772 614	1 173 914	96 117	1 077 797	1 507 591	128 986	1 378 604
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	42 965	1 195	41 770	23 786	317	23 469	34 949	304	34 645
Yê-men - <i>Yemen</i>	21 790	479	21 311	23 773	255	23 518	24 540	78	24 462
II. CHÂU ÂU - EUROPE	22 669 392	10 403 538	12 265 854	26 911 313	11 101 908	15 809 405	30 217 470	10 483 346	19 734 124
1. Đông Âu Eastern Europe	2 820 406	1 438 101	1 382 305	3 287 384	1 523 172	1 764 212	3 268 308	1 501 106	1 767 202
Ba Lan - <i>Poland</i>	328 165	163 674	164 491	350 770	150 552	200 218	509 061	150 580	358 480
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	7 293	167 166	- 159 873	13 788	138 179	- 124 391	13 982	93 108	- 79 126
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	37 016	21 666	15 350	41 209	26 293	14 916	47 705	39 356	8 348
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	57 577	63 406	- 5 829	60 061	87 610	- 27 549	54 998	120 545	- 65 547
Nga - <i>Russia</i>	1 617 853	829 370	788 483	1 921 169	855 126	1 066 043	1 724 911	826 706	898 205
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	80 606	21 920	58 686	71 513	46 668	24 845	99 228	51 277	47 951
Séc - <i>Czech Rep.</i>	180 054	62 062	117 992	180 407	57 326	123 081	218 576	74 886	143 690
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	290 935	16 484	274 451	391 941	15 426	376 515	370 489	28 259	342 230
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	220 907	92 353	128 554	256 526	145 992	110 534	229 360	116 389	112 971

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2012			2013			2014		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
2. Bắc Âu Northern Europe	4 410 779	1 991 855	2 418 924	5 288 926	2 249 978	3 038 948	5 455 818	1 690 586	3 765 232
Ai Len - Ireland	80 976	647 028	- 566 052	73 766	958 277	- 884 511	102 150	211 561	- 109 411
Anh - United Kingdom	3 033 601	542 102	2 491 499	3 696 265	570 520	3 125 745	3 647 172	644 546	3 002 626
Đan Mạch - Denmark	276 068	191 942	84 126	267 132	186 860	80 272	315 588	176 605	138 983
Es-tô-ni-a - Estonia	11 538	6 569	4 969	11 210	18 568	- 7 358	19 694	22 216	- 2 522
Lat-vi-a - Latvia	72 514	6 582	65 932	102 283	2 954	99 329	136 964	2 343	134 621
Lit-va - Lithuania	36 881	20 850	16 031	43 057	6 584	36 473	51 429	28 091	23 338
Na Uy - Norway	125 774	131 279	- 5 505	109 134	131 065	- 21 931	117 243	189 909	- 72 666
Phần Lan - Finland	99 720	204 324	- 104 604	80 740	149 507	- 68 767	104 484	159 464	- 54 980
Thụy Điển - Sweden	673 707	241 179	432 528	905 339	225 643	679 696	961 094	255 852	705 242
3. Nam Âu Southern Europe	4 064 900	1 332 800	2 732 100	4 899 286	1 593 617	3 305 669	5 898 340	1 838 685	4 059 655
Bồ Đào Nha - Portugal	173 337	12 424	160 913	245 029	32 767	212 262	272 697	73 420	199 276
Croa-ti-a - Croatia	15 532	5 400	10 132	14 836	7 282	7 554	25 361	17 670	7 691
Hý Lạp - Greece	150 576	22 466	128 110	186 361	17 764	168 597	185 113	22 053	163 060
I-ta-li-a - Italy	1 876 556	972 056	904 500	2 290 697	1 172 730	1 117 967	2 740 094	1 332 383	1 407 710
Man-ta - Malta	19 846	26 085	- 6 239	8 458	36 597	- 28 139	9 599	17 744	- 8 145
Slô-ve-nhi-a - Slovenia	35 446	10 659	24 787	44 325	15 012	29 313	102 128	23 133	78 995
Tây Ban Nha - Spain	1 793 607	283 710	1 509 897	2 109 580	311 465	1 798 115	2 563 348	352 282	2 211 066
4. Tây Âu Western Europe	11 373 307	5 640 782	5 732 525	13 435 717	5 735 141	7 700 576	15 595 003	5 452 967	10 142 036
Áo - Austria	1 065 232	157 464	907 768	1 905 047	196 552	1 708 495	2 158 773	225 265	1 933 508
Bỉ - Belgium	1 146 719	411 501	735 218	1 323 340	500 847	822 493	1 805 539	519 467	1 286 072
Đức - Germany	4 094 940	2 377 327	1 717 613	4 736 996	2 954 013	1 782 983	5 174 944	2 606 560	2 568 384
Hà Lan - Netherlands	2 476 218	704 077	1 772 141	2 936 241	675 239	2 261 002	3 762 225	549 937	3 212 288
Lech-ten-sten - Liechtenstein							840	64 989	- 64 149
Luc Xăm Bua - Luxembourg	29 074	3 217	25 857	43 033	5 976	37 057	31 517	8 057	23 460
Pháp - France	2 163 399	1 589 076	574 323	2 202 729	992 815	1 209 914	2 396 789	1 111 389	1 285 400
Thụy Sĩ - Switzerland	397 725	398 120	- 395	288 331	409 699	- 121 368	264 376	367 304	- 102 928
III. CHÂU MỸ - AMERICA	23 379 006	8 097 554	15 281 452	28 644 292	8 933 509	19 710 783	35 138 306	11 319 132	23 819 174
1. Mỹ Latinh và vùng Caribe Latin America and the Caribbean	2 557 321	2 815 419	- 258 098	3 233 975	3 303 331	- 69 356	4 425 906	4 647 000	- 221 094
1.1. Liên hiệp QG vùng vịnh Caribe - Caribbean	82 125	91 956	- 9 831	112 609	78 903	33 706	144 389	50 367	94 022
Ba-ha-ma - Bahamas	2 584	8 074	- 5 490				32 282		32 282
Cu Ba - Cuba				293		293			
Đô-mi-ni-ca - Dominica	23 250	1 613	21 637	17 458	319	17 139	11 409	984	10 425
CH Đô-mi-ni-ca Dominican Rep.	23 124	26 678	- 3 554	23 382	12 846	10 536	51 132	3 127	48 005
Hai-ti - Haiti	11 985	22 810	- 10 825	43 216	20 278	22 938	18 555	9 179	9 376

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2012			2013			2014		
	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>				5 664	6 113	- 449	6 837	14 724	- 7 887
Mac-ti-nich - <i>Martinique</i>							10		10
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	15 755	15 332	423	17 443	18 671	- 1 228	15 065	9 336	5 729
Tri-ni-đất & Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	5 427	17 449	- 12 022	5 153	20 676	- 15 523	9 099	13 017	- 3 918
1.2. Trung Mỹ <i>Central America</i>	1 041 026	173 756	867 270	1 178 689	194 106	984 583	1 402 354	337 451	1 064 903
Be-li-xơ - <i>Belize</i>	63 743	31	63 712						
Cô-t-za-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	15 043	31 107	- 16 064	21 068	42 790	- 21 722	25 760	42 504	- 16 743
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	6 350	4 359	1 991				12 825	4 868	7 957
CH Goa-tê-ma-la <i>Guatemala</i>	22 401	2 074	20 327	25 087	1 522	23 565	24 530	2 179	22 351
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	5 441	17 450	- 12 009	6 044	13 673	- 7 629	31 395	7 746	23 648
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	682 770	111 832	570 938	891 974	114 261	777 713	1 035 858	262 658	773 200
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	8 030	72	7 958						
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	237 248	6 831	230 417	234 516	21 860	212 656	271 986	17 496	254 490
1.3. Nam Mỹ <i>South America</i>	1 434 170	2 549 707	-1 115 537	1 942 677	3 030 322	-1 087 645	2 879 163	4 259 182	-1 380 019
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	166 827	915 541	- 748 714	191 732	1 241 584	-1 049 852	174 000	1 715 329	-1 541 329
Bra-xin - <i>Brazil</i>	718 110	1 019 325	- 301 215	1 104 838	1 294 525	- 189 687	1 480 744	1 849 306	- 368 561
Chi-lê - <i>Chile</i>	168 649	370 144	- 201 495	219 617	314 794	- 95 177	520 783	367 474	153 309
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	106 414	20 539	85 875	173 523	15 774	157 749	278 289	19 550	258 740
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	113 423	10 975	102 448	79 932	12 989	66 943	104 954	25 045	79 909
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	10 444	66 508	- 56 064	10 440	30 392	- 19 952	27 257	69 806	- 42 550
Pê-ru - <i>Peru</i>	100 592	96 595	3 997	109 792	42 849	66 943	186 890	97 982	88 908
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>							2 251	15 103	- 12 852
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	23 102	48 225	- 25 123	26 246	76 270	- 50 024	46 224	94 190	- 47 966
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	26 609	1 855	24 754	26 557	1 145	25 412	57 770	5 398	52 373
2. Bắc Mỹ - <i>North America</i>	20 821 685	5 282 135	15 539 550	25 410 317	5 630 178	19 780 139	30 712 400	6 672 132	24 040 268
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1 156 512	455 738	700 774	1 557 812	406 373	1 151 439	2 077 656	385 153	1 692 503
Mỹ - <i>United States</i>	19 665 173	4 826 397	14 838 776	23 852 505	5 223 805	18 628 700	28 634 744	6 286 979	22 347 765
IV. CHÂU PHI - <i>AFRICA</i>	2 446 001	1 005 663	1 440 338	2 848 921	1 396 028	1 452 893	3 062 409	1 671 034	1 391 375
1. Đông Phi - <i>Eastern Africa</i>	234 818	171 697	63 121	342 367	235 280	107 087	373 373	229 462	143 910
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>							42 956	90	42 866
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	22 466	3 306	19 160	25 121	8 052	17 069			
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	64 011	3 742	60 269	50 617	4 710	45 907	39 029	4 386	34 643
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>				33 991	1 300	32 691	9 059	1 843	7 216
Mô-ti-tuyt - <i>Mauritius</i>	12 634	14 642	- 2 008	72 750	49 056	23 694	67 463	72 680	- 5 217
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	85 731	15 077	70 654	91 009	22 021	68 988	78 548	18 899	59 649
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>				13 734	10 022	3 712	331	17 954	- 17 622
Xây-sen - <i>Seychelles</i>							1		1

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2012			2013			2014		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	4 396	17 462	- 13 066	19 102	13 268	5 834	3 388	6 800	- 3 412
Tan-da-nia - <i>United Republic of Tanzania</i>	37 279	45 808	- 8 529	25 576	80 670	- 55 094	51 642	105 176	- 53 534
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	5 157	62 974	- 57 817	9 789	29 402	- 19 613			
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	3 144	8 686	- 5 542	678	16 779	- 16 101			
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>							80 956	1 635	79 321
2. Bắc Phi Northern Africa	608 587	84 226	524 361	584 393	23 886	560 507	877 986	32 521	845 465
Ai Cập - <i>Egypt</i>	297 652	7 553	290 099	220 022	8 674	211 348	380 023	15 438	364 586
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	129 082	1 258	127 824	176 724	1 907	174 817	246 351	2 284	244 067
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	27 203	63 615	- 36 412	29 693		29 693	30 025	42	29 982
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	82 033	3 775	78 258	100 963	6 333	94 630	147 207	8 435	138 772
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	43 687	7 649	36 038	36 234	6 621	29 613	47 041	5 952	41 089
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	28 930	376	28 554	20 757	351	20 406	27 338	370	26 968
3. Trung Phi Middle Africa	208 395	123 983	84 412	292 682	188 093	104 589	153 942	296 980	- 143 038
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	115 785	9 617	106 168	124 573	13 847	110 726	81 432	34 887	46 544
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	61 963	70 356	- 8 393	101 399	89 389	12 010	41 186	123 032	- 81 846
Sát - <i>Chad</i>				9 407	4 645	4 762			
Công gô - <i>Congo</i>	17 144	16 393	751	20 223	18 027	2 196	4 305	109 410	- 105 105
CHDC Công-gô <i>Democratic Republic of the Congo</i>				17 976	33 120	- 15 144	27 019	29 651	- 2 632
Ga-bông - <i>Gabon</i>	13 503	27 617	- 14 114	19 104	29 065	- 9 961			
4. Nam Phi Southern Africa	628 390	111 269	517 121	782 412	169 049	613 363	806 738	196 823	609 915
Bô-t-xoa-na - <i>Botswana</i>							448	26 174	- 25 726
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	15 744	192	15 552	17 466	1 182	16 284	11 708	1 510	10 197
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>				782	13 174	- 12 392	1 608	24 538	- 22 929
Nam-phi - <i>South Africa</i>	612 646	111 077	501 569	764 164	154 693	609 471	792 975	144 602	648 373
5. Tây Phi - Western Africa	765 811	514 488	251 323	847 067	779 720	67 347	798 603	837 491	- 38 888
Bê-nanh - <i>Benin</i>	9 609	44 890	- 35 281	22 488	65 231	- 42 743	27 533	77 199	- 49 666
Buốc-ki-na-fa-xô <i>Burkina Faso</i>	979	17 368	- 16 389	5 061	51 083	- 46 022	10 023	56 640	- 46 617
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) <i>Cote d'Ivoire</i>	214 903	135 930	78 973	247 138	255 286	- 8 148	159 968	250 273	- 90 305
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	6 601	4 341	2 260	6 805	7 854	- 1 049	3 531	6 076	- 2 544
Ga-na - <i>Ghana</i>	203 590	61 456	142 134	247 007	96 310	150 697	243 632	88 889	154 743
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	39 080	16 740	22 340	33 215	21 823	11 392	8 751	54 119	- 45 368
Ghi-nê Bit-xao <i>Guinea - Bisau</i>	4 167	24 972	- 20 805	8 250	62 293	- 54 043	1 934	28 359	- 26 425
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	17 678	5 330	12 348	11 676	4 686	6 990	38 593	5 307	33 286
Mali - <i>Mali</i>	8 845	18 566	- 9 721	14 213	58 807	- 44 594	7 247	70 615	- 63 369

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2012			2013			2014		
	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>
CH Hồi giáo Mo-ri-ta-ni <i>Mauritania</i>	10 367	16 770	- 6 403	5 477	13 449	- 7 972	6 842	6 799	42
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	112 684	94 835	17 849	147 878	69 930	77 948	182 850	99 212	83 638
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	91 229	43 424	47 805	43 184	23 174	20 010	55 370	24 859	30 511
Xi-ê-ra-Lê-ông <i>Sierra Leone</i>	16 437	7 588	8 849	14 286	15 040	- 754	25 722	16 981	8 741
Tô-gô - <i>Togo</i>	29 642	22 278	7 364	40 389	34 754	5 635	26 609	52 164	- 25 555
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG OCEANIA	3 454 233	2 205 168	1 249 065	3 828 965	2 104 400	1 724 565	4 446 318	2 582 452	1 863 866
1. Ôxtrâyli-a và Niudilân Australia and New Zealand	3 392 714	2 157 041	1 235 673	3 762 022	2 040 835	1 721 187	4 304 072	2 533 071	1 771 001
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	183 981	384 858	- 200 877	273 899	454 795	- 180 896	315 858	478 341	- 162 482
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	3 208 733	1 772 183	1 436 550	3 488 123	1 586 040	1 902 083	3 988 214	2 054 730	1 933 483
2. Các nước châu Đại Dương khác - Other Oceanian countries	61 519	48 127	13 392	66 943	63 565	3 378	142 239	49 381	92 858
Đảo Mat-san <i>Marshall Islands</i>	3 069	9 748	- 6 679	13 876	19 946	- 6 070	38 482	5 911	32 571
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>							3 103	8 124	- 5 021
Na-u-ru - <i>Nauru</i>							29		29
Pa-pua Niu-ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	29 531	19 242	10 289	18 098	16 013	2 085	79 972	15 571	64 401
Phi-gi - <i>Fiji</i>	18 145	4 553	13 592	15 837	1 717	14 120	13 990	3 320	10 670
Tân Ca-lê-đô-ni <i>New Caledonia</i>	8 925	5 069	3 856	8 011	14 692	- 6 681	4 981	5 515	- 533
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	1 849	9 515	- 7 666	11 121	11 197	- 76	1 682	10 941	- 9 258
VI. KHÔNG PHÂN TỖ ĐƯỢC N.E.S	1 212 205	584 456	627 749	1 477 917	1 266 175	211 742	2 192 084	1 365 056	827 029
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ - BY ECONOMIC GROUPS									
1. ASEAN	17 426 527	20 820 336	-3 393 809	18 584 429	21 287 055	-2 702 626	19 106 769	22 918 499	-3 811 730
Tỷ trọng - <i>Share (%)</i>	15,2	18,3		14,1	16,1		12,7	15,5	
2. APEC	78 028 252	94 259 850	-16 231 598	87 072 486	108 578 974	-21 506 488	98 499 158	122 467 479	-23 968 321
Tỷ trọng - <i>Share (%)</i>	68,1	82,8		65,9	82,2		65,6	82,8	
3. EU	20 301 968	8 791 010	11 510 958	24 324 121	9 425 636	14 898 485	27 895 464	8 842 652	19 052 812
Tỷ trọng - <i>Share (%)</i>	17,7	7,7		18,4	7,1		18,6	6,0	
4. OPEC	3 249 947	2 314 616	935 331	5 245 530	2 622 775	2 622 755	5 973 818	2 801 287	3 172 531
Tỷ trọng - <i>Share (%)</i>	2,8	2,0		4,0	2,0		4,0	1,9	

PHẦN II
MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU
SECTION II
TRADE IN MERCHANDISE

9 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Major exports

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2014		Sơ bộ - Prel. 2015	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
1 Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	9 306	7 224 230	9 181	3 710 208
2 Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		20 101 240		22 801 624
3 Giày dép - <i>Footwear</i>	"		10 317 803		12 006 942
4 Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		7 825 259		6 568 766
- Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 553 754		...
- Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2 661 701		...
- Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		20 760		...
- Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		248 120		...
- Loại khác - <i>Others</i>	"		2 340 924		...
5 LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		11 434 417		15 607 647
6 Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 787 707		2 103 411
7 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		4 357 567		4 788 230
8 Cao su - <i>Rubber</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	1 072	1 780 773	1 137	1 531 469
9 Gạo - <i>Rice</i>	"	6 331	2 935 176	6 575	2 798 874
10 Cà phê - <i>Coffee</i>	"	1 691	3 557 364	1 341	2 671 334
11 Than đá - <i>Coal</i>	"	7 266	554 526	1 748	185 074
12 Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		756 718		896 619
13 Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	303	1 993 558	328	2 397 838
14 Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		2 533 470		2 874 856
15 Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		2 041 336		2 074 887
16 Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 733 772		1 772 926
17 Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		514 346		477 272
18 Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 488 995		1 839 270
19 Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		211 187	}	259 832
20 Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		30 962		
21 Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	155	1 201 870	132	1 259 385
22 Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		454 024		463 388
23 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	"		23 572 659		30 166 349

9 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu** (Cont.) *Major exports*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2014		Sơ bộ - Prel. 2015	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
24 Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		29 229		...
25 Chè - <i>Tea</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	132	228 120	125	212 673
26 Sản & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>	1000 USD		1 138 491		1 316 881
27 Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		92 824		...
28 Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		354 547		...
29 Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		66 223		...
30 Thiếc - <i>Tin</i>	"		49 381		...
31 Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		257 575		...
32 Quế - <i>Cinamon</i>	"		78 932		...
33 Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		11 868		...
34 Đường - <i>Sugar</i>	"		118 423		...
35 Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		670 375		601 229
36 Clanhke và xi măng - <i>Clinkers and cement</i>	"		912 258		667 584
37 Xăng dầu <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	1 117	1 101 818	1 513	797 186
38 Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		933 896		918 963
39 Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		791 210		761 427
40 Phân bón các loại <i>Chemical fertilizers</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	1 059	373 811	792	279 507
41 Xơ, sợi dệt các loại - <i>Fibres</i>	1000 USD		2 548 719		2 539 757
42 Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày <i>Auxiliary materials for footwear and sewing</i>	"		1 109 707		1 434 330
43 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh <i>Glassware produce</i>	"		732 364		908 163
44 Sắt thép <i>Iron and steel</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	2 624	2 008 449	2 556	1 684 248
45 Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal</i>	"		788 782		993 020
46 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		2 217 875		3 025 255
47 Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	"		7 315 189		8 159 578
48 Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		5 678 351		5 843 826

48 **Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu** - *Trade in merchandise*

10

Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2012	2013	2014
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		114 529 171	132 032 851	150 217 139
Trong đó: Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu Of which: Total value of 100 main groups/items		96 639 125	110 271 509	124 929 746
Tỷ trọng - Share (%)		84,4	83,5	
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	65 134	47 812	59 967
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản <i>Meat and edible meat offal, prepared or preserved</i>	4 111	6 219	6 130
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát <i>Milk and cream and milk products other than butter or cheese</i>	122 271	113 938	92 468
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	2 701 193	2 531 523	2 691 287
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói <i>Fish, dried, salted, smoked</i>	86 953	73 339	69 873
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	2 079 222	2 456 395	3 000 647
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	1 220 472	1 604 445	2 001 547
042	Gạo - Rice	3 677 939	2 926 255	2 936 931
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	7 338	9 720	30 753
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.</i>	163 377	185 236	188 009
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	689 531	526 168	976 588
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	94 253	123 437	148 782
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	1 965 891	2 024 295	2 530 183
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	99 935	182 770	178 558
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong <i>Sugar, molasses and honey</i>	111 895	346 038	253 883
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - Coffee and coffee substitutes	3 674 402	2 883 156	3 557 412
074	Chè, chè matê - Tea and Maté	225 897	230 179	228 120
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) <i>Spices</i>	868 937	989 555	1 330 654

10 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2012	2013	2014
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn <i>Other edible products and preparations</i>	353 447	416 007	410 811
111	Đồ uống không chứa cồn khác - <i>Other non-alcoholic beverages</i>	73 053	74 645	84 121
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	130 691	156 909	178 148
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	245 845	281 546	251 038
211	Da thô trừ da lông - <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>	3 203	3 440	5 648
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	8 950	18 470	10 797
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	2 496 211	2 378 698	1 668 847
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ <i>Wood in chips or particles and wood waste</i>	829 600	1 124 168	1 123 344
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	188 789	268 769	274 511
261	Tơ tằm - <i>Silk textile fibers</i>	1 849	2 055	833
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay), thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật <i>Vegetable textile fibres (other than cotton and jute), raw or processed but not spun; waste of these fibres</i>	29 556	27 575	41 047
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	164 320	122 011	55 628
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô <i>Other crude animal materials</i>	19 152	21 613	22 691
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô <i>Other crude vegetable materials</i>	69 142	87 499	92 408
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	1 201 462	904 014	546 277
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	8 397 950	7 375 358	7 224 230
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	1 675 867	1 158 748	1 101 875
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	77 654	64 772	69 834
514	Hợp chất chứa Nitơ - <i>Nitrogen-function compounds</i>	147 814	113 636	88 674
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	77 143	82 207	97 089
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	16 183	14 605	12 694

10 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2012	2013	2014
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	172 595	230 302	270 683
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	199 506	179 343	181 093
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	112 250	106 485	94 929
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	864 322	790 207	828 011
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	251 843	275 101	345 569
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes</i>	359 466	104 361	114 646
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	410 230	400 882	540 502
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	280 094	294 379	322 999
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	199 804	300 324	342 246
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	189 639	235 310	312 802
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	177 144	156 414	141 806
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	326 200	381 024	403 976
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	1 764 070	2 071 025	2 457 459
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	43 403	43 293	47 060
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials, excl. narrow/special</i>	323 659	320 869	332 021
654	Vải dệt thoi khác - <i>Other woven fabrics</i>	18 950	18 635	22 911
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	42 777	50 060	62 924
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	572 224	652 631	764 624
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt <i>Made-up articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s</i>	879 086	1 158 027	1 278 294
659	Tấm trải sàn - <i>Floor coverings, etc.</i>	25 183	29 964	30 980
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	720 110	972 027	1 145 482

10 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2012	2013	2014
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	211 987	226 107	240 333
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác <i>Other mineral manufactures</i>	180 030	229 320	279 398
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	360 781	372 338	529 895
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semi-precious stones</i>	97 204	269 372	402 098
679	ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	523 740	496 357	464 545
687	Thiếc - <i>Tin</i>	35 064	45 349	49 381
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminium</i>	184 639	216 928	283 290
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	63 615	104 933	124 619
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	128 190	136 480	163 130
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	380 625	404 002	538 941
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	1 201 934	1 012 580	1 069 514
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	57 960	62 186	73 810
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	219 940	284 662	354 240
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	96 329	99 028	128 851
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	338 239	475 082	548 588
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	14 242 307	23 179 498	26 225 464
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	546 592	626 103	775 483
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	744 693	868 763	1 077 016
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	2 182 513	2 547 476	2 752 790
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác <i>Other household type electrical and non-electrical equipment</i>	339 667	451 938	551 996
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	2 128 213	2 363 102	2 392 077

10 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2012	2013	2014
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	723 826	815 006	1 098 749
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	484 143	658 714	875 083
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	1 034 186	818 688	1 064 156
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	3 640 051	4 032 248	4 712 322
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	1 300 259	1 687 311	2 244 497
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	3 306 838	3 843 003	4 587 548
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	3 128 645	3 768 022	4 410 294
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	1 154 174	1 382 652	1 533 205
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	4 315 713	5 217 497	6 111 384
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	230 826	306 542	348 543
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	363 989	402 948	475 091
851	Giày dép - <i>Footware</i>	7 515 321	8 721 913	10 690 489
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.</i>	189 950	207 930	280 080
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	157 111	202 185	259 806
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	1 250 324	1 411 427	1 616 211
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	490 638	538 876	705 379
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	71 610	82 182	92 087
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	351 464	229 946	307 257
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	666 608	744 926	808 745

11 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu

Major imports

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	2014		Sơ bộ - Prel. 2015	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô các loại (kể cả LK đồng bộ) Motor vehicles (including unassembled)	Chiếc - Unit		3 751 145		6 010 925
1a Xe ô tô nguyên chiếc các loại - Motor vehicles	"	70 516	1 568 264	125 534	2 982 659
- Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi Motor car for the transport of 9 seats or less	"	31 538	363 095	51 442	535 508
- Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi Motor car for the transport above 9 seats	"	933	27 044	1 251	35 732
- Xe ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	23 476	469 421	48 955	1 298 724
- Xe ô tô khác - Other motor vehicles	"	14 569	708 703	23 886	1 112 695
1b Linh kiện - Unassembled	1000 USD		2 182 881		3 028 266
2 Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"				...
3 Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		362 960		...
4 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		111 430		...
5 Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		602 727		...
6 Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		381 166		...
7 Thiết bị, PT da giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		127 455		...
8 Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		1 231 925		...
9 Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		131 516		...
10 Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		602 559		...
11 Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		495 036		...
12 LK điện tử và ti vi, máy tính và LK Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		18 823 549		23 123 082
13 Quặng - Ores	"		460 420		
14 Than đá - Coal	1000 tấn Thous. tons	3 096	363 949	6 927	547 459

11 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu

(Cont.) Major imports

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	2014		Sơ bộ - Prel. 2015	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
15 Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000 tấn Thous. tons	704	516 237	128	83 377
16 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	8 393	7 467 191	10 045	5 335 706
- Xăng - <i>Gasoline</i>	"	2 379	2 321 842	2 681	1 565 904
- Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	4 089	3 596 848	5 213	2 728 304
- Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	676	395 073	711	238 003
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	29	27 722	40	38 708
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	1 220	1 125 706	1 400	764 787
17 Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		61 424		...
18 Khí đốt hoá lỏng <i>Liquified petroleum gas</i>	1000 tấn Thous. tons	932	782 439	1 083	538 155
19 Sản phẩm khác từ dầu mỏ <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		996 245		1 015 511
20 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 253 539		3 390 834
21 Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		829 497		732 902
22 Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	1000 tấn Thous. tons	3 796	1 240 810	4 512	1 423 670
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	924	124 316	971	326 587
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	221	65 803	979	452 999
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	223	97 572	621	183 389
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	960	442 319	1 044	146 904
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	988	331 444	378	162 515
- Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	481	179 355	519	151 275
23 Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD				223 577
24 Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 131 232		899 544
25 Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2 036 294		2 320 380
26 Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		9 651		...
27 Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		758 508		681 802

11 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu (Cont.) Major imports

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2014		Sơ bộ - Prel. 2015	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
28 Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		521 857		622 077
29 Lúa mì - <i>Wheat</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	2 076	648 765	2 343	600 869
30 Mạch nha - <i>Malt</i>	1000 USD		204 401		...
31 Sắt thép <i>Iron and steel</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	11 753	7 732 107	15 514	7 477 526
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	619	342 107	1 847	623 502
32 Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		3 229 264		3 808 290
33 Chì - <i>Lead</i>	"		302 360		...
34 Đồng - <i>Copper</i>	"		1 389 774		1 495 781
35 Kẽm - <i>Zinc</i>	"		264 861		...
36 Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 402 824		...
37 Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		148 898		...
38 Clanhke - <i>Clinkers</i>	"		9 431		...
39 Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		91 600		...
40 Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 236 397		3 143 043
41 Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 081 434		3 414 033
42 Chất dẻo <i>Plastics in primary form</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	3 454	6 316 263	3 924	5 956 818
43 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		3 137 617		3 759 108
44 Cao su - <i>Rubber</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	332	650 821	390	648 128
45 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		590 043		646 002
46 Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		141 441		...
47 Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		1 427 713		1 408 038
Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		60 175		...
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 367 538		...
48 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		446 076		590 694
49 Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 133 050	}	2 167 238
50 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		81 980		

56 Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise*

11 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu (Cont.) Major imports

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	2014		Sơ bộ - Prel. 2015	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
51 Bông xơ - Cotton	1000 tấn Thous. tons	752	1 439 405	1 014	1 622 749
52 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	1000 USD		483 151	}	1 519 035
53 Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		1 137 034		
54 Vải - Textile fabrics	"		9 559 966		10 154 374
55 Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		2 196 765	}	5 002 831
56 Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		2 371 269		
57 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh Glassware produce	"		502 454		547 320
58 Đá quý, kim loại quý và sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		610 048		581 393
59 Phế liệu sắt thép Ferrous waste and scrap	1000 tấn Thous. tons	3 376	1 241 566	3 186	808 574
60 Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		288 742		335 136
61 Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		354 430		338 184
62 Điện thoại các loại và linh kiện Phones all of kinds and their parts	"		8 681 910		10 593 807
63 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện Cameras and their part	"		1 546 515		1 672 322
64 Hàng điện gia dụng khác và linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		1 151 618		1 314 012
65 Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	"		391 348		350 841
Nguyên chiếc - Assembled	Chiếc - Unit	23 860	68 963	...	...
LK đồng bộ - Unassembled	1000 USD		322 385		...

12

Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2012	2013	2014
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		113 780 431	132 032 557	147 849 081
Trị giá 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu Total value of 100 major groups/ items		90 247 539	104 300 155	115 555 207
Tỷ trọng - Share (%)		79,3	79,0	78,2
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	483 477	512 810	628 856
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spenta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	769 897	619 470	648 765
046	Bột mì ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin <i>Meal and flour of wheat and flour of meslin</i>	10 739	8 373	9 652
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	263 375	294 180	327 331
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	2 461 885	3 084 558	3 259 296
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	756 622	937 729	924 745
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá <i>Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse</i>	200 119	233 474	191 499
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - Pulp and waste paper	220 871	221 643	271 923
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) <i>Cotton</i>	881 075	1 170 004	1 439 470
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi <i>Synthetic fibers suitable for spinning</i>	433 123	441 042	399 279
278	Khoáng chất thô khác - Other crude minerals	208 089	206 542	271 296
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	9 356 258	7 392 670	8 028 940
335	Cặn, chất lỏng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ <i>Other residual petroleum product</i>	422 712	473 584	521 147
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng <i>Natural gas, whether or not liquefied</i>	55	31	44
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	604 203	526 250	565 720
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	405 462	390 036	412 498
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các a xit vô cơ <i>Metallic salts and peroxy salts of inorganic acids</i>	324 233	335 049	358 856
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	620 733	689 328	818 332

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2012	2013	2014
541	Các sản phẩm y tế và dược (trừ tân dược) <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	504 890	553 458	613 965
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	1 676 630	1 770 751	1 928 020
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	267 227	310 928	359 372
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	1 681 160	1 692 317	1 228 402
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	1 394 162	1 674 547	1 934 432
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	223 349	256 792	305 052
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	961 036	1 119 576	1 227 255
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh <i>Other plastics in primary forms</i>	1 754 558	2 132 602	2 337 880
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	911 966	1 103 104	1 450 663
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics <i>Monofilament, rods, etc. of plastics</i>	35 993	46 332	52 780
591	Thuốc sâu, diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	699 788	786 221	829 497
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	173 039	189 204	218 860
598	Sản phẩm hoá học khác - Misc. chemical products, n.e.s	855 392	966 456	1 057 236
611	Da thuộc - Leather	907 166	1 103 609	1 572 283
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	193 749	207 416	14 647
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes</i>	272 772	291 308	288 393
641	Giấy và bìa - Paper and paperboard	1 166 864	1 332 428	1 426 662
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	248 681	297 623	331 766
651	Sợi dệt - Textile yarn	980 567	1 128 923	1 271 929
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	1 338 373	1 499 296	1 566 602

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2012	2013	2014
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	2 543 138	2 900 002	3 471 106
656	Vải tuyn, ren, thêu, dạng ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	497 234	612 932	698 080
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	1 319 312	1 482 497	1 581 591
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	99 216	106 071	113 018
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	146 317	166 457	212 162
663	Sản phẩm khoáng khác - Other mineral manufactures	215 462	238 151	277 105
664	Kính - Glass	311 786	284 682	283 029
672	Phôi thép (Sắt, thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	325 157	234 922	342 107
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	2 681 586	2 963 407	2 462 440
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	1 577 324	1 702 204	2 851 130
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	850 499	1 019 697	1 263 633
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	783 760	726 577	795 668
682	Đồng - Copper	1 148 901	1 259 895	1 451 547
684	Nhôm - Aluminum	1 128 909	1 234 077	1 429 710
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	359 025	600 855	685 136
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	144 827	165 501	164 024
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	56 498	66 960	79 427
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	1 283 994	1 578 716	1 763 531
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	624 258	656 189	691 450
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	687 150	712 430	986 923
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) <i>Agricultural machinery and parts, excluding tractors</i>	198 864	131 281	113 325
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	396 015	440 027	560 466

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2012	2013	2014
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	691 931	925 908	1 379 632
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình <i>Food-processing machines, excluding domestic</i>	146 856	147 846	118 208
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries,</i>	1 991 478	2 125 162	2 213 203
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	393 673	396 468	699 062
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	345 422	254 952	311 181
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng <i>Metalworking machinery and parts thereof</i>	313 084	279 613	672 254
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	988 623	1 272 169	1 490 194
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	280 179	310 823	318 073
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	642 020	781 728	831 528
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	611 623	678 376	1 084 002
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	398 351	440 259	516 980
746	Vòng bi - Ball or roller bearing	191 388	187 604	201 398
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	431 625	437 616	442 499
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao..) <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	419 809	478 792	513 204
751	Máy móc văn phòng - Office machines	742 168	792 514	766 853
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	935 123	1 064 849	1 316 070
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	467 804	1 043 835	1 001 212
761	Ti vi - Television receivers	466 202	531 382	525 469
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	7 144 323	10 990 388	12 475 197
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	749 935	895 022	1 032 691
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	2 770 409	3 570 406	3 796 623

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2012	2013	2014
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	859 616	959 346	1 011 762
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	510 198	570 338	644 055
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	7 914 927	10 921 039	11 141 603
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	1 615 144	2 124 585	2 387 633
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người (trừ xe chở khách công cộng) <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	162 377	193 494	378 553
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	381 964	484 373	881 615
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	254 684	226 976	250 743
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	1 279 175	1 142 783	337 817
793	Tàu thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats, floating structures</i>	171 718	156 802	111 017
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	314 994	360 905	381 014
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	230 055	269 226	317 773
851	Giày dép - <i>Footware</i>	311 955	407 062	494 605
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	292 883	317 798	325 718
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	827 735	929 653	1 181 347
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim <i>Photographic and cinematographic supplies</i>	104 513	82 412	82 696
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	1 061 820	1 296 020	1 486 860
895	Đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm <i>Office & stationery supplies</i>	67 294	88 849	100 949
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	613 806	761 851	835 177
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) <i>Gold, non-monetary excluding ores and concentrates</i>	101 132	117 738	128 783

13 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014

Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		2 533 470
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 032 079
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		283 777
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		168 214
Đức - <i>Germany</i>	"		140 860
Trung Quốc - <i>China</i>	"		105 255
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		98 940
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		94 971
Pháp - <i>France</i>	"		64 277
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		56 748
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		54 514
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		50 579
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		41 837
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		38 334
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		30 126
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		29 660
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		21 383
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		17 376
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		17 327
Áo - <i>Austria</i>	"		16 797
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		11 925
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		11 911
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		10 895
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		9 750
Na-uy - <i>Norway</i>	"		9 341
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		7 873
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		7 397
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		7 259
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		6 617
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		6 558
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		6 399
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		5 872
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		5 706
Ấn-độ - <i>India</i>	"		5 384
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		4 945
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		4 908

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	1000 USD		4 728
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		4 372
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		3 000
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		2 806
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		2 389
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		2 135
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		2 112
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 989
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 979
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 680
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		1 643
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		1 310
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		1 224
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 178
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 046
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		983
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		892
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		784
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		760
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		705
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		590
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		530
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		478
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		476
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		418
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		382
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		375
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		314
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		302
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		276
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		272
Tan-đa-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		270
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		247
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		206
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		202
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		199

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lit-va - <i>Lithuania</i>	1000 USD		176
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		176
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		147
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		143
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		118
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		102
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		102
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		81
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		81
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		76
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		75
Công-gô - <i>Congo</i>	"		71
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		69
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		66
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		65
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		64
Ô-man - <i>Oman</i>	"		61
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		56
Man-ta - <i>Malta</i>	"		53
Síp - <i>Cyprus</i>	"		49
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		49
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		45
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		43
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		42
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		41
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		41
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		39
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		36
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		31
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"		24
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		19
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		19
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		19
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		16
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		16
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		15

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	1000 USD		15
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 070
2 Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 071 707	1 780 773
Trung Quốc - <i>China</i>	"	475 503	765 301
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	201 973	318 870
Ấn-độ - <i>India</i>	"	90 873	158 978
Đức - <i>Germany</i>	"	32 314	60 178
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	32 555	56 736
Mỹ - <i>United States</i>	"	32 305	53 085
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	27 938	51 988
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	21 700	38 278
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	20 834	35 237
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	12 948	23 471
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	11 281	23 153
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	11 839	20 730
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	10 640	20 491
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	11 176	18 542
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	8 561	14 852
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	7 320	12 696
Pháp - <i>France</i>	"	4 090	8 198
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	3 983	8 050
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	4 988	7 650
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	4 015	7 093
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	3 433	6 967
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	4 297	6 546
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	2 854	5 276
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	2 878	4 992
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 945	4 899
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2 517	4 596
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	1 794	3 124
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 751	3 051
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 704	2 919
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	1 523	2 456
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1 344	2 396

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phần-lan - <i>Finland</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 068	2 184
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	944	1 876
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	920	1 790
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	866	1 623
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	763	1 409
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	792	1 387
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	686	1 176
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	555	1 046
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	602	1 014
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	527	994
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	662	943
Mali - <i>Mali</i>	"	538	804
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	400	759
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	434	713
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	353	693
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	351	545
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	250	448
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	212	427
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	203	390
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	242	358
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	181	356
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	222	345
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	137	301
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	121	246
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	168	234
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	118	232
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	121	222
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	120	202
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	69	180
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	115	179
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	101	159
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	68	119
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"	60	103
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	19	64
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"	20	48
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	28	47

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	44
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	41	43
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	20	42
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"	20	37
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	20	33
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	74	32
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	21	30
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	16	24
Nước khác - <i>Others</i>	"	4 558	6 073
3 Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	132 412	228 120
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	35 108	81 229
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	23 082	31 468
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	11 429	18 726
Trung Quốc - <i>China</i>	"	12 933	17 417
Mỹ - <i>United States</i>	"	9 853	11 508
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	3 567	6 647
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	2 309	5 954
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	5 671	5 906
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	2 511	3 777
Đức - <i>Germany</i>	"	1 970	3 570
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	1 711	3 241
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	3 408	2 920
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 536	2 340
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	880	2 315
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	761	1 905
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	689	1 554
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	773	1 284
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 750	1 164
Ấn-độ - <i>India</i>	"	1 030	1 125
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	460	985
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	473	899
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	424	760
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	357	711
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	337	531
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	207	528
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	383	481

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	171	394
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	118	296
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	206	282
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	103	257
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	168	256
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	246	255
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	188	246
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	125	218
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	81	206
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	127	206
Pháp - <i>France</i>	"	44	205
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	116	193
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	65	104
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	19	78
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	54	74
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	55	73
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	50	63
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	8	30
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	20	17
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	11	15
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	2	15
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	11	12
Nước khác - <i>Others</i>	"	6 811	15 678
4 Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 691 111	3 557 364
Đức - <i>Germany</i>	"	248 615	502 766
Mỹ - <i>United States</i>	"	165 256	361 861
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	118 830	239 146
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	113 571	232 329
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	108 784	217 539
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	75 833	168 504
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	50 945	122 266
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	35 888	107 204
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	46 669	94 105
Trung Quốc - <i>China</i>	"	35 447	90 934
Pháp - <i>France</i>	"	43 154	87 211
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	41 514	86 795

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ấn-độ - <i>India</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	42 471	82 736
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	34 575	72 197
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	32 860	69 959
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"	34 924	67 166
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	27 068	56 285
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	20 921	42 613
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	15 941	35 354
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	13 266	31 894
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	13 912	29 565
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	13 247	29 360
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	13 098	27 332
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	7 810	24 287
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	10 715	21 078
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	8 374	17 175
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	7 024	15 413
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	5 878	13 973
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	6 875	13 644
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	5 968	12 494
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	5 446	11 077
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	4 560	9 194
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	4 261	8 447
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	4 138	8 433
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2 543	8 284
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2 273	8 273
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	2 612	5 921
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	2 578	5 180
Ô-man - <i>Oman</i>	"	2 219	5 031
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	887	4 752
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	2 156	4 487
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"	2 304	4 352
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	2 169	4 193
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	1 708	3 583
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	1 745	3 520
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	1 593	3 514
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	1 619	3 337
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	1 280	3 137

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	651	2 900
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	694	2 799
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 072	2 798
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	1 170	2 758
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	1 333	2 709
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	855	2 483
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	778	2 324
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	1 051	2 120
Na-uy - <i>Norway</i>	"	878	2 093
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	783	2 002
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	709	1 765
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"	717	1 465
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	657	1 444
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	749	1 405
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	670	1 342
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	607	1 259
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	499	1 094
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	247	1 090
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	442	919
Áo - <i>Austria</i>	"	422	855
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	359	820
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	269	541
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	153	456
I-ran - <i>Iran (Islamic Republic of)</i>	"	180	440
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	174	373
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	39	199
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	59	143
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	58	120
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	58	115
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	19	42
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	5	35
CHDCND Triều Tiên - <i>Democratic People's Republic of Korea</i>	"	8	34
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	10	33
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	7	30
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	7	13
Nước khác - <i>Others</i>	"	229 198	438 442

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
5 Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		756 718
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		172 365
Trung Quốc - <i>China</i>	"		165 189
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		60 920
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		54 864
Mỹ - <i>United States</i>	"		52 987
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		47 962
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		35 220
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		17 071
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		16 647
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		14 678
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		11 775
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		9 354
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		9 301
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		8 674
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		8 371
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		6 090
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		5 756
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		5 144
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		4 884
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		4 420
Ấn-độ - <i>India</i>	"		3 198
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 660
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		2 589
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		2 402
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 972
Đức - <i>Germany</i>	"		1 910
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 711
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 480
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 273
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 232
Pháp - <i>France</i>	"		1 189
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		1 122
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 034
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		760
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		721
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		684

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Na-uy - Norway	1000 USD		673
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		673
Băng-la-đet - Bangladesh	"		660
Áo - Austria	"		650
Tây Ban Nha - Spain	"		650
Hun-ga-ri - Hungary	"		621
Hai-i-ti - Haiti	"		514
Qua-ta - Qatar	"		499
Mali - Mali	"		468
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		444
Ba-lan - Poland	"		434
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		309
Ca-mơ-run - Cameroon	"		303
Niu-Di-lân - New Zealand	"		300
Ga-na - Ghana	"		280
I-xra-en - Israel	"		270
Ăn-gô-la - Angola	"		268
Xy-ri - Syrian Arab Republic	"		265
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"		264
Nam-phi - South Africa	"		256
Pa-na-ma - Panama	"		237
Cô-oét - Kuwait	"		233
CH Đô-mi-ni-ca-na - Dominican Republic	"		216
Ca-na-đa - Canada	"		177
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua New Guinea	"		146
Ô-man - Oman	"		131
Ai-cập - Egypt	"		123
Đông Ti-mo - East Timor	"		102
Tuy-ni-di - Tunisia	"		85
Ni-giê-ri-a - Nigeria	"		73
Ê-cu-a-đo - Ecuador	"		65
Thụy Sĩ - Switzerland	"		59
Ba-ren - Bahrain	"		50
En-xan-va-đo - El Salvador	"		38
Phần-lan - Finland	"		21
Ma-đa-ga-xca - Madagascar	"		21
Thụy-điển - Sweden	"		16
Nước khác - Others	"		8 515

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
6 Dầu mỡ, động thực vật - Vegetable oils and fats	1000 USD		257 575
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		63 020
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		53 079
Trung Quốc - <i>China</i>	"		30 606
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		26 931
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		18 649
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		17 777
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		15 138
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		4 550
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 420
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 390
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 199
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		895
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		861
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		815
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		792
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		763
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		459
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		457
Pháp - <i>France</i>	"		451
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		349
Mỹ - <i>United States</i>	"		189
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		177
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		127
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		101
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		95
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		76
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		63
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		50
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		48
Đức - <i>Germany</i>	"		33
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		20
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		16 983

13 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014

(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
7 Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	9 306 184	7 224 230
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	2 308 794	1 853 668
Nhật Bản - Japan	"	1 841 840	1 501 500
Trung Quốc - China	"	1 579 985	1 229 001
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	1 084 978	820 614
Xinh-ga-po - Singapore	"	858 606	604 516
Thái Lan - Thailand	"	663 701	493 627
Mỹ - United States	"	502 529	393 697
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	306 625	210 574
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	115 449	86 551
Nước khác - Others	"	43 677	30 482
8 Giày dép - Footwear	1000 USD		10 317 803
Mỹ - United States	"		3 325 782
Bỉ - Belgium	"		658 982
Đức - Germany	"		599 068
Anh - United Kingdom	"		571 999
Nhật Bản - Japan	"		518 626
Trung Quốc - China	"		504 209
Hà Lan - Netherlands	"		469 422
Tây Ban Nha - Spain	"		382 324
I-ta-li-a - Italy	"		313 625
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		294 384
Bra-xin - Brazil	"		266 050
Pháp - France	"		253 210
Mê-hi-cô - Mexico	"		227 768
Ca-na-đa - Canada	"		188 222
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		141 968
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		134 616
Pa-na-ma - Panama	"		125 833
Chi-lê - Chile	"		116 700
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		107 399
Nam-phi - South Africa	"		91 896
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - United Arab Emirates	"		89 794
Liên bang Nga - Russian Federation	"		87 038
Đài Loan - Taiwan	"		84 833

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	1000 USD		50 574
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		43 231
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		42 697
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		41 244
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		41 208
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		40 501
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		37 330
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		36 247
Ấn-độ - <i>India</i>	"		35 059
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		34 545
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		31 385
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		31 260
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		26 007
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		23 178
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		22 173
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		22 035
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		21 385
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		19 825
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		19 251
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		14 463
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		13 257
Na-uy - <i>Norway</i>	"		12 398
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		11 069
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		5 607
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		4 712
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		4 027
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		3 943
En-xan-va-đô - <i>El Salvador</i>	"		3 438
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		3 326
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		3 232
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		2 930
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		2 790
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		2 290
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		2 127
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		2 062
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2 017

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	1000 USD		1 996
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		1 853
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 744
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		1 566
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		1 546
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		1 453
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		1 306
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 292
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		1 179
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 067
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		1 062
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		828
Síp - <i>Cyprus</i>	"		614
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		574
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		543
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"		501
Man-ta - <i>Malta</i>	"		381
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		371
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		311
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		295
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		251
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		249
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		209
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		195
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		173
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		160
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		135
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		131
Ô-man - <i>Oman</i>	"		119
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		119
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		110
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		109
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		88
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		82
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		80
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		76

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	1000 USD		72
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		67
Tri-ni-đất và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		55
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		54
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		51
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		43
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		40
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		37
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		36
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		15
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		12
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		12
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		27 958
9 Gạo - Rice	Tấn - Tonne	6 331 445	2 935 176
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 017 548	890 895
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 329 371	598 649
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	472 893	216 003
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	319 515	176 200
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	327 648	150 618
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	213 854	104 706
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	162 027	95 230
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	185 808	91 432
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"	111 414	43 244
Mỹ - <i>United States</i>	"	67 023	35 654
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	61 166	27 193
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	60 164	26 835
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	35 526	20 039
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	33 091	19 085
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	46 992	19 051
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	41 148	17 328
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	27 381	17 023
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	36 584	15 811
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	26 222	13 211
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	33 356	12 094
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"	22 727	11 933

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23 649	10 501
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	20 215	9 558
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	13 499	7 961
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	13 453	7 552
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	15 914	7 364
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"	13 699	7 130
Quần đảo Mat-san - <i>Marshall Islands</i>	"	16 637	7 064
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"	11 562	6 696
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	13 509	5 726
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	11 774	5 380
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	11 243	5 332
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	7 410	5 105
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	11 833	4 898
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	8 884	4 868
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	9 787	4 858
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	6 328	4 211
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	8 350	4 169
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	6 100	3 526
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	5 250	3 455
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	5 473	3 011
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	4 199	2 184
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	3 523	2 121
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	3 898	2 115
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	4 686	2 099
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	3 598	1 972
Pháp - <i>France</i>	"	3 040	1 781
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	3 995	1 687
Na-uy - <i>Norway</i>	"	2 250	1 598
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	2 983	1 512
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	3 290	1 391
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	2 109	1 329
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	2 225	1 032
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"	1 814	1 010
Đức - <i>Germany</i>	"	1 529	973
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	1 546	900
Công-gô - <i>Congo</i>	"	1 638	838

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 231	815
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	1 890	811
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	1 319	760
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 383	721
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"	1 032	715
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	1 410	691
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	1 575	683
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	1 039	661
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"	1 566	659
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	903	651
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	848	568
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	820	472
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"	958	382
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	623	381
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	850	378
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	540	343
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	428	280
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	470	270
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	294	245
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	383	212
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	504	204
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	470	201
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	311	195
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"	354	191
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	305	173
Ô-man - <i>Oman</i>	"	294	149
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	255	138
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	124	92
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	116	90
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	112	87
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	122	75
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	92	72
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	75	52
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	100	50
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"	63	42
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"	50	41

13 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014

(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	71	37
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	43	23
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	25	20
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	25	18
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	13	13
Síp - <i>Cyprus</i>	"	15	12
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	25	11
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	20	11
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	18	10
Nước khác - <i>Others</i>	"	395 930	177 331
10 Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 787 707
Trung Quốc - <i>China</i>	"		742 260
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		420 980
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		308 407
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		69 758
Ấn-độ - <i>India</i>	"		54 607
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		40 921
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		33 904
Mỹ - <i>United States</i>	"		23 192
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		12 347
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		11 070
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		10 182
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		7 855
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		6 275
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		5 784
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		4 432
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		2 301
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		2 186
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1 898
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 667
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 455
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 341
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		1 339
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 338
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		1 144
Pháp - <i>France</i>	"		1 056
Đức - <i>Germany</i>	"		1 022

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	1000 USD		887
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		877
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		766
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		760
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		725
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		646
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		633
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		622
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		569
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		502
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		489
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		257
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		160
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		137
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		115
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		110
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		97
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		94
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		89
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		73
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		60
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		56
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		55
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		48
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		48
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		45
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		42
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		33
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		30
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		18
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		15
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		15
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		14
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		14
Síp - <i>Cyprus</i>	"		12
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		9 865

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
11 Hàng dệt may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		20 101 240
Mỹ - <i>United States</i>	"		9 778 055
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		2 588 515
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		2 016 294
Đức - <i>Germany</i>	"		755 747
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		695 042
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		591 730
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		484 816
Trung Quốc - <i>China</i>	"		414 700
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		385 858
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		191 355
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		189 369
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		187 479
Pháp - <i>France</i>	"		173 473
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		155 437
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		135 889
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		127 346
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		105 253
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		99 693
Các tiểu VQ ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		90 309
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		88 807
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		76 801
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		66 507
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		51 490
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		47 597
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		35 921
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		24 210
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		22 296
Na-uy - <i>Norway</i>	"		21 321
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		21 031
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		19 879
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		17 982
Côt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		17 851
Áo - <i>Austria</i>	"		16 790
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		16 499

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	1000 USD		16 423
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		16 367
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		15 864
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		15 675
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		15 494
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		14 999
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		14 942
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		14 223
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		14 065
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		13 894
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		13 552
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		13 411
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		13 193
Ấn-độ - <i>India</i>	"		12 692
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		12 287
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		11 819
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		10 766
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		7 999
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		7 780
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		6 869
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		6 527
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		6 467
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		6 353
Gì-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		5 931
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		5 108
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		4 863
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		4 443
Mali - <i>Mali</i>	"		4 408
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		4 359
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		3 772
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		3 741
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		3 615
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		3 504
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		3 345
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		3 028
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		2 858

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	1000 USD		2 127
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		1 954
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		1 775
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 752
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 643
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		1 621
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		1 485
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 374
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		1 350
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 303
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		1 268
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		1 091
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		1 076
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		944
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		937
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		827
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		777
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		760
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		660
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		640
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		622
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		522
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		442
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		378
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		378
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		368
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		344
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		314
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		311
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		290
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		284
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		249
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		220
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		192
Síp - <i>Cyprus</i>	"		191
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		187

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	1000 USD		175
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		171
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		156
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		155
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		134
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		118
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		107
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		95
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		71
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		67
Công-gô - <i>Congo</i>	"		53
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		52
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		42
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		40
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		31
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		26
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"		25
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	"		21
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		20
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		19
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		18
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		15
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		12
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		22 978
12 Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		514 346
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		80 601
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		68 185
Mỹ - <i>United States</i>	"		51 833
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		34 838
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		26 562
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		25 826
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		20 336
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		19 820
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		15 996
Đức - <i>Germany</i>	"		14 171

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1000 USD		13 740
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		12 304
Pháp - <i>France</i>	"		12 236
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		11 165
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		8 444
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		6 614
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		6 145
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		5 817
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		5 676
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		4 820
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		4 490
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		3 390
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		3 291
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		3 080
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 978
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 563
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 298
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 116
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 107
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		2 031
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 913
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 867
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 742
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 490
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 472
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 379
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1 268
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		933
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		929
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		895
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		660
Áo - <i>Austria</i>	"		626
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		583
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		552
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		433

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	1000 USD		408
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		383
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		373
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		351
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		344
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		297
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		283
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		274
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		244
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		226
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		210
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		206
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		203
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		202
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		198
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		193
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		181
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		176
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		158
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		135
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		126
Man-ta - <i>Malta</i>	"		124
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		121
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		116
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		111
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		106
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		101
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		93
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		92
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		87
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		79
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		75
Ô-man - <i>Oman</i>	"		73
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		62
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		61

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	1000 USD		59
Síp - <i>Cyprus</i>	"		54
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"		53
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		46
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		44
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		43
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		42
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		39
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		25
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		24
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		24
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		22
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		22
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		15
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		14
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		12
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		11
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		10
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		17 088
13 Hàng mây tre, cối, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		211 187
Mỹ - <i>United States</i>	"		52 470
Đức - <i>Germany</i>	"		30 186
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		16 475
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		9 663
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		9 614
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		8 307
Pháp - <i>France</i>	"		7 530
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		6 332
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		6 269
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		5 812
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		5 551
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		5 083
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		4 814
Trung Quốc - <i>China</i>	"		4 600

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-lan - <i>Poland</i>	1000 USD		4 448
Ấn-độ - <i>India</i>	"		3 027
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 577
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 415
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		2 219
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		2 155
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 645
Áo - <i>Austria</i>	"		1 523
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 435
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 270
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 151
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1 126
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 093
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 037
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		904
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		810
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		668
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		598
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		573
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		519
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		494
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		487
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		426
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		403
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		399
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		364
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		361
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		344
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		311
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		239
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		228
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		195
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		173
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		173
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		164
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		142
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		142

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	1000 USD		136
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		132
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		124
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		113
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		98
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		95
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		94
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		91
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		87
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		85
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		81
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		67
Síp - <i>Cyprus</i>	"		61
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		57
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		45
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		43
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		40
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		35
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		35
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		30
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		28
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		27
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		23
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		20
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		20
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		17
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		15
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		14
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		12
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		11
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		499
14 Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 488 995
Trung Quốc - <i>China</i>	"		436 618
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		75 532

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mỹ - <i>United States</i>	1000 USD		61 352
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		58 364
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		39 407
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		36 936
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		34 523
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		31 498
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		30 805
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		26 305
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		17 340
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		16 755
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		16 437
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		14 842
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		14 230
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		13 761
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		12 581
Pháp - <i>France</i>	"		11 885
Đức - <i>Germany</i>	"		10 376
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		9 360
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		8 282
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		6 656
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		5 669
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		5 534
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		4 913
Na-uy - <i>Norway</i>	"		4 739
Ấn-độ - <i>India</i>	"		4 012
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		3 987
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		3 536
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 405
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		2 964
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		2 283
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		2 181
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		2 040
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 997
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 985
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		1 978
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 827

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1000 USD		1 823
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 814
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 804
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 760
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 625
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		1 625
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 562
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		1 372
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 351
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		1 326
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		1 233
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		1 202
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		1 196
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		1 187
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		1 147
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 065
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 047
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		933
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		926
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		916
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		903
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		835
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		767
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		767
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		739
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		619
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		600
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		560
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		472
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		415
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		317
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		317
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		310
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		280
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		255
Ô-man - <i>Oman</i>	"		251

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	1000 USD		242
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		224
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		215
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		197
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		195
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		193
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		188
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		175
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		171
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		166
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		157
Mali - <i>Mali</i>	"		140
Áo - <i>Austria</i>	"		139
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		128
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		125
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		120
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		117
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		115
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		100
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		94
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		86
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		81
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		75
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		75
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		67
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		64
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		51
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		48
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		39
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		36
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		35
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		23
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		22
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		21
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		19
Công-gô - <i>Congo</i>	"		19

13 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014

(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ma-đa-ga-xca - Madagascar	1000 USD		17
Găm-bi-a - Gambia	"		17
Man-ta - Malta	"		15
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - Cote d'Ivoire	"		14
Síp - Cyprus	"		11
Nước khác - Others	"		412 743
15 Hàng thảm các loại - Carpets	1000 USD		30 962
Nhật Bản - Japan	"		25 561
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		3 640
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		694
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		297
Đài Loan - Taiwan	"		265
Mỹ - United States	"		103
Đức - Germany	"		73
Căm-pu-chia - Cambodia	"		63
Thái Lan - Thailand	"		46
Ac-hen-ti-na - Argentina	"		27
Anh - United Kingdom	"		25
Tây Ban Nha - Spain	"		18
I-ta-li-a - Italy	"		16
Niu-Di-lân - New Zealand	"		10
Nước khác - Others	"		125
16 Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	155 036	1 201 870
Mỹ - United States	"	31 386	254 919
Xinh-ga-po - Singapore	"	15 149	106 529
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - United Arab Emirates	"	11 408	83 627
Ấn-độ - India	"	10 346	77 424
Hà Lan - Netherlands	"	9 343	75 248
Đức - Germany	"	5 190	45 954
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	4 475	37 327
Pa-ki-xtan - Pakistan	"	4 824	34 125
Ai-cập - Egypt	"	4 611	32 959
Anh - United Kingdom	"	3 694	31 647
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	3 853	31 511
Nhật Bản - Japan	"	2 749	27 873

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 746	27 026
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	3 437	25 575
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	2 587	21 967
Pháp - <i>France</i>	"	2 499	21 146
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 969	19 031
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 477	17 283
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	2 092	16 639
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	2 585	14 784
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1 726	14 341
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 994	13 825
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 689	12 808
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 560	12 594
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	1 300	11 478
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	1 358	11 281
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 589	9 405
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 211	8 385
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1 170	8 287
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	723	5 877
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	676	5 367
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	825	5 339
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	719	4 734
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	462	4 313
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	551	4 241
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	517	3 894
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	496	3 656
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"	374	2 888
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	324	2 876
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	417	2 875
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	374	2 840
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	258	2 456
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	432	2 411
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	239	2 066
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"	318	2 042
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	266	1 981
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"	274	1 976
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	221	1 969

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	268	1 884
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	258	1 801
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	290	1 799
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	187	1 477
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	243	1 409
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	158	1 332
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	204	1 298
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	160	1 228
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	158	1 217
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	125	935
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	80	801
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	101	796
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	106	764
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	86	685
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	95	628
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	124	598
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	66	546
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	92	521
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	82	515
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	76	515
Ô-man - <i>Oman</i>	"	63	486
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	69	468
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	40	442
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	40	413
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	50	333
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	35	313
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	44	302
Na-uy - <i>Norway</i>	"	26	279
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	40	236
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	24	208
Man-ta - <i>Malta</i>	"	24	199
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	20	167
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	27	163
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"	19	142
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	17	126
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	16	123

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	108
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	10	84
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"	11	72
Áo - <i>Austria</i>	"	20	58
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	20	27
Nước khác - <i>Others</i>	"	965	7 570
17 Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	302 562	1 993 558
Mỹ - <i>United States</i>	"	95 516	635 421
Trung Quốc - <i>China</i>	"	50 961	312 485
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	32 481	228 688
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	16 106	108 877
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	10 071	73 391
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	11 036	72 849
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	9 071	56 714
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	7 348	48 262
Đức - <i>Germany</i>	"	6 161	43 262
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	4 843	29 327
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	3 708	26 562
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	5 114	25 036
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	4 051	23 538
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2 898	21 435
Pháp - <i>France</i>	"	2 824	20 538
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 974	16 856
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	2 521	16 604
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	2 453	15 654
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2 385	15 503
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	2 049	14 589
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	2 371	14 581
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	2 211	14 461
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	2 072	14 432
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	1 781	10 670
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	1 376	10 426
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1 393	8 832
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	1 263	8 326
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 292	7 298

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	853	6 006
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	775	5 397
Na-uy - <i>Norway</i>	"	704	4 919
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	1 019	4 875
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	668	4 866
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	627	4 571
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	668	4 530
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	595	4 111
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	586	4 036
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	611	3 840
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	757	3 721
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	472	3 570
Ấn-độ - <i>India</i>	"	732	3 555
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	450	3 083
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	423	3 066
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	412	2 958
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	309	2 035
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	328	1 781
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	222	1 579
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	222	1 511
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	300	1 492
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	192	1 385
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	197	1 366
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	157	1 325
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	142	1 002
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	169	968
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	127	852
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	115	835
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	95	670
Síp - <i>Cyprus</i>	"	78	610
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	69	513
Man-ta - <i>Malta</i>	"	67	458
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"	64	457
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	63	451
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	45	328
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	53	317

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	307
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	45	304
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	33	271
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	32	250
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	32	210
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	45	208
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	32	200
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	32	195
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	48	188
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	50	178
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	16	137
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	101	133
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	15	113
Mali - <i>Mali</i>	"	16	110
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	14	95
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"	15	49
Na-u-ru - <i>Nauru</i>	"	1	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	438	2 939

18 **LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính** ***Electronic parts (including TV parts), computer and their parts***

1000 USD

11 434 417

Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 182 356
Mỹ - <i>United States</i>	"	2 108 825
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	929 144
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	685 368
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	475 359
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	418 623
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	389 366
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	351 113
Đức - <i>Germany</i>	"	335 726
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	277 207
Áo - <i>Austria</i>	"	270 981
Pháp - <i>France</i>	"	226 566
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	208 845
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	163 452
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	163 402

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Anh - <i>United Kingdom</i>	1000 USD		157 716
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		157 495
Ấn-độ - <i>India</i>	"		153 221
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		139 017
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		129 028
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		124 197
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		121 063
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		115 521
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		112 281
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		111 635
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		109 902
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		97 036
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		89 786
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		65 955
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		56 357
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		51 956
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		41 350
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		32 225
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		27 820
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		27 310
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		21 959
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		21 207
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		18 652
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		17 649
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		13 919
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		13 089
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		12 432
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		12 415
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		11 800
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		11 420
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		11 395
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		11 365
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		10 575
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		9 933
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		9 178
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		9 150

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1000 USD		8 305
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		7 296
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		6 304
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		6 151
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		5 375
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		5 176
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		4 403
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		4 055
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		4 027
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		3 975
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		3 379
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		3 184
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		2 725
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		2 575
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		2 510
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		2 261
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 895
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		1 798
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		1 760
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		1 662
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		1 496
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		1 481
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		1 471
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		1 418
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		1 107
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		1 014
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		1 005
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		993
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		883
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		877
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		844
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		826
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		782
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		762
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		757

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	1000 USD		711
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		669
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		660
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		598
Ô-man - <i>Oman</i>	"		538
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		514
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		490
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		484
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		440
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		396
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		365
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		309
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		269
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		250
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		204
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		192
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		188
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		171
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		146
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		123
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		110
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		103
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		88
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		73
Công-gô - <i>Congo</i>	"		64
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		58
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		55
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		53
Na-uy - <i>Norway</i>	"		51
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		47
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		35
Síp - <i>Cyprus</i>	"		33
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		28
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		19
Nước khác - <i>Others</i>	"		8 007

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
19 Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000 USD		11 868
Đài Loan - Taiwan	"		2 710
Liên bang Nga - Russian Federation	"		2 251
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		2 124
Trung Quốc - China	"		1 429
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		557
Xinh-ga-po - Singapore	"		555
Thái Lan - Thailand	"		369
Pháp - France	"		312
Mỹ - United States	"		248
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		209
Mông Cổ - Mongolia	"		153
Anh - United Kingdom	"		128
Đức - Germany	"		105
Ca-na-đa - Canada	"		100
Phi-lip-pin - Philippines	"		78
Hà Lan - Netherlands	"		46
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		45
Gru-di-a - Georgia	"		31
Tây Ban Nha - Spain	"		17
Thụy Sĩ - Switzerland	"		12
Thụy-điển - Sweden	"		11
Nước khác - Others	"		378
20 Quế - Cinamon	1000 USD		78 932
Ấn-độ - India	"		43 254
Mỹ - United States	"		7 779
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		4 087
Đài Loan - Taiwan	"		2 567
Y-e-men - Yemen	"		1 769
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - United Arab Emirates	"		1 492
Nhật Bản - Japan	"		1 256
Hà Lan - Netherlands	"		988
Ai-cập - Egypt	"		945
Ca-na-đa - Canada	"		783
Anh - United Kingdom	"		780

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đức - <i>Germany</i>	1000 USD		563
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		505
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		468
Trung Quốc - <i>China</i>	"		345
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		220
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		198
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		197
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		179
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		175
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		170
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		167
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		161
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		116
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		116
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		102
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		95
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		81
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		78
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		56
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		55
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		41
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		39
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		28
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		20
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		19
Pháp - <i>France</i>	"		19
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		9 002
21 Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		2 041 336
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		471 098
Mỹ - <i>United States</i>	"		264 525
Đức - <i>Germany</i>	"		119 767
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		119 104
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		107 401
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		105 211

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1000 USD		69 700
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		63 657
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		57 292
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		47 988
Pháp - <i>France</i>	"		44 094
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		41 091
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		40 439
Trung Quốc - <i>China</i>	"		34 691
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		33 170
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		30 321
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		26 007
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		25 089
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		21 821
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		21 200
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		18 919
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		18 359
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		17 438
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		15 624
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		15 019
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		13 152
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		11 747
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		10 866
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		9 426
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		9 027
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		8 414
Ấn-độ - <i>India</i>	"		8 412
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		7 558
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		5 928
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		5 835
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		5 702
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		4 891
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		4 423
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		4 418
Na-uy - <i>Norway</i>	"		4 235
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		4 233
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		3 961

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1000 USD		3 927
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		3 661
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		2 895
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		2 703
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		2 692
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		2 595
Síp - <i>Cyprus</i>	"		2 545
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 532
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		2 481
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		2 168
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		2 152
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 919
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		1 746
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 700
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 624
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		1 564
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 551
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		1 536
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 469
Áo - <i>Austria</i>	"		1 430
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 416
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		1 379
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		1 263
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 176
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		980
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		907
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		880
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		870
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		867
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		836
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		812
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		795
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		755
Man-ta - <i>Malta</i>	"		679
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		671
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		609

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	1000 USD		597
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		568
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		550
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		537
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		493
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		490
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		457
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		454
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		440
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		435
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		423
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		384
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		377
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		364
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		352
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		338
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		325
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"		322
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		313
Ô-man - <i>Oman</i>	"		292
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		265
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		236
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		226
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		204
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		201
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		198
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		146
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		131
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		112
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		111
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		110
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		103
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		102
Mali - <i>Mali</i>	"		91
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		82
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		74

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nê-pan - <i>Nepal</i>	1000 USD		73
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		61
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		51
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		47
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		47
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		18
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		13
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		12
Công-gô - <i>Congo</i>	"		12
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		11
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		19 041
22 Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		454 024
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		53 302
Trung Quốc - <i>China</i>	"		44 439
Mỹ - <i>United States</i>	"		36 879
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		30 968
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		24 775
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		17 792
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		17 420
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		16 012
Pháp - <i>France</i>	"		15 245
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		14 979
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		12 893
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		12 473
Đức - <i>Germany</i>	"		12 334
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		11 402
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		11 340
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		10 588
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		10 312
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		8 425
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		7 474
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		6 977
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		5 908

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1000 USD		4 961
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 888
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		3 828
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		3 403
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		3 361
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 862
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		2 419
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		2 223
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		2 044
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		1 813
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		1 708
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 577
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		1 493
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 396
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 351
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		1 294
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 164
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 037
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		962
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		958
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		901
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		884
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		827
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		809
Na-uy - <i>Norway</i>	"		705
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		681
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		599
Ấn-độ - <i>India</i>	"		588
Công-gô - <i>Congo</i>	"		558
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		424
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		356
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		345
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		319
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		318
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		296
Ô-man - <i>Oman</i>	"		293

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	1000 USD		259
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		242
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		239
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		231
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		214
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		206
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		202
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		201
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		200
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		192
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		180
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		179
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		177
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		176
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		161
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		123
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		118
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		115
Síp - <i>Cyprus</i>	"		108
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		95
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		85
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		73
Tri-ni-đất và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		63
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		60
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		58
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	"		55
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		54
Mali - <i>Mali</i>	"		50
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		48
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		47
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		42
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		39
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		37
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		36
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		36
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		32

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tô-gô - <i>Togo</i>	1000 USD		31
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		29
Áo - <i>Austria</i>	"		28
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		23
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		23
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	"		21
Nước khác - <i>Others</i>	"		14 853
23 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		4 357 567
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 177 788
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		523 101
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		271 650
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		177 612
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		155 309
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		151 096
Trung Quốc - <i>China</i>	"		136 067
Đức - <i>Germany</i>	"		110 042
Pháp - <i>France</i>	"		102 612
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		61 945
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		44 122
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		27 986
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		27 305
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		24 229
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		23 466
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		21 956
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		18 592
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		15 780
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		14 351
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		14 265
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		14 261
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		14 211
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		11 380
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		10 938
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		9 577
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		9 246
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		7 735
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		7 695

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Na-uy - Norway	1000 USD		7 433
Liên bang Nga - Russian Federation	"		7 174
Cô-oét - Kuwait	"		6 274
Pu-ec-tô-ri-cô - Puerto Rico	"		5 515
Áo - Austria	"		4 280
Phần-lan - Finland	"		3 845
Mê-hi-cô - Mexico	"		3 637
Ấn-độ - India	"		3 622
Hy-lạp - Greece	"		3 049
Thái Lan - Thailand	"		2 892
Thụy Sĩ - Switzerland	"		2 680
Lat-vi-a - Latvia	"		2 668
Séc - Czech Republic	"		2 597
Phi-lip-pin - Philippines	"		2 371
Bồ Đào Nha - Portugal	"		2 276
I-xra-en - Israel	"		2 186
Ac-hen-ti-na - Argentina	"		1 801
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		1 732
Rê-uy-ni-ông - Reunion	"		1 608
Pa-na-ma - Panama	"		1 526
Ai-cập - Egypt	"		1 464
Bra-xin - Brazil	"		1 460
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		1 387
Qua-ta - Qatar	"		1 375
Pê-ru - Peru	"		1 361
Căm-pu-chia - Cambodia	"		1 353
Crô-at-ti-a - Croatia	"		1 083
Côt-xta-ri-ca - Costa Rica	"		1 078
Lit-va - Lithuania	"		1 028
Joóc-đa-ni - Jordan	"		996
An-giê-ri - Algeria	"		995
Et-xtô-ni-a - Estonia	"		973
Hun-ga-ri - Hungary	"		971
Ru-ma-ni - Romania	"		960
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - Trinidad and Tobago	"		912
Lào - Lao People's Democratic Republic	"		854

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	1000 USD		848
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		843
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		753
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		745
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		724
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		636
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		507
Ô-man - <i>Oman</i>	"		500
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		478
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		451
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		433
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		421
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		410
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		402
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		385
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		350
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		344
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		314
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		289
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		266
Síp - <i>Cyprus</i>	"		248
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		220
Man-ta - <i>Malta</i>	"		215
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		206
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		205
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		198
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		197
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		183
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		176
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		168
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		116
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		105
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		103
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		94
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"		94
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		93

13 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014

(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bê-la-rut - Belarus	1000 USD		87
Ga-na - Ghana	"		85
Gì-bu-ti - Djibouti	"		85
U-gan-đa - Uganda	"		82
Ac-mê-ni-a - Armenia	"		78
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	"		64
Ca-mơ-run - Cameroon	"		48
Phi-gi - Fiji	"		44
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		43
Bru-nây - Brunei Darussalam	"		29
Công-gô - Congo	"		24
Mali - Mali	"		24
Bê-nanh - Benin	"		24
Dăm-bi-a - Zambia	"		24
Tan-da-ni-a - United Republic of Tanzania	"		15
Ni-giê-ri-a - Nigeria	"		13
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	"		12
Pa-ra-guay - Paraguay	"		10
Băng-la-đet - Bangladesh	"		10
Nước khác - Others	"		72 315
24 Sản & sản phẩm từ sản			
Cassava & cassava products	1000 USD		1 138 491
Trung Quốc - China	"		963 745
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		55 905
Phi-lip-pin - Philippines	"		28 225
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		16 539
Nhật Bản - Japan	"		14 624
Đài Loan - Taiwan	"		12 418
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		12 223
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - United Arab Emirates	"		4 191
Ấn-độ - India	"		4 005
Chi-lê - Chile	"		3 751
Mỹ - United States	"		3 299
Băng-la-đet - Bangladesh	"		3 053
Nam-phi - South Africa	"		1 936
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		1 429

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	1000 USD		1 229
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		1 001
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		700
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		529
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		495
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		354
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		251
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		237
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		182
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		178
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		176
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		170
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		151
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		143
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		138
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		130
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		120
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		105
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		95
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		92
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		89
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		81
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		80
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		73
Đức - <i>Germany</i>	"		65
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		65
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		61
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		60
Pháp - <i>France</i>	"		54
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		51
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		51
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		42
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		40
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		26
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		24
Tan-đa-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		23

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gru-di-a - Georgia	1000 USD		18
Y-ê-men - Yemen	"		10
Joóc-đa-ni - Jordan	"		10
Nước khác - Others	"		5 748
25 Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	1000 USD		92 824
Trung Quốc - China	"		27 706
Căm-pu-chia - Cambodia	"		15 084
Phi-lip-pin - Philippines	"		6 725
Ăn-gô-la - Angola	"		3 564
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		2 308
Xinh-ga-po - Singapore	"		964
Đài Loan - Taiwan	"		770
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		524
Xu-ri-nam - Suriname	"		205
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - United Arab Emirates	"		194
Lào - Lao People's Democratic Republic	"		147
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		136
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		122
Joóc-đa-ni - Jordan	"		114
Ca-na-đa - Canada	"		89
My-an-ma - Myanmar	"		80
Thái Lan - Thailand	"		61
Ni-giê-ri-a - Nigeria	"		55
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		15
Nước khác - Others	"		33 960
26 Than đá - Coal	Tấn - Tonne	7 266 097	554 526
Trung Quốc - China	"	4 139 807	244 023
Nhật Bản - Japan	"	874 410	108 744
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	1 323 117	92 410
Thái Lan - Thailand	"	153 797	17 005
Lào - Lao People's Democratic Republic	"	124 571	12 653
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	151 616	12 377
Hà Lan - Netherlands	"	49 486	6 523
Phi-lip-pin - Philippines	"	73 932	5 545
Ấn-độ - India	"	25 602	5 110

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 868	4 667
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	32 484	4 289
Pháp - <i>France</i>	"	26 754	3 398
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	22 010	3 199
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	6 599	660
Nước khác - <i>Others</i>	"	229 043	33 923
27 Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		49 381
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		17 569
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		12 810
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		5 915
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 143
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 296
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 289
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 435
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 416
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 210
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		685
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		456
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		155
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1
28 Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		66 223
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		39 542
Trung Quốc - <i>China</i>	"		10 616
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		7 738
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 799
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 711
Pháp - <i>France</i>	"		717
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		646
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		614
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		595
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		350
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		314
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		269
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		254
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		93

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1000 USD		93
Đức - <i>Germany</i>	"		45
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		44
Mỹ - <i>United States</i>	"		38
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		30
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		29
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		24
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		17
Nước khác - <i>Others</i>	"		645
29 Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		29 229
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		11 609
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		3 588
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		3 349
Đức - <i>Germany</i>	"		2 563
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 254
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 233
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		878
Trung Quốc - <i>China</i>	"		867
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		739
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		448
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		335
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		312
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	"		284
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		236
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		178
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		178
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		169
Áo - <i>Austria</i>	"		165
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		119
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		112
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		106
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		101
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		94
Pháp - <i>France</i>	"		68
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		65
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		62

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Séc - <i>Czech Republic</i>	1000 USD		47
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		52
31 Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		118 423
Trung Quốc - <i>China</i>	"		111 970
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 777
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		913
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		492
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		127
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		126
Ô-man - <i>Oman</i>	"		49
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		35
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 935
32 Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	1000 USD		1 733 772
Mỹ - <i>United States</i>	"		341 760
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		231 937
Đức - <i>Germany</i>	"		102 206
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		82 131
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		64 871
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		64 433
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		57 031
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		51 729
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		51 622
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		49 998
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		48 626
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		48 226
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		41 009
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		40 023
Trung Quốc - <i>China</i>	"		38 799
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		35 613
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		31 186
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		28 622
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		28 015
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		24 833
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		18 399

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	1000 USD		18 281
Ấn-độ - <i>India</i>	"		15 750
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		15 042
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		15 034
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		14 957
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		13 149
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		12 092
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		11 942
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		9 934
Pháp - <i>France</i>	"		9 373
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	"		6 951
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		6 922
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		6 893
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		6 037
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		5 797
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		5 150
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		4 977
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		4 950
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		4 880
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		4 706
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		3 482
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		3 388
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		3 297
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		3 287
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		3 193
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		3 016
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		2 722
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		2 533
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		2 493
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		2 096
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 838
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 629
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		1 481
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		1 378
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		1 347
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		1 230

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai-len - <i>Ireland</i>	1000 USD		1 225
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 056
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		982
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		973
Na-uy - <i>Norway</i>	"		869
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		863
Áo - <i>Austria</i>	"		747
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		743
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		725
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		692
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		685
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		609
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		569
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		545
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		455
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		387
Côt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		375
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		366
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		364
Ô-man - <i>Oman</i>	"		360
Síp - <i>Cyprus</i>	"		316
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		310
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		305
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		259
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		240
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		190
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		181
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		159
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		140
Quần đảo Mat-san - <i>Marshall Islands</i>	"		111
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		100
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		95
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		93
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		93
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		70
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		55

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	1000 USD		39
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		37
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		36
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		36
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		34
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		33
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		32
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		30
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		26
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		23
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		22
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		4 809
33 Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		670 375
Mỹ - <i>United States</i>	"		379 874
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		59 750
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		55 295
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		42 095
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		35 996
Pháp - <i>France</i>	"		34 075
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		19 199
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		11 165
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		6 265
Đức - <i>Germany</i>	"		5 026
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 599
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 992
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 666
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 428
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 420
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 288
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 002
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		652
Ấn-độ - <i>India</i>	"		645
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		625
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		615

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1000 USD		575
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		307
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		302
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		291
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		247
Trung Quốc - <i>China</i>	"		213
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		201
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		184
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		121
Na-uy - <i>Norway</i>	"		92
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		47
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		46
Síp - <i>Cyprus</i>	"		31
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		19
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		16
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		5 002
34 Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	1000 USD		354 547
Mỹ - <i>United States</i>	"		111 161
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		72 297
Đức - <i>Germany</i>	"		28 304
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		22 749
Trung Quốc - <i>China</i>	"		13 195
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		9 250
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		7 380
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		7 319
Pháp - <i>France</i>	"		7 124
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		6 438
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		6 219
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		5 672
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		5 492
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		5 104
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		5 061
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		4 716
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		4 085
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		3 668

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	1000 USD		2 817
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		2 684
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		2 622
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 982
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 800
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 551
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 162
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 144
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 102
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		881
Ấn-độ - <i>India</i>	"		758
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		713
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		711
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		703
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		687
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		648
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		615
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		583
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		554
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		538
Áo - <i>Austria</i>	"		503
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		482
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		447
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		366
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		275
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		246
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		218
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		215
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		213
Na-uy - <i>Norway</i>	"		208
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		193
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		164
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		151
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		141
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		126
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		112

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1000 USD		92
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		77
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		58
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		53
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		48
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		44
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		33
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		17
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		17
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		15
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		533
35 Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		7 825 259
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 709 941
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 198 348
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		652 392
Trung Quốc - <i>China</i>	"		466 423
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		263 096
Đức - <i>Germany</i>	"		238 329
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		229 898
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		211 736
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		183 702
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		182 908
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		147 968
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		146 072
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		144 228
Pháp - <i>France</i>	"		142 089
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		137 138
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		124 587
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		123 368
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		120 521
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		109 809
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		107 553
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		73 627
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		71 705
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		71 167

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1000 USD		66 409
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		65 876
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		65 756
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		60 052
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		54 317
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		43 002
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		40 757
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		36 678
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		28 936
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		23 651
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		21 708
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		19 777
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		18 911
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		16 699
Ấn-độ - <i>India</i>	"		16 377
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		13 769
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		13 250
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		12 639
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		12 524
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		12 506
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		12 097
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		11 573
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		9 842
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		9 460
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		8 825
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		8 761
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		7 843
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		7 421
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		7 061
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		7 026
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		6 776
Na-uy - <i>Norway</i>	"		6 498
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		5 631
Síp - <i>Cyprus</i>	"		5 426
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		5 342
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		5 324

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	1000 USD		5 050
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		4 833
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		4 814
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		4 689
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		4 209
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		3 970
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		3 659
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		3 513
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		3 481
Ô-man - <i>Oman</i>	"		3 451
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		3 404
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		3 368
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		3 252
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		3 154
Áo - <i>Austria</i>	"		3 134
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		3 097
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		3 004
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2 956
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		2 611
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		2 554
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		2 547
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		2 051
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		1 998
Công-gô - <i>Congo</i>	"		1 801
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		1 789
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		1 738
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		1 564
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		1 463
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		1 382
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 337
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		1 091
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		1 022
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		1 001
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		960
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		943
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		733

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai-len - <i>Ireland</i>	1000 USD		727
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		701
Man-ta - <i>Malta</i>	"		685
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		666
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"		631
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		614
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		611
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		609
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		472
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		410
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		397
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		383
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		343
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		310
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		306
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		288
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		285
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		269
Phân-lan - <i>Finland</i>	"		252
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		232
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		211
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		210
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		124
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		118
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		105
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		52
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		48
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		38
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	"		20
Nước khác - <i>Others</i>	"		94 408
35a Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	1000 USD		2 661 701
Mỹ - <i>United States</i>	"		465 026
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		228 516
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		124 472
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		122 407
Trung Quốc - <i>China</i>	"		121 193

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	1000 USD		101 214
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		89 550
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		87 376
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		72 818
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		70 946
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		64 727
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		57 617
Đức - <i>Germany</i>	"		57 457
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		56 498
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		55 785
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		52 675
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		51 298
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		49 586
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		47 492
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		46 639
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		45 458
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		44 340
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		39 674
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		35 762
Pháp - <i>France</i>	"		35 523
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		35 180
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		28 388
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		19 482
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		18 487
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		18 075
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		16 356
Ấn-độ - <i>India</i>	"		16 354
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		11 411
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		11 409
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		10 236
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		9 408
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		8 026
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		7 585
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		7 505
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		7 421
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		7 172

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	1000 USD		7 053
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		6 742
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		6 726
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		6 688
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		6 234
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		5 336
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		5 320
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		4 951
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		4 743
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		4 574
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		4 397
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		4 240
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		4 209
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		4 168
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 563
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		3 215
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		3 147
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		3 118
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		3 052
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		3 012
Síp - <i>Cyprus</i>	"		2 793
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		2 772
Ô-man - <i>Oman</i>	"		2 550
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		2 546
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		2 531
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2 503
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 463
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		2 393
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		2 268
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		2 159
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		2 001
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		1 949
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 902
Công-gô - <i>Congo</i>	"		1 801
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		1 735
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 687

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	1000 USD		1 687
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		1 411
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		1 382
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		1 323
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 301
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		1 271
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		1 065
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		1 015
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		943
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		896
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		859
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		741
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		666
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		611
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		579
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"		563
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		517
Na-uy - <i>Norway</i>	"		426
Man-ta - <i>Malta</i>	"		386
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		383
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		373
Áo - <i>Austria</i>	"		331
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		327
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		275
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		261
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		255
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		226
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		215
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		210
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		164
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		159
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		149
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		133
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		118
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		109
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		87

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	1000 USD		80
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		52
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		40
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		38
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		21
Nước khác - <i>Others</i>	"		52 964
35b Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	1000 USD		2 553 754
Mỹ - <i>United States</i>	"		566 480
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		478 629
Trung Quốc - <i>China</i>	"		318 555
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		221 370
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		120 129
Đức - <i>Germany</i>	"		89 268
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		81 794
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		72 191
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		70 276
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		66 162
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		64 265
Pháp - <i>France</i>	"		53 964
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		49 828
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		44 031
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		33 925
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		23 071
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		22 218
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		20 774
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		19 931
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		19 027
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		11 595
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		11 180
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		9 651
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		8 624
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		7 817
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		6 319
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		5 699
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		5 324

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000 USD		5 130
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		3 942
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		3 808
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		2 915
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 695
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		2 551
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		2 509
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		2 390
Síp - <i>Cyprus</i>	"		2 023
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 928
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 829
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1 724
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		1 127
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		982
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		739
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		568
Áo - <i>Austria</i>	"		457
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		435
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		369
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		350
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		298
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		282
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		277
Ô-man - <i>Oman</i>	"		207
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		178
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		160
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		136
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		122
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		112
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		99
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		76
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		38
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		25
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		19
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		11 148

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2014** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
35c Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	1000 USD		20 760
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		8 676
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 319
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 071
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 974
Đức - <i>Germany</i>	"		1 261
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		704
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		343
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		256
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		245
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		223
Trung Quốc - <i>China</i>	"		208
Mỹ - <i>United States</i>	"		201
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		161
Pháp - <i>France</i>	"		155
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		109
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		94
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		89
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		45
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		27
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		23
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		19
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		18
Síp - <i>Cyprus</i>	"		17
Nước khác - <i>Others</i>	"		522

14 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014

Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi			
Motor cars for the transport of 9 seats or less (assembled)	Chiếc - Unit	31 538	363 095
Nhật Bản - Japan	"	2 903	87 237
Đức - Germany	"	2 196	66 216
Ấn-độ - India	"	13 249	47 414
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	7 290	46 212
Thái Lan - Thailand	"	3 251	35 618
Mỹ - United States	"	919	32 739
Anh - United Kingdom	"	717	25 230
Hun-ga-ri - Hungary	"	270	6 247
Slô-va-ki-a - Slovakia	"	105	4 520
Ca-na-đa - Canada	"	102	3 314
Áo - Austria	"	71	2 775
Pháp - France	"	166	1 882
Tây Ban Nha - Spain	"	42	1 047
Đài Loan - Taiwan	"	81	948
I-ta-li-a - Italy	"	2	543
Trung Quốc - China	"	130	465
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"	4	252
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	3	135
Bỉ - Belgium	"	6	73
Kê-ni-a - Kenya	"	15	62
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	6	53
Mê-hi-cô - Mexico	"	3	48
Bồ Đào Nha - Portugal	"	3	44
Séc - Czech Republic	"	4	23
2 Ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi			
Motor vehicles for the transport above 9 seats (assembled)	Chiếc - Unit	933	27 044
Nhật Bản - Japan	"	700	15 922
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	221	9 862
Trung Quốc - China	"	10	1 238
Liên bang Nga - Russian Federation	"	2	23
3 Ô tô tải nguyên chiếc			
Motor vehicles for the transport of goods (assembled)	Chiếc - Unit	23 476	469 421
Thái Lan - Thailand	"	11021	201 661
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	7194	117 852

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Trung Quốc - <i>China</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	3311	102 160
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	1683	16 812
Ấn-độ - <i>India</i>	"	20	14 890
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	111	6 519
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	44	3 344
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	10	2 706
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	53	1 130
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1	905
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	5	660
Mỹ - <i>United States</i>	"	15	527
Đức - <i>Germany</i>	"	3	209
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	2	38
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	3	10
4 Ô tô khác nguyên chiếc <i>Other motor vehicles (assembled)</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	14 569	708 703
Trung Quốc - <i>China</i>	"	10012	423 827
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	2087	142 605
Mỹ - <i>United States</i>	"	764	32 627
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	548	30 465
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	741	26 438
Đức - <i>Germany</i>	"	41	16 968
Pháp - <i>France</i>	"	30	7 526
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	20	7 205
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	144	5 676
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	19	3 561
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	74	2 727
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	19	2 396
Ấn-độ - <i>India</i>	"	30	1 807
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		801
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	10	777
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	2	651
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	7	612
Áo - <i>Austria</i>	"	2	496
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	6	236
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	2	228
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	5	129

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Anh - <i>United Kingdom</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	120
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		88
Trung Quốc - <i>China</i>	"		43
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	1	42
Mỹ - <i>United States</i>	"		19
5 Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	752 456	1 439 405
Mỹ - <i>United States</i>	"	227 071	473 079
Ấn-độ - <i>India</i>	"	143 511	266 067
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	75 459	146 324
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	72 738	132 754
Mali - <i>Mali</i>	"	35 925	70 166
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	32 642	63 976
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"	26 020	48 931
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	21 123	37 768
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	15 982	31 589
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	16 862	27 010
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	15 108	25 351
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	9 403	18 679
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	8 754	17 370
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"	4 107	7 992
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	4 059	7 910
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	3 868	6 846
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"	3 050	5 799
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 542	5 534
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	2 932	5 228
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	4 460	5 177
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	2 180	4 098
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	7 101	3 625
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	2 761	3 499
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2 317	2 430
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	1 038	2 089
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	1 011	2 042
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	948	1 868
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	"	929	1 234
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	400	824
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	398	811

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ni-giê-ri-a - Nigeria	Tấn - Tonne	423	803
Xinh-ga-po - Singapore	"	250	490
I-ta-li-a - Italy	"	645	434
Pháp - France	"	239	432
U-zơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	"	257	324
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"	214	239
Thái Lan - Thailand	"	53	199
Nam-phi - South Africa	"	103	150
Nhật Bản - Japan	"	19	150
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	150	118
Áo - Austria	"	49	41
Nước khác - Others	"		
6 Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	8 393 307	7 467 191
Xinh-ga-po - Singapore	"	2 550 886	2 249 186
Trung Quốc - China	"	1 679 385	1 517 768
Đài Loan - Taiwan	"	1 257 394	1 117 743
Thái Lan - Thailand	"	857 090	715 027
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	520 345	502 194
Cô-oét - Kuwait	"	547 296	480 004
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	363 230	305 995
Liên bang Nga - Russian Federation	"	315 350	302 159
Ấn-độ - India	"	161 787	167 657
Nhật Bản - Japan	"	135 046	102 513
Thụy-điển - Sweden	"	17	37
Nước khác - Others	"	5 480	6 907
6a Xăng - Gasoline	Tấn - Tonne	2 379 177	2 321 842
Xinh-ga-po - Singapore	"	1 376 662	1 391 818
Đài Loan - Taiwan	"	354 913	312 183
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	206 177	208 605
Ấn-độ - India	"	161 787	167 657
Trung Quốc - China	"	140 215	128 598
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	70 195	69 360
Nhật Bản - Japan	"	49 676	24 834
Thái Lan - Thailand	"	14 500	13 358
Nước khác - Others	"	5 052	5 431

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
6b Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	Tấn - Tonne	1 219 925	1 125 706
Trung Quốc - China	"	1 028 536	943 305
Thái Lan - Thailand	"	151 165	136 236
Liên bang Nga - Russian Federation	"	29 332	34 598
Xinh-ga-po - Singapore	"	10 453	10 052
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	16	42
Nước khác - Others	"	424	1 474
6c Mazut - Fuel oils (FO)	Tấn - Tonne	675 625	395 073
Xinh-ga-po - Singapore	"	606 916	351 803
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	68 673	43 246
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	31	20
Nước khác - Others	"	4	3
6d Diesel - Diesel oils (DO)	Tấn - Tonne	4 089 377	3 596 848
Đài Loan - Taiwan	"	902 481	805 559
Cô-oét - Kuwait	"	547 296	480 004
Thái Lan - Thailand	"	686 199	561 277
Xinh-ga-po - Singapore	"	532 897	471 990
Trung Quốc - China	"	510 634	445 866
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	224 362	193 389
Liên bang Nga - Russian Federation	"	286 018	267 561
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	314 122	293 527
Nhật Bản - Japan	"	85 368	77 676
6e Dầu hỏa - Kerosene	Tấn - Tonne	29 203	27 721
Xinh-ga-po - Singapore	"	23 959	23 524
Thái Lan - Thailand	"	5 225	4 157
Nước khác - Others	"	19	40
7 Bột mỳ - Wheat flour	1000 USD		9 651
Nhật Bản - Japan	"		7 929
Xinh-ga-po - Singapore	"		405
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		405
Phi-lip-pin - Philippines	"		320
Ấn-độ - India	"		313
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		127
Trung Quốc - China	"		55

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1000 USD		18
Thái Lan - Thailand	"		18
Mỹ - United States	"		13
I-ta-li-a - Italy	"		11
Nước khác - Others	"		37
8 Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	3 453 789	6 316 263
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	647 146	1 205 519
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"	753 630	1 179 405
Đài Loan - Taiwan	"	502 348	960 927
Thái Lan - Thailand	"	312 816	527 474
Trung Quốc - China	"	263 518	521 643
Xinh-ga-po - Singapore	"	161 346	307 899
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	162 885	293 165
Nhật Bản - Japan	"	115 510	287 102
Mỹ - United States	"	85 729	224 742
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - United Arab Emirates	"	92 112	148 845
Ấn-độ - India	"	70 558	117 322
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	62 638	101 050
Cô-oét - Kuwait	"	41 310	64 656
Đức - Germany	"	16 271	60 334
Qatar - Qatar	"	35 728	56 587
Hồng Kông - Hong Kong, China	"	10 504	19 916
Nam-phi - South Africa	"	12 203	19 093
Hà Lan - Netherlands	"	7 812	18 720
Bỉ - Belgium	"	6 252	18 501
Ô-man - Oman	"	13 892	18 405
Tây Ban Nha - Spain	"	8 585	16 727
Phi-lip-pin - Philippines	"	6 639	14 187
Anh - United Kingdom	"	2 431	14 015
Liên bang Nga - Russian Federation	"	7 149	12 099
Pháp - France	"	3 453	11 695
Bra-xin - Brazil	"	6 016	10 714
I-ta-li-a - Italy	"	3 660	10 408
Ca-na-đa - Canada	"	5 952	9 665
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	4 339	9 064

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 230	3 720
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	1 070	1 677
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	972	1 405
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	464	1 289
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	99	1 158
Áo - <i>Austria</i>	"	492	1 099
Na-uy - <i>Norway</i>	"	150	818
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	108	722
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	489	627
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	111	567
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	157	537
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	293	509
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	580	484
Mali - <i>Mali</i>	"	140	381
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	198	317
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	98	306
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	86	245
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	89	228
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	89	200
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	111	178
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	24	128
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	82	92
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	50	83
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	43	59
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"	32	55
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	2	49
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	18	30
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	24	22
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	32	19
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	20	17
Nước khác - <i>Others</i>	"	24 004	39 361
9 Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		302 360
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		104 675
Trung Quốc - <i>China</i>	"		69 223
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		61 371

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000 USD		34 847
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		11 367
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		6 629
Ấn-độ - <i>India</i>	"		4 570
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 928
Đức - <i>Germany</i>	"		2 421
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		896
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		747
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		731
Pháp - <i>France</i>	"		304
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		255
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		146
Mỹ - <i>United States</i>	"		110
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		59
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		33
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 047
10 Clanhke - <i>Clinker</i>	1000 USD		9 431
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		7 975
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 299
Trung Quốc - <i>China</i>	"		78
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		76
Nước khác - <i>Others</i>	"		3
11 Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		61 424
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		12 729
Trung Quốc - <i>China</i>	"		6 686
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		6 317
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		6 115
Mỹ - <i>United States</i>	"		5 244
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		4 673
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		4 509
Đức - <i>Germany</i>	"		4 293
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 789
Pháp - <i>France</i>	"		2 206
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 954
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 418

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ấn-độ - <i>India</i>	1000 USD		883
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		333
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		265
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		255
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		114
Áo - <i>Austria</i>	"		109
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		76
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		44
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		42
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		38
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		23
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		297
12 Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		3 236 397
Trung Quốc - <i>China</i>	"		934 400
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		458 938
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		328 677
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		287 700
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		272 486
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		179 806
Mỹ - <i>United States</i>	"		139 847
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		123 029
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		104 239
Ấn-độ - <i>India</i>	"		85 511
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		58 285
Đức - <i>Germany</i>	"		47 639
Pháp - <i>France</i>	"		28 265
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		22 906
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		12 671
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		11 512
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		10 447
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		10 029
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		9 893
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		9 647
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		7 202

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Séc - <i>Czech Republic</i>	1000 USD		6 357
Ô-man - <i>Oman</i>	"		5 066
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		4 925
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		4 638
Áo - <i>Austria</i>	"		4 519
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		4 504
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		4 089
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		3 942
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		3 545
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		3 510
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 949
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 802
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		2 744
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 551
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 500
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2 291
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		2 150
Na-uy - <i>Norway</i>	"		2 048
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 783
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 597
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		1 530
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 456
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 342
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		1 227
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 210
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		1 006
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		889
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		549
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		514
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		391
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		365
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		342
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		302
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		300
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		295
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		283

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	1000 USD		276
Man-ta - <i>Malta</i>	"		144
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		109
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		93
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		67
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		47
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		46
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		43
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		11 921
13 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	931 916	782 439
Trung Quốc - <i>China</i>	"	363 322	317 484
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	158 130	122 173
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	127 263	96 946
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	78 929	70 023
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	76 847	66 167
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	70 138	57 637
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	9 968	9 158
Mỹ - <i>United States</i>	"	9 045	8 190
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	8 030	7 436
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	5 620	5 940
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	2 090	1 886
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	504	506
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	150	413
Nước khác - <i>Others</i>	"	21 879	18 481
14 Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		264 861
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		110 196
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		73 656
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		26 152
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		11 368
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		10 302
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		8 208
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 645
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		3 400
Trung Quốc - <i>China</i>	"		3 358

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1000 USD		2 452
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 202
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 136
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 181
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		688
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		521
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		515
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		255
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		117
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		85
Pháp - <i>France</i>	"		71
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		57
Đức - <i>Germany</i>	"		57
Áo - <i>Austria</i>	"		56
Mỹ - <i>United States</i>	"		42
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		4 126

15 Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK

Electronic parts (including TV parts); computers and their parts

	1000 USD	18 823 549
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	5 061 680
Trung Quốc - <i>China</i>	"	4 585 727
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2 408 951
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 931 862
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 417 997
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	875 450
Mỹ - <i>United States</i>	"	870 813
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	427 508
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	325 568
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	249 195
Đức - <i>Germany</i>	"	97 283
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	96 842
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	92 590
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	51 876
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	32 123
Cô-tê-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	30 243

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1000 USD		27 368
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		20 974
Man-ta - <i>Malta</i>	"		16 274
Áo - <i>Austria</i>	"		15 906
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		14 033
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		12 240
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		10 766
Pháp - <i>France</i>	"		10 334
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		8 584
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		7 635
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		6 160
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		5 225
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		5 098
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		4 667
Ấn-độ - <i>India</i>	"		4 637
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		4 483
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 330
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		3 279
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 979
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 419
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 124
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 890
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		1 786
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1 535
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		1 529
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 169
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		1 132
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 018
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		899
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		609
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		453
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		389
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		297
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		250
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		220
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		177

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	1000 USD		157
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		143
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		140
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		134
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		119
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		116
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		106
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		102
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		77
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		55
Mali - <i>Mali</i>	"		39
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		36
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		22
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		64 714
16 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 075 598	648 765
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 427 314	448 974
Mỹ - <i>United States</i>	"	338 355	109 131
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	70 205	22 849
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	82 465	22 139
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	62 539	17 904
Ấn-độ - <i>India</i>	"	51 791	15 837
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	23 563	5 902
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	16 358	5 113
Áo - <i>Austria</i>	"	3 000	905
Nước khác - <i>Others</i>	"	7	11
17 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	1000 USD		8 681 910
Trung Quốc - <i>China</i>	"		6 459 338
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 762 433
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		117 849
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		99 363
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		35 600
Ấn-độ - <i>India</i>	"		30 270
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		17 350

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000 USD		13 765
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		12 958
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		10 785
Mỹ - <i>United States</i>	"		9 220
Pháp - <i>France</i>	"		8 256
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		8 193
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		7 769
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		7 354
Đức - <i>Germany</i>	"		6 164
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		5 139
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		5 081
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		2 072
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 972
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 561
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 494
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		949
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		507
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		500
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		376
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		300
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		252
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		167
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		141
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		139
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		109
Áo - <i>Austria</i>	"		105
Síp - <i>Cyprus</i>	"		101
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		87
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		75
Na-uy - <i>Norway</i>	"		58
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		52
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		46
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		22
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		18

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai-len - <i>Ireland</i>	1000 USD		15
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		53 891
18 Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		362 960
Đức - <i>Germany</i>	"		97 933
Trung Quốc - <i>China</i>	"		90 282
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		37 209
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		24 794
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		22 348
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		16 456
Ấn-độ - <i>India</i>	"		8 583
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		7 979
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		7 377
Mỹ - <i>United States</i>	"		4 884
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		4 232
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		4 070
Pháp - <i>France</i>	"		3 889
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 953
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 163
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 722
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 594
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 028
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		933
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		919
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		719
Áo - <i>Austria</i>	"		541
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		490
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		452
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		440
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		341
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		326
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		320
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		281
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		240

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1000 USD		127
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		113
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		106
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		28
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		24
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		17 049
19 Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		111 430
Trung Quốc - <i>China</i>	"		54 962
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		23 381
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		11 928
Đức - <i>Germany</i>	"		4 004
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		3 380
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		3 217
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 198
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 067
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 699
Ấn-độ - <i>India</i>	"		1 167
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 077
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		398
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		328
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		292
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		288
Pháp - <i>France</i>	"		248
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		247
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		172
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		165
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		95
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		71
Nước khác - <i>Others</i>	"		47
20 Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		602 727
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		193 386
Trung Quốc - <i>China</i>	"		123 952
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		79 300

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đức - <i>Germany</i>	1000 USD		63 951
Mỹ - <i>United States</i>	"		48 678
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		17 081
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		9 396
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		8 592
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		8 537
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		8 298
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		5 703
Ấn-độ - <i>India</i>	"		5 618
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		4 625
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		4 513
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		3 149
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 496
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 336
Pháp - <i>France</i>	"		1 741
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 427
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 410
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 142
Áo - <i>Austria</i>	"		1 028
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		807
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		729
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		574
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		497
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		360
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		355
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		345
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		298
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		286
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		223
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		188
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		128
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		112
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		99
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		89
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		79
Na-uy - <i>Norway</i>	"		46

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1000 USD		44
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		23
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 073
21 Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		381 166
Pháp - <i>France</i>	"		159 969
Đức - <i>Germany</i>	"		83 743
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		52 164
Mỹ - <i>United States</i>	"		35 236
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		11 761
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		7 736
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 994
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 804
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 997
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 871
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 533
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		739
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		638
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		466
Trung Quốc - <i>China</i>	"		420
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		326
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		273
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		218
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		116
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		88
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		45
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		43
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		41
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		32
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		16
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		14 886
22 Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		1 402 824
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		336 943
Trung Quốc - <i>China</i>	"		250 526
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		166 814

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1000 USD		148 972
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		137 644
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		67 891
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		43 089
Ấn-độ - <i>India</i>	"		42 779
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		36 765
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		32 739
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		19 631
Mỹ - <i>United States</i>	"		17 531
Đức - <i>Germany</i>	"		16 508
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		14 224
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		14 015
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		13 127
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		9 364
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		8 713
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		8 261
Pháp - <i>France</i>	"		3 961
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 558
Ô-man - <i>Oman</i>	"		2 066
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 329
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 228
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		901
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		713
Áo - <i>Austria</i>	"		663
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		407
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		117
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		110
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		88
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		88
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		81
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		78
Na-uy - <i>Norway</i>	"		64
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		63
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		40
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		34
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		23
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		23
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 652

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
23 NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		2 196 765
Trung Quốc - China	"		492 584
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		239 153
Mỹ - United States	"		223 489
Đài Loan - Taiwan	"		214 923
Bra-xin - Brazil	"		181 798
I-ta-li-a - Italy	"		180 118
Thái Lan - Thailand	"		146 230
Ấn-độ - India	"		103 495
Ac-hen-ti-na - Argentina	"		47 157
Niu-Di-lân - New Zealand	"		37 712
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		32 776
U-ru-guay - Uruguay	"		30 506
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		29 649
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		26 587
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		23 510
Băng-la-đet - Bangladesh	"		22 244
Nam-phi - South Africa	"		17 277
Nhật Bản - Japan	"		16 477
Tây Ban Nha - Spain	"		15 023
Mê-hi-cô - Mexico	"		14 172
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		11 906
Đức - Germany	"		9 404
Anh - United Kingdom	"		8 827
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		6 758
Phần-lan - Finland	"		6 679
Séc - Czech Republic	"		5 341
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	"		4 805
Pa-ra-guay - Paraguay	"		4 687
Ba-lan - Poland	"		4 085
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		3 853
Đan-mạch - Denmark	"		3 710
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		3 544
Ca-na-đa - Canada	"		3 106
Pháp - France	"		2 279

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai-cập - <i>Egypt</i>	1000 USD		2 032
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		1 661
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 514
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		1 460
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		1 441
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 281
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		1 080
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		854
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		818
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		759
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		626
Áo - <i>Austria</i>	"		538
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		490
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		362
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		296
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		194
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		108
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		105
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		95
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		94
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		87
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		77
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		69
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		45
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		44
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		41
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		35
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		35
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		32
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		20
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		17
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		13
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		6 571

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
24 Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		2 371 269
Trung Quốc - China	"		971 756
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		533 580
Đài Loan - Taiwan	"		257 998
Nhật Bản - Japan	"		201 477
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		176 891
Mỹ - United States	"		56 454
Thái Lan - Thailand	"		34 660
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		26 233
Đức - Germany	"		24 730
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		14 789
Ấn-độ - India	"		13 075
I-ta-li-a - Italy	"		12 312
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		7 969
Anh - United Kingdom	"		6 161
Pháp - France	"		3 268
Luc-xăm-bua - Luxembourg	"		3 249
Hà Lan - Netherlands	"		3 006
Tây Ban Nha - Spain	"		2 668
Căm-pu-chia - Cambodia	"		1 325
Xinh-ga-po - Singapore	"		1 201
Đan-mạch - Denmark	"		1 139
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		1 013
Thụy-điển - Sweden	"		876
Băng-la-đet - Bangladesh	"		820
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		793
Bỉ - Belgium	"		746
Ca-na-đa - Canada	"		726
Phi-lip-pin - Philippines	"		703
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		557
Bồ Đào Nha - Portugal	"		532
Mê-hi-cô - Mexico	"		442
U-zơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	"		392
Hy-lạp - Greece	"		255
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - United Arab Emirates	"		244
Áo - Austria	"		200

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Pa-ki-xtan - Pakistan	1000 USD		189
Thụy Sĩ - Switzerland	"		177
Tuy-ni-di - Tunisia	"		170
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		153
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		151
Phần-lan - Finland	"		131
Ca-đắc-xtan - Kazakhstan	"		118
Et-xtô-ni-a - Estonia	"		95
Na-uy - Norway	"		82
Ai-cập - Egypt	"		80
Ai-len - Ireland	"		75
Chi-lê - Chile	"		75
Séc - Czech Republic	"		63
Ba-lan - Poland	"		59
Bra-xin - Brazil	"		58
Bê-la-rut - Belarus	"		56
CH Đô-mi-ni-ca-na - Dominican Republic	"		52
Lat-vi-a - Latvia	"		32
Lit-va - Lithuania	"		31
En-xan-va-đo - El Salvador	"		30
Ru-ma-ni - Romania	"		30
Hun-ga-ri - Hungary	"		28
U-crai-na - Ukraine	"		28
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		18
Ê-cu-a-đo - Ecuador	"		18
I-xra-en - Israel	"		17
Ja-mai-ca - Jamaica	"		13
Lào - Lao People's Democratic Republic	"		13
Hai-i-ti - Haiti	"		13
Hon-đu-rat - Honduras	"		10
Nước khác - Others	"		6 961
25 Sản phẩm cao su - Articles of rubber	1000 USD		590 043
Trung Quốc - China	"		137 572
Nhật Bản - Japan	"		80 075
Thái Lan - Thailand	"		60 328
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		59 451

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000 USD		26 559
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		26 412
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		11 118
Đức - <i>Germany</i>	"		9 708
Mỹ - <i>United States</i>	"		9 266
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		8 640
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		7 588
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		4 540
Ấn-độ - <i>India</i>	"		4 443
Pháp - <i>France</i>	"		2 718
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 557
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 227
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 791
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 677
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 342
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		1 172
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 159
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		825
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		722
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		708
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		617
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		617
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		550
Áo - <i>Austria</i>	"		265
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		239
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		216
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		195
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		159
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		154
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		151
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		149
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		135
Na-uy - <i>Norway</i>	"		125
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		123
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		80
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		71

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nam-phi - <i>South Africa</i>	1000 USD		55
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		53
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		48
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		38
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		28
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		19
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		16
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>			123 325
26 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		3 137 617
Trung Quốc - <i>China</i>	"		866 135
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		793 977
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		618 653
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		230 156
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		187 200
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		86 969
Mỹ - <i>United States</i>	"		56 543
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		38 802
Đức - <i>Germany</i>	"		38 466
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		35 904
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		27 508
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		15 006
Ấn-độ - <i>India</i>	"		14 411
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		12 309
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		11 203
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		10 927
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		10 869
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		9 885
Pháp - <i>France</i>	"		7 455
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		6 804
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 626
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		3 936
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 181
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		3 175
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		3 053

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	1000 USD		2 867
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 754
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 511
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		2 497
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2 496
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		2 302
Áo - <i>Austria</i>	"		2 258
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 791
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 604
Ô-man - <i>Oman</i>	"		887
Na-uy - <i>Norway</i>	"		831
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		801
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		682
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		679
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		665
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		623
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		458
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		333
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		301
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		163
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		133
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		130
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		121
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		101
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		91
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		88
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		85
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		78
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		75
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		65
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		60
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		55
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		50
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		50
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		31
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		22

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cô-t-xa-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	1000 USD		21
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		21
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		21
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		19
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		17
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		11 616
27 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		446 076
Trung Quốc - <i>China</i>	"		181 070
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		55 422
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		46 033
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		39 252
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		32 093
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		22 753
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		9 572
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		5 728
Mỹ - <i>United States</i>	"		5 485
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 670
Đức - <i>Germany</i>	"		2 647
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 537
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 243
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 161
Ấn-độ - <i>India</i>	"		990
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		821
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		687
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		628
Pháp - <i>France</i>	"		508
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		441
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		290
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		143
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		134
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		126
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		114
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		103
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		95

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1000 USD		82
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		70
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		70
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		66
Áo - <i>Austria</i>	"		64
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		51
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		38
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		31
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		28
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		28
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		17
Na-uy - <i>Norway</i>	"		16
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		13
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		12
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		33 735
28 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		81 980
Trung Quốc - <i>China</i>	"		33 796
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		17 733
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		6 220
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		5 982
Đức - <i>Germany</i>	"		2 444
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		2 259
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 574
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 571
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 531
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 230
Áo - <i>Austria</i>	"		529
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		494
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		345
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		227
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		155
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		146
Pháp - <i>France</i>	"		146
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		124

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Căm-pu-chia - Cambodia	1000 USD		107
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		107
Na-uy - Norway	"		76
Lào - Lao People's Democratic Republic	"		61
Tây Ban Nha - Spain	"		43
Ấn-độ - India	"		43
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		36
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		32
Bra-xin - Brazil	"		15
Ca-na-đa - Canada	"		15
My-an-ma - Myanmar	"		13
Phi-lip-pin - Philippines	"		10
Bỉ - Belgium	"		10
Nước khác - Others	"		4 907
29 Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		3 081 434
Trung Quốc - China	"		618 928
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		416 673
Đài Loan - Taiwan	"		370 848
Nhật Bản - Japan	"		259 705
Mỹ - United States	"		209 770
Thái Lan - Thailand	"		188 038
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		173 579
Đức - Germany	"		134 286
Xinh-ga-po - Singapore	"		126 494
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		70 979
Ấn-độ - India	"		67 241
Tây Ban Nha - Spain	"		62 718
Pháp - France	"		45 326
Anh - United Kingdom	"		43 687
I-ta-li-a - Italy	"		37 664
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		34 382
Hà Lan - Netherlands	"		28 333
Đan-mạch - Denmark	"		26 847
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"		22 013
Phi-lip-pin - Philippines	"		15 496

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000 USD		12 746
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		11 820
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		11 543
Qatar - <i>Qatar</i>	"		10 453
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		10 446
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		9 843
Ái-len - <i>Ireland</i>	"		5 641
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		4 998
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		4 491
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		4 403
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 732
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		3 691
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		3 218
Na-uy - <i>Norway</i>	"		3 109
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		3 057
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		2 643
Áo - <i>Austria</i>	"		2 430
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		2 200
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 577
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 152
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		920
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		701
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		661
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		640
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		624
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		491
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		465
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		298
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		223
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		145
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		138
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		87
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		84
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		81
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		65
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		60

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Căm-pu-chia - Cambodia	1000 USD		54
Chi-lê - Chile	"		35
Nê-pan - Nepal	"		28
Cô-t-xa-ri-ca - Costa Rica	"		21
Joóc-đa-ni - Jordan	"		20
Ai-cập - Egypt	"		18
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		12
Nước khác - Others	"		9 364
30 Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	11 753 217	7 732 107
Trung Quốc - China	"	6 244 087	3 815 855
Nhật Bản - Japan	"	2 272 850	1 470 490
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	1 441 069	1 109 157
Đài Loan - Taiwan	"	1 110 622	734 381
Ấn-độ - India	"	330 029	205 521
Thái Lan - Thailand	"	60 135	83 857
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	37 269	44 294
Đức - Germany	"	20 248	43 724
U-crai-na - Ukraine	"	48 909	41 485
Bra-xin - Brazil	"	50 156	24 536
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	33 806	19 278
Mỹ - United States	"	10 718	16 857
Pháp - France	"	2 136	16 137
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	14 407	14 845
Xinh-ga-po - Singapore	"	6 014	8 742
Áo - Austria	"	1 548	8 731
Bỉ - Belgium	"	12 953	8 181
Thụy-điển - Sweden	"	2 419	8 097
Phần-lan - Finland	"	2 643	7 704
Liên bang Nga - Russian Federation	"	7 039	7 311
Nam-phi - South Africa	"	3 901	4 621
I-ta-li-a - Italy	"	2 319	4 164
Niu-Di-lân - New Zealand	"	8 679	3 912
Hồng Kông - Hong Kong, China	"	1 364	3 432
Anh - United Kingdom	"	1 903	3 264
Hà Lan - Netherlands	"	3 553	3 263

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 814	2 103
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 569	2 049
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	93	1 425
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 337	1 412
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	2 131	1 149
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	2 271	1 106
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	24	942
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	425	547
Na-uy - <i>Norway</i>	"	133	319
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	80	306
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	158	265
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	391	261
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	120	211
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	205	194
Man-ta - <i>Malta</i>	"		175
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	48	137
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	26	126
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	3	112
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	108	78
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	78	77
Ô-man - <i>Oman</i>	"	21	17
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	47	12
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		11
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"	9 359	7 224
31 Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		1 137 034
Trung Quốc - <i>China</i>	"		539 758
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		203 532
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		120 059
Ấn-độ - <i>India</i>	"		75 306
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		55 559
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		33 581
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		30 065
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		22 809
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		10 530

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hồng Kông - Hong Kong, China	1000 USD		9 998
I-ta-li-a - Italy	"		5 530
Bra-xin - Brazil	"		3 825
Hà Lan - Netherlands	"		3 201
U-zơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	"		3 187
Mỹ - United States	"		2 382
Băng-la-đet - Bangladesh	"		1 876
Xinh-ga-po - Singapore	"		1 643
Liên bang Nga - Russian Federation	"		1 507
Pê-ru - Peru	"		1 218
Tây Ban Nha - Spain	"		1 187
Anh - United Kingdom	"		1 072
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		871
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		612
Pháp - France	"		555
Ai-cập - Egypt	"		470
Niu-Di-lân - New Zealand	"		412
Phi-lip-pin - Philippines	"		133
Đức - Germany	"		123
Ru-ma-ni - Romania	"		122
Mê-hi-cô - Mexico	"		117
Thụy Sĩ - Switzerland	"		94
Chi-lê - Chile	"		84
Căm-pu-chia - Cambodia	"		41
Bỉ - Belgium	"		29
Áo - Austria	"		18
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		11
Bồ Đào Nha - Portugal	"		11
Nước khác - Others	"		5 509
32 Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	1000 USD		1 131 232
Niu-Di-lân - New Zealand	"		271 369
Mỹ - United States	"		231 592
Xinh-ga-po - Singapore	"		132 387
Thái Lan - Thailand	"		75 368
Hà Lan - Netherlands	"		54 947

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đức - <i>Germany</i>	1000 USD		50 980
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		48 607
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		40 663
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		38 279
Pháp - <i>France</i>	"		29 021
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		20 611
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		16 954
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		13 703
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		11 618
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		10 775
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		10 567
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		9 018
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		8 598
Na-uy - <i>Norway</i>	"		6 956
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		6 769
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		6 397
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		5 750
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		5 420
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		4 638
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		3 485
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		2 872
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		2 663
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 808
Áo - <i>Austria</i>	"		1 453
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 109
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		924
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		715
Trung Quốc - <i>China</i>	"		451
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		447
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		396
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		394
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		182
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		116
Ấn-độ - <i>India</i>	"		72

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	1000 USD		60
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		37
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		36
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		36
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 990
33 Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		127 455
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		47 437
Trung Quốc - <i>China</i>	"		42 099
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		17 972
Đức - <i>Germany</i>	"		12 756
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		4 968
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		483
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		432
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		397
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		363
Mỹ - <i>United States</i>	"		140
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		136
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		117
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		105
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		18
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		17
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		6
34 Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		1 231 925
Trung Quốc - <i>China</i>	"		536 038
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		239 124
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		120 368
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		90 251
Đức - <i>Germany</i>	"		80 553
Ấn-độ - <i>India</i>	"		44 546
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		34 963
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		10 822

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1000 USD		7 907
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		7 726
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		7 130
Pháp - <i>France</i>	"		5 615
Mỹ - <i>United States</i>	"		5 228
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		4 480
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		4 449
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 186
Áo - <i>Austria</i>	"		2 921
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 130
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		2 020
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 702
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 321
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 220
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		899
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		746
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		570
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		403
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		240
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		236
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		149
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		80
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		67
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		60
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		58
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		46
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		41
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		34
Na-uy - <i>Norway</i>	"		20
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		17
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		17
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		15
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		14
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		13 500

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
35 Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		131 516
Trung Quốc - <i>China</i>	"		68 414
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		23 182
Đức - <i>Germany</i>	"		14 285
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		9 090
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		7 966
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 522
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		857
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		838
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		690
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		640
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		529
Mỹ - <i>United States</i>	"		432
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		412
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		411
Pháp - <i>France</i>	"		305
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		263
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		251
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		204
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		182
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		176
Ấn-độ - <i>India</i>	"		157
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		139
Áo - <i>Austria</i>	"		107
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		93
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		75
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		37
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		17
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		231
36 Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		602 559
Trung Quốc - <i>China</i>	"		184 407
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		122 431

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1000 USD		102 765
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		83 604
Đức - <i>Germany</i>	"		28 877
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		23 955
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		12 300
Áo - <i>Austria</i>	"		9 294
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		6 949
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		6 075
Mỹ - <i>United States</i>	"		4 652
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3 959
Ấn-độ - <i>India</i>	"		3 341
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		2 070
Pháp - <i>France</i>	"		1 282
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 157
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		861
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		814
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		377
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		262
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		173
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		168
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		98
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		48
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		42
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		32
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		16
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		15
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 522
37 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		829 497
Trung Quốc - <i>China</i>	"		423 456
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		51 288
Đức - <i>Germany</i>	"		49 997
Ấn-độ - <i>India</i>	"		49 988

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1000 USD		49 193
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		38 387
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		32 360
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		28 012
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		18 785
Mỹ - <i>United States</i>	"		13 611
Pháp - <i>France</i>	"		12 362
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		11 586
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		9 530
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		8 044
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		5 880
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		5 273
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 337
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		3 036
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 930
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 542
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 528
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 163
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		849
Na-uy - <i>Norway</i>	"		849
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		847
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		391
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		315
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		246
Áo - <i>Austria</i>	"		178
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		118
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		110
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		85
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		54
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		53
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		50
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		42
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		34
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		4 979

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
38 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		3 253 539
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 328 400
Mỹ - <i>United States</i>	"		412 516
Trung Quốc - <i>China</i>	"		261 871
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		220 711
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		213 764
Ấn-độ - <i>India</i>	"		137 801
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		103 766
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		74 392
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		70 164
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		67 946
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		51 046
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		36 072
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		31 948
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		23 528
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		18 953
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		18 819
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		18 342
Pháp - <i>France</i>	"		18 031
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		16 767
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		15 116
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		14 953
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		14 741
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		11 732
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		9 457
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		8 809
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		8 631
Đức - <i>Germany</i>	"		6 743
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		3 600
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		3 516
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		3 253
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		2 977
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		2 354
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		2 270
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 025

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Áo - Austria	1000 USD		1 844
U-crai-na - Ukraine	"		1 799
Mê-hi-cô - Mexico	"		1 585
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		1 279
Ru-ma-ni - Romania	"		1 246
Thụy Sĩ - Switzerland	"		1 190
Mô-ri-tuyt - Mauritius	"		1 143
Phần-lan - Finland	"		980
Tuy-ni-di - Tunisia	"		739
U-ru-guay - Uruguay	"		629
Ba-lan - Poland	"		517
Na-uy - Norway	"		488
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		416
Hy-lạp - Greece	"		407
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		403
Kê-ni-a - Kenya	"		349
Ăn-gô-la - Angola	"		324
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - Mauritania	"		292
Băng-la-đet - Bangladesh	"		267
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		259
Niu-Di-lân - New Zealand	"		207
My-an-ma - Myanmar	"		148
Ac-mê-ni-a - Armenia	"		134
Hun-ga-ri - Hungary	"		98
Lào - Lao People's Democratic Republic	"		50
Séc - Czech Republic	"		44
Va-nu-a-tu - Vanuatu	"		31
I-xra-en - Israel	"		31
Ê-cu-a-đô - Ecuador	"		25
Nam-phi - South Africa	"		12
An-giê-ri - Algeria	"		11
Nước khác - Others	"		1 577
39 Tân dược - Medicaments	1000 USD		2 036 294
Ấn-độ - India	"		267 382
Pháp - France	"		239 473

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đức - <i>Germany</i>	1000 USD		189 235
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		161 551
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		119 338
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		111 591
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		95 084
Mỹ - <i>United States</i>	"		83 058
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		62 333
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		61 865
Trung Quốc - <i>China</i>	"		52 435
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		47 829
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		45 856
Áo - <i>Austria</i>	"		39 331
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		37 258
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		36 996
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		29 440
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		28 939
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		28 164
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		27 977
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		27 067
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		23 286
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		22 442
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		17 617
Síp - <i>Cyprus</i>	"		17 186
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		16 336
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		15 164
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		13 252
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		11 435
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		11 233
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		10 571
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		7 825
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		7 821
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		7 226
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		6 748
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		6 519
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		6 314
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		5 842

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	1000 USD		5 198
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		4 609
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		3 608
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		3 340
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		3 320
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		2 745
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		1 411
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		1 098
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		850
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		725
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		702
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		589
Man-ta - <i>Malta</i>	"		432
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		336
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		329
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		264
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		256
Na-uy - <i>Norway</i>	"		253
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		247
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		138
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		132
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		113
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		33
Nước khác - <i>Others</i>	"		6 548
40 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		483 151
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		182 137
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		96 599
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		77 854
Trung Quốc - <i>China</i>	"		71 959
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		27 425
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		19 046
Ấn-độ - <i>India</i>	"		1 509
Áo - <i>Austria</i>	"		1 329
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		877
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		795

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mỹ - <i>United States</i>	1000 USD		592
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		302
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		280
Đức - <i>Germany</i>	"		273
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		135
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		72
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		62
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		56
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		54
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 795
41 Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		9 559 966
Trung Quốc - <i>China</i>	"		4 719 394
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 873 139
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 409 128
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		566 385
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		265 140
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		217 249
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		68 770
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		61 671
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		59 798
Ấn-độ - <i>India</i>	"		56 730
Đức - <i>Germany</i>	"		45 962
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		31 864
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		31 630
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		31 568
Mỹ - <i>United States</i>	"		28 324
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		11 106
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		10 786
Pháp - <i>France</i>	"		8 218
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		5 643
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		5 310
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		3 988
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		3 120
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 825

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	1000 USD		2 745
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 248
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		1 961
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 939
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		1 718
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	"		1 495
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 319
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 284
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 234
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		968
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		716
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		558
Áo - <i>Austria</i>	"		541
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		469
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		462
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		428
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		412
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		361
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		301
Na-uy - <i>Norway</i>	"		241
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		229
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		194
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		152
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		146
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		143
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		115
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		96
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		85
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		73
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		70
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		67
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		64
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		62
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		59
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		57
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		50

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	1000 USD		49
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		46
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		38
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		31
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		16
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		15
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		14
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		14
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		13
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		12
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		12
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		10
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		18 879
42 Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles assembled</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	23 860	68 963
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	5 667	21 214
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 831	17 052
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	10 892	15 598
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 778	6 362
Mỹ - <i>United States</i>	"	290	3 572
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 081	2 750
Ấn-độ - <i>India</i>	"	1 082	1 141
Đức - <i>Germany</i>	"	64	619
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	34	239
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	53	153
Áo - <i>Austria</i>	"	20	72
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	9	19
Nước khác - <i>Others</i>	"	59	171
43 Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		1 389 774
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		288 571
Trung Quốc - <i>China</i>	"		208 301
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		181 323
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		172 771
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		94 268
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		86 006

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1000 USD		78 020
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		62 981
Ấn-độ - <i>India</i>	"		55 131
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		28 814
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		24 372
Công-gô - <i>Congo</i>	"		16 733
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		11 122
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		9 714
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		7 035
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		6 755
Mỹ - <i>United States</i>	"		5 447
Đức - <i>Germany</i>	"		4 936
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		4 002
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		2 393
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 247
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		2 120
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 566
Pháp - <i>France</i>	"		1 156
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		729
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		646
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		539
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		492
Áo - <i>Austria</i>	"		489
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		427
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		283
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		245
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		123
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		87
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		78
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		43
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		34
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		23
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		20
Nước khác - <i>Others</i>	"		29 733

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
44 Giấy các loại - Paper and paperboard	1000 USD		1 427 713
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		234 086
Trung Quốc - <i>China</i>	"		221 852
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		211 375
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		184 375
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		139 441
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		137 679
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		112 205
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		43 361
Ấn-độ - <i>India</i>	"		25 570
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		19 444
Mỹ - <i>United States</i>	"		18 820
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		13 205
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		11 967
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		11 451
Đức - <i>Germany</i>	"		8 441
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		7 087
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		5 610
Áo - <i>Austria</i>	"		5 095
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 496
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 558
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 302
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 296
Pháp - <i>France</i>	"		997
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		975
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		698
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		448
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		200
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		111
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		109
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		97
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		59
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		50
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		45
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		24

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	1000 USD		21
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		16
Nước khác - <i>Others</i>	"		3 146
45. Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tone</i>	3 796 248	1 240 810
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 019 102	636 158
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	373 039	138 335
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	230 589	77 407
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	127 056	59 711
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	169 540	59 102
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	165 866	55 937
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	258 780	39 486
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	98 138	27 280
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	50 962	19 801
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	40 898	17 474
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	86 368	16 971
Na-uy - <i>Norway</i>	"	31 973	15 926
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	26 381	15 078
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	27 928	10 005
Đức - <i>Germany</i>	"	11 304	7 293
Ấn-độ - <i>India</i>	"	2 198	6 476
Mỹ - <i>United States</i>	"	2 997	5 888
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	14 621	5 485
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	7 752	4 460
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	16 617	4 210
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	5 600	3 498
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	834	1 823
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	5 504	1 735
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	2 917	1 175
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	4 173	1 149
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	227	668
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	78	482
Pháp - <i>France</i>	"	556	478
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	396	377
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	124	239

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2014** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	Tấn - <i>Tone</i>	221	152
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	16	145
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	288	127
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	18	104
Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	150	75
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	12	62
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	18	56
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	96	42
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	54	21
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	24	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	12 829	5 909

PHẦN III
XUẤT NHẬP KHẨU
VỚI MỘT SỐ KHỐI NƯỚC
SECTION III
TRADE WITH MAJOR COUNTRY GROUPS

15 Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2012		2013		2014	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	17 426 527	100,0	18 584 429	100,0	19 106 769	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	6 923 232	39,7	6 028 336	32,4	6 514 241	34,1
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	2 923 972	16,8	2 142 001	11,5	2 758 686	14,4
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	196 455	1,1	223 780	1,2	191 264	1,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	592 038	3,4	604 713	3,3	403 732	2,1
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	3 068 526	17,6	2 934 135	15,8	3 056 968	16,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	142 240	0,8	123 707	0,7	103 591	0,5
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	10 503 263	60,3	12 556 094	67,6	12 592 406	65,9
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	1 340 951	7,7	1 232 576	6,6	1 288 201	6,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	3 534 437	20,3	3 837 843	20,7	4 201 797	22,0
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	4 718 660	27,1	6 412 594	34,5	5 921 634	31,0
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	909 214	5,2	1 073 080	5,8	1 180 775	6,2
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	32	-	-	-	122	-

15 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2012		2013		2014	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		20 820 336	100,0	21 287 055	100,0	22 918 499	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	9 001 191	43,2	7 756 321	36,5	8 257 813	36,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 543 120	7,4	1 740 382	8,2	1 786 989	7,8
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	64 119	0,3	77 349	0,4	116 016	0,5
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1 098 274	5,3	1 235 648	5,8	1 635 087	7,1
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	5 650 212	27,1	4 127 446	19,4	4 120 133	18,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	645 466	3,1	575 497	2,7	599 588	2,6
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	11 817 869	56,8	13 526 531	63,5	14 656 951	64,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	3 197 152	15,4	3 372 174	15,8	3 483 170	15,2
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	2 977 806	14,3	2 995 186	14,1	3 258 286	14,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	5 167 076	24,8	6 648 673	31,2	7 361 976	32,1
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	475 836	2,3	510 499	2,4	553 519	2,4
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	1 276	0,0	4 203	0,0	3 736	0,0

16 Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2012		2013		2014	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	78 028 252	100,0	87 072 486	100,0	98 499 158	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	25 944 758	33,3	24 792 684	28,5	25 733 485	26,1
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	11 676 761	15,0	11 565 915	13,3	13 403 582	13,6
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	270 389	0,3	344 680	0,4	396 094	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	3 538 907	4,5	4 055 994	4,7	3 446 406	3,5
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	10 233 689	13,1	8 646 730	9,9	8 301 008	8,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	225 012	0,3	179 365	0,2	186 395	0,2
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	52 081 277	66,7	62 276 828	71,5	72 762 411	73,9
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	2 787 981	3,6	2 792 915	3,2	3 088 074	3,1
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	8 150 832	10,4	9 170 396	10,5	11 014 875	11,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	17 606 970	22,6	22 930 744	26,3	26 054 777	26,5
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	23 535 494	30,2	27 382 772	31,5	32 604 685	33,1
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	2 217	0,0	2 974	0,0	3 261	0,0

16 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2012		2013		2014	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		94 259 850	100,0	108 578 974	100,0	122 467 479	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	19 240 991	20,4	17 990 358	16,6	19 400 049	15,8
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	4 236 336	4,5	4 450 883	4,1	5 187 529	4,2
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	122 996	0,1	133 307	0,1	167 868	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	3 891 847	4,1	4 092 467	3,8	4 594 058	3,8
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	10 312 082	10,9	8 702 783	8,0	8 818 536	7,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	677 729	0,7	610 918	0,6	632 058	0,5
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	74 948 394	79,5	90 514 120	83,4	102 980 418	84,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	12 025 672	12,8	13 469 508	12,4	14 592 187	11,9
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	24 005 727	25,5	27 170 381	25,0	31 587 019	25,8
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	34 086 050	36,2	44 135 261	40,6	50 192 708	41,0
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	4 830 946	5,1	5 738 971	5,3	6 608 504	5,4
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	70 466	0,1	74 496	0,1	87 012	0,1

17 Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2012		2013		2014	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	2 820 406	100,0	3 287 384	100,0	3 268 308	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	644 086	22,8	760 668	23,1	698 679	21,4
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	582 377	20,6	671 871	20,4	651 727	19,9
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	2 848	0,1	3 283	0,1	3 104	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	44 649	1,6	42 530	1,3	23 770	0,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	14 197	0,5	42 951	1,3	20 061	0,6
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	15	0,0	33	0,0	18	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	2 176 320	77,2	2 526 715	76,9	2 569 629	78,6
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	30 809	1,1	40 550	1,2	77 190	2,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	100 925	3,6	122 268	3,7	198 070	6,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	1 408 845	50,0	1 648 634	50,2	1 530 144	46,8
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	635 741	22,5	715 263	21,8	764 226	23,4
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-

17 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC

mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2012		2013		2014	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		1 438 101	100,0	1 523 172	100,0	1 501 106	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	455 857	31,7	607 903	39,9	586 323	39,1
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	113 885	7,9	143 875	9,5	136 802	9,1
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	6 512	0,5	6 701	0,4	7 003	0,5
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	136 766	9,5	142 074	9,3	102 504	6,8
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	198 694	13,8	315 253	20,7	339 882	22,6
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	-	-	-	-	132	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	982 244	68,3	915 269	60,1	914 783	60,9
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	362 781	25,2	377 495	24,8	381 434	25,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	380 491	26,5	241 582	15,9	211 222	14,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	201 766	14,0	248 488	16,3	273 294	18,2
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	37 207	2,6	47 704	3,1	48 833	3,3
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-

18 Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with EU by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2012		2013		2014	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	20 301 968	100,0	24 324 121	100,0	27 895 464	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	3 578 137	17,6	3 364 274	13,8	4 203 137	15,1
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	3 227 384	15,9	3 102 018	12,8	3 937 670	14,1
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	5 310	0,0	8 900	0,0	13 365	0,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	299 757	1,5	243 387	1,0	209 794	0,8
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	43 592	0,2	5 638	0,0	39 248	0,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	2 094	0,0	4 331	0,0	3 060	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	16 723 831	82,4	20 959 004	86,2	23 691 397	84,9
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	96 223	0,5	119 571	0,5	184 974	0,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	1 149 181	5,7	1 276 257	5,2	1 535 446	5,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	8 261 975	40,7	11 598 966	47,7	12 114 986	43,4
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	7 216 452	35,5	7 964 210	32,7	9 855 991	35,3
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	843	0,0	929	0,0

18 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with EU by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2012		2013		2014	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		8 791 010	100,0	9 425 636	100,0	8 842 652	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1 331 633	15,1	1 314 981	14,0	1 426 275	16,1
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	819 060	9,3	847 802	9,0	908 395	10,3
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	62 529	0,7	87 833	0,9	84 791	1,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	416 999	4,7	344 313	3,7	392 357	4,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	26 768	0,3	27 478	0,3	31 716	0,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	6 278	0,1	7 555	0,1	9 017	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	7 449 341	84,7	8 100 148	85,9	7 408 090	83,8
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	1 875 593	21,3	2 050 526	21,8	2 286 887	25,9
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	967 834	11,0	1 119 179	11,9	1 178 491	13,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	4 122 714	46,9	4 397 779	46,7	3 301 049	37,3
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	483 199	5,5	532 664	5,7	641 663	7,3
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	10 036	0,1	10 507	0,1	8 286	0,1

19 Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with North America by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2012		2013		2014	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	20 821 685	100,0	25 410 317	100,0	30 712 400	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	3 068 102	14,7	3 686 329	14,5	4 185 275	13,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	2 557 647	12,3	3 034 126	12,0	3 651 601	11,9
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	2 383	0,0	3 358	0,0	3 838	0,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	120 877	0,6	128 681	0,5	107 686	0,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	385 163	1,8	517 593	2,0	416 473	1,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	2 031	0,0	2 570	0,0	5 678	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	17 753 476	85,3	21 723 988	85,5	26 527 112	86,4
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	93 217	0,4	130 115	0,5	135 601	0,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	1 500 997	7,2	1 863 588	7,3	2 155 601	7,0
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	2 751 036	13,2	4 091 889	16,1	5 957 172	19,4
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	13 408 227	64,4	15 638 397	61,6	18 278 739	59,5
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	107	0,0	-	-	13	0,0

19 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with North America by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2012		2013		2014	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	5 282 135	100,0	5 630 178	100,0	6 672 132	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	2 011 030	38,1	2 528 781	44,9	2 879 590	43,2
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	807 534	15,3	1 097 909	19,5	1 327 119	19,9
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	8 819	0,2	8 544	0,2	8 332	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	1 175 074	22,2	1 393 285	24,7	1 500 750	22,5
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	13 018	0,2	17 280	0,3	33 640	0,5
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	6 584	0,1	11 764	0,2	9 749	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	3 266 992	61,8	3 097 340	55,0	3 777 842	56,6
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	760 556	14,4	832 177	14,8	874 040	13,1
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	385 432	7,3	481 236	8,5	587 413	8,8
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	1 746 658	33,1	1 373 293	24,4	1 778 660	26,7
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	374 346	7,1	410 634	7,3	537 729	8,1
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	4 113	0,1	4 057	0,1	14 701	0,2

20 Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2012		2013		2014	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	2 446 001	100,0	2 848 922	100,0	3 062 409	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1 231 062	50,3	1 166 077	40,9	937 471	30,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	1 158 825	47,4	1 094 670	38,4	860 002	28,1
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	43 275	1,8	49 302	1,7	54 506	1,8
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	18 184	0,7	13 749	0,5	20 766	0,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	10 306	0,4	7 220	0,3	1 299	0,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	472	0,0	1 136	0,0	898	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	1 214 939	49,7	1 682 845	59,1	2 124 937	69,4
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	113 439	4,6	124 296	4,4	117 888	3,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	336 258	13,7	472 423	16,6	565 553	18,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	509 490	20,8	890 717	31,3	1 191 339	38,9
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	255 752	10,5	195 409	6,8	250 158	8,2
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2012		2013		2014	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	1 005 663	100,0	1 396 028	100,0	1 671 034	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	853 953	84,9	1 172 966	84,0	1 385 583	82,9
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	262 075	26,1	549 885	39,4	563 373	33,7
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	2 685	0,3	7 460	0,6	9 644	0,6
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	494 648	49,2	614 724	44,0	710 773	42,5
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	93 574	9,3	530	0,0	101 561	6,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	971	0,1	367	0,0	233	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	151 711	15,1	223 062	16,0	285 450	17,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	24 586	2,4	23 937	1,7	44 035	2,6
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	113 529	11,3	186 512	13,4	225 598	13,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	10 024	1,0	8 435	0,6	11 554	0,7
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	3 572	0,4	4 178	0,3	4 262	0,3
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-

21 Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2014

Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		42 025 268
Xuất khẩu - Exports	"		19 106 769
Nhập khẩu - Imports	"		22 918 499
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-3 811 730
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		2 480 987
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	2 722 734	2 005 308
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	2 098 899	1 517 463
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		1 306 673
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		1 202 858
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 330 196	1 064 810
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	728 835	677 809
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		451 756
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		240 412
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		54 120
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		5 293
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		407 995
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		379 380
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		373 871
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	217 017	343 971
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		309 951
Vải - Textile fabrics	"		308 588
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		306 397
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		304 219
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	116 725	283 401
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment,	1000 USD		281 621
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	742 815	269 097
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		241 228
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		208 408
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	117 331	198 506
Hạt tiêu - Pepper	"	26 511	193 579
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		171 168
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		157 798

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2014

(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giày dép - Footwear	1000 USD		155 739
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		143 973
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		134 790
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		127 010
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		123 860
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		123 789
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		116 347
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		111 908
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		109 534
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		103 809
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		83 524
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	12 558	79 031
Gỗ - Wood	1000 USD		75 029
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		57 346
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	569 269	56 536
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		51 971
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		44 031
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		43 676
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		41 447
Hoá chất - Chemicals	"		40 493
Giấy - Paper	"		40 199
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		40 150
Thiếc - Tin	"		27 838
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		25 370
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		16 086
Chè - Tea	Tấn - Tonne	12 010	12 633
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	1000 USD		9 004
Đồ chơi - Children toys	"		4 295
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		3 832
Đường - Sugar	"		3 269
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		2 505
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		1 769
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		868
Quế - Cinamon	"		592
Thảm - Carpets	"		420

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2014

(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		3 957 081
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 485 550
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 776 259	3 275 639
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	1 466 410	1 479 966
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	1 443 458	1 226 655
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	675 589	395 050
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	161 618	146 287
- Nhiên liệu bay - <i>Jet tuel</i>	"	29 184	27 681
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	707 043	1 244 740
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 077 962
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		697 683
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		638 473
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2 869
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		635 604
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		620 018
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		574 722
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		501 323
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		439 276
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		391 435
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		372 239
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		365 309
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		352 061
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		322 130
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		269 002
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		260 052
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		235 179
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		231 018
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		225 714
Đồng - <i>Copper</i>	"		222 924
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	16 102	259 901
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	3 254	35 752
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	12 704	218 473
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	144	5 676

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2014

(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chế thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	1000 USD		202 602
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	123 521	201 358
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		177 493
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		171 150
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		154 116
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	117 921	153 275
Trong đó - <i>Of which</i> : Phôi thép - <i>Blank</i>	"	1 676	3 626
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		151 100
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		141 344
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		140 089
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		137 653
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 799 029	135 389
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		125 006
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		124 901
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		122 581
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		121 148
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	86 766	119 563
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		110 251
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		108 716
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	174 111	92 088
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		89 707
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		84 415
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		78 927
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	196 473	72 083
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	81 024	71 912
Ngô - <i>Maize</i>	"	137 134	70 494
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		60 882
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		58 157
Phân bón các loại - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	154 055	50 873
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	103 645	30 762
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	19 255	7 792
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	17 484	5 862
- Loại phân bón khác - <i>Other fertilizers</i>	"	13 672	6 457

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2014

(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		40 861
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - Unit	16 561	36 814
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		34 449
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		31 882
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		29 161
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		24 403
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		15 193
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		15 142
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		14 236
Thiếc - <i>Tin</i>	"		13 494
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	21 841	13 433
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		13 004
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		11 362
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		10 702
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		9 983
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		9 659
Clanke - <i>Clanke</i>	"		9 350
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		6 240
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	4 912	5 984
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		2 920
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2 583
Chì - <i>Lead</i>	"		1 980
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1 132
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		811
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		761
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		725
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		217

22 Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2014

Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		220 966 637
Xuất khẩu - Exports	"		98 499 158
Nhập khẩu - Imports	"		122 467 479
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-23 968 321
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		16 240 261
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		8 017 896
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		7 497 721
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	9 262 507	7 193 748
Giày dép - Footwear	1000 USD		5 838 545
Hàng thủy sản - Fishery	"		5 521 810
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 558 069
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		15 693
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 996 490
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		5 468 658
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		3 456 660
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		2 449 780
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	4 841 409	2 210 313
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	1000 USD		2 149 052
Sợi, xơ dệt - Fibres, spun, not spun	"		1 861 713
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 749 701
Gỗ - wood	"		1 675 410
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	207 077	1 354 407
Cao su - Rubber	"	810 716	1 320 153
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		1 276 756
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 214 420
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	524 483	1 199 532
Sắt thép - Iron and steel	"	1 407 339	1 123 622
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	1000 USD		1 112 077
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		1 049 743
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		862 711
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		719 130
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		700 602
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		643 820

206 Xuất nhập khẩu với một số khối nước - Trade with major country groups

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2014

(Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		637 163
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		598 405
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	75 518	593 981
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		591 910
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		585 792
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	6 810 641	492 919
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		466 204
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	399 366	429 355
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		406 478
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		387 554
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		380 690
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	243 750	365 459
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		346 166
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		337 688
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		331 390
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		330 070
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		270 323
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		248 649
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		245 617
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		200 499
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		180 904
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		160 271
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	423 997	126 157
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		115 403
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		109 202
Giấy - <i>Paper</i>	"		108 454
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	70 847	94 328
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		60 971
Thiếc - <i>Tin</i>	"		44 340
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		39 289
Thảm - <i>Carpets</i>	"		30 628
Quế - <i>Cinamon</i>	"		18 764
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		10 823
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		8 517

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2014 (Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		17 963 011
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		16 199 885
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		9 222 411
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		8 549 476
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 254 006	7 335 775
Trong đó - <i>Of which: Phôi thép - Blank</i>	"	615 151	336 322
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	7 678 730	6 812 588
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	675 624	395 072
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	29 186	27 684
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	1 219 502	1 124 232
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	2 212 337	2 148 755
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	3 542 081	3 116 844
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	2 349 096	4 495 965
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		2 963 252
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		2 884 981
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 868 386
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 508 653
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 285 276
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 551 403
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 480 227
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 417 776
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	53 389	1 349 459
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	23 382	449 817
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	14 682	206 715
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	933	27 044
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	14 392	665 882
Giấy các loại - <i>Paper</i>	1000 USD		1 339 008
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		56 462
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 282 546
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 229 340
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 208 731
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 157 080
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		1 023 153

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2014 (Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		938 913
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		924 548
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	2 433 096	901 873
Phân bón các loại - <i>Fertilizers</i>	"	3 133 002	994 770
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	924 122	124 315
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	163 325	68 281
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	220 026	65 426
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	461 313	160 015
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	952 964	438 762
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	411 253	137 970
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		830 562
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		805 174
Gỗ - <i>Wood</i>	"		799 081
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		659 525
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		654 957
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	325 051	647 471
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		616 768
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	1 852 240	586 078
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		536 084
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		530 670
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		500 970
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	241 144	492 806
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		491 499
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		487 807
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		477 672
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		457 109
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		454 654
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	763 835	442 193
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		441 495
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		432 519
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		428 907
Chế thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		415 707

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2014 (Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	469 633	413 605
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		401 020
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	3 088 958	363 606
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		326 847
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		311 671
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		310 980
Chì - <i>Lead</i>	"		255 835
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		254 645
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		245 059
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		229 136
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		225 360
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	680 996	210 388
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		182 954
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		175 625
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		148 313
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		135 920
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		128 068
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		112 191
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		111 879
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		109 114
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		107 272
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		102 964
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - Tonne	174 111	92 114
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		89 920
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		71 839
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	39 320	68 816
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - Unit	20 772	60 207
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		54 826
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		45 559
Thiếc - <i>Tin</i>	"		28 336
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		21 022
Clanke - <i>Clanke</i>	"		9 431
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		9 315

23 Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2014

Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 769 414
Xuất khẩu - Exports	"		3 268 308
Nhập khẩu - Imports	"		1 501 106
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 767 202
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		875 275
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		319 744
Giày dép - Footwear	"		267 283
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		225 841
Hàng thủy sản - Fishery	"		206 807
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		120 380
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		33 837
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		143
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	77 321	183 422
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		131 191
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment,	"		96 747
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	11 323	72 525
Sợi, xơ dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		63 213
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	7 800	57 341
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		54 800
Hoá chất - Chemicals	"		54 554
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		47 389
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		46 167
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		38 203
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		31 387
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		28 946
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		27 322
Chè - Tea	Tấn - Tonne	15 663	25 156
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	19 029	20 061
Gạo - Rice	"	43 786	19 830
Cao su - Rubber	"	8 954	15 707

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2014 (Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		14 655
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	9 397	13 877
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		10 605
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		10 485
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		9 518
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		8 966
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		7 195
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		6 556
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5 071
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	"		2 820
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 473
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		2 290
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 641
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 547
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 522
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 411
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		1 207
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 100
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		790
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		745
Quế - <i>Cinamon</i>	"		631
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		558
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		472
Thiếc - <i>Tin</i>	"		456
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	172	456
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		319
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		116
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		70
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	124	64
Giấy - <i>paper</i>	1000 USD		26
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		18
Thảm - <i>Carpets</i>	"		2

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2014

(Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major Imports			
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	315 350	302 159
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	286 018	267 561
- Nhiên liệu bay - <i>Jet tuel</i>	"	29 332	34 598
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		190 739
Phân bón các loại - <i>Fertilizers</i>	Tấn - Tonne	604 158	216 202
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	511 971	173 685
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	24 629	11 871
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	66 866	30 070
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	693	576
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		96 708
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		66 535
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		58 055
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	56 227	49 274
Trong đó - <i>Of which: Phôi thép - Blank</i>	"	1	27
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		36 618
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	122 387	33 153
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		25 326
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	249 223	25 189
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		23 231
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	9 539	21 154
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		21 002
Gỗ - <i>Wood</i>	"		20 461
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		20 244
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	9 366	16 521
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		12 534
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		12 518
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		10 955
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		10 803
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	512	20 815
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	2	23
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	379	10 789
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	121	9 226
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	10	777

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2014 (Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		9 934
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		13 750
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		9 819
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		3 931
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		9 187
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		8 952
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 942	8 271
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		7 787
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		7 343
Chế thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		5 823
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		5 009
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		4 713
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 443
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		4 413
Đồng - <i>Copper</i>	"		4 106
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 989
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 859
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		2 729
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2 712
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		2 680
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 090
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 990
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 902
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 900
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		1 845
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 792
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 696
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		1 641
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1 634
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 428
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 420

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2014 (Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		1 125
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		932
Chì - Lead	"		896
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		733
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		567
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		516
Bông - Other cotton	Tấn - Tonne	257	501
Kẽm - Zinc	1000 USD		377
Mạch nha - Malt	"		376
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		363
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		195
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		188
Thiếc - Tin	"		166
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		132
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		129
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		114
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - Fibres, not spun	"		54
Kim loại thường khác - Other base metal	"		7
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2
Dầu mỡ nhờn - LubricaTing oils	"		1

24 Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2014

Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		36 738 116
Xuất khẩu - Exports	"		27 895 464
Nhập khẩu - Imports	"		8 842 652
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		19 052 812
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery	1000 USD		1 399 235
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		486 881
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		420 971
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		4 436
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		8 445 796
Giày dép - Footwear	"		3 632 296
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 306 113
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		2 334 099
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	749 606	1 528 549
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		883 313
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		715 909
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		673 956
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		561 962
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	69 461	470 571
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		402 164
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	33 276	273 368
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	1000 USD		216 847
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment,	"		206 040
Phương tiện vận tải phụ tùng khác Means of transport and equipment	"		159 552
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	85 924	157 460
Sợi, xơ dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		114 519
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		107 329
Hoá chất - Chemicals	"		105 293
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		103 330
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		97 476

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2014

(Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		95 182
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		92 966
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		88 068
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		87 914
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		87 171
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		74 877
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	33 517	58 921
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		37 681
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		30 831
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	27 502	29 324
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		28 219
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		26 528
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		25 390
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		20 234
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	38 729	20 071
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		19 072
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		13 689
Gỗ - <i>wood</i>	"		10 995
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	5 900	10 114
Than đá - <i>Coal</i>	"	76 240	9 921
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		7 733
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 901
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		4 375
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		3 568
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	2 565	3 379
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		3 060
Quế - <i>Cinamon</i>	"		3 058
Giấy - <i>Paper</i>	"		2 806
Thiếc - <i>Tin</i>	"		2 752
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		2 123
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 344
Đường - <i>Sugar</i>	"		1 237
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		654
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	1 598	453
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		147

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2014

(Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 063 281
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		1 045 076
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		427 923
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		296 319
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		281 172
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		254 615
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		250 473
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		238 239
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		214 865
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		214 511
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	51 961	159 861
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		159 709
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	3 779	149 140
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	3 582	108 600
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	61	1 998
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	136	38 542
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		146 389
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		145 395
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		144 841
Gỗ - <i>Wood</i>	"		140 576
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	52 117	106 809
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1 766	2 505
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		105 230
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		97 870
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		97 121
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		95 732
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		93 344
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		92 394
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		83 819

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2014

(Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chế thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	1000 USD		82 287
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		69 325
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		66 033
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		64 874
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		60 785
Giấy - <i>Paper</i>	"		59 749
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		3 391
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		56 358
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	114 967	42 741
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		40 646
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		38 424
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		36 831
Phân bón các loại - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	61 449	32 166
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	572	330
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	10	42
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	125	116
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"		1
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	8 928	6 328
- Phân bón loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	51 814	25 348
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		31 141
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	109 029	28 946
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		28 678
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 032	28 638
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		28 287
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	28 118
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		26 272
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		22 286
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		19 946
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		19 005
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		18 396
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		18 236
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		18 101

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2014 (Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		16 542
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		15 871
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		15 710
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 582	15 372
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		14 940
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		14 616
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		12 509
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		12 220
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		11 863
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		11 030
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		10 403
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		8 846
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8 676
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		7 856
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 898	7 296
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		7 013
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		3 230
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		3 147
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		2 834
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		1 585
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	136	851
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		229
Thiếc - <i>Tin</i>	"		157
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		88
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	224	82
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	18	38
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	1	1
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	17	37
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	4	4
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		15

25 Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2014

Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		37 384 532
Xuất khẩu - Exports	"		30 712 400
Nhập khẩu - Imports	"		6 672 132
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		24 040 268
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		10 262 871
Giày dép - Footwear	"		3 514 005
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 328 884
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		2 317 670
Hàng thủy sản - Fishery	"		1 973 036
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		686 609
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		521 523
- mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		203
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		1 697 462
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 256 747
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 082 658
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	105 587	708 812
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment	1000 USD		525 600
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	502 529	393 697
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		389 986
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		381 294
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	172 281	377 274
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		285 725
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	32 744	266 200
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		239 262
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		220 870
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		162 326
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		117 747
Đồ chơi - Children toys	"		117 600
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		85 046

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2014

(Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		77 789
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		64 190
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	35 738	60 052
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		58 283
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		54 811
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		54 488
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		53 164
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		50 911
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	34 866	47 562
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		43 855
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	73 351	39 865
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		34 799
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		34 480
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		32 578
Gỗ - <i>Wood</i>	"		24 859
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		24 704
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23 528	22 776
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		15 221
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		12 020
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 041	11 754
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	5 454	10 917
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		8 562
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		4 582
Giấy - <i>Paper</i>	"		3 633
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		3 438
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 298
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		1 766
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 749
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 388
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		1 008
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 486	682
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		348
Thảm - <i>Carpets</i>	"		104
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		89

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2014

(Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		879 679
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		873 792
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	227 071	473 079
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		448 588
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	756 285	440 582
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		262 746
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	91 681	234 407
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		231 988
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		226 595
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		214 262
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	582 758	146 882
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		141 630
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	408 560	131 980
Chế thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	1000 USD		125 703
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	327 670	122 788
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		114 401
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		90 883
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		89 829
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		82 663
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	1 874	71 934
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1 021	36 053
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	15	527
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	838	35 354
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		66 993
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		62 423
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		58 334
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		57 180
Phân bón các loại - <i>Fertilizers</i>	Tấn - Tonne	168 864	61 825
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	163 904	54 596
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	452	717
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	4 507	6 512
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		51 174

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2014

(Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		49 068
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		46 391
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		42 490
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		30 092
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		28 786
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	11 746	24 225
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		23 332
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		21 400
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		20 435
Giấy - <i>Paper</i>	"		18 879
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2 228
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		16 652
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	14 533	18 960
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	175	1 120
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		17 571
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		14 780
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		14 334
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		13 925
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		11 601
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		10 713
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		10 074
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 483
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		9 243
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		8 653
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	9 045	8 190
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		7 804
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		7 416
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		6 451
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		5 629

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2014 (Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồng - Copper	1000 USD		5 455
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		5 288
Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		5 078
Máy và PT máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		4 991
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		4 828
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		4 647
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		4 377
Xe máy nguyên chiếc - Motorcycles	Chiếc - Unit	290	3 572
Kẽm - Zinc	1000 USD		3 442
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		3 162
Sợi dệt - Fibres, spun	"		2 386
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	275	2 076
Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	1000 USD		2 070
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		1 595
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	8 556	1 517
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		1 245
Nhựa đường - Asphalt	"		963
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		844
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - Fibres, not spun	"		592
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		269
Thiết bị, PT ngành da, giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		158
Chì - Lead	"		109
Thiếc - Tin	"		25
Bột mỳ - Wheat flour	"		20
Dầu Mazut - Fuel oils (FO)	Tấn - Tonne	3	2

26 Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2014

Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 733 443
Xuất khẩu - Exports	"		3 062 409
Nhập khẩu - Imports	"		1 671 034
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 391 375
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		830 782
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	802 749	404 872
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		217 027
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		164 796
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	77 888	161 649
Hàng thủy sản - Fishery	1000 USD		145 091
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		95 984
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		27 948
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		23
Giày dép - Footwear	"		103 752
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		85 975
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	88 247	74 507
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		71 797
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	9 543	69 065
Sơ, xợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		54 383
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		36 869
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	86 201	35 662
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		34 552
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		32 859
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	4 174	27 390
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		26 159
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		25 029
Vải - Textile fabrics	"		21 595
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		19 795
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		19 769
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		17 410
Hoá chất - Chemicals	"		16 415
Nhóm phương tiện vận tải khác Means of transport and equipment	"		16 263

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2014

(Cont.) Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		15 783
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and Motorcycles (unassembled)</i>	"		11 654
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		10 628
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		10 134
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	5 293	9 406
Cao su - Rubber	"	6 007	9 365
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		6 342
Gỗ - Wood	"		6 140
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		4 974
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		3 654
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		3 364
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		3 312
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		3 248
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		2 089
Giấy - Paper	"		1 730
Đồ chơi - Children toys	"		1 525
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	1 609	1 299
Đường - Sugar	1000 USD		1 258
Quế - Cinamon	"		1 190
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		1 037
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		904
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		876
Chè - Tea	Tấn - Tonne	444	780
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		630
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		584
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		551
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		162
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		131
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		125
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		57
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		3

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2014 (Cont.) Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	481 869	510 172
Bông - Other cotton	"	163 826	314 900
Gỗ - Wood	1000 USD		195 561
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	436 799	157 824
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	1000 USD		123 516
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	118 642	75 301
Đồng - Copper	1000 USD		53 685
Khí đốt hoá lỏng - Liquefied petroleum gas	Tấn - Tonne	29 899	25 908
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		25 506
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		24 876
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		22 724
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	13 446	21 256
Nhôm - Aluminium	1000 USD		14 057
Đậu tương - Soybeans	Tấn - Tonne	18 720	10 899
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	1000 USD		10 560
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		9 427
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		9 276
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		6 511
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		5 773
Hoá chất - Chemicals produce	"		5 638
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	3 901	4 621
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		3 783
Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	Tấn - Tonne	6 826	3 441
Vải các loại - Textile fabrics	1000 USD		2 380
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		2 254
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	2 551	1 801
Dược phẩm - Pharmaceutical products	1000 USD		1 684
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	830	1 310
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	1000 USD		715
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		576
Kẽm - Zinc	"		521
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		512
Sợi dệt - Fibres, spun	"		470
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	"		352
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		321

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2014 (Cont.) Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		292
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - Fibres, not spun	"		280
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		233
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		224
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		142
Chế thực phẩm khác - Other food preparations	"		116
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		106
Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		84
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		75
Ô tô các loại - Motor vehicles	Chiếc - Unit	18	71
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	15	62
- Ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	3	10
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	1000 USD		53
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		47
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		44
Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		31
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		24
Chì - Lead	"		23
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		19
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		14
Bột giấy - Wood pulp	"		14
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		14
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		10
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		9
Linh kiện & phụ tùng xe máy - Motorcycles (unassembled)	"		8
Máy và PT máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		7
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		5
Dầu mỡ nhờn - LubricaTing oils	"		3
Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		1

PHẦN IV
XUẤT NHẬP KHẨU
VỚI MỘT SỐ NƯỚC BẠN HÀNG
SECTION IV
TRADE WITH MAJOR TRADING PARTNERS

27 Xuất nhập khẩu với Ac-hen-ti-na năm 2014

Trade with Argentina

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 889 329
Xuất khẩu - Exports	"		174 000
Nhập khẩu - Imports	"		1 715 329
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-1 541 329
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		43 231
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		38 517
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		14 942
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		13 012
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		9 933
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		8 822
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 854	5 276
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		4 884
Hàng thủy sản - Fishery products	"		3 368
Trong đó - Of which:			
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 687
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		3 080
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 978
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		2 389
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		2 283
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 962
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 801
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		1 727
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	756	1 455
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	1000 USD		1 393
Nhóm phương tiện vận tải khác Means of transport and equipment	"		1 127
Đồ chơi - Children toys	"		1 102
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		980

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ac-hen-ti-na năm 2014 (Cont.) Trade with Argentina

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		828
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		648
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		519
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	40	442
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		313
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		310
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	32	200
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	162	160
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		156
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		141
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	58	120
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		105
Gỗ - <i>Wood</i>	"		97
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		87
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		76
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		60
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		49
Thảm - <i>Carpets</i>	"		27
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		25
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		12
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 328 400
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	411 927	101 293
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		81 048
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	132 782	76 860
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		47 157
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	15 108	25 351
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		16 336
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		11 856
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7 960
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		5 750

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ac-hen-ti-na năm 2014

(Cont.) Trade with Argentina

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		3 218
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 405
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 232
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 210
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 271	1 106
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		725
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		707
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		683
- Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		24
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		439
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		157
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		147
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		143
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		142
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		54
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		12

28 Xuất nhập khẩu với A-dec-bai-zan năm 2014

Trade with Azerbaijan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		422 412
Xuất khẩu - Exports	"		73 590
Nhập khẩu - Imports	"		348 821
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 275 231
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		64 940
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		4 027
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		1 463
Trong đó - Of which:			
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 323
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		1 000
Gỗ - Wood	"		646
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		238
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		160
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		149
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		124
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		115
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		102
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		48
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	411 317	348 821

29 Xuất nhập khẩu với Ai-cập năm 2014

Trade with Egypt

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		395 461
Xuất khẩu - Exports	"		380 023
Nhập khẩu - Imports	"		15 438
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		364 586
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		95 623
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		71 705
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		45 458
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		23 071
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		45 253
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	4 611	32 959
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		17 084
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		16 834
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		14 842
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	4 560	9 194
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	1 263	8 326
Cao su - Rubber	"	4 297	6 546
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		5 772
Vải - Textile fabrics	"		4 451
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		4 418
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1 692	3 104
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		3 016
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		2 783
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		2 751
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		2 575
Gỗ - Wood	"		2 301
Giày dép - Footwear	"		2 290
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		2 071

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-cập năm 2014 (Cont.) Trade with Egypt

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 599	1 905
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1 464
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 234
Quế - <i>Cinamon</i>	"		945
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		945
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	424	760
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		757
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		708
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		660
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		651
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		646
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		488
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		476
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		356
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		237
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		233
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		218
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		197
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		183
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		178
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		123
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		119
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		65
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		39
Giấy - <i>Paper</i>	"		36
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		20
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		20
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25	11

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-cập năm 2014 (Cont.) Trade with Egypt

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Mật mía	1000 USD		3 225
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 032
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	1 070	1 677
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		1 529
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		1 098
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		715
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		590
Các sản phẩm dầu mỏ - <i>Petroleum products</i>	"		547
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		524
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		470
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		406
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		247
- Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		80
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		79
Các loại dao kéo - <i>Cutlery</i>	"		397
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		323
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		301
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		280
Các loại tinh bột - <i>Starches</i>	"		246
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		202
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		79
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		67
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		18

30 Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2014

Trade with Ireland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		313 712
Xuất khẩu - Exports	"		102 150
Nhập khẩu - Imports	"		211 561
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 109 411
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		24 210
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		23 466
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		17 334
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 300	11 478
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		6 007
Giày dép - Footwear	"		2 790
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 919
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		1 263
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		1 225
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		993
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		933
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		892
Đồ chơi - Children toys	"		881
Hàng thủy sản - Fishery products	"		727
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		282
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		87
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		687
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		513
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	153	456
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		395
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		228
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		226
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		193
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		161
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		96
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		76

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2014

(Cont.) Trade with Ireland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	43	56
Cao su - <i>Rubber</i>	"	41	43
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		32
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Means of transport and equipment</i>	"		20
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	18	10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		48 607
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		47 829
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		38 489
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		14 033
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		13 671
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		13 647
- Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		15
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		6
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		3
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		8 140
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		5 641
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 089
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	6 154	2 315
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 319
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		1 214
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		895
Phân bón loại khác - <i>Other fertilizers</i>	Tấn - Tonne	78	482
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		320
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		262
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		259

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2014

(Cont.) Trade with Ireland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		246
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		133
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		75
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		37
Đồng - <i>Copper</i>	"		34
Thảm - <i>Carpets</i>	"		29
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		26
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		19
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		17
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		15
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		15
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		15
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		11
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		11

31 Xuất nhập khẩu với An-giê-ri năm 2014

Trade with Algeria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		248 636
Xuất khẩu - Exports	"		246 351
Nhập khẩu - Imports	"		2 284
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		244 067
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	46 669	94 105
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		90 314
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	36 584	15 811
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		11 365
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		9 842
Trong đó - Of which:			
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		8 026
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	825	5 339
Giày dép - Footwear	1000 USD		4 027
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		2 040
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	328	1 781
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		1 746
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 444
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 350
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		995
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		849
Vải - Textile fabrics	"		674
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		609
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		560
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		490
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		319
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	137	301
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		262

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với An-giê-ri năm 2014

(Cont.) Trade with Algeria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	288	210
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		190
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		164
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		157
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		143
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		140
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		103
Quế - <i>Cinamon</i>	"		78
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		37
Giấy - <i>Paper</i>	"		25
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Rong biển - <i>Seaweeds</i>	1000 USD		1 591
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		608
Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		67
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		11

32 Xuất nhập khẩu với Anh năm 2014

Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 291 718
Xuất khẩu - Exports	"		3 647 172
Nhập khẩu - Imports	"		644 546
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		3 002 626
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		1 126 677
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		591 730
Giày dép - Footwear	"		571 999
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		271 650
Hàng thủy sản - Fishery products	"		183 702
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		66 162
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		55 785
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		19
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		157 716
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		107 401
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	41 514	86 795
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	11 036	72 849
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		54 514
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		40 581
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		35 613
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	3 694	31 647
Đồ chơi - Children toys	1000 USD		22 749
Sợi, xoi dệt - Fibres, spun, not spun	"		22 247
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		20 336
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		17 792
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		16 600
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		11 609
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		10 386
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		9 614

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2014

(Cont.) Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		9 082
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		8 023
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		7 616
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		4 916
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 913
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 517	4 596
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		3 706
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		3 288
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 037
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 842	2 759
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		1 711
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 707
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 428
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 329
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		1 215
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	460	985
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		960
Quế - <i>Cinamon</i>	"		780
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 099	733
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		700
Gỗ - <i>Wood</i>	"		569
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	848	568
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		322
Giấy - <i>Paper</i>	"		194
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		128
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		93
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		74
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	127	36
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		25
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	10

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2014

(Cont.) Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		187 288
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		168 566
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		8 298
- Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5 081
- Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 997
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1 077
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		933
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		894
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		263
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		168
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		11
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		111 591
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		43 687
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	78 974	29 450
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	719	25 350
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	717	25 230
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	2	120
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		19 402
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		18 785
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		15 570
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	2 431	14 015
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		12 761
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		12 309
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		12 240
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		10 786

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2014

(Cont.) Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		8 827
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		7 332
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		6 161
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 638
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		4 067
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		3 752
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 903	3 264
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	3	3
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		2 928
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 326
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 227
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 025
Phân bón loại khác - <i>Other fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	834	1 823
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		1 808
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 665
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	665	1 585
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		1 537
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		1 313
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 236
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1 198
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		1 072
Gỗ - <i>Wood</i>	"		991
Giấy - <i>Paper</i>	"		975
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		884
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		91
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		928
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		897
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	400	824
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		795
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		659
Đồng - <i>Copper</i>	"		646
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		528
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		512

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2014

(Cont.) Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		510
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ	"		460
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		442
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		426
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		302
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		265
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - Unit	34	239
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		227
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		225
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		190
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		138
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		137
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		115
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		110
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		83
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		57
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		57
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		55
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		50
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		31
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		29
Thảm - <i>Carpets</i>	"		19
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		14
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		11
Chè - <i>Tea</i>	"		11

33 Xuất nhập khẩu với Áo năm 2014

Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 384 037
Xuất khẩu - Exports	"		2 158 773
Nhập khẩu - Imports	"		225 265
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 933 508
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		1 730 251
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		270 981
Giày dép - Footwear	"		50 574
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		19 994
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		16 797
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		16 790
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		5 986
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		4 280
Hàng thủy sản - Fishery products	"		3 134
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		457
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		331
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		187
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		3 376
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 523
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		1 468
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 430
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 204
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 055
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	422	855
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		747
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		650
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		626
Đồ chơi - Children toys	"		503
Vải - Textile fabrics	"		296
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		167
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		165

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2014

(Cont.) Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		154
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		139
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		76
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		64
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	20	58
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		28
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		20
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		82 302
- Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		105
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		107
- Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		6
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		541
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		1 028
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		2 918
- Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		9 294
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Other machinery, apparatus, accessory	"		68 303
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		39 331
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		21 289
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		16 296
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		15 906
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	32	8 731
Trong đó - Of which:			
Phôi thép - Blank	"	32	193
Giấy khác - Other paper	1000 USD		5 095
Hoá chất - Chemicals produce	"		4 519

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2014

(Cont.) Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	73	3 272
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	2	496
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	71	2 775
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		2 430
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 258
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 844
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 453
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		1 434
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		1 329
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 155
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	492	1 099
Lúa mì - <i>Wheat</i>	"	3 000	905
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	1000 USD		719
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		663
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		541
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		538
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		529
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		512
Đồng - <i>Copper</i>	"		489
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		433
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		421
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		413
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		298
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		283
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		276
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		265
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		236
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		201
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		200
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		183
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		178

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2014

(Cont.) Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	441	164
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		109
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		86
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		80
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	"		72
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		71
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		65
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		64
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		56
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		52
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		44
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	49	41
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		38
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		32
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		18
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		10

34 Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2014

Trade with Saudi Arabia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 871 151
Xuất khẩu - Exports	"		534 233
Nhập khẩu - Imports	"		1 336 918
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 802 685
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		173 005
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		75 348
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		65 876
Trong đó - Of which:	"		
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		57 617
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		2 509
Vải - Textile fabrics	"		35 937
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		19 230
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		17 982
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		15 034
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 994	13 825
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		12 581
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		11 380
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		10 575
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	13 499	7 961
Gỗ - Wood	1000 USD		7 855
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		7 008
Chè - Tea	Tấn - Tonne	2 309	5 954
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		5 605
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		5 035
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics			4 233
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	757	3 721
Giày dép - Footwear	1000 USD		3 326
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	5 143	3 253
Giấy - Paper	1000 USD		2 358

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2014

(Cont.) Trade with Saudi Arabia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		2 223
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 796
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	657	1 444
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		810
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		771
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		705
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		615
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		494
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		408
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		357
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		264
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		251
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	118	232
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		184
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		175
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		160
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		110
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		109
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	117	109
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		62
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		28
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	753 630	1 179 405
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	70 138	57 637
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		22 906
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		22 013
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		19 631

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2014 (Cont.) Trade with Saudi Arabia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		9 885
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		9 457
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		7 166
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		2 456
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		800
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		573
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		416
Thảm - <i>Carpets</i>	"		317
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		297
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - Unit	4	252
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		237
Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	Tấn - Tonne	200	107

35 Xuất nhập khẩu với Ăn-gô-la năm 2014

Trade with Angola

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		116 319
Xuất khẩu - Exports	"		81 432
Nhập khẩu - Imports	"		34 887
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		46 545
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		12 287
Đồ uống giải khát các loại - Beverages	"		7 835
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	13 699	7 130
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	1000 USD		7 082
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		7 061
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	13 034	5 901
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	1000 USD		3 564
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		3 207
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	651	2 900
Sắt thép - Iron and steel	"	4 241	2 489
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		2 419
Dao, kéo các loại - Cutlery kinds	"		2 395
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		2 138
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment	"		1 556
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 536
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		1 277
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 233
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		731
Chế phẩm thực phẩm khác - Other food preparations	"		682
Giấy và sản phẩm từ giấy - Paper and articles of paper	"		632
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		597
Gỗ & sản phẩm gỗ - Wood & articles of wood	"		580
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		545
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		490
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Perfumery, cosmetic or toilet preparations	"		344

35 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ăn-gô-la năm 2014

(Cont.) Trade with Angola

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		319
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		311
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		274
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		268
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		253
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		240
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		134
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf and carpets</i>	"		81
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		73
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		63
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		47
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		43
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		36
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		22
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		19
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	21 869	18 473
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	"	42 229	15 152
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	1000 USD		926
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		324
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		14

36 Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2014

Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 621 716
Xuất khẩu - Exports	"		2 510 734
Nhập khẩu - Imports	"		3 110 982
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 600 248
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		873 326
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		243 738
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	90 873	158 978
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		153 221
Hoá chất - Chemicals	"		97 409
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	42 471	82 736
Hạt tiêu - Pepper	"	10 346	77 424
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		77 151
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		72 381
Gỗ - Wood	"		54 607
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		51 262
Quế - Cinamon	"		43 254
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		35 547
Giày dép - Footwear	"		35 059
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	43 677	30 482
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		27 358
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	18 301	23 826
Sắt thép - Iron and steel	"	20 874	21 507
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		18 118
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		17 894
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		16 377
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		16 354
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		15 750
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		13 988
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		12 799
Vải - Textile fabrics	"		10 684
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		10 647

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2014

(Cont.) Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		9 014
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		8 412
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		5 778
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		5 384
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	25 602	5 110
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		4 012
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		4 005
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 622
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	732	3 555
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		3 198
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3 027
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		2 618
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 563
Thiếc - <i>Tin</i>	"		2 289
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		2 227
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	1 030	1 125
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		758
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		687
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		645
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		588
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	1 958	402
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		164
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		142
Giấy - <i>Paper</i>	"		23
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		354 622
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		267 382
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	143 511	266 067
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		218 501
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	330 029	205 521
Trong đó - Of which: Phôi thép - <i>Blank</i>	"	1 614	2 470
Xăng - <i>Petroleum</i>	"	161 787	167 657
Ngô - <i>Maize</i>	"	642 254	159 441

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2014

(Cont.) Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		137 801
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	70 558	117 322
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		103 495
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		85 511
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		75 306
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		67 241
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	13 299	64 111
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	13 249	47 414
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	20	14 890
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	30	1 807
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		62 230
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		56 730
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		55 693
Đồng - <i>Copper</i>	"		55 131
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		49 988
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		44 546
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		42 779
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		35 877
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		30 270
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		28 746
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		25 570
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		17 730
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		16 147
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	51 791	15 837
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		14 411
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	7 064	14 174
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		13 451
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		13 075
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		12 836
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		10 272
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		8 583
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		7 990
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	3 982	6 634
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"	2 198	6 476

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2014

(Cont.) Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		5 618
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 857
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		4 637
Chì - <i>Lead</i>	"		4 570
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		4 443
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		3 515
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3 341
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 072
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		3 009
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		2 729
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		2 202
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		2 179
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		2 101
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 675
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		1 509
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1 167
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - Unit	1 082	1 141
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		1 137
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		990
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		883
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		522
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		381
Gỗ - <i>Wood</i>	"		374
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		313
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		157
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		72
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	91	59
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		54
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		43

37 Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2014

Trade with Poland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		659 641
Xuất khẩu - Exports	"		509 061
Nhập khẩu - Imports	"		150 580
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		358 480
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		72 333
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		51 956
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		51 490
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce			40 023
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	13 266	31 894
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		28 936
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		18 075
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		3 942
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		4
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		25 712
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		21 821
Giày dép - Footwear	"		21 385
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 092	16 639
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		14 979
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		14 351
Hoá chất - Chemicals	"		13 500
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		11 351
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		6 399
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		6 283
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	668	4 866
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		4 860
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		4 448
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		3 987
Chè - Tea	Tấn - Tonne	2 511	3 777
Sắt thép - Iron and steel	"	1 615	2 101
Đồ chơi - Children toys	1000 USD		1 800

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2014

(Cont.) Trade with Poland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 742
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	866	1 623
Gạo - <i>Rice</i>	"	2 983	1 512
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		1 196
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		951
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		644
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		632
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		448
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		434
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		366
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		360
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		306
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		302
Gỗ - <i>Wood</i>	"		257
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		186
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		116
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	124	64
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		22
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		11

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		33 267
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		30 485
- Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		739
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		729
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		719
- Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		376

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2014

(Cont.) Trade with Poland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		98
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		75
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		46
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		28 939
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		25 390
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		16 954
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	19 698	7 393
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		4 085
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		4 050
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 643
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2 328
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2 048
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 604
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 597
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 566
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 456
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 350
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		1 328
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1 006
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		949
Gỗ - <i>Wood</i>	"		885
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		609
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		517
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		494
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		429
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		403
Phân bón loại khác - <i>Other fertilizers</i>	Tấn - Tonne	396	377

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2014

(Cont.) Trade with Poland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		370
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		330
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	98	306
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	120	211
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		176
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		170
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		163
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		155
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		127
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		117
Giấy - <i>Paper</i>	"		97
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		65
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		32
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		95
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		81
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		59
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	26	52
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		42
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		26
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		14
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		10

38 Xuất nhập khẩu với Băng-la-đet năm 2014

Trade with Bangladesh

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		765 904
Xuất khẩu - Exports	"		709 898
Nhập khẩu - Imports	"		56 006
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		653 893
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	1000 USD		322 775
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	115 967	65 433
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		43 596
Sơ, xợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		42 226
Khí đốt hoá lỏng - Liquefied petroleum gas	"		38 749
Vải - Textile fabrics	"		26 722
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		19 578
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		14 864
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	38 500	13 621
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		12 415
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		8 633
Quế - Cinamon			8 587
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	5 615	8 209
Cao su - Rubber	"	3 983	8 050
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		5 001
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		4 891
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		4 880
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		4 645
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		3 320
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		3 249
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		3 053
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		3 048
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		2 978
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	374	2 840
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		2 590
Gỗ - Wood	"		2 186
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		2 181
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		1 608

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Băng-la-đet năm 2014

(Cont.) Trade with Bangladesh

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		1 590
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		1 445
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 301
Vải - Textile fabrics	"		1 192
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		980
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		763
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		660
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		511
Linh kiện & phụ tùng xe máy - Motorcycles (unassembled)	"		448
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		413
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	420	324
Giấy - Paper	1000 USD		266
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		205
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		163
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		156
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		156
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		116
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	15	113
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		66
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		55
Giày dép - Footwear	"		51
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		39
Thủy sản chế biến khác - Fishery products	"		36
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		36
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	5	35
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	1000 USD		34
Chế phẩm thực phẩm khác - Other food preparations	"		31
Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		24
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		12
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		10

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Băng-la-đet năm 2014

(Cont.) Trade with Bangladesh

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		22 244
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		11 435
Hạt cọ và hạnh nhân - <i>Palm nuts and kernels</i>	"		7 142
Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm <i>Jute and other textile bast fibres, raw or processed</i>	"		2 819
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		2 031
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		1 876
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 353
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 284
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		820
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		779
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		623
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		269
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		267
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		234
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		229
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		5
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		203
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		84
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		70
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	43	59
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		58
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		56
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		25

39 Xuất nhập khẩu với Bê-la-rut năm 2014

Trade with Belarus

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		107 090
Xuất khẩu - Exports	"		13 982
Nhập khẩu - Imports	"		93 108
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 79 126
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		3 513
Trong đó - Of which:			
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 772
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		3 202
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 523	2 456
Gạo - Rice	"	3 995	1 687
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	1000 USD		1 229
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		835
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		251
Chè - Tea	Tấn - Tonne	127	206
Giày dép - Footwear	1000 USD		160
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		87
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		61
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	10	33
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000 USD		26
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	Tấn - Tonne	230 589	77 407
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		4 897
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		4 797
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		99

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bê-la-rut năm 2014

(Cont.) Trade with Belarus

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	10	2 706
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	880	2 231
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		1 411
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 263
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 117
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		440
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		182
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		150
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		56
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		54
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		35
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		27
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		22

40 Xuất nhập khẩu với Bê-nanh năm 2014

Trade with Benin

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		104 732
Xuất khẩu - Exports	"		27 533
Nhập khẩu - Imports	"		77 199
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 49 666
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	26 222	13 211
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		4 056
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 741
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		2 510
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		611
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		459
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		380
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		234
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		206
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		146
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		128
Sữa & sản phẩm từ sữa - Milk & milk products	"		102
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		74
Chế phẩm thực phẩm khác - Other food preparations	"		39
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		33
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		27
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		24
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông - Other cotton	Tấn - Tonne	15 982	31 589
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	27 711	30 106
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	"	27 621	9 850
Gỗ - Wood	1000 USD		5 604
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	2	49

41 Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2014

Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 325 006
Xuất khẩu - Exports	"		1 805 539
Nhập khẩu - Imports	"		519 467
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 286 072
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		658 982
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	108 784	217 539
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		191 355
Hàng thủy sản - Fishery products	"		146 072
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		64 265
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		39 674
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		161
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		98 940
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		76 182
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		59 750
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		51 622
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		30 321
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		27 305
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	12 981	22 556
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		12 489
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		11 420
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 376	10 426
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	1000 USD		9 300
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	4 988	7 650
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		7 474
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		6 865
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		6 656
Gỗ - Wood	"		6 275
Đồ chơi - Children toys	"		6 219

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2014

(Cont.) Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		6 145
Vải - Textile fabrics	"		4 899
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	9 787	4 858
Hạt tiêu - Pepper	"	462	4 313
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		3 228
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		3 094
Nhóm phương tiện vận tải khác Means of transport and equipment	"		2 702
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		2 415
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		2 359
Hoá chất - Chemicals	"		2 267
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		1 799
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		1 420
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		1 419
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		1 014
Đường - Sugar	"		913
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		906
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1 018	768
Giấy - Paper	1000 USD		541
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		325
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		244
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		189
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		178
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		173
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		89
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		85
Chè - Tea	Tấn - Tonne	19	78

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		118 956
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		111 975
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		4 449
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		1 427

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2014

(Cont.) Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	1000 USD		919
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		176
- Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		5
- Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		3
- Máy móc TB thông Tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		1
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		71 810
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		62 333
Hoá chất - Chemicals produce	"		58 285
Chì - Lead	"		34 847
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	6 252	18 501
Mạch nha - Malt	1000 USD		16 434
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	26 381	15 078
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	7 166	5 126
- Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	125	114
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	101	69
- Loại khác - Other fertilizers	"	18 990	9 769
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	1000 USD		12 746
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		8 809
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	12 953	8 181
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		7 260
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		5 098
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	"		4 923
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		4 638
Gỗ - Wood	"		3 854
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 114	3 419
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	1000 USD		3 337
Chế phẩm thực phẩm khác - Other food preparations	"		3 214
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		2 972
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		2 789

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2014

(Cont.) Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		2 754
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 658
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2 278
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 248
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 247
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 529
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 498
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1 181
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		854
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		827
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		795
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		746
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	1 728	658
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		477
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		379
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		324
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		213
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		200
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		196
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		191
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		179
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		152
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - Unit	6	73
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		63
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		63
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		51
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		29
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		29
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		28
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		28
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		17
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		10

42 Xuất nhập khẩu với Bờ Biển Ngà năm 2014

Trade with Cote d'Ivoire

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		410 241
Xuất khẩu - Exports	"		159 968
Nhập khẩu - Imports	"		250 273
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 90 305
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	213 854	104 706
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		17 851
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	7 695	7 215
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		6 151
Hàng thủy sản - Fishery products	"		4 814
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		68
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		4 574
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	887	4 752
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	1000 USD		3 995
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 341
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		1 086
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		745
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	312	652
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		609
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		486
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	69	468
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	1000 USD		448
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		375
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		261
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		202
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	425	175
Gỗ - Wood	1000 USD		153
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		118
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		116

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bờ Biển Ngà năm 2014 (Cont.) Trade with Cote d'Ivoire

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	99
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		74
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		53
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		26
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		14
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		11
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	176 995	180 771
Bông - <i>Other cotton</i>	"	32 642	63 976
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		2 160
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		214
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	393	142
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		84

43 Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2014

Trade with Portugal

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		346 117
Xuất khẩu - Exports	"		272 697
Nhập khẩu - Imports	"		73 420
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		199 276
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		115 478
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		54 317
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		18 487
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		5 699
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		32 225
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	13 098	27 332
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		11 031
Sợi, xoi dệt - Fibres, spun, not spun	"		5 243
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		4 728
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 276
Giày dép - Footwear	"		1 744
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		1 629
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 494
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		1 390
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		1 381
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 176
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	95	670
Nhóm phương tiện vận tải khác Means of transport and equipment	1000 USD		640
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		625
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	66	546
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		399
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		387
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		332
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		314

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2014

(Cont.) Trade with Portugal

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		280
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		217
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	101	159
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	1000 USD		125
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		102
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		92
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	108	79
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		77
Vải - Textile fabrics	"		51
Quế - Cinamon	"		32
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		25
Đồ chơi - Children toys	"		17
Gỗ - Wood	"		15
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	36	14
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		12

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	1000 USD		51 876
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		6 314
Vải các loại - Textile fabrics	"		5 310
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		4 486
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		3 886
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		570
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		23
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		6
- Thiết bị, PT ngành da, giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		2
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		818
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		532
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		355

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2014

(Cont.) Trade with Portugal

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	89	228
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		221
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		161
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		145
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		135
Phân bón loại khác - <i>Other fertilizers</i>	Tấn - Tonne	288	127
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		121
Hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		93
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		83
Gỗ - <i>Wood</i>	"		78
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	200	72
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		71
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		66
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		50
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - Unit	3	44
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		35
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		31
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		14
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		13
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		11

44 Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2014

Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 330 050
Xuất khẩu - Exports	"		1 480 744
Nhập khẩu - Imports	"		1 849 306
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 368 561
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		523 258
Giày dép - Footwear	"		266 050
Hàng thủy sản - Fishery products	"		124 587
Trong đó - Of which:			
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		124 472
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		97 036
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		79 598
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		66 507
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		63 464
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		28 410
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		17 376
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		15 996
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		15 564
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		15 042
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	8 561	14 852
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		14 823
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		14 970
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		11 793
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		8 687
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	13 790	8 359
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		8 282
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		8 091
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Household electrical goods & accessories	"		6 274
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		5 713
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		5 702

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2014

(Cont.) Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		4 961
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		3 773
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		3 668
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 542
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		2 330
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 171
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2 155
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 460
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 005
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	442	919
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		684
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, equipment, instruments & accessories</i>	"		533
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		261
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	294	245
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	24	208
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	50	178
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		138
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Components & motorcycle parts</i>	"		111
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		70
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	17	67
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		59
Gỗ - <i>Wood</i>	"		45
Vải các loại - <i>Fabrics</i>	"		37
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	11	12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	2 939 045	720 578
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	509 616	287 572
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		213 764
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		181 798
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	72 738	132 754
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		62 734
Gỗ - <i>Wood</i>	"		31 938
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	78 382	28 023

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2014

(Cont.) Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		26 148
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	50 156	24 536
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		24 193
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		23 617
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		8 592
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		7 396
- Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		7 354
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		240
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		17
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		17
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		14 417
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 016	10 714
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		9 982
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 998
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		4 483
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		3 825
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		3 149
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		2 745
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		2 692
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 657
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 150
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		1 853
Cà phê - <i>Coffe</i>	"		1 425
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	361	1 026
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		688
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		667
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		665

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2014

(Cont.) Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		487
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		431
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		375
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		312
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		251
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		242
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	124	239
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	88	169
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	36	70
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		229
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		194
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		159
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - Unit	53	153
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		130
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		123
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		103
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		85
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Interior products from other materials excluding wood</i>	"		75
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		67
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		58
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		40
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		15

45 Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2014

Trade with Brunei Darussalam

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		151 923
Xuất khẩu - Exports	"		49 626
Nhập khẩu - Imports	"		102 297
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 52 671
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		31 435
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	13 453	7 552
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		2 533
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 382
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		1 078
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		641
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		628
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	642	475
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		378
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		313
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Household electrical goods & accessories	"		259
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		226
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		205
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		192
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		189
Chế phẩm thực phẩm khác - Other food preparations	"		172
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	70	131
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		86
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		85
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	99	81
Vải - Textile fabrics	1000 USD		76
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		76
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		71
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioner	"		66

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2014

(Cont.) Trade with Brunei Darussalam

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Aromatics, cosmetics and toilet preparations</i>	1000 USD		59
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		49
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		48
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		37
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		36
Gỗ - <i>Wood</i>	"		33
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		29
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - Tonne	174 111	92 088
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		10 029
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		126
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		28
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		17

46 Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2014

Trade with Bulgaria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		87 061
Xuất khẩu - Exports	"		47 705
Nhập khẩu - Imports	"		39 356
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		8 348
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	4 138	8 433
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		7 639
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		6 443
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		4 863
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	586	4 036
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		2 530
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 547
Trong đó - Of which:			
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 546
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		2 493
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	268	1 884
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		472
Thiếc - Tin	"		456
Giày dép - Footwear	"		371
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		350
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		241
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		226
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		223
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	120	202
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		176
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	305	173
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		171
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		148
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		108
Quế - Cinamon	"		81

46 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2014

(Cont.) Trade with Bulgaria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		75
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		57
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		35
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		25
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		24
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		17
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		11 233
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	23 563	5 902
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		3 942
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		3 271
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		3 237
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		28
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		6
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 036
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 393
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 772
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 492
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	972	1 405
Bông - <i>Other cotton</i>	"	257	501
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	1000 USD		286
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		259
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		224
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		192
Gỗ - <i>Wood</i>	"		166
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		151
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		140

46 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2014

(Cont.) Trade with Bulgaria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		87
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		85
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		77
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - Tonne	22	37
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		32
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		25
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		16
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		16
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		13
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		11
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		11

47 Xuất nhập khẩu với Buốc-ki-na-fa-xô năm 2014

Trade with Burkina Faso

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		66 663
Xuất khẩu - Exports	"		10 023
Nhập khẩu - Imports	"		56 640
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 46 617
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	1000 USD		7 442
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		1 602
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		383
Nhóm phương tiện vận tải khác Means of transport and equipment	"		219
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		171
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		51
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		34
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	50	30
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		18
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		14
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông - Other cotton	Tấn - Tonne	26 020	48 931
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	8 659	7 709

48 Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2014

Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 093 077
Xuất khẩu - Exports	"		4 626 999
Nhập khẩu - Imports	"		466 078
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		4 160 921
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		3 631 249
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		277 207
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		90 309
Giày dép - Footwear	"		89 794
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	11 408	83 627
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		60 052
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		35 180
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		19 931
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		27
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		41 559
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		35 996
Vải - Textile fabrics	"		33 644
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		30 126
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	24 165	28 169
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	4 051	23 538
Gạo - Rice	"	27 381	17 023
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		14 211
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		13 761
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		13 445
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Household electrical goods & accessories	"		12 827
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		12 647
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Tobacco raw materials	"		9 654
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		9 426
Chè - Tea	Tấn - Tonne	3 567	6 647
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		5 908
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		5 150

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2014

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		4 192
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		4 191
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 903
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Aromatics, cosmetics and toilet preparations</i>	"		3 111
Giấy - <i>Paper</i>	"		2 765
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 170	2 758
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		2 520
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		2 097
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 867
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 674
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		1 571
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		1 551
Quế - <i>Cinamon</i>	"		1 492
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 480
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 455
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	792	1 387
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		1 633
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 294
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	435	740
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		687
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Milk & milk products</i>	"		657
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		598
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		531
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		434
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		355
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	320	292
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		213
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		194
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		132
Đường - <i>Sugar</i>	"		126
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		109
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		50

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2014

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	92 112	148 845
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	158 130	122 173
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		51 046
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		33 445
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		32 739
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		11 558
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		11 203
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		10 766
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		10 370
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		10 019
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 057
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	6 423	2 569
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 279
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		1 941
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 658
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	1 395	1 471
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	2	651
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		585
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		360
- Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		218
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		6
- Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2
Hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		283
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		260
Chì - <i>Lead</i>	"		255
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		244

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2014

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		211
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	205	194
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	308	176
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		103
Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	150	75
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		54
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		32
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		26
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		26
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		24
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		24
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		22
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31	22
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		20
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		20
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		15
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		10
Gỗ - <i>Wood</i>	"		10

49 Xuất nhập khẩu với Ca-dắc-xtan năm 2014

Trade with Kazakhstan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		229 486
Xuất khẩu - Exports	"		219 050
Nhập khẩu - Imports	"		10 435
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		208 615
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		152 616
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		21 207
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		16 480
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		3 252
Trong đó - Of which:			
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 147
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	309	2 035
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		1 921
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	258	1 801
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		916
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		760
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		606
Chè - Tea	Tấn - Tonne	171	394
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		201
Hoá chất - Chemicals	"		188
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		181
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		103
Giày dép - Footwear	"		82
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		52
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	100	50
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		47
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		37

49 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-dắc-xtan năm 2014

(Cont.) Trade with Kazakhstan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		24
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Interior products from other materials excluding wood</i>	"		13
Nhóm phương tiện vận tải khác <i>Means of transport and equipment</i>	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		8 208
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 700
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		301
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		118
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		44
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	18	30
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		26

50 Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2014

Trade with Cameroon

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		164 218
Xuất khẩu - Exports	"		41 186
Nhập khẩu - Imports	"		123 032
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 81 846
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	11 782	5 141
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		4 950
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	11 833	4 898
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		4 395
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		4 209
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Tobacco raw materials	"		3 245
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		1 471
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		1 081
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 076
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioner	"		977
Giấy - Paper	"		904
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		863
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		712
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		416
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		325
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		303
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		286
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	292	249
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		179
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		111
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		96
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		77

50 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2014

(Cont.) Trade with Cameroon

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		59
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		48
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		35
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		28
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		27
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		19
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	17
Vải các loại - <i>Fabrics</i>	1000 USD		29
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		104 124
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 403	18 679
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		134

51 Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2014

Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 462 809
Xuất khẩu - Exports	"		2 077 656
Nhập khẩu - Imports	"		385 153
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 692 503
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		487 478
Hàng thủy sản - Fishery products	"		263 096
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		120 129
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		56 498
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		1
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		208 845
Giày dép - Footwear	"		188 222
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		151 343
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		151 096
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		106 311
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	10 071	73 391
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		52 470
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		50 579
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		48 226
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		34 951
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		21 200
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		20 878
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		20 012
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		16 437
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	7 024	15 413
Hạt tiêu - Pepper	"	1 358	11 281
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		7 004
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	3 433	6 967
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	1000 USD		6 847
Đồ chơi - Children toys	"		6 438

51 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2014

(Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	2 574	6 033
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		5 812
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		5 392
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		5 232
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	6 328	4 211
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		3 771
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		3 349
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		3 210
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 978
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		2 599
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 111
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		2 102
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 711
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 667
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 540
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 536
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 420
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 359
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 199
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		866
Quế - <i>Cinamon</i>	"		783
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	314	373
Chè - <i>Tea</i>	"	188	246
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		194
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		177
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		138
Giấy - <i>Paper</i>	"		125
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		100
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	171	98
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		89

51 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2014

(Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	165 866	55 937
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	163 904	54 596
- Loại khác - Other fertilizers	"	1 962	1 341
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		51 274
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		45 983
Đậu tương - Soybeans	Tấn - Tonne	58 634	38 043
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		36 072
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	70 205	22 849
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		19 314
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	5 952	9 665
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	"	22 246	8 260
Dược phẩm - Pharmaceutical products	1000 USD		7 825
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		6 949
Kim loại thường khác - Other base metal	"		6 890
Bột giấy - Wood pulp	"		6 476
Ô tô nguyên chiếc - Motor vehicles	Chiếc - Unit	176	6 041
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	102	3 314
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	74	2 727
Gỗ - Wood	1000 USD		5 822
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		4 491
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 015	3 776
Kẽm - Zinc	1000 USD		3 400
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		3 106
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		2 979
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		2 797
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		2 607
Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		2 496
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	3 814	2 103
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		2 023
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		2 003

51 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2014

(Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 791
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 783
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		1 626
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 582
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 494
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 613	1 165
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		726
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		673
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		622
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		550
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		542
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		462
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		438
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		412
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 692	412
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		396
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		315
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		261
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		227
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		159
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		153
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		143
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		123
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		117
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		106
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		88
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		64
Giấy - <i>Paper</i>	"		59

51 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2014

(Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	1000 USD		44
Nhôm - Aluminium	"		40
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		19
Thiết bị, PT ngành da, giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		18
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		15
Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		13
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		11

52 Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2014

Trade with Cambodia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 308 842
Xuất khẩu - Exports	"		2 685 437
Nhập khẩu - Imports	"		623 405
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 062 031
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	539 181	503 784
Sắt thép - Iron and steel	"	725 758	474 586
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		198 087
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	449 427	173 212
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		16 699
Trong đó - Of which:			
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		109
Vải - Textile fabrics	"		136 370
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		110 188
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		109 890
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		105 211
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		64 871
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		53 302
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		53 079
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		49 668
Linh kiện & phụ tùng xe máy - Motorcycles (unassembled)	"		41 493
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		40 303
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		35 220
Khí đốt hoá lỏng - Liquefied petroleum gas	"		33 979
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		32 035
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		30 738
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		27 474
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		26 562
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		23 052
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		22 902
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		16 565
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		15 084

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2014

(Cont.) Trade with Cambodia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	9 023	13 541
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		8 870
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		8 528
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		8 305
Giấy - <i>Paper</i>	"		8 265
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		8 099
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		6 853
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Aromatics, cosmetics and toilet preparations</i>	"		6 570
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		5 614
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 090
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		5 044
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		3 587
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		3 574
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		3 172
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 505
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 079
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		2 062
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 985
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 643
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 353
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	686	1 176
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	247	1 090
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		1 067
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 060
Ngô - <i>Maize</i>	"		1 041
Gỗ - <i>Wood</i>	"		502
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		418
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		335
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		269
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		173
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		160
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		153
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	101	133

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2014

(Cont.) Trade with Cambodia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	1000 USD		128
Đồ chơi - Children toys	"		92
Chè - Tea	Tấn - Tonne	55	73
Lúa mỳ - Wheat	1000 USD		66
Thảm - Carpets	"		63
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		50
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		41
Bột giấy - Wood pulp	"		37
Đậu tương - Soybeans	"		20
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	13	13
Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	1000 USD		12
Bông - Other cotton	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		252 536
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava and cassava products	"		151 273
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	43 513	70 946
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	48 225	53 361
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		16 103
Đậu tương - Soybeans	Tấn - Tonne	21 046	12 509
Vải các loại - Textile fabrics	1000 USD		11 106
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	29 515	8 104
Hạt tiêu - Pepper	1000 USD		7 758
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		5 401
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		5 214
- Thiết bị, PT ngành da, giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		105
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		80
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		2
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	12 151	3 827

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2014

(Cont.) Trade with Cambodia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		2 489
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2 113
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 514
Hàng dệt, may - <i>Textile products</i>	"		1 494
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 325
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		899
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		682
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	489	627
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		607
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		607
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		550
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		361
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		312
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts</i>	"		144
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		107
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		102
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		70
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		54
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		41
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		28
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Handbags, wallets, suitcases, hats & umbrellas</i>	"		14
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		11

53 Xuất nhập khẩu với CH Đô-mi-ni-ca năm 2014

Trade with Dominican

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		54 259
Xuất khẩu - Exports	"		51 132
Nhập khẩu - Imports	"		3 127
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		48 005
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		14 803
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		11 573
Trong đó - Of which:			
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		11 409
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		3 645
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		3 542
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 745	3 520
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		1 687
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		1 663
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	192	1 385
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		907
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		802
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	86	685
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		590
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		569
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		451
Giấy - Paper	"		449
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		290
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		274
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		272
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		216
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		210
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		207

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với CH Đô-mi-ni-ca năm 2014

(Cont.) Trade with Dominican

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	115	179
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	90	174
Vải - Textile fabrics	1000 USD		121
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		105
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		88
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		75
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		50
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		42
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		23
Quế - Cinamon	"		19
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	20	17
Giày dép - Footwear	1000 USD		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	5 774	2 037
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		626
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		120
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		52
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		23

54 Xuất nhập khẩu với CHDC Công gô năm 2014

Trade with Democratic Rep

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		56 670
Xuất khẩu - Exports	"		27 019
Nhập khẩu - Imports	"		29 651
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 2 632
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		13 552
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	22 575	8 766
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		2 283
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	1 371	572
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		324
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		67
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		62
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		54
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	52	50
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		33
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		23
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		16
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - Copper	1000 USD		29 223
Gỗ - Wood	"		420

55 Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2014

Trade with Chile

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		888 257
Xuất khẩu - Exports	"		520 783
Nhập khẩu - Imports	"		367 474
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		153 309
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		116 700
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		99 765
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		59 079
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		31 168
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		27 820
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		23 172
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		18 849
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		15 780
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		14 957
Hàng thủy sản - Fishery products	"		12 506
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 928
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		9 408
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		6 617
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		5 835
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		5 801
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	13 509	5 726
Đồ chơi - Children toys	1000 USD		5 104
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		4 136
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		3 751
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		3 402
Hóa chất - Chemicals	"		3 095
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		2 589
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		1 942
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	709	1 765
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	1000 USD		1 582
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 562

55 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2014

(Cont.) Trade with Chile

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	222	1 511
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 379
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	773	1 284
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		1 103
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 093
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 037
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		837
Giấy - <i>Paper</i>	"		772
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		683
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		564
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		489
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		316
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		313
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		260
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	167
Cao su - <i>Rubber</i>	"	68	119
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		110
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		69
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31	57
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		51
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		26
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19	21
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		172 771
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	146 526	53 045
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		49 236
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		35 896
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		18 819
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		8 399
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		4 609
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 498
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 342

55 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2014

(Cont.) Trade with Chile

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	2 917	1 175
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	2 457	755
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	460	421
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		1 163
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		716
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		431
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		362
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		250
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		221
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		84
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		75
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		69
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		68
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		50
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		35
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	24	22
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		15
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		13
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		11
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		10
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		10

56 Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2014

Trade with Colombia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		297 839
Xuất khẩu - Exports	"		278 289
Nhập khẩu - Imports	"		19 550
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		258 740
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		77 072
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		73 627
Trong đó - Of which:			
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		72 818
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		23 155
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		18 652
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		16 367
Giày dép - Footwear	"		14 463
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		9 677
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		7 480
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Household electrical goods & accessories	"		5 011
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		4 109
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		2 928
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		2 722
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 989
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		1 981
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 045	1 445
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		1 387
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 256
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		1 118
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	2 562	1 069
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		1 034
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	400	759

56 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2014

(Cont.) Trade with Colombia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		755
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		652
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		600
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Components and spare parts for cars</i>	"		542
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		527
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		457
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		446
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		364
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		344
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	177	303
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		239
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		193
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		88
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		68
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Tobacco raw materials</i>	"		67
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		63
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Components & motorcycle parts</i>	"		55
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		42
Vải các loại - <i>Fabrics</i>	"		33
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		23
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		21
Giấy - <i>Paper</i>	"		16
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		9 530
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3 853
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 115
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 259
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		850
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		416

56 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2014

(Cont.) Trade with Colombia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	300	390
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		194
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		126
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		76
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		47
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		47
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		47
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		32
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		24
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		21
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		18
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		12
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		12

57 Xuất nhập khẩu với Công-gô năm 2014

Trade with Congo

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		113 715
Xuất khẩu - Exports	"		4 305
Nhập khẩu - Imports	"		109 410
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 105 105
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cá đông lạnh - Frozen fish	1000 USD		1 801
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 638	838
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		558
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		161
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Aromatics, cosmetics and toilet preparations	"		95
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	91	88
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		71
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		64
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		53
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		32
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		24
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		19
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		16
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		12
Đồ chơi - Children toys	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	118 642	75 301
Gỗ - Wood	1000 USD		17 097
Đồng - Copper	"		16 733
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	795	279

58 Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2014

Trade with Kuwait

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		683 308
Xuất khẩu - Exports	"		72 183
Nhập khẩu - Imports	"		611 125
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 538 943
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		23 096
Hàng thủy sản - Fishery products	"		12 524
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		6 726
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		3 808
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		6 274
Chè - Tea	Tấn - Tonne	1 711	3 241
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		2 964
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 509
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	3 271	2 479
Hạt tiêu - Pepper	"	266	1 981
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		1 347
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		1 001
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		944
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		901
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	359	820
Gỗ - Wood	1000 USD		725
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		721
Đồ chơi - Children toys	"		583
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		583
Giày dép - Footwear	"		543
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	69	513
Gạo - Rice	"	820	472
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Household electrical goods & accessories	1000 USD		404
Đường - Sugar	"		302
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		301
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		233

58 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2014

(Cont.) Trade with Kuwait

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		199
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		198
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		188
Vải các loại - <i>Fabrics</i>	"		184
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		173
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		158
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		73
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		60
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		58
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		30
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		27
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	48	22
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		18
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		14
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		13
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	Tấn - Tonne	547 296	480 004
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	76 847	66 167
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	41 310	64 656
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	"	418	151
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		129
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		18

59 Xuất nhập khẩu với Côt-xta-ri-ca năm 2014

Trade with Costa Rica

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		68 264
Xuất khẩu - Exports	"		25 760
Nhập khẩu - Imports	"		42 504
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 16 743
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		6 982
Hàng thủy sản - Fishery products	"		6 776
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		6 688
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		10
Giày dép - Footwear	"		1 566
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		1 496
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 078
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	142	1 002
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		880
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		750
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		600
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		552
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	212	427
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		387
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		378
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		375
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		237
Đồ chơi - Children toys	"		151
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		119
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	72	108
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		95
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		77
Vải - Textile fabrics	"		63
Giấy - Paper	"		59
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		56

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Côt-xta-ri-ca năm 2014

(Cont.) Trade with Costa Rica

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		52
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		51
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		43
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	19	42
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	1000 USD		21
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		17
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	1000 USD		30 243
Gỗ - Wood	"		5 208
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		3 955
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		3 952
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		2
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	4 886	1 711
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		447
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		383
Vải các loại - Textile fabrics	"		152
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		44
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		29
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		21
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		21
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		11

60 Xuất nhập khẩu với Crô-at-ti-a năm 2014

Trade with Croatia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		43 032
Xuất khẩu - Exports	"		25 361
Nhập khẩu - Imports	"		17 670
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		7 691
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		5 050
Trong đó - Of which:			
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 531
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	2 156	4 487
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		3 774
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		1 895
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	197	1 366
Giày dép - Footwear	1000 USD		1 292
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 083
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	125	935
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	1000 USD		826
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		740
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 575	683
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		609
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		457
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		352
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		239
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		193
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		166
Sợi, xơ dệt - Fibres, spun, not spun	"		98
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	140	94
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		78
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		75

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Crô-at-ti-a năm 2014

(Cont.) Trade with Croatia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		48
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	42
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		42
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		33
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		33
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22	21
Chè - <i>Tea</i>	"	11	15
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		12
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		11 482
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 663
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 312
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 169
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		191
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		163
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		131
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		83
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		11
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		10

61 Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2014

Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		13 370 084
Xuất khẩu - Exports	"		2 306 504
Nhập khẩu - Imports	"		11 063 579
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-8 757 075
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		353 334
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		187 479
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		163 402
Hàng thủy sản - Fishery products	"		144 228
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		81 794
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		35 762
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		245
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		130 402
Giày dép - Footwear	"		84 833
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		76 080
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		68 185
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		54 622
Giấy - Paper	"		54 078
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	27 938	51 988
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		49 998
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		44 122
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		39 216
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		34 589
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		34 523
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		34 365
Sợi, xoi dệt - Fibres, spun, not spun	"		34 080
Gỗ - Wood	"		33 904
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		33 170
Chè - Tea	Tấn - Tonne	23 082	31 468
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		25 777
Vải - Textile fabrics	"		25 138

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2014

(Cont.) Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		22 785
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		21 439
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 898	21 435
Gạo - <i>Rice</i>	"	33 091	19 085
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		18 497
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		25 343
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		15 138
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		14 898
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		13 252
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		9 689
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 543	8 284
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		6 550
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		6 332
Bông - <i>Cotton</i>	"		5 639
Phế liệu sắt thép - <i>Scrap Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	397	3 685
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	2 293	3 530
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	1000 USD		3 403
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22 010	3 199
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		2 961
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	417	2 875
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		2 710
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		2 684
Quế - <i>Cinamon</i>	"		2 567
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 966	2 426
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		2 402
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 372
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 772
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		1 442
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 002
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		770
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		745
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	71	496
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		335

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2014

(Cont.) Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		280
Thảm - <i>Carpets</i>	"		265
Thiếc - <i>Tin</i>	"		155
Đường - <i>Sugar</i>	"		127
Thiết bị, PT ngành dệt, may	"		123
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		101
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		79
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		70
Ngô - <i>Maize</i>	"		21
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		17
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		10

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 533 278
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		107 349
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		102 765
- Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		99 363
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		47 437
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		23 182
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		22 348
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		5 703
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		3 217
- Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 533
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 120 382
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 417 997
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 409 128

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2014

(Cont.) Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	1 257 394	1 117 743
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	902 481	805 559
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	354 913	312 183
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	502 348	960 927
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1 110 622	734 381
- Trong đó - <i>Of which: Phôi thép - Blank</i>	"	2 827	7 379
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		458 938
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		390 291
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		370 848
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		257 998
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		230 156
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		214 923
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		203 532
Giấy - <i>Paper</i>	"		184 375
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		177 534
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		6 841
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		182 137
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		180 315
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	2	149 603
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		137 644
Đồng - <i>Copper</i>	"		78 020
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		75 757
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		70 164
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	30 360	58 427
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		41 926
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		32 093
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		26 767
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		21 350
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		18 654
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		18 097
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		17 617
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	86 368	16 971
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	78 803	11 816
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	6 576	3 809
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	800	1 266
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	186	78
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	3	2

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2014

(Cont.) Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		16 856
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		13 580
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		12 405
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		11 431
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		11 368
Chì - <i>Lead</i>	"		11 367
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		11 108
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Technical fabrics</i>	"		9 009
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		8 044
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		7 006
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		6 115
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 056	5 620
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		4 883
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		4 138
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		3 613
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 498
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		3 483
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 812
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2 592
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		2 498
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 317	2 430
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		2 421
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 259
Thiếc - <i>Tin</i>	"		2 160
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		2 001
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 946
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 523
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 447
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	86	1 077
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	81	948
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	5	129

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2014

(Cont.) Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		985
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		828
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		443
Xe đạp và phụ tùng	"		409
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		390
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		334
Thảm - <i>Carpets</i>	"		278
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	434	225
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		200
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		101
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		72
Chè - <i>Tea</i>	"		71
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	235	56
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		34
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"		26
Đường - <i>Sugar</i>	"		22
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		21
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		12

62 Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2014

Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		492 193
Xuất khẩu - Exports	"		315 588
Nhập khẩu - Imports	"		176 605
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		138 983
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		88 807
Giày dép - Footwear	"		42 697
Hàng thủy sản - Fishery products	"		40 757
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		20 774
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		4 240
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		2 071
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		23 472
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		17 838
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		14 265
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		13 152
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		13 149
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		7 802
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		4 908
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 619	3 337
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		3 291
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	450	3 083
Đồ chơi - Children toys	1000 USD		2 817
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		2 599
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		2 577
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	258	2 456
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	1 560	1 487
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		1 418
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 232
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 047
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		969
Gỗ - Wood	"		877

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2014 (Cont.) Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		711
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		626
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		622
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		440
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		376
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		302
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	470	270
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		259
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		259
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		249
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		227
Giấy - <i>Paper</i>	"		184
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		152
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		112
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		94
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		51
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		48
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		47
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		46
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	29	34
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		15
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		13

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		29 893
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		23 581
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2 129
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1 699
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 594

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2014

(Cont.) Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
- Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		500
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		262
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		112
- Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		16
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		26 847
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		22 442
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		13 278
Gỗ - <i>Wood</i>	"		10 207
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		9 431
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		9 018
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5 084
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 936
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3 710
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 516
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		3 080
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3 009
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2 586
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		2 419
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 402
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		1 669
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		1 541
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 336
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	99	1 158
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		1 139
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		1 117
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		821
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		768

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2014 (Cont.) Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồng - Copper	1000 USD		539
Vải các loại - Textile fabrics	"		412
Linh kiện & phụ tùng xe máy - Motorcycles (unassembled)	"		411
Hoá chất - Chemicals produce	"		302
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		298
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		267
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		256
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		239
Phân bón loại khác - Other fertilizers	Tấn - Tonne	159	164
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	1000 USD		158
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		149
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	"		148
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	26	126
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		124
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal	"		122
Nhôm - Aluminium	"		117
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		110
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		77
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		45
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		27
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		23
Giấy khác - Other paper	"		16
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		12

63 Xuất nhập khẩu với Đông Ti-mo năm 2014

Trade with East Timor

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		63 532
Xuất khẩu - Exports	"		63 308
Nhập khẩu - Imports	"		224
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		63 083
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	111 414	43 244
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		13 000
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		1 789
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 015
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		187
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		596
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		447
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	480	420
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		364
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		321
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		250
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		155
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		102
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		93
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		80
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		67
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		48
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		28
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		23
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		12
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		11

63 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đông Ti-mo năm 2014

(Cont.) Trade with East Timor

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	1000 USD		106
Cà phê - Coffee	"		81
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		22
Vải các loại - Textile fabrics	"		12

64 Xuất nhập khẩu với Đức năm 2014

Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		7 781 504
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		5 174 944
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		2 606 560
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 568 384
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		1 355 308
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		755 747
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		599 068
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	248 615	502 766
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		335 726
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		238 329
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		89 268
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		57 457
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 261
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		172 496
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		140 860
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		119 767
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		110 042
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		102 206
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 314	60 178
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		56 516
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 190	45 954
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	6 161	43 262
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		34 771
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		30 186
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		28 304
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		25 874
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23 186	25 501
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		26 239
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		19 015
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		18 820

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2014

(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		15 750
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		15 157
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		14 171
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		13 073
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		12 334
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		10 376
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		10 182
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		6 906
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		6 153
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		5 846
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		5 702
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		5 026
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		3 784
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 970	3 570
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 765
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		2 563
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 348
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 910
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 752
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 022
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 529	973
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		900
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		597
Quế - <i>Cinamon</i>	"		563
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		373
Đường - <i>Sugar</i>	"		305
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		302
Giấy - <i>Paper</i>	"		294
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	212	287
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		105
Thảm - <i>Carpets</i>	"		73

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2014

(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	1000 USD		65
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		45
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	22	33
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	1000 USD		33
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		23
Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		17
Vải - Textile fabrics	"		15
Đậu tương - Soybean	Tấn - Tonne	1	10

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		1 230 614
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		838 464
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		97 933
- Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		83 759
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		80 421
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		63 951
- Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		28 877
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		14 285
- Thiết bị, PT ngành da, giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		12 756
- Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		6 164
- Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		4 004
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		189 235
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		134 286
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		97 283

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2014

(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2 240	83 392
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	2 196	66 216
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	41	16 968
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	3	209
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		64 222
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		61 675
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 271	60 334
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		50 980
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		49 997
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		47 639
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		45 962
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		44 634
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20 248	43 724
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	53	194
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		38 466
Gỗ - <i>Wood</i>	"		34 306
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		24 730
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		17 234
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		16 508
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		15 147
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 773
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		9 664
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		9 404
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		7 915
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	448	7 293
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	195	343
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	251	110
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	1000 USD		3
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"		1
- Phân Urê - <i>Urea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	1
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	10 857	6 835
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		8 441
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1 335
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		7 106

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2014

(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		7 032
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		6 743
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		6 015
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		5 645
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		5 425
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		5 408
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 066	5 317
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	2	4 944
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		4 936
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		4 725
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		4 293
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3 658
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		3 640
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		3 402
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		3 368
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		3 353
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		3 143
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		2 647
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 444
Chì - <i>Lead</i>	"		2 421
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2 157
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		1 629
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 538
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 354
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 229
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 126
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		923
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		815

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2014

(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	64	619
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		296
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		273
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		267
Cà phê - <i>Coffe</i>	"		235
Thảm - <i>Carpet</i>	"		230
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		166
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		123
Đồ chơi - <i>Childen toys</i>	"		103
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		76
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		69
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		57
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		33
Chè - <i>Tea</i>	"		21
Đường - <i>Sugar</i>	"		12
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		12

65 Xuất nhập khẩu với Et-xtô-ni-a năm 2014

Trade with Estonia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		41 910
Xuất khẩu - Exports	"		19 694
Nhập khẩu - Imports	"		22 216
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 2 522
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		3 943
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 595
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	783	2 002
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		1 752
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	300	1 492
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		1 297
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 065
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		973
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		530
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		490
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		472
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		66
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		373
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	50	333
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		291
Vải - Textile fabrics	"		241
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	121	222
Đồ chơi - Children toys	1000 USD		213
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		142
Sợi, xơ dệt - Fibres, spun, not spun	"		126
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		125
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		110
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		70
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		57
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		47
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		42
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	25	20
Gỗ - Wood	1000 USD		15

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Et-xtô-ni-a năm 2014

(Cont.) Trade with Estonia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		12 671
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		4 024
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		2 236
Gỗ - Wood	"		2 087
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		458
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		195
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		162
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		95
Vải các loại - Textile fabrics	"		64
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		55
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		18
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		13
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		13

66 Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2014

Trade with Ecuador

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		129 999
Xuất khẩu - Exports	"		104 954
Nhập khẩu - Imports	"		25 045
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		79 909
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	34 924	67 166
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		11 364
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		5 375
Giày dép - Footwear	"		1 853
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 639
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 564
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		1 436
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 343
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		776
Hoá chất - Chemicals	"		695
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		604
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		580
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		519
Giấy - Paper	"		425
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		385
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		323
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		311
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	190	310
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		284
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		247
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		199
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		151

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2014 (Cont.) Trade with Ecuador

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		93
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		79
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		65
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		65
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		53
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		40
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		40
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		38
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		38
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21	35
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		24
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		22 602
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 272
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		923
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		25
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		18

67 Xuất nhập khẩu với Ô-man năm 2014

Trade with Oman

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		68 786
Xuất khẩu - Exports	"		39 323
Nhập khẩu - Imports	"		29 462
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		9 861
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		14 187
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		7 477
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	2 219	5 031
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		3 451
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 550
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		207
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		662
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		538
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		508
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		500
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	63	486
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		360
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		293
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		292
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		251
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		206
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	450	193
Sắt thép - Iron and steel	"	242	176
Gạo - Rice	"	294	149
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		140
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		131
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		131
Giày dép - Footwear	"		119
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		90
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		89
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		73
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		61

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-man năm 2014

(Cont.) Trade with Oman

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đường - Sugar	1000 USD		49
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		48
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		32
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		27
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	13 892	18 405
Hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		5 066
Nhôm - Aluminium	"		2 066
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		1 175
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		952
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		887
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	1 459	543
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	1000 USD		60
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		23
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	21	17

68 Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2014

Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		6 042 944
Xuất khẩu - Exports	"		3 988 214
Nhập khẩu - Imports	"		2 054 730
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 933 483
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	2 308 794	1 853 668
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		437 321
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		229 898
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		70 946
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		49 828
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		109
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		155 309
Giày dép - Footwear	"		141 968
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		139 017
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		127 346
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		123 544
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	16 106	108 877
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		58 061
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		51 729
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		40 439
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	47 317	37 412
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		35 853
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		29 660
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	13 247	29 360
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	1000 USD		20 615
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		19 932
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		19 291
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		19 199
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 969	19 031

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2014

(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		17 991
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		17 340
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		15 968
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		13 077
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		12 893
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		12 775
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		12 264
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		11 165
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		9 663
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8 674
Giấy - <i>Paper</i>	"		8 172
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	7 410	5 105
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	3 006	4 802
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		4 716
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		4 620
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		3 148
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 702
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1 416
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	763	1 409
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		1 390
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 341
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		1 206
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 095
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		857
Thảm - <i>Carpets</i>	"		694
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	2 354	649
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		505
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		495
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		312
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		242
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	125	218
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 USD		212
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		93

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2014

(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		35
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		31
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		22
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 427 314	448 974
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	"	530 704	202 289
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		148 972
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	75 459	146 324
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		94 268
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	543 279	75 030
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		73 656
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		71 341
Chì - <i>Lead</i>	"		61 371
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		47 650
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		42 340
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 321
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		838
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		328
- Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		273
- Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		167
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		113
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 410
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		861
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		46 195
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		45 856

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2014

(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		40 663
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		34 382
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		32 776
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		29 210
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		27 755
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	33 806	19 278
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	2	22
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	36 474	17 474
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	25 517	12 741
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	10 957	1 479
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	4 424	3 254
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		15 571
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		15 325
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		14 741
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	9 968	9 158
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	4 339	9 064
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		8 481
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		7 969
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		5 168
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		4 882
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		4 156
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3 988
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		3 162
Hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 949
Giấy - <i>Paper</i>	"		2 558
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 876
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		682
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		2 586
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 511
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1 890
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 800
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 797

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2014

(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		1 542
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	905
Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	1	905
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		612
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		455
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		433
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		378
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		347
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		221
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	253	196
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		177
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		147
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		127
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	110	88
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		82
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		83
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		74
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	33	70
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		62
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		42
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		32
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	9	19

69 Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2014

Trade with Ghana

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		332 521
Xuất khẩu - Exports	"		243 632
Nhập khẩu - Imports	"		88 889
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		154 743
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	319 515	176 200
Sắt thép - Iron and steel	"	10 661	14 441
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		12 432
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	15 014	5 901
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	1000 USD		4 804
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		2 044
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 512
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		1 481
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		1 321
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 105
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		960
Trong đó - Of which:	"		
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		741
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		862
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		681
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		622
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		509
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		493
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		287
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		280
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		244
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		125
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	16	123

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2014

(Cont.) Trade with Ghana

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		85
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	40	65
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		42
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		40
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		36
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		24
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		20
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	70 685	70 204
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		8 381
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	21 699	7 808
Bông - <i>Other cotton</i>	"	1 038	2 089
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		104
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		14

70 Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2014

Trade with Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		62 870
Xuất khẩu - Exports	"		8 751
Nhập khẩu - Imports	"		54 119
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 45 368
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Thuốc lá - Cigarette	1000 USD		1 909
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		1 077
Lưới đánh cá thành phẩm - Made up fishing nets	"		769
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		708
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	95	628
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		598
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		251
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		175
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		142
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		136
Giày dép - Footwear	"		131
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		119
Hàng thủy sản - Fishery products	"		105
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		25
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		80
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		95
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	92	72
Sắt thép - Iron and steel	"	50	54
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		51
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		51
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		45
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		39

70 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2014

(Cont.) Trade with Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		23
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	31 919	40 711
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	"	26 627	9 552
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		3 150
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	171	317
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		50

71 Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2014

Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 312 162
Xuất khẩu - Exports	"		3 762 225
Nhập khẩu - Imports	"		549 937
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		3 212 288
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		685 368
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		612 733
Giày dép - Footwear	"		469 422
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		393 910
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	32 481	228 688
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		211 736
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		72 191
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		64 727
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		223
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		191 152
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		168 214
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		119 104
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	9 343	75 248
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		64 433
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		61 945
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		45 697
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		39 407
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		32 195
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	13 912	29 565
Cao su - Rubber	"	10 640	20 491
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		14 075
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		12 304
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		11 340
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		8 315
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		8 307

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2014

(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		7 408
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		7 217
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	49 486	6 523
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		5 712
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 539
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		5 061
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 350	4 169
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		2 992
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 918
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 660
Thiếc - <i>Tin</i>	"		2 296
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	740	1 793
Sơ, xơ dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		1 725
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 709
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 106
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	362	1 002
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		988
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		815
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		723
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		717
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		671
Gỗ - <i>Wood</i>	"		622
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		595
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		575
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	207	528
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		405
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		354
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	582	150
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		119
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		46
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		31

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2014

(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		88 806
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		72 357
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		54 947
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		37 120
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		29 440
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		28 333
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		18 953
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	7 812	18 720
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		17 475
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		15 802
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		10 447
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		7 130
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		6 804
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		5 225
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		4 509
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		4 232
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	16 617	4 210
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	7	40
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	1 185	634
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	15 425	3 536
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	3 553	3 263
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	1 447	1 664
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		3 201
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3 120
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	24	3 056
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	5	660
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	19	2 396
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		3 006
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 877
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2 336
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		2 136

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2014

(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	5 719	1 974
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	1000 USD		1 972
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		1 964
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		1 766
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		1 677
Malt - Malt	"		1 666
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		1 243
Nhôm - Aluminium	"		1 228
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 114
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	388	1 057
Linh kiện & phụ tùng xe máy - Motorcycles (unassembled)	1000 USD		1 047
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		987
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	"		970
Hàng thủy sản - Fishery products	"		941
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		847
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		830
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		829
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		814
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	120	814
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	1000 USD		810
Giấy khác - Other paper	"		698
Gỗ - Wood	"		483
Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		398
Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		326
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		215
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		213
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		181
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		155

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2014

(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		149
Chì - Lead	"		146
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		139
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		95
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		89
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		82
Đồng - Copper	"		43

72 Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2014

Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		28 895 945
Xuất khẩu - Exports	"		7 167 479
Nhập khẩu - Imports	"		21 728 466
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-14 560 987
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		2 029 864
Hàng thủy sản - Fishery products	"		652 392
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		221 370
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		101 214
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		256
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		418 623
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		324 203
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		313 953
Gỗ - wood	"		308 407
Giày dép - Footwear	"		294 384
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	306 625	210 574
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		195 395
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		177 612
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		130 542
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		99 424
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		96 477
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		94 971
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	1 323 117	92 410
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		82 131
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		75 285
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	32 860	69 959
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	1000 USD		63 020
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		60 920
Vải - Textile fabrics	"		58 768
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		58 364
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		57 292
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	32 555	56 736

72 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2014

(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	1000 USD		55 905
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		54 379
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	50 290	47 470
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		44 605
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		44 602
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	147 504	41 549
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		34 964
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	31 045	34 636
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		32 469
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	3 853	31 511
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	1000 USD		26 865
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		24 842
Hoá chất - Chemicals	"		20 638
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		19 820
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	46 992	19 051
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		17 773
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		16 212
Đồ chơi - Children toys	"		9 250
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	4 206	7 131
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	1000 USD		6 355
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		6 265
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		5 886
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		5 083
Quế - Cinamon	"		4 087
Thảm - Carpets	"		3 640
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	472	3 570
Giấy - Paper	1000 USD		3 504
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	Tấn - Tonne	1	2 618
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000 USD		2 124
Thiếc - Tin	"		1 435
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		149
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		136

72 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2014

(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		5 061 680
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 685 387
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 873 139
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 762 433
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	647 146	1 205 519
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1 441 069	1 109 157
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	10 367	5 180
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		793 977
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		787 821
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		533 580
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	520 345	502 194
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	206 177	208 605
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	314 122	293 527
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	31	20
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	16	42
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		416 673
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		396 334
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		336 943
Hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		328 677
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	16 794	316 569
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	7 290	46 212
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	221	9 862
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	7 194	117 852
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	2	38
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	2 087	142 605
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		288 571
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		251 779
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		241 577
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		161 551
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	70 165	142 951
Giấy các loại - <i>Paper</i>	1000 USD		139 441
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		14 004
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		125 438

72 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2014

(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		120 059
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		118 785
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		115 254
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		110 196
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		107 336
Chì - <i>Lead</i>	"		104 675
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		90 251
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		88 237
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		83 604
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		79 300
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		77 854
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	127 056	59 711
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	4	4
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	72 190	27 471
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	50 980	30 934
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	940	80
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	380	266
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	2 562	957
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		59 451
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		55 422
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		52 146
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		43 816
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		38 387
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		37 208
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		31 948
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		31 413
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		24 075
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		23 414
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		17 972

72 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2014

(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		16 456
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		16 189
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		15 995
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		11 445
Gỗ - <i>Wood</i>	"		10 787
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		10 775
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		9 237
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		8 361
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		7 966
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		6 949
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		5 982
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	5 620	5 940
Than đá - <i>Coal</i>	"	21 016	5 534
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		5 109
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		4 987
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	13 585	4 937
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		4 673
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		4 068
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		3 986
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3 636
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	2 761	3 499
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		3 380
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		3 326
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		405
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		354
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		69
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		32

73 Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2014

Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		6 301 599
Xuất khẩu - Exports	"		5 264 731
Nhập khẩu - Imports	"		1 036 868
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		4 227 863
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	1000 USD		1 739 617
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		929 144
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		803 292
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		418 310
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		157 471
Hàng thủy sản - Fishery products	"		147 968
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		70 276
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		44 340
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		704
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		147 497
Giày dép - Footwear	"		134 616
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	162 027	95 230
Gỗ - Wood	1000 USD		69 758
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		69 223
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		64 141
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		56 748
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		54 864
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		39 542
Vải - Textile fabrics	"		21 714
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		17 628
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 974	16 856
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	1000 USD		16 844
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		16 755
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		15 019
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		13 825
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	3 534	13 038

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2014

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		11 165
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		10 612
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		8 795
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7 695
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		7 380
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		6 893
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		5 619
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	2 945	4 899
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		3 645
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		3 645
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	1 072	2 798
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		2 569
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		2 487
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 298
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	239	2 066
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	837	1 983
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	762	1 303
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 039
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		1 019
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		854
Thiếc - <i>Tin</i>	"		685
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	6 599	660
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		524
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	101	342
Chè - <i>Tea</i>	"	118	296
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		256
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		164
Quế - <i>Cinamon</i>	"		161
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		136
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		112
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		100
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		45
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		20

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2014

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		265 140
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		176 891
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	389 189	140 726
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		50 530
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		46 033
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		39 566
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		35 904
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		32 123
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		29 664
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	10 504	19 916
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		17 350
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		11 543
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		11 118
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		10 980
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		10 910
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		9 998
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		9 938
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		8 713
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		6 093
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 504
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 480
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	7 101	3 625
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1 364	3 432
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	1000 USD		16
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		3 306
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 331
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		2 302
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		116
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		2 186

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2014

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		2 272
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 856	1 142
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		1 120
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		980
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		865
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		690
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		670
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		666
Ô tô nguyên chiếc- <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	7	612
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		487
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		468
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		464
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		459
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		449
Đồng - <i>Copper</i>	"		427
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	150	413
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		397
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		377
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		344
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		258
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		224
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		202
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		169
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		118
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		113
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		107
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		90

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2014 (Cont.) Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		56
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		43
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	60	42
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		38
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		36
Thiếc - <i>Tin</i>	"		34
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		32
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		26
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		20
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		14
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		13
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		10

74 Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2014

Trade with Hungary

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		175 543
Xuất khẩu - Exports	"		54 998
Nhập khẩu - Imports	"		120 545
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 65 547
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		8 171
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		6 873
Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt Spectacle lenses of other materials	"		6 457
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		3 315
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		3 184
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 956
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		90
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 503
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 684
Giày dép - Footwear	"		2 017
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 416
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 178
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		1 056
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		971
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		884
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	127	852
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		767
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		621
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		342
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	428	280
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		173
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	59	143
Đồ chơi - Children toys	1000 USD		141
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		132
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		115

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2014

(Cont.) Trade with Hungary

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		107
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		106
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		91
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		84
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		83
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	27
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		24
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		24
Giấy - <i>Paper</i>	"		23
Quế - <i>Cinamon</i>	"		20
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	15
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		36 996
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		36 554
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	270	6 247
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		4 667
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 496
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 291
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 266
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2 239
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 798
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 152
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		804
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		801
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		781
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		658

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2014

(Cont.) Trade with Hungary

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		617
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		363
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		231
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		214
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		128
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	24	128
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		99
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		98
Gỗ - <i>Wood</i>	"		96
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		81
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		75
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		69
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		59
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		52
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		37
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		28
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		17
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		14
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		12
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		10

75 Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2014

Trade with Greece

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		207 166
Xuất khẩu - Exports	"		185 113
Nhập khẩu - Imports	"		22 053
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		163 060
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		73 998
Giày dép - Footwear	"		26 007
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		13 250
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		350
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		10 236
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	5 968	12 494
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		11 800
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		6 469
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	676	5 367
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		5 365
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	668	4 530
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		3 297
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		3 049
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 481
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		2 390
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	944	1 876
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	1000 USD		1 298
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 224
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		564
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		512
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		351
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		310
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	383	212
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		173
Hoá chất - Chemicals	"		169
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		151
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		134

75 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2014

(Cont.) Trade with Greece

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	105	127
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		123
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		106
Quế - <i>Cinamon</i>	"		80
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		53
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		49
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		46
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		46
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		45
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		40
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		24
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		23
Đường - <i>Sugar</i>	"		14
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		13
Gỗ - <i>Wood</i>	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		5 842
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 932	5 228
Dao cạo và lưỡi dao cạo - <i>Razors and razor blades</i>	1000 USD		1 940
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 823
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		901
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		661
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		407
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		341
Gỗ - <i>Wood</i>	"		327
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		255
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		194
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		143
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	137

75 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2014

(Cont.) Trade with Greece

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		105
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		101
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		64
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		58
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	18	56
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	10	27
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	8	29
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		46
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		45
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		37
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		26
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		25
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	20	17
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		16
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		15

76 Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2014

Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 378 898
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 890 397
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		2 488 501
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		401 896
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		847 959
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	433 452	351 661
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		154 622
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	327 648	150 618
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		122 993
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		117 066
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		108 597
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	115 449	86 551
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		75 300
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		71 671
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		65 955
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		63 657
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	33 899	60 597
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		41 009
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		39 399
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 475	37 327
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	15 941	35 354
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		23 417
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		22 173
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		20 224
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		18 601
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 176	18 542
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		17 923
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		16 616
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		14 678
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		14 230

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2014

(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	151 616	12 377
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	1000 USD		12 223
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		11 978
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		10 459
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	23 892	9 244
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		9 060
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		8 582
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		7 784
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		6 614
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		6 499
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	7 634	6 463
Giấy - Paper	1000 USD		5 994
Chè - Tea	Tấn - Tonne	5 671	5 906
Gỗ - Wood	1000 USD		5 784
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		5 706
Hàng thủy sản - Fishery products	"		5 324
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		739
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 563
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 019	4 875
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - Confectionery and cereal preparations	1000 USD		3 888
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		1 901
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 732
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		988
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		895
Đồ chơi - Children toys	"		538
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		209
Quế - Cinamon	"		179
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		95
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		24
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Giấy các loại - Paper	1000 USD		234 086
- Giấy kraft - Kraft paper	"		1 146
- Giấy khác - Other paper	"		232 941

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2014

(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		132 816
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		123 029
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 567 677	122 043
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		119 532
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		103 078
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	62 638	101 050
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		96 842
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		86 047
Đồng - <i>Copper</i>	"		86 006
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		79 852
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		74 392
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		70 979
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	78 929	70 023
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		68 770
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	36 979	56 348
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		55 559
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		49 189
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		43 989
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		43 458
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		38 802
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		29 104
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		28 012
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		27 977
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		27 425
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		24 942
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		24 209
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		24 080
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		23 619
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	5 667	21 214
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		17 081

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2014

(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 686	16 946
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	3	135
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	1 683	16 812
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 407	14 845
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	402	561
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		14 789
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		14 357
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		14 224
Gỗ - <i>Wood</i>	"		13 961
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		11 029
Phân bón các loại - <i>Chemical fertulizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27 928	10 005
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	13 479	4 501
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	13 999	5 318
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	80	54
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	369	132
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		9 774
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8 918
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		8 879
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		8 640
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		8 598
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		8 047
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		7 233
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 165	6 730
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		5 728
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 460	5 177
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		3 525
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		3 432
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2 070
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1 626
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 531
Clanke - <i>Clanke</i>	"		1 299
Chì - <i>Lead</i>	"		747
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		746

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2014

(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	321	517
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		507
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		483
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		440
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		255
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		170
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		140
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		93
Kẽm - Zinc	"		85
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		69
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		60
Bột mỳ - Wheat flour	"		18

77 Xuất nhập khẩu với I-ran năm 2014

Trade with Iran

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		440
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		440
Nhập khẩu - <i>Imports</i>			
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		440
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	180	440

78 Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2014

Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 072 477
Xuất khẩu - Exports	"		2 740 094
Nhập khẩu - Imports	"		1 332 383
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 407 711
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		1 063 102
Giày dép - Footwear	"		313 625
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	118 830	239 146
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		210 283
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		163 452
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		137 138
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		19 027
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		49 586
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		343
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		110 334
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		49 545
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		41 837
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		33 473
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		29 492
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		28 622
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		25 089
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	5 114	25 036
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		24 229
Hoá chất - Chemicals	"		22 156
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	11 839	20 730
Sắt thép - Iron and steel	"	10 465	19 191
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		13 983
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 560	12 594
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	1000 USD		12 115
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		9 669

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2014

(Cont.) Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		8 444
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		8 071
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		6 671
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		6 090
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		5 672
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		5 669
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5 551
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		4 370
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		4 277
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 833
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 988
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 577
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 468
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 241
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	1 383	721
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		660
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	313	417
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		315
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		291
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		238
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		178
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		177
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		175
Gỗ - <i>Wood</i>	"		110
Quế - <i>Cinamon</i>	"		56
Thảm - <i>Carpets</i>	"		16

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD	237 307
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"	220 711
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"	180 136

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2014

(Cont.) Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		119 338
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		59 798
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		37 664
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		37 209
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		35 051
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		34 963
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		23 955
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		20 974
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		17 733
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		15 006
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		13 046
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		12 312
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		11 928
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		11 512
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		11 451
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		11 449
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 660	10 408
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		10 123
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		9 896
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		8 594
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		7 769
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		6 453
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 778	6 362
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		5 530
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5 181
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		4 968
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		4 833

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2014

(Cont.) Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		4 540
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4 513
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 419
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	2 319	4 164
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	225	438
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	21	4 104
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	2	543
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	19	3 561
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		3 321
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 941
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 933
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		2 822
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2 558
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2 547
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		1 980
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		1 903
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 738
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 528
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1 522
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 271
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		1 161
Phân bón các loại - <i>Chemical fertulizers</i>	Tấn - Tonne	4 173	1 149
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	153	80
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	4 020	1 070
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		1 109
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 090
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 025
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		574
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		466

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2014

(Cont.) Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bông - Other cotton	Tấn - Tonne	645	434
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	1000 USD		333
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	124	295
Đồng - Copper	1000 USD		283
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		258
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		137
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - Fibres, not spun	"		135
Nhựa đường - Asphalt	"		52
Kim loại thường khác - Other base metal	"		46
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	16	37
Kẽm - Zinc	1000 USD		14
Bột mỳ - Wheat flour	"		11
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		10

79 Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2014

Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 065 963
Xuất khẩu - Exports	"		495 824
Nhập khẩu - Imports	"		570 139
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 74 315
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		255 603
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		43 002
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		9 651
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		16 356
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		41 350
Giày dép - Footwear	"		31 260
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	3 708	26 562
Cà phê - Coffee	"	7 810	24 287
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		14 391
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		14 159
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 170	8 287
Gạo - Rice	"	8 884	4 868
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		2 806
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 344	2 396
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		2 186
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 152
Hoá chất - Chemicals	"		1 766
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 760
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		1 071
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		768
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		716
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		573

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2014

(Cont.) Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		569
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		556
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	494	439
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		433
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		345
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		328
Chè - Tea	Tấn - Tonne	206	282
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		270
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		259
Vải - Textile fabrics	"		258
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		219
Đồ chơi - Children's toys	"		215
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		177
Quế - Cinamon	"		116
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		113
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	100	102
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		69
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		69
Gỗ - Wood	"		56
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		54
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		42
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		30
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		19
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		16
Giấy - Paper	"		10

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2014

(Cont.) Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		427 508
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	169 540	59 102
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	49	69
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	166 899	56 281
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	2 592	2 752
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		35 086
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		6 628
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		5 273
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 545
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 053
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 473
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 072
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 871
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	24	942
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	1	731
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		920
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		811
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		725
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		432
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		403
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		381
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		326
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		299
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		257
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	86	245
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		149

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2014

(Cont.) Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		146
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		131
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		119
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		95
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		76
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		71
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		62
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		60
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		51
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		31
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		28
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		23
Đồng - <i>Copper</i>	"		20
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		17
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		17
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	128	13

80 Xuất nhập khẩu với Joóc-đa-ni năm 2014

Trade with Jordan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		101 907
Xuất khẩu - Exports	"		81 463
Nhập khẩu - Imports	"		20 444
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		61 019
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		20 442
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 521	16 604
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		12 097
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		2 390
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		7 505
Vải - Textile fabrics	"		3 069
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	5 473	3 011
Cà phê - Coffee	"	1 051	2 120
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		1 892
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 827
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	290	1 799
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		1 624
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 416
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 303
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 195	1 099
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		996
Chè - Tea	Tấn - Tonne	473	899
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		716
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		682
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	1 890	629
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		519
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		455
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		440
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		406

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Joóc-đa-ni năm 2014

(Cont.) Trade with Jordan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		231
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		202
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	70	134
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		114
Quế - <i>Cinamon</i>	"		95
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		87
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		77
Gỗ - <i>Wood</i>	"		48
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		43
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		38
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		27
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		26
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		11
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	50 962	19 801
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	28 500	10 829
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	20 158	6 645
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	2 304	2 328
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		435
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		51
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		33
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		30
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		20
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		14

81 Xuất nhập khẩu với Lào năm 2014

Trade with Laos

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 286 179
Xuất khẩu - Exports	"		484 031
Nhập khẩu - Imports	"		802 148
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 318 117
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	120 251	90 699
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	91 316	87 643
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		44 340
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		23 067
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		21 959
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		21 382
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		18 281
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		17 438
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	30 977	13 760
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	1000 USD		13 370
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	124 571	12 653
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		11 310
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		9 360
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		9 301
Vải - Textile fabrics	"		7 135
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		5 817
Sơ, xợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		4 781
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		3 839
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		3 524
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		3 050
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 868
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		2 753
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		2 574
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		2 531
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		2 034

81 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2014

(Cont.) Trade with Laos

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		1 718
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		1 555
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 477
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 179
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	509	1 090
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		951
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	662	943
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		854
Gỗ - <i>Wood</i>	"		766
Giấy - <i>Paper</i>	"		727
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		733
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		35
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		215
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		405
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		349
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	470	201
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	39	199
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		195
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		147
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		44
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		41
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		26
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		24
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		596 557
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		40 763
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	20 745	31 414
Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	98 138	27 280
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		24 372
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	10 456	2 817

81 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2014

(Cont.) Trade with Laos

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		2 715
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 718
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 612
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 411
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		646
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		514
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		497
Chì - <i>Lead</i>	"		409
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	1 844	299
Than đá - <i>Coal</i>	"	6 674	260
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		61
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		50
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		25
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	32	19
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		17
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		13

82 Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2014

Trade with Latvia

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		139 307
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		136 964
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		2 343
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		134 621
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		77 225
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 781	10 670
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		9 150
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7 072
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	551	4 241
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		2 668
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		2 611
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 902
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2 127
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		1 982
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		1 680
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 665
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 645
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 469
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	607	1 259
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		881
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		863
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		856
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		560
Sợi, xơ dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		401
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		371
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		315

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2014

(Cont.) Trade with Latvia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		307
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		261
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		128
Quế - <i>Cinamon</i>	"		116
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	65	104
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		59
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		56
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		38
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		22
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		362
Gỗ - <i>Wood</i>	"		294
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		276
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	65	196
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		168
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		156
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		110
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		98
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		78
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		71
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	204	69
Hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		67
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		43
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		34
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		32
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		19
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		11

83 Xuất nhập khẩu với Lech-ten-sten năm 2014

Trade with Liechtenstein

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		65 829
Xuất khẩu - Exports	"		840
Nhập khẩu - Imports	"		64 989
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 64 149
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác - Imitation jewellery	1000 USD		281
Giày dép - Footwear	"		249
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		198
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		47
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		23
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		21
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		9
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		6
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		24 271
Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		7 059
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		3 928
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		3 340
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		2 523
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		2 057
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		2 003
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		1 766
Hoá chất - Chemicals produce	"		1 653
Gỗ - Wood	"		1 329
Chế phẩm thực phẩm khác - Other food preparations	"		1 229
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		988
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		916
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		816

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lech-ten-sten năm 2014

(Cont.) Trade with Liechtenstein

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		788
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		692
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		485
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		430
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		360
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	79	300
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		292
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		281
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		263
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		252
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		227
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		184
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		181
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		179
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		149
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		117
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		30
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		87
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		114
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		76
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		73
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		69
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	14	34
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		32
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		23
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		16
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		14
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		14
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		11

84 Xuất nhập khẩu với Li-Băng năm 2014

Trade with Lebanon

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		70 723
Xuất khẩu - Exports	"		69 593
Nhập khẩu - Imports	"		1 130
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		68 463
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		23 651
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		6 319
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		7 585
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 371	14 581
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		6 079
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		3 163
Giày dép - Footwear	"		2 930
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 333	2 709
Gạo - Rice	"	3 898	2 115
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		1 625
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 485
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		1 294
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	158	1 217
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		728
Chè - Tea	Tấn - Tonne	357	711
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		568
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		514
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		461
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		402
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		350
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	820	348
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		317
Hoá chất - Chemicals	"		216
Vải - Textile fabrics	"		197
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		185
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		177

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Li-Băng năm 2014

(Cont.) Trade with Lebanon

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		169
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		161
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		111
Quế - <i>Cinamon</i>	"		102
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		98
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		98
Giấy - <i>Paper</i>	"		97
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		50
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		49
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		43
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		41
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	42	39
Cao su - <i>Rubber</i>	"	21	30
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		30
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		30
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		28
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		15
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		1 080
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		21
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	2	9

85 Xuất nhập khẩu với Li-bi năm 2014

Trade with Libyan Arab Jamahiriya

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		30 067
Xuất khẩu - Exports	"		30 025
Nhập khẩu - Imports	"		42
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		29 983
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Thuốc lá - Cigarettes	1000 USD		7 410
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		4 689
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 687
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	423	3 066
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		1 708
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	204	1 298
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		1 268
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		1 107
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	499	1 094
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		821
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		767
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		584
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		502
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	150	191
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		168
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		138
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		79
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		55
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	75	52
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		45
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		35
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		31
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		23
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		18
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nhôm - Aluminium	1000 USD		42

86 Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2014

Trade with Lithuania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		79 520
Xuất khẩu - Exports	"		51 429
Nhập khẩu - Imports	"		28 091
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		23 338
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 211	14 461
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		13 769
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		99
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		11 411
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 703
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 375
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	4 686	2 099
Sắt thép - Iron and steel	"	1 506	1 413
Giày dép - Footwear	1000 USD		1 306
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	160	1 228
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		1 196
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 028
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		725
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	351	545
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		392
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	174	373
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		363
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		344
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		325
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		296
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		290
Hoá chất - Chemicals	"		234
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		203
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		176
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		137

86 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2014

(Cont.) Trade with Lithuania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	160	71
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		58
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		45
Quế - <i>Cinamon</i>	"		20
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		15
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		20 611
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		3 028
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 450
Gỗ - <i>Wood</i>	"		562
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		361
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		304
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		247
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		241
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		206
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		138
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		102
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		87
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	210	82
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		50
Hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		46
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		41
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		31
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	54	21
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		19

87 Xuất nhập khẩu với Luc-xăm-bua năm 2014

Trade with Luxembourg

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		39 574
Xuất khẩu - Exports	"		31 517
Nhập khẩu - Imports	"		8 057
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		23 460
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - Tyre cord fabric, other woven fabrics	1000 USD		28 595
Giày dép - Footwear	"		1 996
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		522
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		175
Đồ chơi - Children toys	"		89
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		44
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		39
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		23
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		3 567
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		3 249
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	157	537
Sắt thép - Iron and steel	"	391	261
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		148
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		88
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		60
Vải các loại - Textile fabrics	"		59
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		28
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		11

88 Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2014

Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		8 129 971
Xuất khẩu - Exports	"		3 926 398
Nhập khẩu - Imports	"		4 203 573
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 277 175
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	1 084 978	820 614
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		491 266
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		351 113
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	201 973	318 870
Gạo - Rice	"	472 893	216 003
Sắt thép - Iron and steel	"	250 891	190 333
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	1000 USD		133 943
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		112 870
Hàng thủy sản - Fishery products	"		71 167
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		5 130
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		47 492
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		3 319
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		67 635
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		62 057
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	27 068	56 285
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		55 607
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		44 734
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		41 676
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		41 091
Gỗ - Wood	"		40 921
Giày dép - Footwear	"		40 501
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	49 799	37 164
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		36 921
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		35 341
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		31 186
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		30 805
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		26 931
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		25 826
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	83 711	25 032

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2014

(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		20 903
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		19 813
Thiếc - <i>Tin</i>	"		17 569
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 624	16 725
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		16 539
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 689	12 808
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		11 827
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		10 591
Giấy - <i>Paper</i>	"		10 353
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		9 246
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 035
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8 986
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		8 777
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		8 166
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		7 783
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		7 738
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		7 397
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		6 356
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 481
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5 144
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 484	4 289
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		3 852
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	412	2 958
Chè - <i>Tea</i>	"	3 408	2 920
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		2 308
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 257
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		904
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		648
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		557
Đường - <i>Sugar</i>	"		492
Thảm - <i>Carpets</i>	"		297
Quế - <i>Cinamon</i>	"		175
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		169

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2014

(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		875 450
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		525 574
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		397 721
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	363 230	305 995
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	70 195	69 360
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	224 362	193 389
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	68 673	43 246
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	162 885	293 165
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		179 806
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		173 579
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		166 814
Gỗ - <i>Wood</i>	"		104 483
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		89 048
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		86 969
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		74 927
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		61 671
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		46 445
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	37 269	44 294
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	84	189
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		43 776
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		43 361
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		143
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		43 218
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		42 420
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		38 279
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		37 623
Đồng - <i>Copper</i>	"		28 814
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		28 560
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		26 559

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2014

(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		26 233
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		25 402
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		23 528
Sợi dệt - Fibres, spun	"		22 809
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		19 423
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		17 658
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		15 590
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		15 356
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		13 765
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	10 506	13 558
Dược phẩm - Pharmaceutical products	1000 USD		13 252
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	224 663	13 077
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	1000 USD		11 586
Linh kiện & phụ tùng xe máy - Motorcycles (unassembled)	"		10 664
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		9 572
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		7 799
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		7 662
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		6 220
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		6 075
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		5 919
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	14 621	5 485
- Phân Urê - Urea	"	4 001	1 321
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	3 213	1 409
- Loại khác - Other fertilizers	"	7 407	2 755
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		4 455
Thiếc - Tin	"		4 216
Máy và PT máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		4 070
Kẽm - Zinc	"		3 645
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		3 610

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2014

(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		3 004
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2 646
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		2 109
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2 020
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 954
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	2 090	1 886
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		1 142
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		988
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		877
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		824
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	1 793	361
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		254
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		182
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		125
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	150	118
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		95
Clanke - <i>Clanke</i>	"		76
Chì - <i>Lead</i>	"		59
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		57
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	27	41

89 Xuất nhập khẩu với Ma-li năm 2014

Trade with Mali

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		77 862
Xuất khẩu - Exports	"		7 247
Nhập khẩu - Imports	"		70 615
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 63 368
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		4 408
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	538	804
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		468
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		313
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		249
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		200
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		140
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		139
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	16	110
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		102
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		91
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		24
Vải - Textile fabrics	"		21
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		20
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông - Other cotton	Tấn - Tonne	35 925	70 166
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	140	381
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	1000 USD		39
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		19

90 Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2014

Trade with Malta

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		27 343
Xuất khẩu - Exports	"		9 599
Nhập khẩu - Imports	"		17 744
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 8 145
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		6 141
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		685
Trong đó - Of which:			
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		386
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		679
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	67	458
Giày dép - Footwear	1000 USD		381
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	407	315
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		215
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	24	199
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		124
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		68
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		62
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		53
Hoá chất - Chemicals	"		36
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		23
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		18
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		15
Đồ chơi - Children toys	"		14
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - Glassware produce	"		13
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		13

90 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2014

(Cont.) Trade with Malta

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		16 274
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		495
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		432
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		175
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		144
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		27
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	11	26
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		19
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		15

91 Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2014

Trade with Morocco

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		155 642
Xuất khẩu - Exports	"		147 207
Nhập khẩu - Imports	"		8 435
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		138 772
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		88 650
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		13 089
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	5 446	11 077
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		5 631
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		122
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		5 320
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		4 061
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 615
Giày dép - Footwear	"		3 232
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		3 058
Hoá chất - Chemicals	"		2 417
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 388
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		1 166
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		983
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		792
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	203	390
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	1000 USD		342
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		239
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		190
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		170
Vải - Textile fabrics	"		156
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		131
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		118
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		117
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		116

91 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2014

(Cont.) Trade with Morocco

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	108
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		101
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		94
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		40
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		29
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		28
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	43	23
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 826	3 441
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		1 786
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		549
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		329
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		278
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		189
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		172
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		136
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		94
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		60
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		46
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		15
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		11

92 Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2014

Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 298 516
Xuất khẩu - Exports	"		1 035 858
Nhập khẩu - Imports	"		262 658
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		773 200
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		227 768
Hàng thủy sản - Fishery products	"		123 368
Trong đó - Of which:			
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		122 407
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		118 285
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		111 635
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		105 766
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		95 859
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		44 016
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	20 921	42 613
Gạo - Rice	"	61 166	27 193
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		19 689
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	18 794	13 695
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		11 285
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		10 895
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		9 027
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		4 464
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		4 420
Đồ chơi - Children toys	"		4 085
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	496	3 656
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		3 637
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		3 287
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		2 164
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	920	1 790
Gỗ - Wood	1000 USD		1 338
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		1 188
Vải - Textile fabrics	"		1 181

92 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2014

(Cont.) Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		1 164
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	397	680
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		528
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		509
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		501
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		428
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		403
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		400
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	33	271
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		265
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		247
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		206
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		195
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		186
Giấy - <i>Paper</i>	"		45
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		40
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		23
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		19
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		92 590
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		40 629
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	744	26 486
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	3	48
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	741	26 438
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		14 172
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		12 958
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		11 618

92 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2014

(Cont.) Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		9 059
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		7 226
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		6 953
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 868	6 846
Cao su - <i>Rubber</i>	"	1 576	3 916
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	"	7 031	2 599
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		2 497
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 689
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 585
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 577
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 456
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 131	1 149
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		922
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		846
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		708
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		702
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		628
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		515
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		469
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		455
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		442
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		391
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		384
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		361
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		345
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		281
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	89	200
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		161
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		149
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		142
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		131
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		118

92 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2014 (Cont.) Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		117
Đồng - <i>Copper</i>	"		114
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		111
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		92
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		87
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		48
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		41
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		32
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		17
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		11

93 Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bic năm 2014

Trade with Mozambique

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		97 447
Xuất khẩu - Exports	"		78 548
Nhập khẩu - Imports	"		18 899
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		59 649
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	1000 USD		23 306
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	35 526	20 039
Phân bón - Chemical fertilizers	"	25 110	10 306
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		6 563
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		5 756
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		2 423
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 621
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		1 378
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	2 103	1 252
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		669
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	292	499
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	1000 USD		427
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		314
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		221
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		201
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	48	188
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		107
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		91
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		75
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		52
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		34
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		30
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		26
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		24
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		22

93 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bic năm 2014

(Cont.) Trade with Mozambique

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	20 593	7 603
Bông - Other cotton	"	2 180	4 098
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		2 270
Gỗ - Wood	"		1 989
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 321	1 637
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	1000 USD		456
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		226
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		181
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		140
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		99

94 Xuất nhập khẩu với Mô-ti-tuyt năm 2014

Trade with Mauritius

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		140 143
Xuất khẩu - Exports	"		67 463
Nhập khẩu - Imports	"		72 680
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 5 217
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		49 809
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		5 167
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		3 004
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		369
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 393
Sơ, xợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		2 633
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		1 481
Giày dép - Footwear	"		828
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	716	650
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		440
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		388
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		344
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		326
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	724	299
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		183
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		157
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	85	122
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		121
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		103
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		93
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		91
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	10	84

94 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mô-ti-tuyt năm 2014

(Cont.) Trade with Mauritius

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		81
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		50
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		39
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		36
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		35
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		28
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		26
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		19
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		65 085
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	11 690	4 164
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 634
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 143
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		49
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		14

95 Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2014

Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		34 921 723
Xuất khẩu - Exports	"		28 634 744
Nhập khẩu - Imports	"		6 286 979
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		22 347 765
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		9 973 868
Giày dép - Footwear	"		3 325 782
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 177 788
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		2 108 825
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 709 941
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		566 480
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		465 026
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		201
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		1 546 119
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 221 797
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 032 079
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	95 516	635 421
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		400 056
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	502 529	393 697
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	1000 USD		379 874
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	165 256	361 861
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		341 760
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		264 525
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	31 386	254 919
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		219 036
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		203 891
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		131 889
Đồ chơi - Children toys	"		111 161
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		109 856
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		84 180
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		62 650

95 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2014

(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		61 352
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	32 305	53 085
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		52 987
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		52 470
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		51 889
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		51 833
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	34 552	47 189
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	1000 USD		45 678
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		37 153
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	67 023	35 654
Sơ, xơ dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		33 439
Hoá chất - Chemicals	"		32 944
Vải - Textile fabrics	"		27 185
Gỗ - Wood	"		23 192
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	23 528	22 775
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		22 593
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		17 131
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		12 011
Chè - Tea	Tấn - Tonne	9 853	11 508
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	1000 USD		8 250
Quế - Cinamon	"		7 779
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	2 881	4 884
Giấy - Paper	1000 USD		3 507
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		3 299
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		3 297
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		1 766
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		1 233
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		1 008
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	1 315	584
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000 USD		248
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		189
Thảm - Carpets	"		103
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		38
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		20

95 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2014

(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		870 813
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		799 807
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	227 071	473 079
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		412 516
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	697 651	402 539
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		256 924
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		239 538
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		231 592
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	85 729	224 742
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		209 770
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	578 145	145 717
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		139 847
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		124 077
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	305 424	114 528
Lúa mì - <i>Wheat</i>	"	338 355	109 131
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		86 616
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		83 058
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		80 659
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		68 417
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	1 698	65 911
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	919	32 739
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	15	527
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	764	32 645
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		64 970
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		56 543
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		56 454
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		55 946
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		48 678
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		39 883
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		36 722

95 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2014

(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		35 236
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		31 057
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		29 753
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		29 470
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		28 324
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		22 782
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	10 731	20 449
Giấy các loại - <i>Paper</i>	1000 USD		18 820
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2 228
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		16 592
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		17 531
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	10 718	16 857
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	175	1 120
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		13 793
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		13 611
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		13 523
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9 915
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 266
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		9 220
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		8 982
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		8 653
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	9 045	8 190
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		6 186
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	2 997	5 888
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	452	717
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	2 546	5 171
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		5 485
Đồng - <i>Copper</i>	"		5 447
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		5 244
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		5 228
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		4 884

95 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2014

(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		4 828
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		4 652
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		4 386
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		4 260
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		3 974
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - Unit	290	3 572
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		3 098
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		2 382
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	275	2 076
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		2 067
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 368
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 230
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	5 863	1 105
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		963
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		914
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		592
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		432
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		337
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		140
Chì - <i>Lead</i>	"		110
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		42
Thiếc - <i>Tin</i>	"		25
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		13

96 Xuất nhập khẩu với My-an-ma năm 2014

Trade with Myanmar

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		479 605
Xuất khẩu - Exports	"		344 983
Nhập khẩu - Imports	"		134 622
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		210 361
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		57 031
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		31 551
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		26 004
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	30 939	24 539
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		21 066
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		15 624
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		14 261
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		11 775
Vải - Textile fabrics	"		11 198
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		10 607
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		9 635
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		7 976
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		7 226
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	17 469	6 957
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		5 676
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		4 602
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	2 792	4 337
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		3 894
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		3 285
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	694	2 799
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	1000 USD		2 318
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 778
Hoá chất - Chemicals	"		1 594
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		1 418
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		1 342

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với My-an-ma năm 2014

(Cont.) Trade with Myanmar

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gỗ - Wood	1000 USD		1 339
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		947
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		655
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		537
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		478
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		397
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		255
Hàng thủy sản - Fishery products	"		232
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		164
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		202
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	69	180
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Tyre cord fabric, other woven fabrics	1000 USD		173
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	27	163
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	1000 USD		127
Giấy - Paper	"		120
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		80
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		61
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		24
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		57 755
Gỗ - Wood	"		46 292
Đồng - Copper	"		9 714
Xăng - Petroleum	Tấn - Tonne	5 052	5 431
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		5 002
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		3 763
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		1 441
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	93	1 425
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		932
Đậu tương - Soybeans	Tấn - Tonne	312	517

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với My-an-ma năm 2014

(Cont.) Trade with Myanmar

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		365
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	198	317
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		177
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		148
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	59	136
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	1000 USD		131
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		81
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		44
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		13

97 Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2014

Trade with South Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		937 577
Xuất khẩu - Exports	"		792 975
Nhập khẩu - Imports	"		144 602
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		648 373
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		444 041
Giày dép - Footwear	"		91 896
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		56 357
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		22 383
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	10 715	21 078
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		20 173
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	41 148	17 328
Hạt tiêu - Pepper	"	1 726	14 341
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		9 577
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 393	8 832
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		8 265
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		7 873
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		6 037
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		5 013
Hoá chất - Chemicals	"		4 526
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		3 536
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		3 097
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		298
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 463
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		2 862
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		2 686
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	2 233	2 628
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		2 532
Sợi, xơ dệt - Fibres, spun, not spun	"		2 023
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		1 936
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	742	1 260

97 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2014

(Cont.) Trade with South Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải - Textile fabrics	1000 USD		1 169
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		1 120
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 073
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		1 004
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		774
Đồ chơi - Children toys	"		687
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		541
Gỗ - Wood	"		489
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	222	345
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		311
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		256
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		232
Quế - Cinamon	"		167
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		121
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		67
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		65
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - Glassware produce	"		48
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		20
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		20
Giấy - Paper	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	111 394	41 159
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	12 203	19 093
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		17 277
Nhôm - Aluminium	"		14 015
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		10 446
Đồng - Copper	"		6 755
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		6 216
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	3 901	4 621
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		3 701
Gỗ - Wood	"		3 669

97 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2014

(Cont.) Trade with South Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		2 551
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		2 235
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		2 124
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 551	1 801
Cao su - <i>Rubber</i>	"	828	1 298
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		453
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		334
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		256
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	103	150
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		144
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		113
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		106
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		85
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		55
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		53
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		37
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		31
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		20
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		16
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		15
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		15
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		14
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		12
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		12
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		12

98 Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2014

Trade with Norway

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		189 909
Xuất khẩu - Exports	"		117 243
Nhập khẩu - Imports	"		189 909
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 72 666
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		21 777
Giày dép - Footwear	"		12 398
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		10 559
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		9 341
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		7 433
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		6 498
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 724
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		426
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		5 642
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	705	4 930
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	1000 USD		4 771
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		4 739
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		4 235
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	880	2 110
Gỗ - Wood	1000 USD		1 898
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 250	1 598
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		1 268
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 126
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		869
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		707
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		686
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		673
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		512
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	26	279
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		266
Đồ chơi - Children toys	"		208

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2014

(Cont.) Trade with Norway

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		172
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		92
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		81
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	4	73
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		66
Giấy - <i>Paper</i>	"		61
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		60
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		51
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		66 036
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		53 319
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - Tonne	31 973	15 926
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	21 923	11 834
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	10 050	4 093
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		13 117
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		6 956
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		4 153
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		3 221
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 109
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 048
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 535
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 278
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		978
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		849
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		831
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	150	818
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		716
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		490
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		488

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2014

(Cont.) Trade with Norway

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	133	319
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	4	17
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		271
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		253
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		253
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		241
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		220
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		196
Gỗ - <i>Wood</i>	"		188
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		125
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		103
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		82
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		76
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		64
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		58
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		46
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		20
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		18
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		16

99 Xuất nhập khẩu với Nga năm 2014

Trade with Russian

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 551 616
Xuất khẩu - Exports	"		1 724 911
Nhập khẩu - Imports	"		826 706
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		898 205
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		674 345
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		142 336
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		124 197
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	50 945	122 266
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		109 809
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		22 218
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		52 675
Giày dép - Footwear	"		87 038
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	9 071	56 714
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		36 936
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	3 746	27 026
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		21 383
Hoá chất - Chemicals	"		20 274
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	19 029	20 061
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		20 000
Chè - Tea	Tấn - Tonne	11 429	18 726
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		11 419
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	7 227	11 138
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		10 866
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	23 649	10 501
Đồ chơi - Children toys	1000 USD		7 319
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		7 174
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	4 015	7 093
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		6 207
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		5 797
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		5 288
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		3 390

99 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2014

(Cont.) Trade with Russian

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		2 251
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2 219
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		2 126
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		2 006
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 473
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 288
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		1 279
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 273
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 254
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 100
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		960
Quế - <i>Cinamon</i>	"		468
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		427
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	124	301
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		271
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		243
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		237
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		184
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		70
Gỗ - <i>Wood</i>	"		48
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		47
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	315 350	302 159
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	286 018	267 561
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	29 332	34 598
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	"	373 039	138 335
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	66 866	30 070
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	24 629	11 871
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	281 381	96 277
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	163	116
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		57 465
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		36 440

99 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2014

(Cont.) Trade with Russian

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		34 457
Hàng thủy sản - Fishery products	"		32 473
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	249 223	25 189
Cao su - Rubber	"	8 788	21 029
Giấy - Paper	1000 USD		13 205
- Giấy kraft - Kraft paper	"		9 752
- Giấy khác - Other paper	"		3 453
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	"		12 155
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	7 149	12 099
Hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		9 647
Nhôm - Aluminium	"		9 364
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		9 179
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		8 584
Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		7 736
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	123	7 319
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi Motor car for the transport above 9 seats	"	2	23
- Ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	111	6 519
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	10	777
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	7 039	7 311
Trong đó - Of which:			
Phôi thép - Blank	1000 USD		26
Gỗ - Wood	"		6 745
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		5 862
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		5 641
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	16 358	5 113
Dược phẩm - Pharmaceutical products	1000 USD		3 320
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		2 977
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		2 867
Linh kiện & phụ tùng xe máy - Motorcycles (unassembled)	"		2 815
Bột giấy - Wood pulp	"		2 729
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		2 200
Sợi dệt - Fibres, spun	"		1 507
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		1 359
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		1 281

99 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2014

(Cont.) Trade with Russian

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		1 143
Chì - <i>Lead</i>	"		896
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		807
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		635
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		533
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		458
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		255
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		151
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		143
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		141
Đồng - <i>Copper</i>	"		123
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		116
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		112
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		109
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	222	104
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		93
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		92
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		91
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		67
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		32
Thiếc - <i>Tin</i>	"		29
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		12

100 Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2014

Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		27 531 969
Xuất khẩu - Exports	"		14 674 923
Nhập khẩu - Imports	"		12 857 046
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 817 877
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		2 626 212
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	1 841 840	1 501 500
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		1 459 603
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		1 198 348
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		478 629
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		228 516
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		8 676
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		523 101
Giày dép - Footwear	"		518 626
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		513 856
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		471 098
Gỗ - Wood	"		420 980
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		389 366
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		283 777
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		231 937
Hoá chất - Chemicals	"		230 263
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		172 365
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	75 833	168 504
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		138 052
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		122 747
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	874 410	108 744
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - Glassware produce	1000 USD		101 128
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		99 720
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		88 649
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		75 532
Đồ chơi - Children toys	"		72 297

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2014

(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		67 959
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		55 280
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		54 356
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		47 526
Sơ, xơ dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		46 265
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		42 095
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		40 650
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		33 417
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		31 357
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		31 311
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	4 843	29 327
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		25 561
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	11 281	23 153
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		22 157
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		19 274
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		18 649
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	9 563	17 172
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		16 475
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		14 624
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	4 824	12 827
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		12 810
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		7 416
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	11 243	5 332
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		3 387
Giấy - <i>Paper</i>	"		3 266
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	5 917	1 802
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		1 256
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		739
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	337	531
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		254

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2014

(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		3 024 252
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 931 862
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	2 272 850	1 470 490
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	307 793	171 064
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		618 653
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		566 385
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		484 213
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		472 591
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		287 700
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	115 510	287 102
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	713 121	260 224
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		259 705
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		239 124
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		201 477
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		193 386
Đồng - <i>Copper</i>	"		181 323
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	4 195	137 057
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	2 903	87 237
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	700	15 922
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	44	3 344
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	548	30 554
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		122 431
Giấy - <i>Paper</i>			112 205
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		10 482
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		101 723
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	38 842	104 741
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		90 200
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		80 075
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		72 898
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		67 891

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2014

(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		64 374
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		61 318
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		59 831
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		58 719
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		52 164
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		47 688
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		47 198
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		41 181
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - Tonne	258 779	39 481
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	185	89
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	30	62
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	254 700	38 205
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	3 864	1 125
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		39 252
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		35 729
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		35 600
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		34 623
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		33 581
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		32 658
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		32 360
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		27 067
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		26 152
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		24 794
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		23 381
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		19 046
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - Unit	1 831	17 052
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		15 044
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		13 938
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		12 729
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		12 472
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		12 436

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2014

(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		9 090
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		8 360
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		7 929
Chì - <i>Lead</i>	"		6 629
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		5 730
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 506
Thiếc - <i>Tin</i>	"		4 394
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		3 551
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		3 485
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 253
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 134
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 935
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 574
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 458
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 175
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 147
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	504	506
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		432
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		432
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		172
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	19	150
Malt - <i>Malt</i>	1000 USD		138
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		56
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	42	43
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	17	14

101 Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2014

Trade with Nigeria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		282 061
Xuất khẩu - Exports	"		182 850
Nhập khẩu - Imports	"		99 212
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		83 638
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		89 786
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		31 262
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		15 749
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		7 954
Hàng thủy sản - Fishery products	"		3 154
Trong đó - Of which:	"		
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 949
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		38
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 524
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		1 872
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		1 396
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 248	1 215
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		836
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		726
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	182	392
Gạo - Rice	"	623	381
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	1000 USD		369
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		305
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		292
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		180
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		143
Giày dép - Footwear	"		135
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		131
Gỗ - Wood	"		115

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2014** (Cont.) *Trade with Nigeria*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		115
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		95
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14	95
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		89
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		73
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		64
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		55
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		36
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		34
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		19
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		13
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		11
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	80 770	70 527
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		17 616
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 030	7 436
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 961
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	423	803
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		117
Chì - <i>Lead</i>	"		23

102 Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2014

Trade with Newzealand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		794 199
Xuất khẩu - Exports	"		315 858
Nhập khẩu - Imports	"		478 341
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 162 482
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		88 462
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		27 986
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		27 310
Giày dép - Footwear	"		22 035
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		16 839
Hàng thủy sản - Fishery products	"		21 708
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		11 180
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 159
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 453	15 654
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		13 469
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		8 414
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		7 707
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		7 231
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	2 612	5 921
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	1000 USD		5 788
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		4 945
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		3 442
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		3 128
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	324	2 876
Giấy - Paper	1000 USD		2 494
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 997
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	4 959	1 650
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		1 151
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 033	1 045
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		977
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		973
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		943

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2014

(Cont.) Trade with Newzealand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 546	900
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		829
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		826
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		749
Đồ chơi - Children toys	"		703
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	353	693
Vải - Textile fabrics	1000 USD		661
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		615
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	320	572
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		546
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		487
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		457
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		419
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		300
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		196
Quế - Cinamon	"		170
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		107
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		105
Hóa chất - Chemicals	"		101
Gỗ - Wood	"		94
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		93
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		80
Chè - Tea	Tấn - Tonne	54	74
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	1000 USD		71
Đường - Sugar	"		35
Thảm - Carpets	"		10
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		56 271
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	113 613	41 182
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		37 712
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		10 351
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		10 074

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2014

(Cont.) Trade with Newzealand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		6 340
Giấy - <i>Paper</i>	"		5 610
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		4 409
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1 200
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 679	3 912
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		3 691
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		3 375
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		3 253
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 745
Malt - <i>Malt</i>	"		2 621
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		2 512
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 787
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	464	1 289
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		801
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		453
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		412
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		345
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		341
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		300
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		295
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		264
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		236
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		207
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		173
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		130
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		120
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		88
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		80
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		54

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2014** (Cont.) *Trade with Newzealand*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		50
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		50
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		39
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		37
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		32
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		13
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		12
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		12

103 Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2014

Trade with Pakistan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		426 814
Xuất khẩu - Exports	"		282 460
Nhập khẩu - Imports	"		144 354
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		138 106
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Chè - Tea	Tấn - Tonne	35 108	81 229
Hạt tiêu - Pepper	"	4 824	34 125
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		24 449
Hàng thủy sản - Fishery products			19 777
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		19 482
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		89
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	7 320	12 696
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	13 730	11 338
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		11 141
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		8 651
Hoá chất - Chemicals	"		5 504
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		5 435
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	6 681	4 716
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		4 245
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	595	4 111
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		3 566
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		3 482
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		2 983
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 692
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		2 510
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		2 135
Giày dép - Footwear	"		1 453
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		1 429
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	880	1 252

103 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2014

(Cont.) Trade with Pakistan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 202
Gỗ - <i>Wood</i>	"		887
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 890	811
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		721
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		653
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		570
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		521
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		459
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		421
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		420
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		396
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		375
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		361
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		296
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		192
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		164
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		69
Thảm - <i>Carpets</i>	"		34
Giấy - <i>Paper</i>	"		26
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		15
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		15
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		31 864
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 862	27 010
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		26 587
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		23 286
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		10 530
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		5 453
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 925
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 354

103 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2014

(Cont.) Trade with Pakistan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giấy khác - Other paper	1000 USD		843
Kẽm - Zinc	"		504
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		491
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		478
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		189
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		26
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		25
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		16
Chế phẩm thực phẩm khác - Other food preparations	"		15
Sắt thép - Iron and steel	"		11
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		11
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	20	10
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		10

104 Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2014

Trade with Panama

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		289 482
Xuất khẩu - Exports	"		271 986
Nhập khẩu - Imports	"		17 496
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		254 490
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		125 833
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		41 666
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		24 252
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		21 031
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		11 395
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	13 635	10 230
Sắt thép - Iron and steel	"	4 569	4 790
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		3 961
Hàng thủy sản - Fishery products			3 404
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 215
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		76
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		3 000
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 526
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	749	1 405
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		1 010
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		987
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		487
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		351
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		265
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		253
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		237
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		172

104 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2014

(Cont.) Trade with Panama

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		164
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		152
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	137
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		134
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		94
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		74
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		73
Giấy - <i>Paper</i>	"		49
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		39
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	33
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		32
Gỗ - <i>Wood</i>	"		30
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		29
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		24
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		24
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		18
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	39 480	14 042
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		3 189
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		44

105 Xuất nhập khẩu với Pa-pua Niu Ghi-nê năm 2014

Trade with Papua New Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		95 542
Xuất khẩu - Exports	"		79 972
Nhập khẩu - Imports	"		15 571
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		64 401
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	60 164	26 835
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		17 600
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		13 183
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		5 853
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		2 261
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		2 226
Giày dép - Footwear	"		1 546
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		867
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		794
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		724
Hàng thuỷ sản - Fishery products			614
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		579
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		19
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		569
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		475
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		408
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	158	255
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		235
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		206
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		172
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		146
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	164	132
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		118
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		100
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		35

105 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-pua Niu Ghi-nê năm 2014

(Cont.) Trade with Papua New Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		26
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		21
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		20
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		18
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	25	15
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		15
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		11
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		12 936
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		2 078
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	835	125
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		58

106 Xuất nhập khẩu với Pa-ra-guay năm 2014

Trade with Paraguay

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		97 063
Xuất khẩu - Exports	"		27 257
Nhập khẩu - Imports	"		69 806
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 42 550
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		11 707
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		5 352
Giày dép - Footwear	"		4 712
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 225
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		757
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		646
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		442
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		380
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		325
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		276
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		215
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		131
Gỗ - Wood	"		92
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		82
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		51
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	20	44
Đồ chơi - Children toys	1000 USD		44
Giấy - Paper	"		36
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		30
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		29
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		22
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đậu tương - Soybeans	Tấn - Tonne	54 991	31 841
Ngô - Maize	"	46 263	11 163
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	"	29 778	10 664
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		8 631
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		4 687
Gỗ - Wood	"		581
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		94

107 Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2014

Trade with Peru

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		284 871
Xuất khẩu - Exports	"		186 890
Nhập khẩu - Imports	"		97 982
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		88 908
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		53 668
Giày dép - Footwear	"		37 330
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		20 400
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		13 919
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		9 354
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		7 421
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		6 578
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 878	4 992
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		4 108
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		3 405
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		3 388
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 978
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		1 719
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 643
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 586
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 361
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		1 303
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		1 192
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	682	1 061
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		870
Hoá chất - Chemicals	"		745
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	269	541
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		506
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		317

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2014

(Cont.) Trade with Peru

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		274
Giấy - <i>Paper</i>	"		221
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		124
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		112
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		51
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		47
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		32
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		29
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		15
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		67 946
Đồng - <i>Copper</i>	"		11 122
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		10 302
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 169
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		1 218
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		625
Hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		342
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		223
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		153
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		138
Gỗ - <i>Wood</i>	"		102
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		38
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		23
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		18
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		12

108 Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2014

Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 508 177
Xuất khẩu - Exports	"		2 396 789
Nhập khẩu - Imports	"		1 111 389
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 285 400
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		932 990
Giày dép - Footwear	"		253 210
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		226 566
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		185 266
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		102 612
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	43 154	87 211
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		64 277
Hàng thủy sản - Fishery products	"		142 089
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		53 964
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		35 523
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		155
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		44 094
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		37 782
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		34 075
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		23 636
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 499	21 146
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	2 824	20 538
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		19 765
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		12 033
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		11 885
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		9 373
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	4 090	8 198
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		7 530
Đồ chơi - Children toys	"		7 124
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		5 434
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		4 801

108 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2014

(Cont.) Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		3 960
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26 754	3 398
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		1 914
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 821
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 040	1 781
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		1 419
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 320
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		1 220
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 189
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 076
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 056
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		892
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		717
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		658
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		451
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		429
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		319
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		312
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	118	230
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		225
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	44	205
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		124
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		120
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		68
Giấy - <i>Paper</i>	"		66
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		54
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	44
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		19
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		239 473
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		159 969
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		129 712
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		45 326
Malt - <i>Malt</i>	"		43 916

108 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2014

(Cont.) Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		30 925
Gỗ - <i>Wood</i>	"		29 294
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		29 021
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		28 340
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		28 265
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		18 031
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 136	16 137
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	5	13
Cao su - <i>Rubber</i>	"	5 401	15 615
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		12 530
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		12 362
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 453	11 695
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		10 808
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		10 334
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	9 408	9 408
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	30	7 526
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	166	1 882
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		9 059
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		8 256
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		8 218
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		7 455
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		7 248
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		5 727
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		5 717
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		5 615
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		3 961
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		3 889
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		3 801
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3 583
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3 268
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 120
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 718

108 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2014

(Cont.) Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		2 714
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		2 624
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		2 417
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 279
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		2 206
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2 190
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 011
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 744
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 741
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 642
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 449
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		1 282
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 156
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		1 114
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 025
Giấy - <i>Paper</i>			997
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		964
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		33
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		601
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		555
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		508
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	478	478
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	336	359
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	220	119
Bông - <i>Other cotton</i>	"	239	432
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		305
Chì - <i>Lead</i>	"		304
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		248
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	466	169
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		146
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		117
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		115
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		85
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		71

109 Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2014

Trade with Finland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		263 948
Xuất khẩu - Exports	"		104 484
Nhập khẩu - Imports	"		159 464
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 54 980
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		15 635
Giày dép - Footwear	"		13 257
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		11 942
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		9 306
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		7 558
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		5 529
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		5 427
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		5 057
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		4 055
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		3 845
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 280	3 137
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	1000 USD		2 377
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 068	2 184
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		1 979
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	222	1 579
Hạt tiêu - Pepper	"	187	1 477
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		668
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		564
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		448
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		446
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		406
Đồ chơi - Children toys	"		366
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		317
Hoá chất - Chemicals	"		294
Chè - Tea	Tấn - Tonne	168	256
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	1000 USD		201

109 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2014

(Cont.) Trade with Finland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		118
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		252
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		112
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		21
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		103
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		86
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		81
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		60
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		39
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		21
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		18
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	24	14
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		12
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	20	11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		56 605
Giấy - <i>Paper</i>			19 444
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		19 272
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		172
Gỗ - <i>Wood</i>	"		16 104
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		9 843
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	2 643	7 704
Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	20	7 205
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		6 679
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		4 841
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		3 681
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		3 487
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		3 279
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		3 149
Hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 744

109 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2014

(Cont.) Trade with Finland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		1 561
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		980
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		702
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		679
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	111	567
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		515
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		491
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		475
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		411
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		360
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		320
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		287
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		170
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		165
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		135
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		131
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		96
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	194	69
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		67
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		59
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		55
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		47
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		42
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		36
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		35
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		34
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		34
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		32
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		23
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		15

110 Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2014

Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 986 274
Xuất khẩu - Exports	"		2 310 333
Nhập khẩu - Imports	"		675 941
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 634 393
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 329 371	598 649
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		223 747
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		155 906
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		121 063
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	205 557	112 561
Cà phê - Coffee	"	35 888	107 204
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		69 700
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	39 502	62 242
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		65 756
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		51 298
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		11 595
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		44 257
Giày dép - Footwear	"		31 385
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		29 677
Vải - Textile fabrics	"		29 223
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		28 225
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		27 517
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	85 575	23 663
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	1000 USD		21 240
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		19 231
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		18 399
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		17 071
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		16 919
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		15 957
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		15 448

110 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2014

(Cont.) Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 585	14 784
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		13 100
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		11 401
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		11 143
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		10 516
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		9 485
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 292	7 298
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		6 725
Thiếc - <i>Tin</i>	"		5 915
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	73 932	5 545
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		4 550
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 432
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		4 372
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		4 133
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3 629
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 601
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 737
Giấy - <i>Paper</i>	"		2 651
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 371
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	880	2 315
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		1 942
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 823
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	445	739
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		711
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		164
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		78
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		62
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		35
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	74	32
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		325 568
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	107 189	40 449

110 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2014

(Cont.) Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		39 675
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		20 419
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		18 508
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		18 342
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		16 029
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		15 496
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	6 639	14 187
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		13 090
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		11 967
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		10 869
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		10 800
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		10 785
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		10 774
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		9 415
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		7 202
Đồng - <i>Copper</i>	"		7 035
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		6 748
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		5 716
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		5 420
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - Tonne	3 498	3 498
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	5 416	3 419
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	184	79
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		3 330
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 557
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		2 221
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 961
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 465
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 355
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 176
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		703
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		697
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		642

110 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2014

(Cont.) Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	1000 USD		629
Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		490
Linh kiện & phụ tùng xe máy - Motorcycles (unassembled)	"		424
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		392
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		377
Bột mỳ - Wheat flour	"		320
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	111	214
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	1000 USD		211
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		204
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		196
Gỗ - Wood	"		178
Sợi dệt - Fibres, spun	"		133
Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		116
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	3	112
Nhôm - Aluminium	1000 USD		88
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	66	84
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	1000 USD		84
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		66
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		38
Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		15
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		10
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		10

111 Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2014

Trade with Qatar

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		256 880
Xuất khẩu - Exports	"		36 582
Nhập khẩu - Imports	"		220 298
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 183 715
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		8 825
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		4 951
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		2 915
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		8 114
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	5 250	3 455
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		2 494
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		1 411
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 375
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		1 297
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	580	955
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		933
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		877
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		550
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		502
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		499
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		461
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		457
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		369
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		318
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		305
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	45	304
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		209
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		147

111 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2014

(Cont.) Trade with Qatar

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	126
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		102
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		80
Gỗ - <i>Wood</i>	"		55
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		36
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		29
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		27
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		26
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7	13
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	127 263	96 946
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		56 587
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		43 089
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		12 752
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		10 453
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		391
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		23

112 Xuất nhập khẩu với Rê-uy-ni-ông năm 2014

Trade with Reunion

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		82 591
Xuất khẩu - Exports	"		80 956
Nhập khẩu - Imports	"		1 635
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		79 321
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		44 804
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		10 326
Hàng thủy sản - Fishery products			8 761
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		6 742
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 127
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		23
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		4 423
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		2 561
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 608
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 814	1 010
Phân bón - Chemical fertilizers	"	1 279	503
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		289
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		206
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		201
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		191
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		188
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	69	180
Hạt tiêu - Pepper	"	19	142
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	1000 USD		106
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	37	80
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		64
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		59
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		26

112 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Rê-uy-ni-ông năm 2014** (Cont.) *Trade with Reunion*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		25
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		22
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	16
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 202	1 503
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		29
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		26
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		10

113 Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2014

Trade with Romania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		150 505
Xuất khẩu - Exports	"		99 228
Nhập khẩu - Imports	"		51 277
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		47 951
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		18 991
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	5 878	13 973
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		12 200
Hàng thủy sản - Fishery products			9 460
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		7 053
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		435
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		6 979
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		4 001
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		3 193
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 223
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		2 112
Giày dép - Footwear	"		2 062
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		1 852
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 700
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	243	1 409
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		1 097
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		960
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		762
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		739
Vải - Textile fabrics	"		717
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		551
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	63	451

113 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2014

(Cont.) Trade with Romania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		446
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	181	356
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		246
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		242
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	504	204
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		113
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		87
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	50	63
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		14
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	82 465	22 139
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		10 211
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 832
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 346
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 246
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 234
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 022
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		985
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		407
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		298
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		295
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	158	265
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		216
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	111	178
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		127
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		122
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		116
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		112

113 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2014** (Cont.) *Trade with Romania*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		105
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		101
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		89
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	725	73
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	1000 USD		61
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		60
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		48
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		30
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		28
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		22
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		10

114 Xuất nhập khẩu với Séc năm 2014

Trade with Czech Republic

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		293 462
Xuất khẩu - Exports	"		218 576
Nhập khẩu - Imports	"		74 886
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		143 690
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		46 788
Giày dép - Footwear	"		41 244
Hoá chất - Chemicals	"		20 542
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		16 792
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		15 125
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		13 321
Hàng thuỷ sản - Fishery products			12 639
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		6 234
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		5 324
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		94
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		7 745
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		6 304
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		5 928
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		5 872
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	2 169	4 193
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		2 597
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		2 204
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 972
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		1 838
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 804
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		1 085
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	527	994
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	1000 USD		624
Vải - Textile fabrics	"		517
Đồ chơi - Children toys	"		482
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		472
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		271

114 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2014

(Cont.) Trade with Czech Republic

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32	210
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		132
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	122	75
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		73
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		65
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		47
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		47
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		34
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8	30
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		19
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		25 259
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		7 635
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		6 357
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		5 341
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 175
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		3 011
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 827
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 702
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 563
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 168
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		1 079
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 028
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		949
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		857
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		849
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		701
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		617

114 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2014

(Cont.) Trade with Czech Republic

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		574
Giấy - Paper			448
- Giấy khác - Other paper	"		412
- Giấy kraft - Kraft paper	"		36
Chế phẩm thực phẩm khác - Other food preparations	"		412
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		394
Malt - Malt	"		376
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		363
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		336
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		216
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		190
Thiếc - Tin	"		138
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	82	92
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		90
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		80
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		73
Vải các loại - Textile fabrics	"		70
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		63
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		61
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		44
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		34
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		32
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		31
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - Unit	4	23
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		14

115 Xuất nhập khẩu với Síp năm 2014

Trade with Cyprus

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		46 416
Xuất khẩu - Exports	"		28 706
Nhập khẩu - Imports	"		17 710
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		10 995
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		5 426
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 793
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		2 023
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		17
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		5 137
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		4 393
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 545
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	1 110	1 037
Giày dép - Footwear	1000 USD		614
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	78	610
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		556
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		316
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		248
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		199
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		191
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		159
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		109
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		61
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		56
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		49
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		33
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		31

115 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Síp năm 2014

(Cont.) Trade with Cyprus

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		28
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		22
Gỗ - Wood	"		12
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	15	12
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - Pharmaceutical products	1000 USD		17 186
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		101
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	247	89
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		35

116 Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2014

Trade with Slovakia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		398 747
Xuất khẩu - Exports	"		370 489
Nhập khẩu - Imports	"		28 259
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		342 230

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts including TV parts; Computers and their parts</i>	1000 USD		115 521
Giày dép - Footwear	"		107 399
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		89 526
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		25 427
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		7 298
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		4 476
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		2 036
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	221	1 969
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		760
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		677
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		550
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		446
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		366
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		224
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		197
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		164
Hàng thủy sản - Fishery products			269
Trong đó - Of which:			
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		133
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		132
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		118
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		107
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		107
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		94
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		81
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	19	64

116 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2014

(Cont.) Trade with Slovakia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		39
Đồ chơi - Children toys	"		33
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		31
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		21
Vải - Textile fabrics	"		19
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	25	18
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	1000 USD		16
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		9 371
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	Chiếc - Unit	105	4 520
Gỗ - Wood	1000 USD		3 900
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		1 604
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		1 132
Hoá chất - Chemicals produce	"		889
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		579
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		458
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		447
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		403
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		282
Chế phẩm thực phẩm khác - Other food preparations	"		177
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		165
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		153
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		132
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		108
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		108
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		65
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		61
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		49
Linh kiện & phụ tùng xe máy - Motorcycles (unassembled)	"		45
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		42
Phân bón - Fertilizers	Tấn - Tonne	96	42
- Loại khác - Other fertilizers	"	96	42
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	1000 USD		15
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		13

117 Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2014

Trade with Slovenia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		125 261
Xuất khẩu - Exports	"		102 128
Nhập khẩu - Imports	"		23 133
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		78 995
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		23 684
Giày dép - Footwear	"		19 251
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	6 875	13 644
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		6 317
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	2 334	5 427
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		5 176
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		4 706
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		4 073
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 594
Hàng thủy sản - Fishery products			3 481
Trong đó - Of which:			
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 012
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 551
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 121
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		784
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	106	764
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		753
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	434	713
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		619
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		494
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		476
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		423
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		309
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	103	262
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		200
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	702	185
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		126

117 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2014

(Cont.) Trade with Slovenia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		99
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		93
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		90
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		5 345
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		3 608
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		3 183
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 296
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 018
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		793
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		624
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		521
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	80	306
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	1000 USD		278
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		276
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		222
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		221
Gỗ - <i>Wood</i>	"		182
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		109
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		109
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		91
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		90
Đồng - <i>Copper</i>	"		78
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		57
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		48
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		45
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		41
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		36
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		32
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		14
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		10

118 Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2014

Trade with Tanzania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		156 817
Xuất khẩu - Exports	"		51 642
Nhập khẩu - Imports	"		105 176
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 53 534

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		16 423
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	20 215	9 558
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		8 371
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		4 977
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		3 338
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		1 388
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		1 307
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		1 205
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		883
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		469
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		435
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	242	358
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		298
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		270
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		221
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		210
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	287	192
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		118
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		116
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		58
Hoá chất - Chemicals	"		44
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		23
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		16
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		15

118 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2014** (Cont.) *Trade with Tanzania*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 840	47 188
Bông - <i>Other cotton</i>	"	21 123	37 768
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		16 767
Đồng - <i>Copper</i>	"		729
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 681	614
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		359
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		327
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		305
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		299
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		77
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		35
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		15

119 Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2014

Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 915 630
Xuất khẩu - Exports	"		2 563 348
Nhập khẩu - Imports	"		352 282
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 211 066
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		717 931
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		707 490
Giày dép - Footwear	"		382 324
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	113 571	232 329
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		129 028
Hàng thủy sản - Fishery products			120 521
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		87 376
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		7 817
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		38 334
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		26 705
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	3 437	25 575
Cao su - Rubber	"	12 948	23 471
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		18 919
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		18 592
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 072	14 432
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	1000 USD		10 883
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		9 934
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		6 269
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		6 172
Đồ chơi - Children toys	"		5 492
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		3 667
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		3 405
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		3 250
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 607	3 143

119 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2014

(Cont.) Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải - Textile fabrics	1000 USD		2 354
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		1 992
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		1 672
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 109	1 329
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		1 290
Hoá chất - Chemicals	"		894
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		777
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		762
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		650
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		646
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		555
Chè - Tea	Tấn - Tonne	383	481
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	341	445
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	1000 USD		422
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		413
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		310
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		214
Quế - Cinamon	"		197
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		164
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		95
Gỗ - Wood	"		60
Thảm - Carpets	"		18
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	1000 USD		62 718
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		38 923
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		37 258
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	8 585	16 727
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	1000 USD		16 101
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		15 023
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		11 732
Bông - Other cotton	Tấn - Tonne	4 059	7 910
Chế phẩm thực phẩm khác - Other food preparations	1000 USD		7 885
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		6 769

119 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2014

(Cont.) Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		6 765
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		5 825
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		5 643
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		5 244
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		4 939
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4 626
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		4 558
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 186
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		3 994
Giấy - <i>Paper</i>			3 496
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		3 432
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		64
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		3 330
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		3 148
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2 953
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		2 854
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2 804
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 668
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 415
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	97	2 405
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	53	1 130
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	42	1 047
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	2	228
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 569	2 049
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		1 930
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 897
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		1 857
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 446
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 342
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 329
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		1 187

119 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2014

(Cont.) Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	457	1 028
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	1000 USD		749
Phân bón - Fertilizers	Tấn - Tonne	226	668
- Loại khác - Other fertilizers	"	226	668
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		656
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		654
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		610
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	"		596
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		534
Malt - Malt	"		434
Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		355
Linh kiện & phụ tùng xe máy - Motorcycles (unassembled)	"		281
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		198
Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		172
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		139
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		134
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		119
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		76
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		43
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		15
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	"		13
Nhựa đường - Asphalt	"		12

120 Xuất nhập khẩu với Tô-Gô năm 2014

Trade with Togo

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		78 773
Xuất khẩu - Exports	"		26 609
Nhập khẩu - Imports	"		52 164
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 25 555
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	1000 USD		7 276
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		4 206
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	3 523	2 121
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		1 798
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	877	898
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		782
Đồ chơi - Chirldren toys	"		554
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		470
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		415
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		363
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		102
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		102
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		93
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		89
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		48
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		44
Giày dép - Footwear	"		36
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		31
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		16
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	59 727	21 442
Bông - Other cotton	"	8 754	17 370
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	11 748	11 416
Gỗ - Wood	1000 USD		1 922

121 Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2014

Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		10 526 806
Xuất khẩu - Exports	"		3 473 523
Nhập khẩu - Imports	"		7 053 283
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 3 579 759
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		688 146
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	663 701	493 627
Sắt thép - Iron and steel	"	310 395	251 042
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		247 988
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		171 936
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		182 908
Trong đó - Of which:	"		
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		89 550
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		2 695
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		157 495
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		76 051
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		69 996
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		54 940
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		48 636
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		48 626
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	7 348	48 262
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		47 988
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		39 675
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	19 824	36 667
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	1000 USD		36 191
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		31 498
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	32 219	30 488
Vải - Textile fabrics	1000 USD		27 117
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		26 315
Giày dép - Footwear	"		23 178
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		23 073

121 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2014** (Cont.) *Trade with Thailand*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	51 748	17 223
Than đá - <i>Coal</i>	"	153 797	17 005
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		16 647
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		16 350
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		14 032
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		13 109
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		12 129
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		11 748
Gỗ - <i>Wood</i>	"		11 070
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		9 750
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8 118
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 757
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		5 433
Giấy - <i>Paper</i>	"		4 357
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3 143
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 751	3 051
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		2 892
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 808
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 666
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 750	1 164
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		1 162
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 037
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		755
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		614
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		369
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	540	343
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		182
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		101
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		65
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		61
Thảm - <i>Carpets</i>	"		46
Quế - <i>Cinamon</i>	"		41

121 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2014

(Cont.) Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	857 090	715 027
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	686 199	561 277
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	151 165	136 236
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	14 500	13 358
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	5 225	4 157
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	312 816	527 474
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		459 942
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		378 410
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		316 350
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		298 670
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		272 486
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		249 195
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	14 416	242 955
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	11 021	201 661
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	3 251	35 618
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	144	5 676
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		217 249
Giấy - <i>Paper</i>			
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		209 816
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1 559
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		188 038
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		187 200
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		149 600
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		146 230
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		142 264
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		132 492
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		128 919
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		117 849
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		103 766
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		96 599
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	60 135	83 857
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	1 188	2 849

121 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2014

(Cont.) Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		75 368
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		69 942
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		66 067
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40 240	64 092
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		62 981
Gỗ - <i>Wood</i>	"		62 530
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		61 865
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		60 328
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	96 779	58 915
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		52 177
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		49 193
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	39 553
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		37 538
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		36 906
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		36 765
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		34 660
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		33 972
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		30 065
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		29 833
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		29 083
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		22 753
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		16 733
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	10 892	15 598
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		12 300
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		12 222
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		9 253
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		8 537
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		7 979
Clanke - <i>Clanke</i>	"		7 975
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		7 726

121 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2014

(Cont.) Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		7 373
Thiếc - <i>Tin</i>	"		6 796
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		6 425
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		6 317
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		6 221
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		5 586
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		4 861
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	7 752	4 460
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	1 858	986
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	11	10
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	5 883	3 464
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		2 452
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2 198
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 571
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	1 842	825
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		731
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		640
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		602
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		417
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	478	402
Bông - <i>Other cotton</i>	"	53	199
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		172
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		117
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	23	25
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		18

122 Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2014

Trade with Turkey

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 636 577
Xuất khẩu - Exports	"		1 507 591
Nhập khẩu - Imports	"		128 986
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 378 604
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		707 467
Sơ, xợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		240 919
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		112 281
Vải - Textile fabrics	"		53 797
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		46 081
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	20 834	35 237
Giày dép - Footwear	1000 USD		34 545
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		24 833
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		19 813
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		15 278
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 049	14 589
Gỗ - Wood	1000 USD		12 347
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		11 747
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 589	9 405
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		8 818
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		7 735
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	4 711	7 619
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		7 026
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		5 336
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		982
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		6 756
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		6 558
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	5 648	6 529
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		5 671
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		3 468
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		2 876

122 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2014**

(Cont.) *Trade with Turkey*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		2 618
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	778	2 324
Gạo - <i>Rice</i>	"	3 598	1 972
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 874
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	689	1 554
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 351
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 270
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		713
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		673
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 005	551
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		498
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		311
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		262
Giấy - <i>Paper</i>	"		249
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		200
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		132
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		99
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		92
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		37
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		34
Quế - <i>Cinamon</i>	"		28
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		31 568
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		15 889
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		13 703
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		10 571
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		7 937
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		6 758
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 181
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 802
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 808
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 803
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 337	1 412

122 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2014**

(Cont.) *Trade with Turkey*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		1 350
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 279
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 233
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 220
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 159
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 117
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 030
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 004
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		896
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		871
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		636
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		557
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		520
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	293	509
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		452
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		298
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		292
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		283
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	12	289
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	6	236
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	6	53
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		217
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		168
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		140
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		126
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		122

122 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2014** (Cont.) *Trade with Turkey*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		119
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		114
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	104
Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	18	104
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		78
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		72
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		60
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		50
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		46
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		44
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		43
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		36
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		12

123 Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2014

Trade with Sweden

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 216 946
Xuất khẩu - Exports	"		961 094
Nhập khẩu - Imports	"		255 852
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		705 242
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		517 813
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		109 902
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		86 472
Giày dép - Footwear	"		41 208
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		26 007
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		22 387
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		21 956
Hàng thuỷ sản - Fishery products			18 911
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		8 624
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		4 397
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		89
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		17 888
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		17 327
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		12 092
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	853	6 006
Hạt tiêu - Pepper	"	723	5 877
Cà phê - Coffee	"	2 578	5 180
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		5 022
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		4 814
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		3 588
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 794	3 124
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		2 955
Đồ chơi - Children toys	"		2 622
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 814
Hoá chất - Chemicals	"		1 154
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 008

123 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2014

(Cont.) Trade with Sweden

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		1 004
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		958
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		846
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		746
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		526
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		445
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		193
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		139
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		131
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	124	92
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		89
Giấy - <i>Paper</i>	"		79
Quế - <i>Cinamon</i>	"		55
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		34
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		16

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		111 674
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		28 164
Gỗ - <i>Wood</i>	"		13 131
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		11 820
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		10 155
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		9 396
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	2 419	8 097
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		7 377
Giấy - <i>Paper</i>			7 087
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		5 462
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1 625
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		6 160
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5 139
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		3 740

510 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

123 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2014

(Cont.) Trade with Sweden

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	1 230	3 720
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		3 678
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 510
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		3 223
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 302
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 290
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1 195
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		968
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		924
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		918
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		882
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		876
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		859
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		679
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	937	308
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		290
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		251
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		247
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		240
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		210
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		184
Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	Tấn - Tonne	221	152
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		144
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		138
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		114
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		45
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		45
Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	1	42
Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	Tấn - Tonne	17	37
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		34
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		34
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		23
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		16

124 Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2014

Trade with Switzerland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		631 680
Xuất khẩu - Exports	"		264 376
Nhập khẩu - Imports	"		367 304
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 102 928
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		66 409
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		44 031
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		7 172
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		18
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		55 295
Giày dép - Footwear	"		19 825
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		14 392
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		11 561
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		10 749
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		9 178
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		7 259
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		6 922
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		5 534
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		4 121
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		3 927
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 593	3 514
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		2 680
Hoá chất - Chemicals	"		1 562
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		1 399
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		1 396
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 120
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		926
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		878
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		426

124 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2014** (Cont.) *Trade with Switzerland*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	53	317
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		137
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		126
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		92
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		62
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		59
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		57
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		55
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		52
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		32
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		18
Sơ, xơ dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		14
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		110 594
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		95 084
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		27 368
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		10 927
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		10 822
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8 710
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		7 368
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		6 397
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		5 880
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		4 653
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 403
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3 767
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		2 716
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 500
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		1 962
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 939
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 777
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 380
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 190
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		1 175

124 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2014

(Cont.) Trade with Switzerland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		1 157
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 128
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		973
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	398	811
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	108	722
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		722
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		713
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		638
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		579
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	425	547
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		529
Đồng - <i>Copper</i>	"		492
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		441
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		274
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		223
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		177
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		136
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		114
Giấy - <i>Paper</i>			109
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		74
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		35
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	40	105
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		94
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		75
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	12	62
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	12	62
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		49
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		47
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		40
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		21
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		17
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		14

125 Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2014

Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		58 985 582
Xuất khẩu - Exports	"		15 337 979
Nhập khẩu - Imports	"		43 647 603
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 28 309 624

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		2 182 356
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 246 559
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - Tonne	1 579 985	1 229 001
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		963 745
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	2 017 548	890 895
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		846 279
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	475 503	765 301
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		742 260
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		609 579
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		504 209
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		466 423
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		318 555
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		121 193
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		208
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		421 009
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		420 750
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		411 103
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	50 961	312 485
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	223 822	244 346
Than đá - <i>Coal</i>	"	4 139 807	244 023
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		207 207
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		174 968
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		165 189
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	111 829	137 713
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		136 067
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		128 713
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		125 200

125 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2014

(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		113 359
Đường - Sugar	"		111 970
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		105 255
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		87 643
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - Glassware produce	"		75 326
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		65 710
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		55 258
Vải - Textile fabrics	"		49 711
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		45 100
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		41 388
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		38 799
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		34 691
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		30 606
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		27 706
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		21 081
Chè - Tea	Tấn - Tonne	12 933	17 417
Hạt tiêu - Pepper	"	2 477	17 283
Đồ chơi - Children toys	1000 USD		13 195
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	11 663	11 357
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	1000 USD		10 616
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		5 666
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		5 139
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		4 680
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		4 600
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		1 886
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	8 743	1 874
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000 USD		1 429
Giấy - Paper	"		912
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		867
Quế - Cinamon	"		345
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		213

125 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2014

(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		6 459 338
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		6 372 473
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		4 719 394
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		4 585 727
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	6 244 087	3 815 855
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	292 310	147 889
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	1 679 385	1 517 768
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	1 028 536	943 305
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	510 634	445 866
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	140 215	128 598
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		1 011 817
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		971 756
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		934 400
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		866 135
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		706 368
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	2 019 102	636 158
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	851 838	383 217
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	380 739	117 822
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	578 722	72 735
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	202 350	59 470
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	4 347	2 090
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	1 107	824
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		618 928
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		539 758
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		536 038
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	13 463	527 690
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	10 012	423 870
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	3 311	102 160
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	10	1 238
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	130	465

125 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2014

(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	263 518	521 643
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		493 484
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		450 427
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		436 035
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		423 456
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	363 322	317 484
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		261 871
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		250 526
Giấy - <i>Paper</i>	"		221 852
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		213 563
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		8 288
Đồng - <i>Copper</i>	"		208 301
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		201 463
Gỗ - <i>Wood</i>	"		198 423
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		184 407
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		181 070
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		177 455
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		159 404
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		146 986
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		141 022
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		137 572
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		127 614
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		127 218
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		123 952
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	474 054	120 940
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		90 282
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		74 568
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		71 959
Chì - <i>Lead</i>	"		69 223
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		68 414
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		66 293

125 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2014

(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		61 083
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		54 962
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		53 672
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		52 435
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		47 450
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		47 032
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		45 017
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		43 004
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		42 099
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		41 708
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	16 680	37 184
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		33 796
Malt - <i>Malt</i>	"		33 172
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		28 715
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		17 616
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		10 070
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	34	6 877
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		6 686
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	1 542	5 534
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		4 565
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	646	3 815
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		3 781
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		3 358
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		2 985
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - Unit	2 081	2 750
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	7 054	1 194
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		451
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	393	448
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		420
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		228
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	57	106
Clanke - <i>Clanke</i>	1000 USD		78
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		61
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		55

126 Xuất nhập khẩu với Tuy-ni-di năm 2014

Trade with Tunisia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		52 993
Xuất khẩu - Exports	"		47 041
Nhập khẩu - Imports	"		5 952
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		41 089
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	8 374	17 175
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		5 318
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	719	4 734
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	627	4 571
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		7 843
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 411
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		1 230
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		1 005
Vải - Textile fabrics	"		682
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		391
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		361
Giày dép - Footwear	"		295
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	121	246
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		217
Hoá chất - Chemicals	"		211
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		197
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		189
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		176
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		111
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		107
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		98
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		85
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		76
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		15

126 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tuy-ni-di năm 2014** (Cont.) *Trade with Tunisia*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 627
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 530
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		739
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		558
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		170
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		157
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		119
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		55
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		54
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		53
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		52

127 Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2014

Trade with Ukraina

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		345 748
Xuất khẩu - Exports	"		229 360
Nhập khẩu - Imports	"		116 389
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		112 971
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		105 238
Hàng thủy sản - Fishery products	"		36 678
Trong đó - Of which:	"		
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		28 388
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 829
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		45
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		17 649
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 211	8 385
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		6 477
Giày dép - Footwear	"		5 607
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	775	5 397
Gạo - Rice	"	11 774	5 380
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		3 661
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		3 102
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 704	2 919
Cà phê - Coffee	"	855	2 483
Chè - Tea	"	1 536	2 340
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		1 625
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 046
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		929
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	555	638
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		636
Sơ, xơ dệt - Fibres, spun, not spun	"		586
Đồ chơi - Children toys	"		447
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		239
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	48	155

127 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2014

(Cont.) Trade with Ukraina

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		152
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		146
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		106
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		85
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		81
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		70
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		69
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		49
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		47
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		41
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		41
Quế - <i>Cinamon</i>	"		39
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		34
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		34
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		33
Gỗ - <i>Wood</i>	"		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	48 909	41 485
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		22 701
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		11 761
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		7 821
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		6 470
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5 273
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		3 482
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 872
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 799
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 306
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 132
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		834
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	2 022	774

127 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2014

(Cont.) Trade with Ukraina

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		640
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		389
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		329
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		300
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		286
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		252
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		165
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		135
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		130
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		127
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	50	83
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		77
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		54
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		48
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		29
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		28
Đồng - <i>Copper</i>	"		23
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		18
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		13

128 Xuất nhập khẩu với U-ru-quay năm 2014

Trade with Uruguay

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		140 415
Xuất khẩu - Exports	"		46 224
Nhập khẩu - Imports	"		94 190
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 47 966
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		11 069
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		9 202
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		5 430
Hàng thủy sản - Fishery products	"		4 833
Trong đó - Of which:	"		
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		4 168
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		178
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		4 403
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		3 812
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 372
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 310
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		982
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		384
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		356
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		301
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		289
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		182
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		171
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		104
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		87
Đồ chơi - Children toys	"		77

128 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2014

(Cont.) Trade with Uruguay

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	28	47
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	1000 USD		26
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		22
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		19
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		17
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		30 506
Gỗ - Wood	"		20 310
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	62 539	17 904
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	1000 USD		10 567
Đậu tương - Soybeans	Tấn - Tonne	17 527	10 524
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	"	1 820	637
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		629
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		589
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	965	234
Hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		109
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		32

129 Xuất nhập khẩu với Vê-nê-xu-ê-la năm 2014

Trade with Venezuela

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		63 168
Xuất khẩu - Exports	"		57 770
Nhập khẩu - Imports	"		5 398
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		52 373
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		22 257
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		17 038
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		4 364
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	670	1 342
Giày dép - Footwear	1000 USD		1 062
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	602	1 014
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		859
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		734
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		685
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		590
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		490
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		484
Hàng thủy sản - Fishery products			410
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		226
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		370
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	35	313
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		263
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	32	250
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	65	205
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	1000 USD		170
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		161
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		153

129 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Vê-nê-xu-ê-la năm 2014** (Cont.) *Trade with Venezuela*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		151
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		76
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		64
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		61
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	36	50
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		46
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		35
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		25
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		4 805
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		334
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		105
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	55
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		38

130 Xuất nhập khẩu với Xê-nê-gan năm 2014

Trade with Senegal

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		80 228
Xuất khẩu - Exports	"		55 370
Nhập khẩu - Imports	"		24 859
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		30 511
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		13 894
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	33 356	12 094
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		7 296
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		5 145
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		4 720
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	517	3 894
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		2 073
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	594	1 061
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		962
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		529
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	402	428
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		310
Thủy sản chế biến khác - Fishery products	"		288
Vải - Textile fabrics	"		242
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	48	187
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		176
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		110
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		88
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		42
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		39
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		34
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		31
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		22
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		22
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	36 646	12 998
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	7 843	9 789
Bông - Other cotton	"	948	1 868
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		188

131 Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2014

Trade with Singapore

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		9 776 769
Xuất khẩu - Exports	"		2 942 040
Nhập khẩu - Imports	"		6 834 730
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 3 892 690
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	858 606	604 516
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		475 359
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		315 797
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		291 542
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		214 938
Hàng thủy sản - Fishery products	"		107 553
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		46 639
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		33 925
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		1 974
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	185 808	91 432
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		66 443
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		48 025
Giày dép - Footwear	"		36 247
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		28 015
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		26 305
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		25 645
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	21 558	21 961
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		19 639
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		18 359
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		17 777
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 385	15 503
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	1000 USD		13 763
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood	"		12 378
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		11 911
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		10 938
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	7 599	10 850

131 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2014** (Cont.) *Trade with Singapore*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		10 425
Gỗ - <i>Wood</i>	"		10 182
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 273	8 273
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		7 731
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		6 243
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		6 003
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		5 933
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 868	4 667
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		3 757
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 158	3 307
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		3 224
Đường - <i>Sugar</i>	"		2 777
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 356
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 822
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		1 732
Hàng mây, tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 435
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 423
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 367
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1 210
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		1 144
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	555	1 046
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		964
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		652
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		555
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		410
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		314
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	246	255
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		236
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		207
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		204
Quế - <i>Cinamon</i>	"		198
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		176

131 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2014

(Cont.) Trade with Singapore

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		2 408 951
Xăng dầu - <i>Petroleum</i>	Tấn - Tonne	2 550 886	2 249 186
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	1 376 662	1 391 818
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	532 897	471 990
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	606 916	351 803
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	23 959	23 524
- Nhiên liệu bay - <i>Jet tuel</i>	"	10 453	10 052
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		370 547
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	161 346	307 899
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		248 524
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		180 247
Giấy - <i>Paper</i>			137 679
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		137 657
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		21
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		132 387
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		126 494
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		104 239
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		93 349
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		51 288
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		40 344
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		32 069
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		27 508
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	71 654	26 321
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		25 915
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		15 164
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		14 953
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	5 242	14 402
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		13 127
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	1 447	9 704

131 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2014

(Cont.) Trade with Singapore

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		8 768
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 014	8 742
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		8 193
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		7 907
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		7 588
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		5 982
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		4 884
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		4 792
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4 625
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		4 584
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		4 216
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		4 079
Đồng - <i>Copper</i>	"		4 002
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3 959
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		3 381
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		3 000
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 825
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		2 804
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		2 791
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		2 670
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2 464
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2 163
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 072
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 784
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		1 708
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		1 643
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 635
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 425
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 418

131 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2014** (Cont.) *Trade with Singapore*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		1 201
Thiếc - <i>Tin</i>	"		846
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		781
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	250	490
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		414
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		405
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		288
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		146
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	145
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	13	106
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	3	39
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		79
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		57
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		45
Chì - <i>Lead</i>	"		33
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		28
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		17
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		14
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		11

132 Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2014

Trade with Sri Lanka

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		246 736
Xuất khẩu - Exports	"		166 695
Nhập khẩu - Imports	"		80 041
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		86 654
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	21 700	38 278
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		22 296
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		21 496
Sơ, xợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		13 101
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		10 741
Vải - Textile fabrics	"		9 771
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	5 324	8 022
Sắt thép - Iron and steel	"	7 869	6 584
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		4 546
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		4 015
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		3 975
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		2 721
Hoá chất - Chemicals	"		1 900
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 735
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 536
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		1 101
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		986
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	169	968
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		926
Gỗ - Wood	"		760
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		743
Giấy - Paper	"		522
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		444
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		359
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	40	236

132 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2014

(Cont.) Trade with Sri Lanka

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		196
Chè - Tea	Tấn - Tonne	116	193
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	1000 USD		170
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		142
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		139
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	255	138
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	1000 USD		122
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		109
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		108
Giày dép - Footwear	"		72
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		72
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		69
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		60
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		43
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		28
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		26
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	23	19
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	1000 USD		17
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		16
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải các loại - Textile fabrics	1000 USD		31 630
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		15 116
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		11 906
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		8 289
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 151	1 652
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		1 455
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		1 172
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		1 013
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		821
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		687

132 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2014** (Cont.) *Trade with Sri Lanka*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	580	484
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		465
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		333
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		262
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		213
Đồng - <i>Copper</i>	"		87
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		84
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		72
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		45
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		41
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		34
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		34
Gỗ - <i>Wood</i>	"		20
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		13

Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu

Explanatory notes

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình lúc bấy giờ, bắt đầu từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất nhập khẩu được Tổng cục Hải quan sử dụng và số liệu khai trong tờ khai được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất nhập khẩu mới theo Quyết định 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu quốc gia.

Nội dung chính về thống kê xuất nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây.

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại chung (General Trade System). Cụ thể:

- Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước; hàng tái xuất được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài và hàng hóa từ khu thương mại tự do hoặc kho ngoại quan đưa ra nước ngoài cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

- Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài; hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam.

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decision No 43/2010/QĐ-TTg dated 02/6/2010 by Prime Minister.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Concepts and Definitions

1. All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.

2. The General Trade System of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.

- Export goods: Consist of domestic goods - originally produced in Vietnam; re-exports of foreign goods- in the same state as previously imported and goods from Free Trade Area, bonded warehouse exported directly to rest of the world for business purpose, processing, and including export goods from enterprises in or out of export processing zone

- Imports: Consist of foreign goods; re-imports of domestic goods-in the same state as previously exported, imported directly from foreign into Vietnam.

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo qui định của pháp luật;

2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

5. Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...)

6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;

7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

8. Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;

9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện (hiện nay chưa tổng hợp);

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements;

2. Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;

3. Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting, or grading processes;

4. Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;

5. Goods under lease for one year or more (financial lease)

6. Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;

7. Goods temporarily admitted or dispatched, This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;

8. Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation;

9. Postal goods (but not included yet);

10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế (hiện nay chưa tổng hợp); hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

10. *Electricity, gas and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;*

11. *Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam (but not included yet); Fish catch exported on the high seas.*

B. Hàng hoá không tính trong Thống kê

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất nhập khẩu tại chỗ);

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong lưu thông.

B. Goods to excluded

1. *Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;*

2. *Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;*

3. *Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

4. *Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;*

5. *Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.*

IV. Phương pháp tính

1. Thời điểm thống kê

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

IV. Methods of collection & compilation

1. Time of recording

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo tháng, quý, năm dương lịch.

3. Loại giá qui định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam.

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: Là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan).

Nhập khẩu: Là nước gửi hàng đầu tiên (nước xuất xứ), không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

Trị giá xuất nhập khẩu của các nước bạn hàng được sắp xếp theo khu vực địa lý, theo các khối nước chính như ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được qui định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên, để đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

- Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

Phân loại theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước:

2. Reference period

The calendar month/quarter/year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export).

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made).

Imports and exports are also regrouped into economic, trade groupings of countries and areas such as ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List. The classification with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation. In addition, for different purposes, the international merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

- Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods.

The following two nomenclatures classify goods according to composition of State plan:

- Hàng xuất khẩu được phân loại thành 5 nhóm chính dựa theo hệ thống phân ngành kinh tế cũ gồm hàng công nghiệp nặng & khoáng sản, công nghiệp nhẹ & tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản, lâm sản và hải sản.

- Hàng nhập khẩu được phân theo mục đích sử dụng của hàng hoá gồm hai nhóm chính là tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, có chi tiết thêm thành một số phân nhóm.

- Danh mục Hệ thống ngành Kinh tế quốc dân gồm 20 ngành cấp I được Chính phủ ban hành theo Nghị định 75/CP ngày 27/10/1993 (VSIC). Ngày 22/12/1993, Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 143 TCTK/PPCĐ cụ thể hoá thành các ngành cấp II, cấp III và cấp IV trên cơ sở Danh mục Phân ngành các hoạt động kinh tế, bản sửa đổi lần thứ 3 (ISIC) của Liên Hợp Quốc.

- Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp Quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

- *The Classification of Exports: which classifies goods according to their principal industry of origin with 5 economic activities: heavy industry, quarrying, & mining; light industry & fine art; agriculture; forestry; fishing. This is an old-type calcification of economic activities, which is not compatible with ISIC Rev.3 in terms of structure and content.*

- *The Classification of Imports, which groups goods based on their end-use into two main divisions: Capital & Intermediate Goods and consumer goods which are further broken down into several sub-divisions; There is no close concordance at divisional, sub-divisional level between items in this nomenclature and United Nations' BEC classes.*

- *Promulgated in October 1993 by the Government, The Vietnam Standard Industrial Classification of Economic Activities (VSIC-93) is a classification system based upon the United Nations' ISIC Rev. 3 or International Standard Industrial Classification of Economic Activities, Revision 3.*

- *The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.*

Phụ lục A - Appendix A
Các nhóm nước chủ yếu - Major country groups

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á

Association of South-East Asian Nations (ASEAN)

Bru-nây	<i>Brunei</i>
Cam-pu-chia	<i>Cambodia</i>
Lào	<i>Laos</i>
In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>
Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>
Mi-an-ma	<i>Myanmar</i>
Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>
Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>
Thái Lan	<i>Thailand</i>

Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương

Asia Pacific Economic Co-Operation (APEC)

Ôx-trây-li-a	<i>Australia</i>
Bru-nây	<i>Brunei</i>
Ca-na-đa	<i>Canada</i>
Chi Lê	<i>Chile</i>
Trung Quốc	<i>China</i>
Hồng Kông	<i>Hong Kong</i>
In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>
Nhật Bản	<i>Japan</i>
Hàn Quốc	<i>Korea, Republic</i>
Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>
Mê-hi-cô	<i>Mexico</i>
Niu Di Lân	<i>New Zealand</i>
Nga	<i>Russia</i>
Pa-pua Niu-gi-nê	<i>Papua New Guinea</i>
Pêru	<i>Peru</i>
Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>

Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>
Đài Loan	<i>Taiwan</i>
Thái Lan	<i>Thailand</i>
Mỹ	<i>United States</i>

Liên minh Châu Âu

Ai Len
 Anh
 Áo
 Ba Lan
 Bồ Đào Nha
 Bỉ
 Bun-ga-ry
 Đan Mạch
 Đức
 Et-xtô-ni-a
 Hà Lan
 Hun-ga-ry
 Hy Lạp
 I-ta-li-a
 Lúc-xăm-bua
 Lat-vi-a
 Lit-va
 Man-ta
 Pháp
 Phần Lan
 Ru-ma-ni
 Séc
 Síp
 Slô-va-ki-a
 Slô-ven-nhi-a
 Tây Ban Nha
 Thụy Điển
 Croa-tia

European Union

Ireland
United Kingdom
Austria
Poland
Portugal
Belgium
Bulgaria
Denmark
Germany
Estonia
Netherlands
Hungary
Greece
Italy
Luxembourg
Latvia
Lithuania
Malta
France
Finland
Romania
Czech Rep.
Cyprus
Slovakia
Slovenia
Spain
Sweden
Croatia

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ

An-giê-ri

Ả-rập Xê-ut

Ăng-gô-la

Các TVQ Ả-rập Thống nhất

Cô-oét

Ê-cu-a-đo

Iran

Irắc

In-đô-nê-xi-a

Li-bi

Ni-giê-ri-a

Qua-ta

Vê-nê-zuê-la

Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC)*Algeria**Saudi Arabia**Angola**United Arab Emirates**Kuwait**Ecuador**Iran**Iraq**Indonesia**Libya**Nigeria**Qatar**Venezuela*

Phụ lục B - Appendix B
Ký hiệu và viết tắt - Abbreviations and Symbols

<i>equip.</i>	<i>equipment</i>	<i>thiết bị</i>
<i>exl.</i>	<i>excluding</i>	<i>loại trừ</i>
<i>incl.</i>	<i>including</i>	<i>bao gồm</i>
<i>n.e.s</i>	<i>not elsewhere specified</i>	<i>không quy định cụ thể ở nơi khác</i>
<i>prod.</i>	<i>products</i>	<i>sản phẩm</i>
<i>net exp.</i>	<i>net export</i>	<i>cân đối thương mại</i>
<i>cont</i>	<i>continue</i>	<i>tiếp theo</i>
<i>etc.</i>	<i>et cetera</i>	<i>vân vân</i>
<i>misc.</i>	<i>miscellaneous</i>	<i>hỗn hợp</i>
<i>app.</i>	<i>application</i>	<i>dụng cụ</i>

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA *INTERNATIONAL MERCHANDISE TRADE* **VIETNAM** **2014**

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:
NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày:
TRẦN MẠNH HÀ - BUI DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 474 185
Website: nxbthongke.com.vn
E-mail: nxbtk@gso.gov.vn; xuatbanthongke@gmail.com

In 300 cuốn, khổ 20,5 × 29cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In Khoa học công nghệ mới,
Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 1705-2016/CXBIPH/01-20/TK do Cục Xuất bản - In và phát hành cấp ngày 02/6/2016.
QĐXB số 66/QĐ-NXBTK ngày 08/6/2016 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 6 năm 2016.